

NGUYỄN PHƯƠNG

VIỆT NAM THỜI KHAI SINH

PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

1965

MỤC LỤC

Lời mở ...

Chương thứ nhất :

Những người sống đầu tiên trên đất
Việt nam. 17

Chương thứ hai :

Tiền sử Lạc việt (bài một) 52

Chương thứ ba :

Tiền sử Lạc việt (bài hai) 84

Chương thứ tư :

Lịch sử Lạc việt (bài một) 124

Chương thứ năm :

Lịch sử Lạc việt (bài hai) 160

Chương thứ sáu :

Văn đề nguồn gốc Dân tộc Việt nam 199

Chương thứ bảy :

Hành chánh cò Việt thời Bắc thuộc 247

Chương thứ tám :

Chính trị cò Việt thời Bắc thuộc 275

Chương thứ chín :

Cò Việt độc lập 325

Phụ lục :

Chinese origin of the Vietnamese People 337

Kính nhớ

*Linh hồn Thân phụ. Thân phụ
đã giúp con rất nhiều trong việc
nghiên cứu Sử học và đủ mệnh
chung trong chính ngày con hoàn
thành lập Việt sử đầu tiên này,
ngày 30 tháng 6 năm 1965.*

N. P.

Trong một thời mà sự việc Á châu được chú ý đặc biệt bằng những cơ quan nghiên cứu, như «Viện Á châu học» (Institutè of Asian Studies) của Đại học Phi luật tân, hay ban «Nghiên cứu Đông nam Á» (Southeast Asia Studies Section) của Đại học Tân Á tại Hương cảng, «Phòng Nghiên cứu Sử» của chúng tôi cũng cố gắng đóng góp một phần khiêm tốn vào nỗ lực chung. Chúng tôi đã cho xuất bản tập **Phương Pháp Sử Học** (1964) để nói rõ rằng công việc mà chúng tôi đang khởi sự và tiến hành, là chúng tôi làm với một phương pháp chặt chẽ. Rồi về vấn đề phải nghiên cứu, chúng tôi

thiết nghĩ không có gì quan hệ và cần thiết đối với nền Sử học Việt nam cho bằng chính Lịch sử Việt nam, nên lần này chúng tôi cho ra đời tập **Việt nam, Thời khai sinh.**

Mong rằng tập Việt sử đầu tiên chúng tôi cống hiến độc giả này có thể giới được nhiều ánh sáng vào một giai đoạn lịch sử đầy đầy tối tăm như phần cổ sử Việt nam.

Huế, ngày 2 tháng 7 năm 1965
Phòng Nghiên cứu Sử
Đại học Huế

Mở đầu...

Vì hăm mộ sự nghiệp của tiền bối, chúng tôi đã từ lâu chú trọng cách riêng vào Lịch sử Việt nam. Cũng từ lâu, chúng tôi đã nuôi tham vọng biết cho thật nhiều và thật đúng về quá trình của quốc gia, của nòi giống. Với hoài bão đó, chúng tôi đã dần dần thực hiện được tập sách mà chúng tôi đang tảo bạo đem ra trình diện với Quý vị Độc Giả dưới nhan đề: **Việt Nam, Thời Khai Sinh.**

Kề ra, trong các giai đoạn của lịch sử nước nhà, thời khai sinh là thời ít được nghiên cứu hơn cả, và cũng là thời u ám nhất. Thoảng hoặc cố học giả nào nhìn vào, thì lại nhìn với những quan niệm phát xuất từ thời xa xưa, thiếu hẳn đường lối và phương pháp. Bởi đó, người đọc khó mà thấy rõ được sự thật huy hoàng và đẹp đẽ của lúc hưng đông.

*Đề có thể đi vào vấn đề một cách vô tư, chúng tôi đã cố áp dụng phương pháp sử học vào mỗi tài liệu, mỗi sự kiện, không lo sợ khi gặp phải những câu hỏi khó khăn cũng không ngần ngại nói lên những sự thật gây chấn. Không có mục đích nào khác ngoài việc tìm cho được chân lý về quá khứ của dân tộc, chúng tôi hy vọng tập **Việt Sử, Thời Khai Sinh** có thể giúp được nhiều độc giả thấy rõ hơn nguồn gốc Việt nam, và nhờ đó, thêm tin tưởng cùng hành diện.*

Chúng tôi cũng nhân dịp này đề thành thực cảm ơn tổ chức Văn hóa Á châu (Asia Foundation) đã đài thọ chi phí đề chúng tôi có thể thu thập thêm tài liệu trong dịp du khảo qua Phi luật tân, Đài loan, Hương cảng vào tháng 9-1964.

Tân bình, ngày 30-6-1965

N. P.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

**Những người sống đầu tiên
trên đất Việt-Nam**

NHỮNG NGƯỜI SỐNG ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT VIỆT NAM (1)

Sơn hà Việt nam không phải đã do người Việt nam chiếm cứ từ ngàn xưa.

Không nói đến những vùng đất của Chiêm thành, Chân Lạp, mà cha ông chúng ta mới giành giật được để sinh sống cách đây mấy trăm năm, mà đến cả vùng Bắc Việt, và phía bắc Trung Việt, là những chỗ người Việt nam đã chọn làm quê hương lâu hơn hết, lúc đầu cũng là tổ ấm của những giống người không có thân thuộc gì với chúng ta.

Người Việt nam đứng vào một loạt với người Trung hoa, mà người Trung hoa đã đến đất cổ Việt tương đối mới, nghĩa là lời cuối thế kỷ thứ hai trước Kỷ nguyên. Còn những người sống đầu tiên tại đây, theo như những khám phá tiền sử cho biết, đã xuất hiện hàng chục nghìn năm, và có thể hàng mấy trăm nghìn năm. Họ thuộc về giống người Anh-đô-nê của thời Tân thạch, giống Mê-la-nê của thời Trung thạch, hay còn có thể thuộc các giống sơ khai và sơ thủy của thời hưng đông nhân loại. Các chủ nhân ông xa xưa đó của đất nước chúng ta đã để lại một chương thú vị cho nền tiền sử Việt nam. Chương này có

thể biết được và viết được, phần lớn cũng là nhờ công trình những nhà bác học của Trường Viễn đông Bác cổ và Nha Địa chất học Đông-dương.

1. Môn Tiền sử ở Việt nam. (2)

Tiền sử học ở Việt nam đã bắt đầu trong thời Pháp thuộc.

Lợi dụng tất cả mọi khía cạnh hoạt động để củng cố việc thông trị cũng như để phổ biến nền văn hóa riêng, người Pháp đã lưu ý đến nền Tiền sử tại Đông dương ngay từ cuối thế kỷ 19. Trước hết hãy nói đến cổ học.

Người Pháp đã cố gắng lập ở Chandernagor, Ấn độ, một viện Bác cổ tương tự như những viện Bác cổ Pháp ở La mã, ở Nhã điển, hay ở Cairo, nhưng bị thất bại. Bấy giờ các ông Auguste Barth, Michel Bréal, Émile Sénart và Sylvain Lévy, xin Toàn quyền Đông dương Paul Doumer cho phép lập một Ủy ban nghiên cứu Cổ học tại trong lĩnh thổ ông cai trị. Họ được như ý, và Ủy ban bắt đầu hoạt động kể từ 1888. Chính Ủy ban này không lâu sau đã mang tên là Trường Viễn-đông Bác-cổ : École Française d'Extrême Orient. (3)

Trong những năm đầu. Trường trực thuộc phe Toàn quyền về phương diện tài chánh, mãi đến năm 1920 mới được tự trị. Về phương diện chuyên môn, Trường được đặt dưới quyền kiểm soát của Viện Hàn lâm Bác-cổ Paris. Mục đích của Trường là khám phá những nền văn minh cùng di tích cổ ở Đông dương nhờ những công trình nghiên cứu cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học. Trường cũng nhận phần sự bảo tồn các di tích lịch sử của Việt nam, Chăm, Khmer. Cơ quan ngôn luận của Trường là

Tập san Viễn-đông Bắc-cổ (*Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient*) ra đời từ năm 1901, ghi lại tất cả thành tích của Trường. Tập san vẫn xuất bản hằng năm và Trường cứ hoạt động mãi cho đến khi người Pháp mất quyền bảo hộ tại Đông-dương. Năm 1963, Trường đã chính thức giao cơ sở lại cho chính quyền Việt-nam Cộng-hòa. Các Giám-độc của Trường gồm những nhà bác học danh tiếng như Louis Finot (tên ông đã được lấy đặt cho Viện Bảo tàng của Trường trong thời Pháp thuộc), Alfred Foucher, Claude Eugène Maitre, Léonard Aurousseau, v. v. . . Chính Trường đã gửi nhiều phái bộ đi khám phá các nơi ở Đông-dương, nhất là ở Bắc-sơn, Hòa-bình, Đông-sơn. (4)

Tương đối cùng một thời với Trường Bắc-cổ, Nha Địa chất Đông-dương đã đài thọ nhiều chương trình khảo sát đất đai. Những khám phá do các chương trình đó đem lại đã giúp cho khoa tiền sử tiến bộ rất nhiều. Chính trong những tập công bố kết quả các cuộc tìm tòi do Nha chủ trương (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*), người ta biết được những giống người đã sống đầu tiên trên đất Việt-nam, trước khi có người Việt-nam thực sự. Công trình của Nha Địa-chất hợp với thành tích của Trường Viễn-đông Bắc-cổ sẽ cho chúng ta thấy được phần nào hình ảnh của một quá khứ xa xưa mà trước đó không ai ngờ tới. (5)

Về phương diện cá nhân quan tâm đến vấn đề tiền sử Đông-dương, chúng ta thấy nhiều người Pháp có nhiều cố gắng kể từ khi nền bảo hộ của Pháp mới bắt đầu. Năm 1874, Roques, rồi Fusch và Moura, đã khám phá được nhiều cổ vật ở trạm Samrong-Sen, tại Cam-bốt. Ở Biên-hòa, Chénieux tìm được các trạm tiền sử Xóm Cai-Vang, Cù-lao Mu-Rùa, Lò-gạch, Bình-đa và Bền-cả. Holbé đã tìm được trạm Mỹ-lộc, Yersin đã lượm được một số

cổ vật ở vùng Ba-nà, đang lúc đó Henri Rivière chú trọng đến những cổ vật ở vùng Tuyên-quang. Năm 1886, Gustave Dumoutier theo Paul Bert từ Sài-gòn ra Hà-nội lập ra Bắc-kỳ Hàn-lâm-viện (nghị định ngày 3 tháng 7, 1886) để khảo cứu cổ vật và lịch sử, và khi sự được một vài công trình xem xét ở địa điểm như Hoa-lư, Cổ-loa. Nhưng đáng kể hơn cả trong việc gây dựng nền tiền sử Việt-nam, phải kể các tên Henri Mansuy và Madeleine Colani. (6)

Sinh ở Lorraine, Pháp, năm 1857, Mansuy đã trải qua một thiếu thời gian lao và buồn bã. Chỉ có bằng tiểu học làm căn bản kiến thức, ông đã sớm tỏ ra có khiếu về ngành địa chất học và cổ học, nên nhà bác học R. Verneau đã hướng dẫn ông một thời gian rồi liệu cho ông sang sinh sống ở Đông-dương. Tại đây, trong buổi đầu, ông đã gặp nhiều thất vọng. Nha Địa chất chưa có để ông làm việc nên người ta đặt ông ở Nua Canh-nôn³. Dầu vậy ông đã tìm được dịp để thi hành khả năng của ông và năm 1901, ông đã thực hiện việc khai quật ở trạm Samrong-Sen, cũng đã gặp được nhân tích tiền sử đầu tiên, đó là một sọ người thuộc giống Anh-đô-nê bên cạnh những dụng cụ thời tân thạch. Năm năm sau, ở Phô-bình-gia gần Bắc-sơn, ông đem ra ánh sáng hai sọ người xưa và một nền kỹ nghệ thạch khí, cổ hơn tất cả những khám phá đã thực hiện được về trước.

Bây giờ, ông được may mắn gặp kỹ sư Lantenois, Giám đốc hầm mỏ Đông-dương. Ông nấy nhận thấy tài trí của Mansuy liền đem theo trong chuyến du khảo ở Vân-nam để dự định đặt hòa-xa nổi liền thị trấn đó với Hà-nội. Mansuy được một cơ hội tốt để minh chứng trong thực tế óc phán đoán địa chất rất vững vàng của ông. Khi trở về Lantenois và Mansuy soạn thảo dự án thành lập Nha Địa chất. Một Bảo tàng viện Địa chất thành hình do chính Mansuy tổ chức và trông coi. Sau nhiều

năm nghiên cứu đất đai ở Lào theo chương trình của Nna, ông đã trở lại Bắc-kỳ, và vào năm 1916, đến Kỳ-lừa, gần Lạng-sơn. Tại đây, ông đã tìm được di tích của những sinh vật cổ tương tự những sinh vật đã gặp được ở Siwalih, Ấn-độ, thuộc về thời Tân-sinh (néogène). Đến năm 1919, ông đã đạt được một thành tích rất đáng kể về mặt khảo cứu địa chất. Bà Colani nói: « Ông đi trên một địa hạt hoàn toàn mới mẻ, vậy mà, theo chỗ tôi biết, ông không hề lỡ một bước nào ».

Sau một thời kỳ về nghỉ ở Pháp, ông lại Đông-dương để theo đuổi việc khám phá. Năm 1923, lần nữa ông đến Phò bình-gia, gặp được ở hang Kéo phay cả một nền kỹ nghệ thạch khí, mang những dấu vết đặc biệt, sau này thường gọi là « những nét rạch Bắc-sơn ». Ở Đồng-thước, ông cũng gặp được kỹ nghệ thạch khí, nhất là một số người thuộc loại Úc-Mã (austro-mélanésien). Từ đó, ốm yếu, ông không thể xông pha ở ngoài núi hang nữa, chỉ ở tại Viện Bảo tàng để nghiên cứu di tích của những tay thợ khác khám phá về, nhất là của bà Madeleine Colani. Năm 1926, ông trở về Pháp lần cuối cùng và mười một năm sau, năm 1937, ông đã tạ thế tại đó. (7)

Một trong những người cộng sự thông minh và kẻ nghiệp đắc lực của Mansuy, đó là bà Colani. Bà là một nữ bác học suốt đời tận tụy vì nền tiền sử Đông dương. Sinh năm 1866 tại Strasbourg, Pháp, bà đã đậu Cử nhân vạn vật năm 1908, đậu tann sĩ khoa học năm 1914 và tann sĩ quốc gia năm 1920. Sang Đông dương từ năm 1899, bà đã bắt đầu với nghề dạy học, nhưng rồi, năm 1917, bà được chính thức làm nhân viên của Nha Địa chất. Từ năm 1927, tức là năm bà về hưu, bà hoạt động cho Trường Viễn đông Bác cổ cầm đầu những phái bộ đi nghiên cứu nhiều nơi. Bà tiếp tục củng cố nền Tiền sử học Việt nam như vậy cho đến khi bà mất vào năm 1943.

Từ năm 1914, Mansuy đã hướng dẫn bà vào ngành cổ sinh vật học. Bà theo đuổi ngành đó mười năm, nhưng rồi từ cổ sinh vật học bà đã bước sang tiền sử học và cuối cùng kết thúc với nhiều công trình đáng kể về dân tộc học. Sự nghiệp bà thật là bao la. Năm 1923-1924, bà đã may mắn khám phá được một sọ sọ ở Làng cườm (Bắc sơn) trong một trường hợp đặc biệt. Sau khi đã thăm dò các hang trong vùng suốt cả buổi sáng, bà định trưa đó ở nhà nghỉ vì bà đang bị cúm, và để rồi dọn về Hà-nội. Không ngờ, lúc bà trèo chần ở nhà, em bà là Eléonore Colani đem thợ đi đào cái hang cuối cùng mà hồi sáng chưa tìm tới, thì chính ở hang nầy đã gặp được 11 sọ người, nhiều xương, cùng nhiều dụng cụ tân thạch. Những sọ người vừa nói đã làm ngạc nhiên các nhà tiền sử vì tính cách hỗn chủng của nó. Theo bà nói thì các sọ đó thuộc về các loại như :

mê-la-nê, giồng lùn
mê-la-nê, giồng lớn
úc,
mê-la-nê lai với anh-đô-nê
Anh-đê-nê.

Năm 1925, bà nghiên cứu trạm Chợ Gành ở tỉnh Ninh bình. Từ năm 1926 đến năm 1929, lần lượt bà khai quật 33 trạm khác ở tỉnh Hòa bình. Tại đây, cả một nền thạch khí xưa hơn của Bắc sơn đã được xác nhận, đồng thời cũng gặp được nhiều sọ người thuộc giồng mê-la-nê và anh-đô-nê. Năm 1930, bà vào Quảng bình, làm việc ở các trạm Qui đạt, Xóm Thôn, rồi tại tỉnh Thanh hóa, ở làng Bon, Diên hạ. Cho đến 1939, bà xem xét 45 hang ở Trung việt, khám sát các hầm mộ ở Quảng ngãi, như Tân long, Sa huỳnh, Phú khương. Trong thời gian đó, bà cũng nghiên cứu chín trạm tiền sử ở Lào, nhất là Cánh Đồng Chum ở Trấn ninh. Tác phẩm bà viết về nền văn minh cự thạch tại vùng nầy thật là nổi tiếng. Nhân dịp bà mất, Claude Pascalis nhắc lại rằng ở Collège de France, vào mùa

đồng niên khóa 1937-1938, trong các bài dạy của Przyluski về di tích cự thạch ở Ấn-độ và Đông-dương, hằng tuần không khi nào mà không nghe đến tên bà. (8)

Cùng một năm khi bà Colani gặp được 11 sọ người cổ ở Làng Cườm, các nhà tiền sử học chú ý đến trạm Minh cầm ở Quảng bình, với chiếc sọ trẻ con thuộc giống da đen (negrito) và các dụng cụ tân thạch. Nhà địa chất học Etienne Patte nghiên cứu di tích ở đây xong, ông đã đến Đồng hới xem xét trạm Bàu Tró (gần Tam tòa). Một sọ dụng cụ tân thạch, nhất là đồ gốm đã được lưu tâm đặc biệt vì trang trí « giả dạng đan » của nó. Năm 1926, đại úy Patte còn khai quật ở Dabút, (tỉnh Thanh hóa), một trạm tiền sử cùng một tuổi với Bàu tró.

Cho đến năm 1933, giới cổ học và tiền sử học Đông dương, sau khi đã lục soát và khai quật hàng nghìn hang cùng trạm để nhìn vào quá khứ, họ vẫn không khỏi ngạc nhiên, vì họ chỉ mới gặp được dấu vết của văn minh tân thạch hạ, và xa lắm nữa cũng chỉ có trung thạch là cùng. Họ nghĩ rằng, tại đây, phải có những giống người xưa hơn thế nữa. Theo như lời họ nhận xét, các giống Mê-la-nê và Anh-đô-nê chưa phải là những giống người chiếm bản đảo này trước tiên. Họ lý luận giống như Mansuy, khi ông nẩy nói:

Trình độ biến hóa của các giống người đó, mức phát triển của bộ óc họ, hình dáng cao mà hẹp của sọ họ, tất cả đó là bấy nhiêu đặc điểm không cho phép liệt họ vào hạng người xưa nhất của Viện đồng. Đàng khác, không có gì ngăn trở việc sinh sống ở miền này của những người sơ khai (hominien) thuộc thời thượng-tân (plio-pléistocène), cả về phương diện khí hậu, cả về phương diện sơn thủy. (9)

Những gì mà các nhà bác học đang mong đợi vào năm 1933 đó, có lẽ đã gặp được vào năm 1936, khi nhà

địa chất Jacque Fromaget theo đuổi công cuộc khai quật ở vùng Thượng Lào.

Bây giờ là Giám đốc Nha Địa chất. Fromaget cũng hăng hái như bất cứ ai trong việc dò thám bí mật tiền sử. Ông đã có nhiều công về cổ học; năm 1925, ông đã khai quật ở các trạm Hang rao, Khe Tông, tại tỉnh Quảng-bình. Nhưng công to hơn cả của ông là, mười năm sau, ông đã tìm được dấu vết của một thứ người mà ông nói là thuộc hạng sơ khai, hay sơ thủy (anthropien) nữa, ở các hang Tampong, Tam hang. Tại hai hang này, ông đã lấy ra được di tích của lồi ba chục sọ người, trong đó có những sọ mang đặc tính của những giống người xưa nhất của nhân loại.

II. Người sơ thủy và sơ khai ở Đông-dương?

Để thấy rõ sự quan trọng của vấn đề, thiết tưởng nên có một khái niệm về những tiếng giống người sơ thủy, sơ khai, dùng ở đây. Theo G. Montandon, thì nhân loại bắt đầu với những giống người xưa nhất:

— người sơ-thủy (anthropien), ví dụ loại hầu nhân (pithecanthropus) với thể tích sọ gần 1000 phân khối,

— người sơ khai (hominien), ví dụ loại neanderthal, với thể tích sọ 1.500 phân khối, và có mõm na ná như mõm thú vật.

Như thế, muốn hiểu rõ ý nghĩa, cần phải biết, ít ra một cách đại cương, về các giống pithecanthropus và người neanderthal. (10)

Nguyên vào hạ bán thế kỷ 19, giữa cuộc tranh luận sôi nổi về tương quan biến hóa giữa giống người và giống khỉ, một số lý thuyết gia đã chủ trương

rằng sẽ giải quyết được vấn đề đó một cách dứt khoát, nếu trong các di tích cổ sinh vật, gặp được một con vật trung gian có đặc tính vừa giống như khỉ, vừa như người, và họ gọi con người phỏng đoán đó là hấu nhân, nghĩa là khỉ + người. Thê rồi, vào năm 1889, một bác sĩ quân y Hòa lan, Eugène Dubois, hăng hái vượt biển sang Java với mục đích tìm cho được dấu vết hấu nhân. Khi khai quật ở làng Trinil, trên bờ sông Solo, trong những lớp đất cầu tạo bởi phún thạch, ông đã gặp một chóp sọ, một xương vè, và hai chiếc răng. Sau một thời gian nghiên cứu, vào năm 1905, ông tuyên bố rằng những di tích kia là của một con hấu nhân có thể đứng thẳng (*pithecanthropus erectus*). Căn cứ vào các cổ vật nằm cùng một lớp đất, thì chỗ gặp con sinh vật mà Dubois gọi là hấu nhân, là thuộc về thời thượng-tân thượng (*pliocène supérieur*), tức là ở vào cuối đệ tam địa kỳ. Theo như các nhà cổ sinh vật phỏng định thì hấu nhân phải sống cách đây chừng 300.000 năm. Với khám phá của Dubois, những nhà bác học chủ trương biến hóa đặc thẳng, vì lẽ họ đã gặp được con vật trung gian, hay theo cách họ quen nói, gặp được « cái vòng xích mắt » (*missing link*) nó nối loài người với loài khỉ. Hấu nhân, theo họ, là thủy tổ của giống người chúng ta.

Nhưng, những khám phá thực hiện được ở Java chưa có thể minh chứng được một cách rõ ràng rằng con hấu nhân đã là người thật, nghĩa là có trí khôn, và phải đợi những khai quật ở Chu khẩu diêm mới có thể đoán chắc được. Chu khẩu diêm là một địa điểm núi đồi, cách Bắc-kinh 42 cây sô về phía tây nam. Đào bới tại đây trong khoảng từ 1921 đến 1929, các nhà cổ học đã gặp được răng người, rồi xương hàm, rồi cuối cùng bác-sĩ W. C. Pei đã tìm thấy một chóp sọ, tất cả mang những đặc tính giống như của di tích hấu nhân ở Java. Con vật mới nầy đã được mệnh danh là Hoa-nhân (*Sinanthropus*),

nhưng nhà cổ học danh tiếng Marcellin Boule lại muốn gọi nó là Hầu-nhân Bắc-kinh (*pithecanthropus pekinensis*) đã nêu rõ đây liên lạc giữa khám phá ở Java và Chu khẩu điềm. Chỗ đặc sắc của khám phá Chu-khẩu-diềm là tại lớp đất của Hoa nhân, bác sĩ W. C. Pei và giáo sĩ Teillard de Chardin đã nhận được dấu vết của bếp núc, dấu vết này chứng tỏ Hoa-nhân đã biết dùng lửa, mà đã biết dùng lửa tức là đã có trí khôn. De Chardin viết: «Dấu là hộp sọ có vẽ sơ thủy đần độn, Hoa nhân, với cách kết cầu bí ẩn của bộ óc nó, cũng đã vượt qua ngưỡng cửa huyền nhiệm phân cách tính tự phát và trí suy nghĩ. Chẳng những con người đó đã biết dùng dụng cụ — *homo faber* —, mà chắc chắn cũng đã có trí khôn — *homo sapiens* — (ít ra xét về phương diện khả năng tư tưởng của nó». Mấy hàng đó cho biết rằng Hầu nhân và Hoa nhân là những con người đứng ngay ở cửa vào của lâu đài nhân loại. (11)

Với người neanderthal — người sơ khai — đặc tính người không còn ai hồ nghi nữa. Đó là loại người cằn lẹm, vành xương ở đường lông mày nhô cao và tiếp giáp nhau, và nét mặt hết sức thô tháo. Con người đó, các nhà bác học đã gọi là người neanderthal — *homo neanderthalensis* — vì đã gặp được lần đầu tiên tại làng Feldhofer, trong vùng Neanderthal ở Đức, do một nhóm thợ đào đất. Về sau, những di cốt thuộc cùng một loại đã khám phá được ở nhiều nơi, như Pháp, Bỉ, Palestina, Abyssinia... Ở Đông nam Á, đại diện cho loại người này có 11 sọ tìm được tại Java ở chỗ gọi là Ngandong, do các nhà bác học W. Oppenoorth và G.H.R. von Koenigswald, và đã được gọi là người Ngandong, hay là *Javanthropus*. Địa chất cũng như cổ vật thấy ở các địa điềm có loại người neanderthal cho biết họ đã sống vào thời canh tân (*pleistocène*), nghĩa là cách đây chừng 100.000 năm. Năm 1936, Koenigswald và Duyffjes còn lượm được ở Modjokerto (Java), một sọ trẻ con nằm ở

lớp đất cánh tân hạ, có những đặc điểm trung gian giữa loại hấu nhân và loại neanderthal. Người mới này thường được làng cổ học và nhân loại học gọi là *homo modjokertensis*. (1)

Đó là lược sử của các loại người sơ thủy và sơ khai. Nó nói lên tất cả sự kỳ cựu của giống người. Ấy thế mà ông Fromaget đã tuyên bố rằng ông đã gặp được di tích của những người như thế ở bán đảo Đông-dương.

Biết rằng đó là một vấn đề quan trọng, Fromaget đã tỏ ra rất cẩn thận khi ông trình bày kết quả những khai quật ông thực hiện được ở Tam-pou-lai, Tampong, Tam-hang. Trước, ông tả địa chất của các trạm tiền sử đó, và các di tích sinh vật gặp được. Ông viết :

«Trên cao nguyên Trần ninh này, có một lớp hoàng thổ (loess) có màu vàng sáng, rất thanh, ở phía trên có tính chất đất sét nhiều hơn phía dưới. Lớp đất này hình như đã được gan xuống trong suốt thời thượng tân (pliocène, thời mới hơn hết của đệ tam địa kỳ). Ở mặt dưới của hoàng thổ và ở mặt trên của lớp đất tiếp đó, tại Tam hang, tôi đã lượm được những di cốt của loài có vú, có chứa những nguyên tố thuộc lớp xưa nhất của đệ tam địa kỳ, như của Lạng sơn, Quảng tây, Trinit, Chu khẩu diêm, trong đó có một mảnh xương thái dương, xem ra thuộc về một người sơ khai (hominien), rồi những miếng xương bị rạch và có khi bị mài nữa, cùng một số đồ đá có mũi nhọn. Cũng gặp được một miếng xương hàm dưới của người sơ khai giữa đất sỏi, cách đó không xa...»

Khi đã nghiên cứu toàn thể, và để kẻ khác có một ý kiến tổng quát về những khám phá ông thực hiện được tại miền bắc dãy Trường-sơn và ở Thượng

Lào, ông xếp tất cả kết quả lại tùy theo thứ tự tuổi tác của nó, nói :

« 1. Ở lớp thượng tân (pliocène, đệ tam địa kỳ), đã có một người sơ thủy (un anthropien) biết lựa chọn ít nhiều những đồ đá rất thô. Điều đó có thể kể là đã chắc chắn.

2. Ở lớp cánh-tân hạ (pléistocène inferieur, đệ tứ địa kỳ) xuất hiện một người sơ khai thật (un véritable hominien) có họ hàng với Sinanthropus, nhưng sử dụng đồ đá và đồ xương thô hơn giống người này. (13)

Trước những khám phá mới mẻ và những lời quả quyết táo bạo của Fromaget và của Saurin, con người đã cộng tác chặt chẽ với Fromaget trong việc nghiên cứu các di tích vừa nói, làng cổ học và nhân loại học phần nhiều giữ một thái độ dè dặt, nếu không phải là hoài nghi. Etienne Patte, chẳng hạn, phê bình rằng lấy những viên đá thô tháp làm dụng cụ của giống người là một điều không khôn, Phấn bà Colani, bà đòi phải có một công trình khảo xét thấu đáo, và phê phán có phương pháp nữa đã, mới có thể quả quyết dứt khoát được. Fromaget và Saurin không phải là không biết những câu cảnh cáo đó, dẫu vậy họ vẫn không thay đổi lập trường. Họ tuyên bố kết quả trên đây khi đã nghiên cứu tám sọ người họ thu lượm được. Năm 1938, sau khi nghiên cứu thêm bảy sọ nữa cùng thuộc về một xuất xứ, họ vẫn duy trì những lời họ đã nói tại Hội nghị Tiền sử Viễn đông nhóm ở Tân gia ba. Về chiếc sọ gặp được ở phía nam Tam bang với chỉ số quảng giữa 75 và 69,5 Fromaget nói rõ là nó thuộc loại người sơ khai giống như loại homo modjokertensis, tức là thứ người mà Von Koenigswald cho là con cháu của Pithecanthropus và Eugène Dubois lại cho là hậu bối của giống Ngan dong (Javanthropus).

Như thế, dẫu di tích chưa được đào và kết luận chưa được mọi người chấp nhận, chúng ta cũng

đã có lý mà hy vọng rằng tại bán đảo Đông dương này, loài người đã xuất hiện rất sớm, sớm như bắt cứ ở một nơi nào khác trong miền Viễn-đông, và trên cả thế giới.

III. Các nền văn minh thạch khí.

Từ khi bà Colani tìm được di tích tiền sử ở tỉnh Hòa bình, tên Hòa bình đã trở thành một danh từ cổ học để chỉ một thời đại tương đương với thời chuyển tiếp giữa giai đoạn cự thạch và tân thạch, và nếu đứng về phương diện địa chất mà nhìn, thì chuyển tiếp giữa thời canh tân (pleistocène) và toàn tân (holocène), nghĩa là ăn vào quãng 12 000 năm đến đến 10.000 năm trước kỷ nguyên. (14)

Thật thế, trong các năm 1926, 1929, 1930, tại 33 hang hoặc khe đá ở một vùng rộng 1.300 cây sô vuông giữa các tỉnh Hà nam và Ninh bình, nhiều vết tích của giồng người sơ cổ đã được đem ra ánh sáng. Vùng đó là vùng Hòa-bình, một vùng có những núi đá xưa, nằm rải rác, khó đường đi lại, cây cối um tùm, ma thiêng nước độc. Nhưng cũng tại đó đang giàu ần một trang tiền sử quan trọng.

Khi đến làm việc ở các hang của tỉnh Hòa bình, bà Colani đã sớm lưu ý điều này, là tại đây «những vật dụng do tay người làm ra, đã được giữ lại theo một thứ tự như nhau, nghĩa là loại nhỏ thanh, có đẽo gọt nhiều thì nằm ở lớp trên mặt. Chẳng những gặp đi gặp lại những cỡ và cách đẽo gọt giồng nhau, mà cả hình dạng cũng giồng nhau. Lại, giữa những kiểu mẫu cực đoan, vẫn gặp được những kiểu mẫu trung gian, nằm ở những lớp đất giữa, tỏ ra sự tiến bộ đã được thực hiện dần dần».

Ở Hòa bình, loại thạch khí nằm ở lớp đất dưới hết gồm có những lưới đá đeo bằng những nhát lớn và thường có đục lỗ, một đặc điểm chưa hề thấy ở một nơi nào khác. Cũng có một số rất ít những dụng cụ không có đục lỗ, hình bầu dục, giống như những dụng cụ vào hạng thô nhất gặp thấy ở Kèo phay. Cũng ở lớp dưới hết đó, đôi khi còn gặp những đồ đá có tay cầm dài, được đeo ở phía đối diện với tay cầm, có lẽ là những cái cuốc, nhưng loại này thấy nhiều hơn ở lớp đất giữa. Tại lớp giữa, ngoài thứ dụng cụ vừa nói, lại có một thứ đồ dùng giống như rìu, chỉ mài ở đầu lưới còn các chỗ khác chỉ đeo mà thôi. Thứ dụng cụ đó không phải riêng cho lớp đất giữa, mà là đặc điểm của lớp đất trên, một lớp mà trình độ văn minh giống hết sức với nền văn minh Bắc sơn, như sẽ bàn đến sau. Theo đó, khi nói đến văn minh Hòa bình, người ta có ý chỉ về nền văn minh của những viên đá có đục lỗ.

Có một điểm nữa đáng chú ý là ở Hòa bình không hề gặp được những lưới đá mang vết, thường gọi là «đường rạch Bắc sơn», tức là những đường mương nạo sâu sâu vào trên những lưới đá trơn. Bởi đó khi nói đến thời Hòa bình, người ta nghĩ đến một thời xưa hơn thời những lưới đá vừa tả. Nhưng việc quyết định thời đại cho nền văn minh Hòa bình không phải vì đó mà dễ dàng hơn. Nếu những lưới đá Bắc sơn, được mài trơn, là thuộc về thời tân thạch, thì những lưới đá có đục lỗ của Hòa bình thuộc về thời nào? Một lúc, các nhà cổ học đã do dự, đã bàn, vì ngay ở lớp dưới hết của những trạm Hòa bình, người ta không gặp toàn những lưới đá thô mà đôi khi còn lạc vào những dụng cụ có đầu mài nữa.

Theo sự nhận xét của bà Colani, thì văn minh Hòa bình thuộc về thời cựu thạch thượng và sau

đó không phải tiếp liền đến thời Bắc sơn. Thứ tự bà sắp xếp là :

Cự thạch thượng,
Tân thạch hạ
Bắc sơn

Đề định nghĩa thời Hòa bình, bà cũng nêu ra những yếu tố giống như của Sarasin đã nêu ra về các lớp văn minh tiền sử ở Tích lan, nghĩa là « không có dấu bây giờ đã biết mài, nhất là thiếu hẳn lưỡi đá tân thạch, ngoài ra hoàn toàn không có đồ gốm và không có những dụng cụ khả dĩ tỏ ra là đã có nông nghiệp, sau hết thiếu gia súc, có lẽ chỉ trừ loại chó, vì gặp được dấu tích của nó ở hang Nilgala, nhưng cũng không chắc chắn lắm ».

Khi nói như thế, không phải bà Colani không nhớ đến những lưỡi đá có mài ở mép gặp được tại lớp đất dưới hết của các hang Hòa bình. Trái lại, bà rất chú trọng đến hiện tượng đó, và nhận thấy rằng hiện tượng đó không phải là không thể giải thích để nó phù hợp với định nghĩa trên. Trước kia chính vì sự hiện diện của những lưỡi rìu mài ở mép này ở lớp dưới, mà bà đã xếp vào mình Hòa bình vào thời trung thạch, nghĩa là giữa cự thạch và tân thạch, nhưng rồi bà lại chọn tiếng cự thạch thượng. Bà nói :

« Theo một định ước ai cũng thừa nhận, thì những lớp đất bết (kjoeken moddinger) chứa dụng cụ đá trơn, dầu là chỉ trơn ở mép mà thôi cũng vậy, đều thuộc về thời tân thạch ; theo gót ông Heine-Geldern, chúng tôi đã xếp nó vào thời trung thạch. Nhưng càng đào bới các trạm tiền sử, chúng tôi càng thấy rằng tiếng đó không được ổn. Mặc dầu có gặp dấu mài sơ sơ đó, chúng tôi vẫn thường có một cảm tưởng gần như chắc chắn là chúng tôi đang đứng trước những đá cự thạch, những đồ đá này đôi khi rất thô thấp. (15)

Rồi bà lý luận: « Bên cạnh một trạm chỉ có đồ đá cự thạch, nếu gặp được một trạm khác cũng chứa các đồ đá đó lại có xen vào một vài lưỡi đá có đầu mài ở mép (Keo-phay), mà cho rằng trạm trước là cự thạch, và trạm sau là trung thạch, nghĩa là tân thạch hạ, thì đó là một việc không thể chấp nhận được ». Để củng cố ý kiến đó, bà nhắc lại một nhận xét của R. Verneau, mà bà cho là rất đúng. Verneau chép :

« Nhưng, nói cho phải, sự mài đó, nó quá thô sơ, quá cồ lổ, đến nỗi không sao so được với lời mài của thời tân thạch thực sự, như chúng ta sẽ thấy. Lời mài đó, nơi người thợ, không bao hàm những kiến thức kỹ thuật thấu lượm được sau khi đã làm đồ đá một thời gian lâu. Rồi đi xa hơn nữa và nghĩ rằng lời mài thô sơ đang nói tới ở đây, tại những xứ vốn gặp được nhiều những lưỡi đá mà hình dáng dễ dàng đem ra dùng được, lời mài đó hoàn toàn có thể có trước khi người ta biết đẽo đá để dùng. Nó không đòi phải sáng trí hay tài tình giống như khi làm các dụng cụ đẽo thuộc loại Saint-Acheul chẳng hạn ». (16)

Cho vấn đề được rõ hơn, bà Colani đã phân biệt hai lời mài, một lời mài hỗn nhiên, tức là khi người sơ cồ nảy ra ý kiến làm cho trơn qua loa một chỗ có cạnh sắc, và lời mài phải học, tức là một người tập sự phải nhờ một người khác kinh nghiệm hơn dạy vẽ cho cách mài xiên để một lưỡi đá cứng trở thành sắc cạnh, như trường hợp các đồ đá Bắc sơn. Theo ý bà, lời mài thứ nhất là một đặc điểm của văn minh Hòa bình.

Mặc dầu những phân biệt tỉ mỉ và bác học đó, bà Colani, cũng như ông Mansuy, vẫn nghĩ rằng họ chưa nói lên hết được các chỗ riêng biệt của nền văn minh Hòa bình. Họ nhận thấy nền văn minh tiền sử Việt nam có một cái gì khác

thường nơi nó, khó mà đem so sánh một cách dứt khoát với các thời, các tuổi, đã được qui định rõ rệt hơn ở Âu châu. Nhưng để cho nó có một chân đứng trong nền tiến sử thế giới, việc so sánh không sao tránh khỏi được. Bởi đó, thay vì gọi bằng danh từ thời Hòa bình như hai nhà bác học Pháp muốn, Hội nghị Địa chất quốc tế nhóm ở Mê tây cơ năm 1956 đã quyết định liệt văn minh Hòa bình vào thời trung thạch, có ý tránh phải đi vào chi tiết mỗi khi nói đến nền văn minh đó.

Khi tìm tuổi cho thời Hòa bình, chúng ta đã thấy qua vị trí của nền văn minh Bắc sơn, nghĩa là thuộc về thời tân thạch. Nhưng việc định tuổi cho nền văn minh đó, nếu không phải phức tạp như trong trường hợp văn minh Hòa bình, cũng không phải là một việc đơn giản.

Trước hết, Bắc sơn khác Hòa bình không phải chỉ về thời đại, mà còn về cách tiến hóa nữa. Bà Colani ghi nhận rằng: « Chẳng những sự tiến hóa kỹ thuật của Bắc-việt khác với của Âu-châu, mà nó cũng không giống nhau giữa hai miền chỉ xa nhau chừng trên một trăm cây số, đó là một sự kiện lạ kỳ và rất quan trọng ». (17) Để thấy rõ tính cách lạ kỳ và quan trọng này, nên phân tích dần dần.

Xét về mặt địa thế, Bắc sơn là một vùng có nhiều đồi đá vôi thuộc về loại thạch thán (anthracolithique), nằm ở đường biên giới hai tỉnh Lạng sơn và Thái nguyên. Nhìn theo các đường chính, những đồi đó qui tụ trong một khu hình chữ nhật tọa lạc theo hướng đông bắc, phía bắc giáp Phổ bình gia, phía đông giáp Lạng sơn, phía nam giáp Kép, phía tây giáp Thái nguyên. Đồi đá vôi ở đây không chạy thành những dãy liên tiếp. Trong các đồi đó thường có nhiều hang, hoặc những chỗ đá nứt lâu ngày bị nước xói mòn thành những khe rộng.

Như đã thấy trên, con người đầu tiên đã gặp được lưỡi đá Bắc sơn, đó là Henri Mansuy. Năm 1906, ở một hang nằm về phía bắc vùng này, trong làng Phở bình gia, ông đã lượm được ngay ở cửa vào hang, trong mặt lớp đất kjokkenmodding, hai lưỡi đá chỉ nhận được dầu mài ở mép, đồng thời với ba sọ người thuộc giống Anh-đô-nê. Đã quen với những dụng cụ thuộc thời tân thạch thượng tìm được ở Samrong-sen (1901), một trạm mà giữa các đồ đá ông đã gặp được dầu vết đồ đồng, ông nghĩ rằng những lưỡi đá của Phở bình gia phải thuộc về một nền văn minh xưa hơn. Năm 1923, ông trở lại đó và sung sướng nhận thấy rằng điều ông nghĩ không sai. Đào hang Phở bình gia lần nữa, và quan sát cẩn thận, ông gặp được ở lớp đất trên những đồ đá thuộc về thời tân thạch thượng, và xuống sâu hơn, ở lớp đất sâu hơn, ở lớp đất dưới, bây giờ mới thấy toàn những dụng cụ thuộc nền văn minh Bắc sơn. Đây ông tả các dụng cụ đó : « Dụng cụ gặp được ở Bắc sơn bằng các thứ đá lửa corneenne và ryolite đều thuộc về loại cỡ lớn, với đặc điểm này là chỉ có mài ở mép còn cả mặt lưỡi đá là một hòn đá tự nhiên, đôi khi có sửa chữa sơ sơ, ở bờ có đẽo cho đều ». (18)

Nhưng điều làm cho các nhà bác học ngạc nhiên hơn cả, đó là những đường mương nhỏ nài vào lưỡi đá, thường gọi là « đường rạch Bắc sơn ». Ở Phở bình gia, cũng như ở tất cả các hang thuộc vùng này, những lưỡi đá mang đường rạch đó gặp được nhan nhãn. Mansuy viết : « Trong tất cả các hang ở Bắc sơn, người ta đều lượm được những lưỡi phiến nham mang một hay nhiều đường rạch do một dụng cụ nhỏ, chẻ hai, mài vào, không rõ dụng cụ đó là gì. Các đường rạch đó bao giờ cũng nằm ở góc của lưỡi đá. Đó là những đường mương nhỏ, rộng từ sáu đến bảy ly ». Ông gọi những lưỡi đá này là những viên đá mài, và nói là đã lượm

được hàng nghìn viên như vậy. Nhưng thực sự, hỏi những đường mương kia có phải chỉ là những đầu của một vật nhỏ, cứng và nhọn mài vào lõi, đá một cách tinh cò, chứ không phải là có một ý nghĩa nào khác? Hỏi đá mài sao mà nhiều như thế? và đá mài thường là những viên đá lớn, sao đây lại bé như thế? Chắc rằng kiến giải cho các lõi đá Bắc sơn là những viên đá mài không cắt nghĩa được sự việc một cách thỏa đáng. Vậy các đường mương nhỏ kia có ý nghĩa gì?

Đi tìm ý nghĩa cho «những đường rạch Bắc sơn» không phải là một việc dễ dàng. Sau mấy chục năm dò xét, các nhà bác học chỉ mới thấy được một tia ánh sáng lơ mơ, căn cứ vào một lõi đá hiếm có bà Colani đã gặp được ở Lèn đất, trong tỉnh Lạng sơn.

Năm 1915, tại hang vừa nói, chỉ cách làng Cườm có mấy cây sò, bà Colani gặp được một lõi đá nhỏ trên đó có vẽ hình ở cả hai mặt. Dưới dấu đề «hình vẽ không rõ ý nghĩa», bà đã cẩn thận tả những gì bà quan sát được trên lõi đá. Theo bà thì một mặt mang rõ rệt hai vết dài, giống hệt «những đường rạch Bắc sơn», còn mặt kia thấy một hình phức tạp gồm nhiều nét kẻ khó hiểu. Mô tả xong, bà kết luận: «Hình đó xem ra không phải là trực tiếp chép lại thiên nhiên, nhưng là một hình được kiểu thức hóa, gần giống như những chữ tượng hình». (20) Chính hình phức tạp đó, năm 1957, Paul Lévy đã đem ra phân tích, và nhờ ông một ý nghĩa đã được gọi ra cho những đường mương ở mặt bên kia.

Theo như Paul Lévy hiểu, thì hình phức tạp đó là một hình «trực tiếp chép lại thiên nhiên, hay nói cho đúng hơn, chép lại một vật do tay người ta chế tạo ra», và ông nói rõ vật nấy là cái cày.

Ông chia hình vẽ ra thành từng phần và so các phần đó với các thành phần của một cây cày. Cuối cùng ông không ngần ngại đoán rằng nó «giống cây cày của thế giới Trung hoa, kèm theo một số tiền bộ, như có lưỡi sẻ và bắp cày cong, đó là những chi tiết mà cây cày của vùng Caucase đang có ngày nay». (21)

Nhưng nếu lưỡi đá mang hình cây cày, chắc lưỡi đá thuộc về một thời đại mới?

Bà Colani xem xét kỹ lưỡi đá, nói : «Lưỡi đá nhỏ đã bị mòn nhiều ; hình kẻ, nhìn qua dường như mới, nhưng lầy kinh «lúp» mà coi, thì nó vẫn có một lớp váng». Paul Lévy cắt nghĩa tiếp : «Lớp váng đó không đủ để định thời gian, vì một đường nét kẻ chỉ ăn vào lớp váng khá dày của lưỡi đá, và đường khác, những chỗ nét kẻ kia chỉ ăn vào sâu vì bị sửa chữa, thì lại thấy rõ là có ít váng». Dầu vậy tuổi của lưỡi đá có thể định được một phần nào, vì lưỡi đá gặp được ở một thước sâu trong lớp kjokkenmodding và nằm những giữa thạch khố Bắc sơn. Paul Lévy nói thêm : «Về phần tôi, tôi không do dự cho rằng hai đường mương ở lưng của lưỡi đá là «những đường rạch Bắc sơn» trứ danh kia, nhưng được kẻ theo một kỹ thuật khác, và kẻ ở trên mặt phẳng của lưỡi đá. Lại sự đường rạch đi đôi với cây cày đó không phải là một sự tình cờ, và rất có thể rằng «đường rạch đó là một đường cày». Để nhấn mạnh vào ý kiến xem ra quá mới mẻ và quá táo bạo của ông, Lévy đặt một câu hỏi : Các dấu vết đồng áng vào thời đồng đen, rất quen biết đôi với những thổ khác Bohusland (Thụy điển) hoặc của Vallées des Merveilles (Ý) kia, mà nay gặp lại ở Bắc việt vào một thời không lâu lắm trước kỷ nguyên, đang lúc đó, chiều theo một tục lệ ăn sâu mãi vào trong đêm tối thời gian, các

vua Trung quốc, hằng năm, vẫn mở những đường cày đầu tiên, thì hỏi có gì là lạ?» (22)

Nhưng, khi lưỡi đá ở Lèn đất đem lại một gợi ý khả dĩ giải thích những «đường rạch Bắc sơn», có phải cùng một lúc nó đã làm cho tuổi của nền văn minh Bắc sơn trẻ lại hơn nhiều không? Theo Như Mansuy và Colani thì tuổi đó phải ở vào thời tân thạch, và tân thạch vào hạng xưa hơn hết kia, vậy mà nay Paul Lévy đem lên so sánh với thời đồng đen? Thắc mắc nảy thiết tưởng không có căn cứ bao nhiêu, vì một vật giúp vào việc giải thích ý nghĩa một vật khác, đâu có nhất thiết phải đồng thời với vật đó. Sự thực, lưỡi đá ở Lèn đất đồ ra là đã tiền bộ rất xa so với các lưỡi đá Bắc sơn. Chúng ta thấy lưỡi đá Lèn đất có vẽ ở cả hai mặt, đang khi các lưỡi đá Bắc sơn chỉ có «đường rạch» ở một mặt. Chúng ta cũng nên ghi nhận điều nầy nữa là hai đường mương ở lưỡi đá Bắc sơn được rạch một cách thô và nằm ở góc lưỡi đá, còn hai đường mương của lưỡi đá Lèn đất thì nằm ở giữa, đó là chưa nói đến tính cách phức tạp và tiền bộ của hình vẽ ở mặt bên kia, mà Lévy nói là hình một cây cày. Nhưng còn một vài câu hỏi nữa: Cho rằng những đường mương ở lưỡi đá Bắc sơn là những đường cày, ày là chủ trương trong thời Bắc sơn đã có nông nghiệp; sao nông nghiệp có thể xuất hiện sớm như vậy ở vùng thượng du Bắc kỳ? Đàng khác, văn minh Bắc sơn là văn minh của những giống người Mê-la-nê và Anh-đô-nê, nhưng những giống người nầy, mãi cho đến ngày nay đại đa số vẫn làm rẫy, chứ đâu có cày, do đó, hỏi sao ở những thời xa xưa như thế, họ đã lấy đường cày làm quý đến nỗi rạch vào lưỡi đá? Đó là những khó khăn khiến cho những «đường rạch Bắc sơn» vẫn nằm mãi trong vòng bí ẩn.

Bắc sơn, ngoài những lưỡi đá mài ở mép, và những đường mương bí ẩn đó, còn quan trọng ở chỗ nó có thể biểu lộ sự tiến hóa đột ngột của nền văn minh đồ đá. Thật thế, cuộc khai quật ở Kéo-phay đã mang lại cho Mansuy nhiều ý kiến hữu ích. Lớp kjokkenmodding của hang này dày một thước, gồm đất sét và đất vôi, bị đen bởi chất than vì ở đó có nhiều bếp, và chia thành từng lớp. Vật dụng lượm được tại đây, có hai lưỡi đá mài ở mép, một lưỡi nữa mới được phác sơ qua, rồi những miếng đá giồng như những cái chày dùng để nghiền, và những cái cào tương tự như đồ vật gặp được ở Âu. Nhưng điều đáng chú ý hơn cả, vì nó tỏ ra rất khác với cách chuyển hóa các tầng lớp dụng cụ thường thấy ở Hòa bình, là sự hiện diện của những lưỡi đá dẻo nó làm nổi bật lên một sự tiến bộ vượt cấp. Mansuy viết rằng : « Sau cùng gặp được những dụng cụ bằng đá lửa (ryolite) có chất vân ban (porphyre) chỉ dẻo chứ không mài, những dụng cụ đó mang các tính cách của đồ đá dẻo thuộc thời cự thạch, cùng một lúc, lại có những đặc điểm bắt phải nghĩ đến một sự tiến hóa địa phương đặc biệt về mặt kỹ thuật; có thể nói được là một thay đổi mau chóng đi từ cự thạch đến lớp tân thạch dưới hết, mà không theo một thứ tự cấp bậc thường lệ nào ». (23)

Về sau ông đã gặp lại hiện tượng đó ở nhiều hang khác, như ở hang Làng Lôi, hang Cồn Khe, khiến tư tưởng ông một lần một xác định. Ông thấy rõ điều này là thứ đồ đá chỉ dẻo mà thôi của Kéo phay thuộc về cùng một loại như các dụng cụ khám phá được tại lớp dưới hết của các hang Hòa bình, mà ở Hòa bình nó lại không trộn với đồ đá Bắc sơn, còn đây, nó nằm sát bên cạnh nhau. Vì vậy, ông kết luận : « Chúng tôi xin lập lại lần nữa rằng ức thuyết này đã xuất hiện trong óc, là tại Đông Nam Á, sự mài đồ đá đã được du nhập

vào bởi một thứ dân đến định cư ở vùng này, tiếp theo sau một dân khác chỉ biết đẽo đá một cách thô sơ mà thôi». (24) Rồi, dựa vào kết quả thâu lượm được sau mười năm nghiên cứu những sọ người xưa gặp được ở Bắc sơn, ở Hòa bình, ông đã can đảm nói lên ý kiến này :

« Căn cứ vào sự người Anh-đô-nê nằm bên cạnh người Mê-la-nê ở đáy các lớp trầm tích trong các hang, và sự thân thuộc về mặt chủng tộc giữa hai giống người này, thiết tưởng rất có thể rằng giống người trước phát tích từ lục địa, đã đến từ miền tây xa xăm, sau giống người thứ hai, tức là giống mà người ta có thể đoán được, mặc dầu là không chắc chắn, là đã vào đây từ các đảo của biển Úc hiện nay còn mang tên họ, và ở đó họ còn tồn tại ». (25)

Trước khi bàn đến dài giồng hơn về xuất xứ của các giống người Anh-đô-nê và Mê-la-nê, tưởng nên nói về một nền văn minh thạch khí mới hơn của Bắc sơn, tức là loại lưỡi đá có tay cầm (bache à tenon). Nói rằng mới hơn của Bắc sơn, là có ý hiểu về những đồ đá đặc biệt của thời đó, chứ loại đá có tay cầm này vẫn gặp được ở chính Bắc sơn, trong một lớp đất trên hơn, cũng như ở Hòa bình, ở Sơn la, ở Trần ninh, Samrong-sen. Hơn nữa loại này còn khám phá được tại nhiều nơi ở vùng Đông Nam Á, như ở Nhật bản, Ấn độ, và ở các đảo, Polynésie, ở Malaisie.

Đó là những lưỡi đá nhún giồng như những lưỡi xên nhỏ, được mài ở mép hoặc trên toàn mặt. Nó có nhiều cỡ, lớn, nhỏ, dày, mỏng. đường mép nó cũng có khi thẳng, khi cong, và chính mép nó lại có khi được mài xuôi, khi cắt chéo. Tay cầm của nó bắt nghì đến một cái cán để xâu nó vào, và nếu có cán, tất phải có những cái khâu bằng kim

khí để giữ. Etienne Patte còn nói : « Hình dáng của những dụng cụ có tay cầm có thể cho chúng ta dự đoán là người ta đã biết những dụng cụ bằng kim khí, khi xem xét những mũi lao bằng đá mài làm theo một kiểu khác thường gặp được ở Tuyên quang người ta cũng phải nghĩ như thế. Như gặp được trong nhiều xứ, đa số những dụng cụ quen gọi là tân thạch, không được kể là hoàn toàn không có kim khí xen vào ». (26)

Ở Đông dương, chưa gặp được dụng cụ bằng kim khí ở đất nầy của thời tân thạch, nhưng thuộc về cùng một lớp còn có những vòng đá lớn nhỏ, những lưỡi rìu, lưỡi cào, v.v... Đồ gốm thì thường bằng đất sét thô có trộn cát, được trang trí bằng lời đan mắt lưới, hoặc bằng nhiều kiểu đan đơn giản khác. Đó là nền văn minh trung gian giữa thời thạch khí và đồng đen, mà các nhà bác học là đã được thực hiện vào lời hai nghìn năm trước Kỷ nguyên.

IV. Chủ nhân các nền văn minh thạch khí.

Như chúng ta vừa thấy, trong thời thạch khí, có ba nền văn minh lớn ở đất Việt nam, đó là nền văn minh Hòa bình, nền văn minh Bắc sơn và nền văn minh đồ đá có tay cầm. Lại theo như lời của Mansuy trích trên đây, giống người Mê la nê là chủ nhân ông của những viên đá có khoét lỗ, và giống người Anh đô nê là chủ nhân ông của những lưỡi đá có đường mương. Nhưng nói thế chỉ là có ý nói dân Mê la nê đến trước và dùng đồ đá đeo, và dân Anh đô nê đến sau và dùng đồ đá mài ở mép, chứ không phải muốn vạch một ranh giới dứt khoát giữa hai giống người, về phương diện thời gian cũng như về phương diện khu vực. Sự thật hai giống người đó chẳng những đã nằm

kể bên nhau trong nhiều hang, mà còn gặp được những sọ người lai Mê la nê và Anh đô nê, tỏ ra rằng họ đã cùng sống với nhau trong một thời gian khá dài. Sau đây xin trình bày rõ hơn.

Ở Hòa bình, cùng một lúc với đồ đá, bà Colani đã khám phá được nhiều di tích người. Trong những di tích có thể dùng được, nên kể một miếng xương hàm trên gặp được ở Sao động, nó giống xương hàm trên của một sọ tìm thấy ở Làng Cườm. Ở làng Gạo, bà lượm được một sọ sọ thuộc giống Mê la nê và Anh đô nê.

Ở Bắc sơn, theo bản phúc trình ở Hội nghị Địa chất Quốc tế ở Mê tây cơ năm 1957, thì sọ sọ thu hoạch được lên đến 39 chiếc. Hang đã giàu nhiều sọ hơn cả là hang làng Cườm. Tại đây, kể cả sọ sọ nguyên và những miếng sọ có thể dùng được, tất cả có đến 15 chiếc, phân loại như sau :

- 3 sọ mê la nê thường,
- 2 sọ mê la nê tí hon,
- 1 sọ mê la nê lai Úc
- 1 sọ mê la nê lai Anh đô nê,
- 5 sọ anh đô nê,
- 1 sọ anh đô nê lai loại da đen,
- 1 sọ anh đô nê lai loại Mông cổ,
- 1 sọ thuộc giống Úc.

Ở hang Khắc kiêm và hang Đồng thước, mỗi hang có một sọ mê la nê, hang Phổ bình gia có 2 sọ anh đô nê, và hang Keo phay có 1 sọ anh đô nê.

Tại các hang khác, sọ sọ lượm được chia ra như sau :

- Chợ Gành, 1 sọ anh đô nê,
- Hàm rồng, 1 sọ anh đô nê,
- Đa bút, 1 sọ anh đô nê,

— Tam hang, 1 sọ mê la nê,
 2 sọ da đen,
 2 sọ thuộc giồng Anh đô nê lai Mông cồ,
 1 sọ da đen lai giồng người riêng ở Tam pong,
 1 sọ lai ba giồng Anh đô nê, Mông cồ, Tam pong.

Nhìn một cách tổng quát vào mùa gặt tiền sử đó, có lẽ ai cũng có nhận xét này, là ngay từ những thời xa xưa, như thời trung thạch và tân thạch, vùng cỏ Việt đã là nơi hẹn hò cho nhiều giồng người. Tính cách hỗn chủng của những chủ nhân ông tại đây không phải chỉ tỏ ra ở chỗ có nhiều giồng người sống bên nhau, mà nhất là ở chỗ có nhiều thứ người lai, nào là mê la nê lai anh đô nê, nào là mê la nê lai Úc, nào là anh đô nê lai da đen, anh đô nê lai Mông cồ. Sự lai giồng đó cho biết rằng họ đã có một cuộc sống chung mật thiết với nhau và có lẽ trong một thời gian lâu dài nữa.

Các giồng người đó có sống chung, nhưng chắc chắn không phải họ xuất hiện ở đất cỏ Việt một lượt với nhau và rồi cùng biến đi với nhau một lượt. Vậy, trong các giồng mê la nê, anh đô nê, Úc, da đen, Mông cồ, mà di tích thầy được trong trạm tiền sử Việt nam đó, hỏi giồng nào đã đến trước giồng nào, và sò phận họ ra làm sao ?

Theo như sò sọ vừa kể trên, thì giồng mê la nê là tương đối nhiều hơn cả, rồi đến giồng anh đô nê. Lại họ cũng là những giồng người tương đối xưa hơn. Hỏi họ có phải là thổ dân không, hay là từ một chỗ nào khác đến ? Có lẽ không ai chủ trương rằng các dân đó là thổ dân của đất Việt nam, mặc dầu mãi đến ngày nay họ vẫn còn có đại diện trong các dân thiểu số ở vùng sơn cước. Muốn là thổ dân, họ phải dòng dõi của giồng người thuộc loại *homo modjokertensis* gặp được ở Tam hang, nhưng xét ra từ giồng người vừa nói cho

đền các giồng mê la nê, anh đô nê của Hòa bình và Bắc sơn, sự biến hóa đã vượt một khúc đường quá dài đền nổi không thể nào có liên thuộc, lại giữa hai loại di tích vẫn chưa gặp dấu vết gì khả dĩ làm những vòng nối kết. Còn về vấn đề họ tự đâu đến, Mansuy đã nêu ra một lời đáp rụt rè nói rằng giồng Mê la nê có thể từ các đảo mà vào, và giồng anh đô nê từ lục địa phía tây đổ xuống. Chúng ta thử xét xem có nền tảng nào nâng đỡ lời nói đó không.

Thực ra trước khi các nhà bác học gặp thầy ở Bắc việt, di tích giồng người mê la nê đã xuất hiện nhiều nơi trên thế giới, như ở Lagos Santa (Ba tây), ở Péricuz (Mê tây cơ). Từ năm 1881, nhà bác học Pháp de Quatrefages đã nhấn mạnh rằng có thể có liên lạc giữa sọ người gặp được ở Lagos Santa và dân cư xứ Tân Guinée, nhưng ông chưa dám quả quyết rằng hai đảng thuộc về cùng một giồng. Cũng năm đó, Ten Kate đi xa hơn tí nữa và cho rằng những người xưa kia định cư ở bán đảo California (Mê) và ở các đảo lân cận, vừa có tính cách của giồng mê la nê, vừa có tính cách của giồng da đỏ; họ thuộc về cùng một giồng như của chiếc sọ gặp được ở Lagos Santa. Năm 1909, P. Rivet đã kiểm soát lại tất cả vấn đề một cách khái quát và kết luận rằng: « Cỗ dân của bán đảo California và mẫu người của Lagos Santa gặp được khắp Nam Mỹ, vẫn có những tương tự rõ rệt với giồng người có hình sọ cao mà hẹp (hypsisténocéphale) nay định cư rất nhiều ở Mélanésie và ở Úc châu. Và gần đây, luận đề nảy lại đã được R. Verneau xác nhận ! (27)

Quả vậy, R. Verneau đã theo dõi vấn đề một cách rất gần, và ông nhận thấy càng lâu, phạm vi sinh sống xưa của giồng mê la nê càng nói rộng ra. Sau khi giáo sĩ Rochereau biểu viện Bảo tàng

Paris một chiếc sọ về giồng người đó gặp được ở Tunébo (Columbia), ông càng cảm thấy chắc chắn hơn nữa trong tư tưởng của ông, vì như vậy là đã có một dây nối giữa Đại tây dương và Thái bình dương. Ông viết : « Ngày nay, xem ra không còn được phép hồ nghi gì nữa về lĩnh vực rộng lớn của giồng người Papoua ở Tân Calédonie. Chúng ta đã có thể theo dõi dấu vết của họ : Về phương diện khu họ chiếm cứ thì từ California hạ cho đến tận cùng Nam Mỹ, và từ Đại tây dương cho đến Thái bình dương ; về phương diện thời gian, thì từ khi giồng người đó sinh sống ở Lagos Santa cho đến ngày nay ». (28) Như thế, chủ trương rằng giồng mê la nê đã từ miền biển du nhập vào vùng cổ Việt, không phải là không có lý. Chẳng những họ đã từ đại dương tràn vào cổ Việt mà còn có tràn vào cả lục địa Trung hoa nữa. Ngày nay, sử sách Trung quốc vẫn nói rằng « mả lai chủng » đã chiếm nước đó khi nòi giồng Trung hoa bắt đầu xuất hiện. (29)

Giồng anh đô nê, thì Mansuy đoán là từ lục địa đến. Hỏi lời phỏng đoán này có giá trị bằng nào ? Tìm được một câu trả lời hoàn toàn thỏa đáng cho vấn đề này thật là một việc khó khăn. Charles Robequain đã tìm và đã đề lộ ra cảm tưởng đó. Khi đã cân nhắc các bài nghiên cứu của các nhà bác học như Sylvain Lévy, J. Przyluski, Georges Coedes, Louis Finot về giồng anh đô nê, ông đã kết thúc công trình của ông bằng một câu hỏi, rồi giao trách nhiệm giải đáp cho các nhà ngữ học. Ông viết : « Có phải (người anh đô nê) đã đến từ miền Đông nam, từ quần đảo Indonésia ngày nay, hay từ Tây bắc, nghĩa là Ấn độ qua ? Về xuất xứ của họ không ai được biết, nhưng về mặt ngôn ngữ, có thể đoán được rằng, trước cuộc xâm lăng của giồng Aryen, dân cư của Ấn độ (nhóm munda)

vẫn có liên lạc với các dân của bán đảo Đông dương (nhóm môn-khmer) và dân Malaisie». (30)

Về đây liên lạc giữa các dân mà Robequain nhắc đến đó, nhà ngữ học V. Schmidt có một kiến giải rõ ràng. Schmidt đã nghiên cứu các thứ tiếng mọi, tức là tiếng của dòng dõi giống anh đô nê hiện còn sống sót ở miền sơn cước Việt nam, như tiếng của dân Samreh, Kha so, Hin, Mi, Khmu, v.v... và chẳng những ông đã quả quyết rằng các tiếng đó thuộc về nhóm môn khmer, mà ông còn làm chứng về những dây liên lạc giữa nhóm môn khmer và nhóm munda. Đi xa hơn tí nữa, ông luận rằng hai nhóm đó phải có cùng một gốc tổ, nghĩa là một thứ tiếng chung làm căn bản cho cả hai. Mở ra cho các nhà tiền sử một triển vọng bao la, ông viết :

«Nhu thế chúng ta có lý do để phỏng đoán rằng, cùng với sự duy nhất ngôn ngữ mênh mông, tức là một sự duy nhất đã được biết chắc ở miền Đông dương và Ấn độ, sẽ đi kèm theo trong một tương lai rất gần sự duy nhất nhân chủng, mà lĩnh vực đại khái sẽ phù hợp với lĩnh vực của sự duy nhất ngôn ngữ nói trên, và có lẽ còn vượt xa hơn nữa ở nhiều chỗ». (31)

Vậy đang khi chờ đợi kết quả của công trình khám phá của các nhà cổ học và nhân chủng học về văn đề anh đô nê, chúng có thể theo hướng Mansuy đã chỉ để tìm xuất xứ của giống người đó, tức là từ miền tây, từ Trung Á...

Theo các nhà cổ học, thì sau giống mê la nê với nền văn minh Hòa bình và giống anh đô nê với nền văn minh Bắc sơn, đến thời đại những người thuộc giống da đen, giống Úc, giống Mông cổ. Họ có mặt ở cổ Việt từ thời Bắc sơn bên cạnh

giống anh đồ nê, nhưng nền văn minh riêng của họ có lẽ là những lưỡi đá có tay cầm. Họ ở rải rác trên một vùng đất rộng phần nhiều là những chỗ không cao, ví dụ Ban môn, Chợ gành (Ninh bình), Hàm rồng (Thanh hóa), Bàu Tró, Minh cảm (Quảng bình). Con người da đen trẻ tuổi gặp ở Minh cảm đã được E. Patte nghiên cứu kỹ. Ông này cho rằng cậu bé đó có chừng từ 7 đến 9 tuổi. Chỉ số sọ của cậu là 87,5 nhưng phải bớt xuống vài đơn vị để có trung bình của người lớn, nghĩa là lỗi 85,5. Chính những đặc điểm của sọ da đen này đã được các nhà nhân chủng học đem so sánh với giồng da đen ở Phi luật tân. Hỏi những người thuộc thời lưỡi đá có tay cầm này tự biến vào, hay tự đâu đến? Di tích gặp được của họ còn quá nên còn khó mà thấy được một hướng. (32)

Đến đây, chúng ta đã có được một ý kiến, mặc dầu còn hết sức sơ sài về những người đã từng sinh sống trên xứ sở chúng ta từ những thời rất xa xăm cho đến hết thời thạch khí.

CHÚ THÍCH

1. Nguyễn Phương, « Những người sống đầu tiên trên đất Việt nam » **Đại học**, số 34, tháng 8-1963, trang 534-550.

2. Về vấn đề này nên đọc :

— Henri Mansuy, **La Préhistoire en Indochine**, Exposition coloniale Internationale, Paris, 1931.

— Madeleine Colani, **Recherches sur la Préhistorique Indochinoise**, BEFEO, số XXX, 1930.

— Etienne Patte, **Notes sur le Préhistorique Indochinois, I Resultats des Fouilles de la Grotte sepulcrale néolithique de Minh cãm (An-nam). II Note sur un outil en rhyolite grossièrement taillé provenant du massif de Bắc sơn (Tonkin)** Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, Vol. XII, fasc. 1, 1963.

3. Louis Bezacier, « L'Archéologie au Việt-nam d'après les travaux de l'Ecole Française d'Extrême Orient » **France-Asie**, 149-150, tháng 10 và 11, 1958, trang 513-534.

4. Ministère de l'Instruction Publique et des Beaux Arts, **Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine**, Paris, Imprimerie Nationale, 1931.

5. Xem bài của các nhà bác học : Henri Mansuy, Madeleine Colani, Etienne Patte, Jacques Fromaget, trong **Bulletin du Service Géologique de l'Indochine**.

6. George Coedes, « L'Ecole Française d'Extrême Orient : Methodes modernes et Orientation nouvelle ». **Indochine**, ngày 22-2-1941.

7. Madeleine Colani « Henri Mansuy », **BEFEO**, XXXVII, trang 695-706.

8. George Coedes, « In memoriam : Madeleine Colani » (1866-1943); **France-Asie**, 85-86, tháng 6-7-1953, trang 561-566.

, « Madeleine Colani » **Indochine**, ngày 17. 6-1943, trang 13-14.

9. H. Mansuy et J. Fromaget) **Stations Néolithiques**

de Hangrao et de Khetong (Annam), Bull. Serv. Géol. de l'Indochine, Vol. XIII, fasc. 3, 1924, trang 212.

10. Chẳng hạn xem các sách của

— Jules Carle, **Le Transformisme**, chương I, và Emile Guénot, **L'Origine des Espèces**, chương V, trong bộ *Que Sais-je*; hay là của Pierre Rousseau, **L'Homme avant L'Histoire**, Nouvelles Editions Latines, Paris, 1949.

11. Herbert Kühn, **L'Éveil de l'Humanité**, Corrêa, Paris, 1956, trang 43-106.

Tellard de Chardin, **L'Apparition de l'Homme**, Editions du Seuil, Paris 1956, trang 137-164.

12. Marcellin Boule et Henri V. Vallois, **Les Hommes Fossiles, Elements de Paléontologie humaine**, 4e Edition, Masson, Paris, 1952, các chương 4,5,6,7.

13. Madeleine Colani. Bibliographie: Indochine. **BEFEO**, XXXI, trang 534-536.

14. Madeleine Colani, **Notice sur la Préhistoire du Tonkin**. I. Deux Petits Ateliers. II. Une Pierre à Cupules. III. Stations hoabinhiennes dans la Région de Phu-nho-quan (Province de Ninh-binh), Bull. Serv. Géol. de l'Indochine, Vol. XVII, fasc. I. Hanoi, 1928.

15. Madeleine Colani, **Recherches sur le Préhistorique Indochinois**, BEFEG XXX, trang 317.

16. R. Verneau, Les récentes découvertes préhistoriques en Indochine, **Anthropologie**, XXXV, 1925, trang 57.

17. Madeleine Colani, **L'Âge de la pierre dans la province de Hòa bình**, Mémoires du Service Géologique de l'Indochine, Vol. XIV fasc. I, 1927, trang 69.

18. Henri Mansuy, **La Préhistoire en Indochine**, trang 9,

19. Henri Mansuy, **sách vừa dẫn**, trang 10

20. Madeleine Colani, « Gravures primitives sur pierre et sur os (stations hoabinhiennes et bacsoniennes) » **BEFEO**, XXIX, trang 278.

21. Paul Lévy, « Notes de Paleo-Ethnologie Indochinoise », **BEFEO**, XXXVII, trang 479-486.

22. Paul Lévy, **chỗ vừa dẫn**, trang 485.
23. Henri Mansuy, **La Préhistoire en Indochine** trang 8.
24. Henri Mansuy, **sách vừa dẫn**, trang 11.
25. Henri Mansuy, **cùng một chỗ**.
26. Etienne Patte, Le Kjekkenmodding néolithique de Bàu Tró à Tam lòa, près de Đồng Hới (Annam), **BEFEO**, XXIV, trang 529-535.
- A. Vayson de Pradenne, **La Préhistoire**, Armand Colin, Paris, 1938, trang 204-208.
27. P. Rivet, « Les Origines de l'Homme américain » **L'Anthropologie**, tome XXXV, no 3, trang 299.
28. R. Verneau, « Crânes d'Indiens de la Colombie. L'élément papoua en Amérique », **L'Anthropologie**, tome XXIV, no 5, trang 382.
29. Léon Wieger S.J, **Textes Historiques, Histoire politique de la Chine, depuis l'Origine jusqu'à 1929**, Hien Hien, 1929, trang 29.
- René Grousset, J. Auboyer, J. Buhot, **L'Asie Orientale, des Origines au 15^e siècle**, Les Empires, Presses Universitaires de France, Paris, 1941, 154-157.
30. Charles Robequain, **Le thanh Hóa, Etude géographique d'une province annamite**, G. Van Oest, Paris và Bruxelles, 1929 trang 104.
31. W. Schmidt, « Les Peuples Mon-khmer, trait-d'union entre les Peuples de l'Asie centrale et de l'Australasie », **BEFEO**, VII, trang 233.
32. Etienne Patte, **Notes sur le Préhistorique Indochinois. III. Etude anthropologique du crâne néolithique de Minh cãm (Annam)**, Bull. Serv. Géol. Vol. XII fasc. 5.

CHƯƠNG THỨ HAI

Tiền sử Lạc Việt

(bài một)

TIỀN SỬ LẠC VIỆT

Theo đuổi công việc nhìn vào những thứ người trong quá khứ đã từng sinh sống trên đất Việt nam, sau khi gặp giống Mê-la-nê, Anh-đô-nê, da đen v.v... chúng ta chạm trán với một thứ người không còn phải là hoàn toàn thuộc về tiền sử nữa, mà vừa thuộc về tiền sử lại vừa thuộc về lịch sử, đó là người Lạc việt. Người Lạc việt chắc chắn không còn cò lổ như hai thứ người trên. Họ không còn dùng khí cụ trung thạch của nền văn minh Hòa bình, hay là dùng khí cụ tân thạch của nền văn minh Bắc sơn, mà đã bước một bước không lổ trên đường tiến bộ, vượt từ thời đại thạch khí đến thời đại đồ đồng với những di tích phong phú để lại ở Đông sơn. Về nền văn minh Đông sơn, các nhà cổ học đã bàn đến nhiều kể từ khi người ta đào được tại đó những khí cụ bằng đồng, nhất là trống đồng, tương tự như những chiếc trống đồng lớn đã gặp về trước. Ngày nay, có lẽ không còn ai hồ nghi nữa về sự chủ nhân của nền văn minh Đông sơn là dân Lạc việt. Vì thế, sau đây, khi nói đến tiền sử Lạc việt, chúng tôi sẽ không bàn đến gì khác ngoài sự trình bày nền văn minh đó. Chúng tôi sẽ vạch ra sự kiện về nền văn minh Đông sơn, sẽ tìm hiểu ý nghĩa của nó, và rồi sẽ nói đến chủ nhân của nó trong phần gọi là Lịch

sử Lạc việt. Ở phần này, chúng tôi vẫn dùng những ảnh sáng đã thu được nhờ sự nghiên cứu tiền sử, nhưng sẽ đặt trọng tâm vào những sử liệu bút ký có thể gặp được, bỏ gở cho ra ý nghĩa thực sự của những sử liệu đó, mong thấy rõ được sự thật về một giống người đã làm chủ non sông cổ Việt trong một thời kỳ và đã để lại nhiều dây liên lạc với dân Việt nam chúng ta.

Tiền sử Lạc việt phần nhiều đặt nền tảng trên sự nghiên cứu trồng đồng.

Trồng đồng đã được lưu ý đến một cách đặc biệt kể từ khi có những cuộc khám phá may mắn năm 1924, tại làng Đông sơn, Thanh hóa, một địa điểm thuộc về lĩnh thổ của quận Cửu chân xưa.

Trước năm đó, người ta đã gặp được đó đây trong vùng Đông nam Á nhiều chiếc trồng đồng lớn và đẹp, mang đầy hình vẽ có tính cách khêu gợi óc tò mò của các nhà bác học. Các vị này đã cố nhìn kỹ vào các món đồ cổ giá trị đó, đã nghiên cứu cẩn thận, đã đặt cho nó một tên, gán cho nó một tuổi, đoán cho nó một ý nghĩa. Nhưng, làm gì thì làm, cảm tưởng của các vị đó với với những trồng đồng gặp được, vẫn không khác gì như đôi với một người lạ mặt đã đánh mặt thẻ căn cước, không có gì bảo đảm. Vì vậy, khi những ngôi mộ ở Đông sơn mở với những mẫu trồng đồng nhỏ, có hình ngôi sao, với những lưỡi rìu đồng có hình vẽ, với những lưỡi kiếm hay những mảnh vụn của một tấm gương đời Hán, với những đồng tiền thời Vương mãng, các trồng đồng lớn nói trên trở thành như những người đã tìm ra họ tịch, và đã nói lên cả một nền văn minh của một giống người thuộc căn bản Anh-đô-nê, giống người này vào cuối thời tiền sử đã sống ở vùng

sau này được gọi là Giao chỉ, Cửu nhân, và ngày nay còn thấy tàn tích ở chỗ núi rừng Việt nam, hoặc đi ra các hải đảo lân cận, như ở Indonesia, chẳng hạn.

SỰ KIẾN VỀ NỀN VĂN MINH ĐÔNG SƠN

1) Việc khám phá di tích.

a) ĐÔNG SƠN

Kể từ năm 1924, một loạt các cuộc khai quật tiền sử đã được thực hiện ở làng Đông sơn, cách tỉnh lỵ Thanh hóa chừng bốn cây sỏ theo đường thẳng về phía bắc, ở phía trên cầu Hàm rồng một ít. Dân làng này tụ họp ở dưới chân đồi và có đồng ruộng chạy dài ra mãi đến sông Mã. Từ lâu, trong đám đồng ruộng đó, những khi canh tác, nông dân đã đào gặp những khí cụ bằng đồng và người ta truyền tụng cho nhau là chỗ đó có chôn nhiều đồ cổ. Bởi vậy, vào năm nói trên, viên thương chánh Thanh hóa, ông Pajot, một cộng tác viên tình nguyện của Trường Viễn Đông Bác Cổ đã bắt đầu công việc khai quật. Ông Pajot đã đem ra ánh sáng nhiều đồ vật bằng đồng, như trống đồng, lưỡi kiếm, đồ gốm, v.v... Ông cũng ghi chú cẩn thận các địa điểm đào và những vật gặp được, nhưng những cuộc đào bới như thế vẫn chưa có đủ bảo đảm về phương diện nghiên cứu, nên năm 1935, Trường Viễn Đông Bác Cổ chính thức gửi một phái đoàn đến Thanh hóa để tìm hiểu thêm về vấn đề. Phái đoàn này do ông Olov Jansé cầm đầu và ông Nguyễn văn Đông làm phụ tá. Sau sáu tháng làm việc, các ông đã gặp được chừng vài trăm khí cụ bằng đồng nữa, làm cho sỏ các vật dụng đào được ở Đông sơn lên đến chừng nghìn chiếc. Các

vật dụng đó nằm trong những hầm mộ không phải xây bằng gạch như nhiều ngôi mộ cổ của người Trung quốc gặp được ở Bắc việt, mà chỉ là những huyết đào xuống đất để chôn xác. Vậy, khi cụ của Đồng sơn là đồ vật người ta chôn theo người chết có ý cho những người quá cố đó có mà dùng trong thế giới bên kia. (1)

b) DỤNG CỤ BẰNG ĐỒNG GẶP ĐƯỢC Ở ĐỒNG SƠN.

Kể ra dụng cụ đào được ở các mộ Đồng sơn thuộc về nhiều loại. Ngoài những thứ bằng đồng, người ta còn thấy những thứ bằng sắt, bằng đất sét, bằng đá... Nhưng dụng cụ bằng đồng là nhiều nhất và quan trọng nhất. Tính ra, ông Pajot đã lượm được 489 cái và phái đoàn ông Jansé được 200 cái. Vậy chúng tôi xin nói riêng về loại đồ đồng trước rồi sẽ nói đến các loại khác. Đồ đồng Đồng sơn có thể xếp thành năm hạng :

trồng đồng
dụng cụ bằng đồng
bình, chậu bằng đồng
đồ trang sức bằng đồng
tượng người bằng đồng.

— Trồng đồng

Không kể những miếng vụn, trồng đồng xuất xứ từ Đồng sơn tính ra có đến bốn chục chiếc, thường thuộc về cỡ nhỏ. Một chiếc thuộc vào hạng lớn nhất mặt đo được 0,33 và cao 0,275. Mặt của trồng này có một ngôi sao tám cạnh ở giữa, và chung quanh ngôi sao có hai vành trang trí, một vành bằng vòng tròn có chằm, và vành kia bằng bốn con chim thuộc về loại sếu. Cách trang trí bằng kiểu hình học và chim ở đây có vẻ đơn giản

và kiểu thức hóa khi so với những hình tượng tự ở các trống đồng lớn gặp được về trước, như trống Ngọc lữ, trống Molié. (2) Nhưng nhìn vào, không ai hồ nghi rằng hai mảng đều thuộc về cùng một loại. Một chiếc khác, nhỏ hơn (rộng 0,1125, 0,0098), lại được trang trí nhiều hơn: Ở giữa mặt trống, ngôi sao đã bị mờ có chừng 20 hay 22 cạnh, chung quanh lại có nhiều vành vẽ theo kiểu hình học và ở hông cũng thế. Trên mặt trống đó còn có bốn con ếch nhỏ quay lưng vào nhau. Một chiếc đáng chú ý nữa chỉ cao có 0,004; chiếc này làm như cái đế cho một con vật bốn chân, miệng hở to, giống như một con chó đang sủa. Tất cả các trống Đông sơn đều có một thân hình giống như thân hình của các trống lớn.

— Dụng cụ bằng đồng.

Cùng với trống, người ta gặp được lưỡi kiếm đồng rất giống các cổ kiếm Trung quốc đời Hán. Có một chiếc lấy được còn nguyên, chỉ có gáy ở chỗ tay cầm. Kiếm này dài 0,180, rộng 0,0045, mũi hơi cùn, lưỡi sắc cả hai bên. Chỗ tay cầm có hai vành nổi và chỗ khâu có chạm tỉ mỉ. Những khí cụ khác gồm có nhiều lưỡi rìu, lưỡi giáo, nhiều kiểu dao găm, và một mũi tên. Về lưỡi rìu, người ta phân biệt được hai thứ, một thứ đều cạnh và một thứ lệch cạnh. Thứ lệch cạnh là thứ đáng lưu ý hơn, vì độ lệch của cạnh rìu có thể biểu lộ tính cách của một bộ lạc sơ cổ: Ở hình vẽ trên các trống đồng lớn (như trống Ngọc lữ, Hoàng hạ), người ta thấy được những lưỡi rìu lệch cạnh như thế. Chỗ quan hệ là trên những lưỡi rìu lệch cạnh của Đông sơn cũng có vẽ hình người in hệt như người được vẽ trên các trống đồng lớn. Lại có những lưỡi rìu lệch cạnh, hai đầu lưỡi cong lên uốn lại thành vòng tròn, và cũng được trang điểm bằng hình người, hình thuyền.

Các lưỡi giáo, lưỡi lao, phần nhiều dài từ 0,25 đến 0,30; cái dài nhất đo được 0,44. Dao găm cũng cái dài cái vắn. Con dao dài nhất là 0,25, lưỡi và tay cầm liền nhau, chỗ khâu đôi khi có một vành nổi, đôi khi không. Ở cán dao thấy có cái lỗ để khâu dây vào mà đeo. Người ta còn lượm được những miếng đồng nhỏ, không rõ đó là lưỡi rìu hay là lưỡi cày.

Rồi có những miếng đồng hoặc hình vuông, hoặc hình chữ nhật, trên có hình vẽ na ná như hình thấy trên mặt trống đồng, lại có lỗ để đeo. Người ta đoán rằng đó là dấu hiệu của các vị tù trưởng. Sau hết, còn có những miếng đồng hình như những chiếc khánh tí hon, trên mặt có vẽ hình xoắn kép, như kiểu thức thường thấy nơi các trống lớn. Ông Jansé cho đó là những miếng đồng treo đằng sau đèn.

— Chậu, bình.

Bình đồng gặp được nhiều kiểu khác nhau và nhiều cỡ. Có một bình hình bầu dục, đẹp, đặt trên một cái đế hình chữ nhật, giống như các bình đời Hán. Một bình nữa, lớn hơn, giống hình củ kiệu, có quai để cầm, và được trang trí bằng những vành bao quanh. Vành ở cổ có những lưỡi tam giác sò xuống. Ngoài hai bình vừa nói, người ta có thể xếp các bình khác thành hai loại, một loại hình châu và một loại hình thùng. Loại trước hình thân nón, miệng sò ra, có bờ rộng và có quai, đáy cũng có đế ăn rộng ra ngoài mặt đáy để đặt cho vững. Kiểu thức trang trí là vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến. Loại thùng thì hoặc là hình trụ phình ra đôi tí ở phía trên, hoặc là hình chậu nhưng không có bờ sò. Loại này trên miệng cũng có quai, thân cũng được trang trí bằng vòng tròn có chằm với tiếp tuyến hay là bằng những vành

sọc dọc. Có cái lớn, cái bé rất khác nhau, có cái chỉ được ba phân. Phải chăng đó là những thùng đựng vật dụng cho chủ nhân của chúng?

— Đồ trang điểm và tiền.

Về tiền, người ta lượm được một mớ, gồm các thứ như tiền Bán lương, tiền Ngũ châu, và nhất là tiền Vương mãng. Sự hiện diện của tiền Vương mãng giữa các di tích Đông sơn đã giúp một cách hữu hiệu vào việc định tuổi cho nền văn minh đó. Ai cũng biết rằng thời Vương mãng đã xen vào giữa nhà Tây Hán và nhà Đông Hán và đã cai trị Trung quốc vào quãng từ năm 9 đến năm 23.

Trong các đồ trang điểm, người ta nhận được những chiếc khung bằng đồng, những chiếc bông tai thuộc nhiều kiểu, những chiếc xuyên tròng ruột, đầu mút có thể luồn vào nhau và có lỗ để chột lại. Ở xuyên đôi khi còn có đeo vào những chiếc đục đặc nhỏ. Đục đặc như thế, người ta cũng thấy được nơi những khóa dây lưng bằng đồng của Đông sơn. Khóa này gồm hai phần đầu lại với nhau, có móc để giữ. Ngoài sự được trang điểm bằng đục đặc như vừa nói, khóa dây lưng còn mang những kiểu thức Đông sơn như vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến.

Thuộc về loại này, còn có những miếng của một tấm gương đồng giống hệt như những tấm gương đời Hán. Gương hình tròn, được trang trí hết sức đẹp, giữa lại có một khung vuông, mỗi cạnh của khung có đề ba chữ hán viết theo lối chữ triện.

— *Tượng người.*

Đồ đồng Đông sơn còn gồm một sò tượng người linh động và phức tạp. Đáng kể hơn cả là tượng hai người cồng nhau. Tượng nầy cao chỉ có 0,88, nhưng nơi tấm vóc nhỏ bé đó, nó đề lộ ra nhiều chi tiết ý nghĩa. Nhìn kỹ vào tượng, chúng ta thấy nó đang diễn lại một cuộc múa hát. Bộ điệu của người cồng cho biết rằng anh ta đang ở trong thời gian hoạt động mạnh. Chắc chắn là anh ta, cũng như người được cồng, đều đeo mặt nạ. Người được cồng thì đang thổi kèn, Đầu anh nầy có tóc dài, gióc lại, đầu mút bắt cong lên thành vòng tròn. Đó là đầu anh ta không thuộc về giống người «tiên phát» như nhiều giống dân Việt ở vùng Ngũ linh thừa xưa.

Tượng thứ hai là cán của một con dao găm đã bị gãy lưỡi. Tượng người ở đây dài 0,11. Người nầy đang đứng, mình ở trần. Chỉ vẫn có một chiếc khố tua, hai tay chống nạnh thành hai vòng tròn. Ở tay có một chỗ trướng ra cho biết rằng người đó có đeo xuyến. Hai tai đeo hai chiếc bông hình tròn. Đầu buộc một vòng khăn, tóc gióc, thông xuống sau lưng cho đến hết vai. Cách thợ hình dung hai con mắt và vú thật là kiểu thức hóa. Hai con mắt là hai vòng tròn có chàm, và hai vú là hai vòng tròn chạm nhau.

Sau hết, một vật mang hình người nữa đó là một chiếc đèn dầu cao 0,105. Ở vòi dài của chiếc đèn đó người thấy có ba người. Chính cái vòi cũng được hình dung theo kiểu đầu chim mang một cặp mắt lồi. Ngay phía trên mắt là một người đứng, chân trần, tay chắp đằng trước ngực, mặt quay về đằng mút vòi, không thấy rõ nét. Trên đầu, tóc búi ra đằng sau thành một búi to lớn, khăn buộc có hai múi thông xuống ở lưng.

Hai người kia đứng ở quảng giữa người vừa nói và bình đèn, và cũng có một bộ điệu như người đó.

c) CÁC THỨ VẬT DỤNG KHÁC GẶP ĐƯỢC Ở ĐÔNG SƠN.

— Đồ sắt.

Đồ sắt gặp được ở Đông sơn rất ít, chỉ là những mũi giáo, mũi tên, vài lưỡi kiếm, và những mảnh của một lưỡi kiếm khác. Rất khó khảo sát những di tích đó vì đã bị sét ăn nhiều, chỉ còn lưỡi kiếm, dài 0, m 645, rộng 0, m 035, là có thể nhận được, và nó giống như các lưỡi kiếm đời Hán. Một hiện tượng nên chú ý cách riêng là có một lưỡi kiếm bằng sắt mà cán nó bằng đồng, và một mũi sắt nhọn được giữ trong một bao bằng đồng. Như thế nghĩa là bây giờ sắt là một kim loại rất quý.

— Đồ gốm.

Đồ gốm thì nhiều và có nhiều kiểu cũng như nhiều cỡ khác nhau. Rất ít gặp những đồ làm bằng bàn xoay, hoặc có men. Hầu hết đồ gốm Đông sơn là nắn bằng tay. Người ta thấy những chĩnh cao đèn 0, m 225, những vò bể cao 0, m 18, mặt ngoài trang trí bằng kiểu «giả đan». Có lẽ khi đất còn ướt, thợ gốm đã làm đồ đan áp vào để làm cho đồ gốm nhìn như đồ đan. Người ta còn thấy những cái nôi cao lồi 0, m 13, những cái chậu miệng soè, đế soè giống như chậu đồng. Lại có những chiếc bình thấp đèn (cao 0, m 08) và những chiếc đĩa đèn. Về cách trang trí thì ngoài cách «giả đan» như đã thấy trên, người ta gặp những kiểu thức đã quen, như vòng tròn có chàm

và có tiếp tuyến, đường xoắn v.v... Chúng ta có thể ngạc nhiên khi thấy thợ gốm Đông sơn nghèo nàn về nghệ thuật hơn thợ đồng, và thô lỗ hơn. Có lẽ hai ngành không liên lạc gì với nhau nên không học được tài nghệ của nhau.

— *Đồ đá.*

Đồ đá ở Đông sơn phải chia ra làm hai loại rất khác nhau. Loại thứ nhất gồm rất nhiều dụng cụ bằng đá rất thô sơ không khác gì những đồ đá thuộc thời chelléen ở Âu, hay là những lưỡi đá đã được mài sắc để dùng giống như những lưỡi đá ở Bắc sơn. Sự hiện diện của đồ đá về loại này trong các mộ Đông sơn đã khiến cho nhiều nhà cổ học suy nghĩ. Có kẻ cho rằng đó chỉ là những vật dùng để cúng, nhưng có người lại đoán là dân Đông sơn trước đó còn ở vào trình độ thạch khí, rồi bỗng một ảnh hưởng ngoại lai lan đến làm cho họ thực hiện được một bước tiến nhanh.

Loại đồ đá thứ hai chính là những vòng đá ngọc rất đẹp dùng để làm bông tai. Ở Đông sơn đã gặp được nhiều vòng như thế, và nó cho phép chúng ta nghĩ rằng những người được hình dung trong những tượng đồng tả trên với những vòng lớn ở tai đều cũng mang những bông tai vào loại đá ngọc đó.

2) Mức quan trọng của việc khám phá di tích tại Đông sơn.

a) NHỮNG TIẾT LỘ CỦA VIỆC KHÁM PHÁ.

Tự nó sự khám phá trạm tiền sử Đông sơn đã có một tính cách quan trọng. Với những khi

cụ, như vừa lược kể trên đây, khoa cổ học Việt nam đã biết thêm được rất nhiều điều. Sau cuộc khám phá Đông sơn, không còn ai chỗi cãi được rằng, trong thể kỹ thứ nhất, thầy dân Cửu chân đã có một nền văn minh khá cao. Nền văn minh này ở tại sự đã có đồ đồng để dùng, và đồ đồng đó tỏ ra rất tinh xảo. Chẳng những họ đã biết đúc đồng, để làm nhiều thứ dụng cụ, mà họ còn biết tô điểm bằng những hình vẽ linh động, như hình người, hình vật, hoặc bằng những kiểu thức hình học. Nền văn minh đó, còn ở tại sự biết dùng những đồ quý từ Trung quốc đem sang như gương, kiếm, tiền, v.v...

Về phương diện tinh thần, nó cho biết dân Cửu chân bây giờ rất trọng người chết, tin ở sự linh hồn bất diệt, và tỏ ra rất hiếu nghĩa. Nhưng các đồ vật đủ thứ gặp được ở trong mộ cũng nêu lên điều này là dân đó nghĩ rằng người chết vẫn còn bị vào vòng những nhu cầu vật chất như người còn sống, nên phải chôn vào mộ những dụng cụ cần thiết.

Về phương diện xã hội, người ta nhận thấy dân Cửu chân chưa biết mặc áo quần, chỉ mới biết đóng khố. Những tượng người bằng đồng kia làm chứng điều đó. Một chỗ nữa cũng nhờ khám phá Đông sơn mà biết rõ, đó là dân Cửu chân có tục để tóc dài, gióc lại, bồi thành búi tóc.

b) KHÁM PHÁ ĐÔNG SƠN LÀ CHÌA KHÓA ĐỂ HIỂU CÁC TRỒNG ĐỒNG LỚN.

Nhưng sự quan trọng thật của khám phá Đông sơn là nó đem «hộ tịch» lại cho các trồng đồng lớn. Từ lâu, các trồng đồng lớn đã gây nên nhiều nghi vấn. Các nhà bác học thắc mắc không phải chỉ vì sự gặp được trồng đồng đó đây

trong vùng Đông Nam Á, mà chính là vì những hình vẽ rất tinh tế, rất linh động, vừa ở mặt trồng, vừa ở hông trồng, nó tả nhiều cảnh của đời sống con người. Người ta biết rằng những hình vẽ đó chứa đầy ý nghĩa, nhưng nó càng tỏ ra có ý nghĩa bao nhiêu, các nhà bác học càng nóng lòng bấy nhiêu trong việc tìm cho biết ý nghĩa đó chỉ về ai và về thời nào. Bởi vậy, khi khám phá được các di vật ở Đông sơn và thầy rỏ liên lạc văn hóa giữa dụng cụ gặp được tại đây với các trống đồng lớn, người ta như đã tìm thấy chìa khóa của một nền văn minh mới, nền văn minh mà từ đó người ta mệnh danh là văn minh Đông sơn. Một khi đã biết được các trống đồng lớn thuộc về ai và ở thời nào rồi, người ta không chỉ còn biết có những điều mà chính sự khám phá các di vật Đông sơn cho biết, như chúng tôi vừa bàn qua ở đoạn trước đây, mà thôi, mà người ta còn có thể có một quan niệm rõ ràng hơn nhiều về chính chủ nhân của nền văn minh, về trình độ của nó, và về sự quan trọng của nó đối với lịch sử Việt nam. Sau đây, trước khi đi xa hơn, chúng tôi xin lược qua lịch sử của các trống đồng lớn.

3) Các trống đồng lớn khác.

Kể từ 1883, nhà cổ học F. Heger đã chú ý đến vấn đề trống đồng. Sau khi đã nghiên cứu 165 chiếc trống, ông đã đem trình bày công việc của ông tại Hà nội dưới nhan đề *Alte Metalltromeln aus Südost — Asien* (3) trong cuộc Hội thảo Quốc tế thứ nhất về các vấn đề Viễn đông do trường Viễn đông Bác cổ tổ chức vào cuối năm 1902. Trong tác phẩm đó, Heger đã xếp các trống đồng làm bốn loại. Đến năm 1918, H. Parmentier lại viết về trống

đồng và cũng giữ một cách sắp xếp như Herger, nhưng tổng số trồng được nghiên cứu lên đến 188 chiếc. Năm 1932, Parmentier còn quay lại lần nữa với vấn đề trồng đồng, và bây giờ, nếu cộng cả hai chục chiếc trồng nhỏ của ông Pajot đào được ở Đông sơn nữa, tổng số có đến 250 chiếc.

a) XẾP LOẠI

Cứ như cách xếp loại của Herger và Parmentier, (4) thì mỗi loại có những đặc điểm như sau :

Loại I. Đây là loại những trồng đồng xưa hơn và lớn hơn, và có lẽ loại mẫu cho các loại khác. Về loại này, người ta có thể nhận được hai kiểu. Trong kiểu trước, trồng chia làm ba phần rõ rệt chắp lại với nhau và gần đều nhau. Phần giữa là một hình trụ đứng. Phần trên thì phình ra rồi thu lại theo kiểu vòng cung để tiếp giáp với mặt trồng, đường kính của mặt trồng thường rộng hơn đường kính của hình trụ của phần giữa. Ở chỗ nối phần trên với phần giữa, người ta thấy được đường góc rõ rệt. Phần dưới là một phần có hình thân nón. Kiểu kia, chỉ có điều này đáng lưu ý, là chỗ tiếp giáp phần trên với giữa không làm thành một góc, mà trái lại, nó đi theo một đường cong giống như hình chữ S cho xuống đến phần dưới. Cả hai kiểu của loại I đều có quai, quai này một đầu dính vào phần trên, một đầu dính vào phần giữa. Mặt trồng và thân trồng được tô điểm nhiều vành trang trí, như sẽ tả tỉ mỉ hơn về sau, nhưng ở đây nên nhớ rằng trồng loại một, ở trên mặt, đôi khi có những con ếch đồng ngồi, phần nhiều được sắp trở mặt theo hướng ngược với kim đồng hồ. Các trồng về loại này thấy được ở vùng Nam hoa, Bắc việt và ngoài hải đảo vùng Indonésia.

Loại II. Mặt trồng của loại này bao giờ cũng rộng hơn thùng trồng, và nhiều vành trang trí

hơn mặt trồng của loại I, và ngôi sao ở giữa thường ít cạnh hơn. Ở vành trang trí ngoài hết, bao giờ cũng có bốn hoặc sáu con ếch nổi ngói. Các hình vẽ thường có tính cách kiểu thức hóa hơn, quai trồng cũng nhỏ hơn. Loại này gặp được ở vùng Nam hoa và Bắc việt như loại trên.

Loại III. Loại này giống loại hai ở nhiều điểm; như mặt trồng rộng, được trang trí nhiều, trên mặt có ếch. Nhưng nó khác loại trước ở chỗ ếch đây, thường hai ba con, đôi khi bốn con, chống nhau. Nó còn khác nữa ở chỗ phần hai và phần ba của thùng trồng dường như chỉ là một hình trụ, đôi khi dưới đáy chỉ sò ra tí chút mà thôi. Quai của loại này cũng nhỏ. Nơi đường hàn của thùng trồng (vì trồng thường được hàn lại bởi nhiều miếng), thường có trang trí bằng những hình loài vật nổi như voi chẳng hạn. Loại trồng này gặp được trong các bộ lạc Karens của dân Miền điện.

Loại IV. Loại này lấy lại hình của loại I, đôi khi có biên chế ít nhiều. Điều riêng biệt của nó là người ta có thể nhận được nhiều yếu tố Trung hoa xen lẫn vào, ví dụ giữa các cạnh của ngôi sao trên mặt trồng thường có ghi tên mười hai chi, ghi bằng chữ hán hay bằng hình loài vật tượng trưng, vì vậy ngôi sao bao giờ cũng chỉ có 12 cạnh. Trồng thường kết thành bốn miếng theo chiều đứng. Trên mặt trồng không bao giờ có ếch. Loại này gặp được ở vùng Vân nam. (5)

b) LAI LỊCH MỘT SỔ TRỒNG ĐỒNG LỚN.

Sau đây xin nói qua về lịch sử một sổ những trồng đồng lớn, có tính cách xưa hơn, và chứa đựng nhiều mách bảo hơn.

— Trước năm 1889, một tù trưởng Mường gặp được ở vùng sông Đáy một cỗ trồng đẹp. Ông đem dâng cho phó sứ Moulié và ông này đem

trình bày tại Hội chợ Quốc tế ở Paris. Sau dịp đó, trồng bị mất tích. Về trồng đó, nay chỉ biết được qua những bài mô tả của F. Heger và hình ảnh do ông ta để lại. Trồng đó thường gọi là trồng Moulié.

— Năm 1903, Trường Viễn đông Bác Cổ Hà nội nhận được một chiếc trồng đồng rất đẹp do chùa Ngọc lữ ở Hà nam đem đến, vì đó người ta đặt cho nó tên là trồng Ngọc lữ. Không ai biết là trồng đó trước thuộc về người nào hay là gặp được ở đâu. Trồng này đường kính là 0,86 và chiều cao là 0,63.

— Cũng vào đầu thế kỷ 20, nhà thầu thập đồ cổ Gillet ở Hà nội có một chiếc trồng đồng lớn, về sau ông đã đem nhường lại cho viện Bảo tàng Vienna, nên nay gọi trồng đó là trồng Vienna.

— Năm 1937, dân làng Hoàng hạ, thuộc tỉnh Hà đông, khi đào kênh, đã gặp một trồng đồng lớn, chôn sâu dưới đất chừng 1,50. Không lâu sau, trồng đó đã thuộc quyền sở hữu của Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà nội. Đó là trồng Hoàng hạ, với đường kính 0,84 và chiều cao 0,515. (6)

Đó là những trồng thuộc về loại I danh tiếng phát tích từ đất Việt nam. Đất Lào cũng cung cấp một số trồng đồng lớn về loại đó. Chúng ta có thể kể trồng Nelson và trồng Bosc. Về trồng Nelson không rõ nó xuất xứ từ đâu nhưng nó thuộc về ông Nelson (trước đây ở Paksé) nên gọi thế. Trồng này có lẽ là trồng lớn nhất, đường kính đến 1,10 và cao 0,63. Trồng Bosc, cũng gọi thế vì đã do ông Thông sứ Pháp ở Lào tên là Bosc giao cho Trường Viễn Đông Bác Cổ. Trồng này gặp được trong một chỗ ruộng ở Oubon, đường kính là 0,865 và cao 0,58. Những trồng khác gặp được ở Lào đại khái giống như hai trồng vừa nói.

Cổ Viện Nam vang có chứa một sò trông đồng tìm được ngay tại Cambodge. Một chiếc chỉ còn có mặt trên mà thôi đã lấy được ở làng Thnom Mong Rusei, thuộc tỉnh Battambang. Một chiếc trông khác lấy được ở làng Tos Tak, thuộc tỉnh Kompon Chnang. Cả hai chiếc đều thuộc về loại I. Chiếc trông Battambang đường kính là 0,64, ngôi sao có 12 cạnh, còn chiếc Kompon Chnang đường kính 0,67 và chiều cao 0,35. Chiếc này được trang trí mỹ thuật hơn chiếc kia, nhưng ngôi sao có 10 cạnh.

Cổ Viện Vọng các cũng có chừng mười chiếc trông đồng, trong số đó có năm chiếc thuộc về loại I. Trong năm chiếc này, một chiếc gặp được ở Oubon, và bốn chiếc kia là do trạm tiền sử Tung Yang. Một điều đáng chú ý là trên chiếc trông thuộc loại một, đặt thứ hai, kể từ ngoài đi vào, người ta thấy bốn con ốc bươu thay vì ếch. Một chiếc khác, thuộc loại hai, có một đoàn ba con voi đang đi trên đi xuống theo đường hàn, con trên lớn rồi đến hai con kia nhỏ xuống dần dần. Ở Viện Bảo tàng Huế cũng có một trông đồng có voi giống như thế.

Tại Indonésia trông đồng đã được biết lâu năm rồi. Năm 1861, người ta báo cáo cho chính phủ biết là gặp được một trông ở đảo Saleier, ở về phía tây nam Célèbes. Sau đó lần lượt các đảo Luang, Rotti, Letti, và nhiều chỗ nữa đều thấy có. Vào năm 1881, sò trông đã nhiều và người ta đã xếp lại dưới nhãn hiệu là «trông nổi» (Kettletrommeln). Các nhà cổ học như A. B. Meyner, H. P. Foy và Franz Herger đã dùng đề nghiên cứu.

4) Hình vẽ trên trống đồng.

Nếu các ngôi mộ Đông sơn và các nơi gặp được trông đồng là cần phải chú ý, thì người ta càng

phải quan tâm hơn biết bao vào những hình vẽ trên trống, vì chính những hình vẽ đó đã nói to lên giá trị của nền văn minh Đông sơn. Cũng vì hiểu rõ vai trò của các hình vẽ như vậy, nên khi nghiên cứu về trống đồng, các ông Franz Herger, Henri Parmentier, Victor Goloubew, (?) đã tỉ mỉ tả các hình vẽ. Ở đây, trước khi, và đề có thể, làm sáng tỏ ý nghĩa của nền văn minh Đông sơn, chúng tôi xin lần lượt nói đến các hình vẽ thấy được trên mặt và ở thân các trống đồng lớn.

a) HÌNH VẼ TRÊN MẶT TRỐNG ĐỒNG.

Mặt trống đồng là chỗ được người thợ (Đông sơn) tô điểm một cách đặc biệt nhất. Nếu bắt đầu từ trung tâm trước rồi dần dần ra đến bờ, thì đầu hết, ngay ở chính giữa mặt trống, chúng ta thấy ngự trị một ngôi sao nhiều cạnh, rồi đến những vành trang trí, hoặc bằng những kiểu thức hình học, hoặc bằng hình người, hình cầm thú. Ở vành ngoài hết, như đã nói trên, đôi khi lại còn có những con vật nổi gắn vào. Nhìn kỹ mặt trống, người ta nhận được cả một công trình sáng tác tinh vi đi đôi với một nghệ thuật lão luyện. Chẳng những thế, những kiểu thức trang trí kia, vừa có thể cho biết trình độ tiến hóa của nền văn minh Đông sơn, vừa nêu lên những dây liên lạc có thể có với các nền văn minh khác. Ngoài ra, nó còn diễn lại một cách rất linh động những chi tiết rất hứng thú và đầy ý nghĩa về cách sinh hoạt xã hội và tôn giáo của người thời bấy giờ, mở đường cho các nhà bác học khảo sát phong tục và đời sống dân tộc học.

Dưới đây, khi tả các hình vẽ trên mặt trống, chúng tôi xin lấy trống Ngọc lũ làm căn bản, (8) rồi thêm vào, hoặc so sánh với những nét đặc biệt gặp được nơi các trống danh tiếng khác. Tổng quát

mà nói, thì trồng Ngọc lũ có một ngôi sao ở giữa và năm vành trang trí. Vành thứ nhất và thứ năm là những vành được trang trí hoàn toàn bằng kiểu thức hình học, còn các vành hai, ba, bốn, lại gồm hình người (ngồi, đứng, làm việc, đủ cách) và hình cầm thú. Các trồng Hoàng hạ, Bosc, đều có năm vành trang trí. Trồng Đông sơn, có lẽ vì nhỏ, chỉ có ba vành mà thôi, hai vành hoàn toàn kiểu thức hình học và một vành là bốn con chim được kiểu thức hóa. Chúng tôi xin trình bày lần lượt.

— *Ngôi sao.*

Trên mặt trồng Ngọc lũ, ngôi sao ở giữa có 14 cạnh. Trồng Hoàng hạ có 16 cạnh, các trồng Nelson, Bosc, Vienna, Battambang, có 12 cạnh. Trồng Đông sơn, thì có chiếc chỉ có 8 cạnh, mà có chiếc lại có đến 20 hay 22 cạnh. Đầu mút các cạnh của ngôi sao, có chạy qua một vòng tròn, khiến cho quãng giữa các cạnh thành những hình tam giác. Những tam giác này được trang trí bằng một kiểu thức mà nhìn qua người ta tưởng là những miếng lông công, vì hai bên có đường giống như thớ lông và ở giữa có con mắt. Các trồng đồng lớn đều có kiểu thức đó, nhưng ở trồng Đông sơn lại không có con mắt ở giữa, bởi đó, có thể đoán rằng, trang trí như vậy chỉ là để hình dung những tia sáng của ngôi sao tỏa ra.

— *Vành trang trí thứ nhất.*

Vành này gồm ba kiểu thức chính ở giữa, rồi hai kiểu thức phụ lặp lại ở hai bên. Kiểu thức giữa là những chữ S gãy, có đường viền, đặt nối tiếp nhau. Tiếp hai bên kiểu đó, đến kiểu vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến nối chéo hai vòng tròn lại rồi đến kiểu chằm, chằm, giữa hai đường dài. Trên trồng Đông sơn, vành nhất này chỉ có

kiểu vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến chéo, nhưng tiếp tuyến không phải đơn, mà lại kép.

— *Vành hai.*

Trong các vành trang trí, thì vành hai sắp tả đây được kể là quan trọng hơn cả. Vành này chẳng những rộng, mà nó gồm tất cả năm cảnh xã hội rất linh động, lặp lại hai lần, làm cho mỗi lần như vậy là chiếm phần nửa vòng tròn. Vì những cảnh sinh hoạt của nó, nên chúng tôi gọi nửa dưới của vành là nửa A và nửa trên là nửa B, cùng mô tả bắt đầu từ cảnh có đoàn người ra đi, dùng làm cảnh một, rồi sẽ đến cảnh sau theo chiều ngược với kim đồng hồ.

Ở cảnh một, nửa A có sáu người, nửa B có bảy. Cả đoàn người đó bận y phục giống nhau, chỉ trừ người thứ nhất cả nửa B, vì người này đầu không đội mũ. Các người khác hình như vẫn khô bằng lông chim, đội mũ lông chim. Khò của họ gồm hai phần, một phần che đằng trước, một phần che đằng sau, và cả hai phần đang bay lên theo điệu đi hăng hái của họ. Mũ họ là những lông chim dài kết lại, một phần đứng thẳng, một phần sò về đằng sau. Trong đoàn họ, có kẻ thổi kèn, thứ kèn dài giống như kèn người Mọi, những kẻ khác thì cầm một cái gì nơi tay, có lẽ là khí giới của họ. Những người này, như đã nhắc đến trên, rất giống những người thầy được trên lưới riu lệch cạnh của Đông sơn. Ở nửa A, người thứ sáu, tức là người dẫn đoàn, đang cầm cái gì nơi tay giống như lá cờ dài, mà phía dưới cán là một mũi nhọn có chĩa như mũi lao. Có kẻ cho đó là cái thuẫn. Ở trong Hoàng hạ, sáu người thì nắm cầm một cái giống như thè.

Cảnh hai là một ngôi nhà sàn trang trí bằng một thứ gì giống lông chim. Nóc nhà hai đầu quít xuống rồi có hai cột trụ nhỏ lên. Trong nhà ở nửa A, thấy rõ hình một người hai tay đang đánh những cái chiêng treo hai bên. Ở nửa B, con người đó hình như đang cầm chiêng mà đánh. Chân của hai cột trụ nhà sàn được hình dung theo kiểu chân một người đứng soè ra. Ở tròng Hoàng hạ, trong vòng sinh hoạt này, hai ngôi nhà của hai nửa vành, thì một ngôi giống như của tròng Ngọc lũ, còn một ngôi lại có hai con chim đậu trên nóc, quay mặt vào nhau.

Cảnh ba gồm có ba người, tất cả đều không có mũ lông. Người thứ nhất cầm một cái gì giống như cái máy bắn đá. Trên đầu người đó có một con chim đầu to mõ quặp đang bay. Hai người thì đang giả gạo. Ở y phục của những người này xem ra không giống nhau. Người bắn chim và người giả gạo gần đó xem ra mặc một thứ khố gồm hai phần như những người của cảnh một, nhưng vắn hơn. Dẫu vậy hai phần khố cũng bay soè lên. Còn người kia cũng giả gạo không khác gì, vậy mà không thấy gì soè lên cả? Hay là đó chỉ là người còn trẻ chưa mặc quần áo chăng? Ở nửa A, trong hai người giả gạo, con người bận khố lại để tóc dài. Họ đang cầm chày đâm vào còi. Chày của họ, đầu trên có trang điểm bằng lông chim trông giống như lá cờ. Còi của họ không khác gì hình của những chiếc chày bờ soè, để soè, gập được ở Đông sơn. Ở tròng Hoàng hạ, cảnh này chỉ có hai người, cả hai đều để tóc dài, đều bận khố, đều cầm chày đâm vào còi, nhưng chày họ không có buộc lông chim. Trái lại, trên đầu họ có hai con chim đang bay, chim này cũng thuộc về một thứ như con ở trên đầu người bắn đá ở tròng Ngọc lũ. Một điều lạ nữa là

gắn dưới chân một người có một vật gì giống hình con gà.

Cảnh bốn là một nhà kiểu khác hẳn với ngôi nhà ở cảnh hai. Ở đây mái nhà cong lên thành hai đầu chim. Trên nóc nhà, ở nửa A, có hai con chim, một con to, một con nhỏ, đầu quay đuôi vào nhau, đầu nhìn vào hai mút nóc nhà. Ở nửa B, chỉ có một con chim đầu quay đầu về phía trước. Mái nhà có hai đường hói có tua rủ xuống, hình như là mái tranh, hay là được tô điểm bằng lông chim. Giữa nhà, trên sàn, thấy hai người ngồi đối diện nhau (ở nửa A không được rõ, nửa B rõ hơn), cầm một vật gì không nhận được. Hai bên hói, dưới đất, thì một bên có một vật gì giống cái cối hoặc cái trống, bên kia là một người ngồi. Ở trống Hoàng hạ, một bên hói nhà, không phải chỉ có một người ngồi như vừa tả, mà còn đánh vào một vật gì đặt trên một cái trụ, có lẽ là một chiếc trống đồng. Ở hình thuyền, trên thân trống, ngay ở giữa thuyền, cũng nhận thấy có một cột trụ và trên đó có một vật gì giống như trong trường hợp đang tả tại đây.

Cảnh năm là một cái sân, có thể đoán được là sân của ngôi nhà sàn vừa tả. Ở nửa A, trên sàn có một người đứng và ba người ngồi. Người đứng đang cầm một que dài chổng xuống sàn, bộ điệu giống như một trong hai người giả gạo ở cảnh ba, người ngồi cũng cầm que dài chổng xuống sàn như vậy. Ở nửa B, cả bốn người đều ngồi cầm que chổng xuống sàn. Dưới sàn có bốn vật gì hình giống trống đồng được kê trên những cái trụ cao. Trên những vật đó có những chiếc khăn phủ mãi đến đất. Có người, như Goloubew, cho đó thực sự là những chiếc trống đồng, lại có kẻ khác, như Parmentier, nghĩ rằng đó chỉ là chiếc

bỏ đan để trừ lúa. Ở trồng Hoàng hạ, cả bốn người cũng đều ngồi, đều cầm que dài chông xuống sàn. Có điều này nên chú ý là ở đây cả bốn người đều có tóc dài, còn ở trồng Ngọc lũ. Ở nữa A cũng như ở nữa B, chỉ có một người để tóc dài mà thôi. Lại ở trồng Hoàng hạ, những vật đặt dưới sàn không có trụ kê, và không có khăn phủ.

Cảnh sinh hoạt này chẳng những thấy được ở các trồng Ngọc lũ và trồng Hoàng hạ, mà còn thấy ở trồng Vienna, trồng Moulié. Một điều nên nhớ là thứ tự các cảnh xem ra không cần thiết, và các cảnh cũng có trồng không đủ cả năm. Ở trồng Moulié, chẳng hạn, hai nửa của vành sinh hoạt đã xếp đặt không giống nhau rồi. Dưới đây, xin kê thứ tự các cảnh ở bốn trồng vừa nói.

Ngọc lũ Nửa A và B	Hoàng hạ Cả hai nửa	Vienna Cả hai nửa	Moulié	
			Nửa một	Nửa hai
1	1	1	1	1
2	2	2	2	2
3	3	—	—	—
—	—	1	1	1
4	4	4	5	5
5	5	5	4	4
—	—	—	—	3

Theo đó, chúng ta còn có thể ghi nhận rằng trồng Moulié không phải chỉ có xáo trộn thứ tự ở hai nửa của vành văn hóa mà thôi, mà sở cách cảnh ở hai nửa cũng không giống nhau.

Một ghi nhận khác: Vành sinh hoạt như vừa tả trên đây, không có trong trồng Bosc. Thay vì những cảnh người đi có vẽ xông pha, thay vì nhà sàn, v.v... trên trồng Bosc, ở vành trang trí thứ hai người ta thấy 10 con vật hình thù giống như 10 con thần lân, với bốn chân rõ rệt, với đuôi dài,

nhưng con lớn, con vừa, con bé khác nhau. Ở đây 10 con vật đó được vẽ theo kiểu nhìn từ trên xuống, còn ở hông tròn, chắc chắn là những con như vậy, mà được vẽ theo kiểu nhìn ngang. Phải chăng đó là những con cá sấu, nó có thể hóa thành rồng sau này? Cũng không nên quên là 10 con vật lạ lùng đó, nó không khác gì với những con gặp được ở lưới riu lệch cạnh của Đông sơn, trên vành hai, cứ hai con quay đầu lại với nhau, và như thể làm thành năm cặp.

Vành ba.

Vành ba được phân biệt ra khỏi vành sinh hoạt bởi một đường trang trí vẽ theo kiểu vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến chéo. Giữa vành ba và vành bốn cũng một đường trang trí kiểu đó. Vành ba này được trang trí bằng hình hai thứ loài vật là chim và hươu. Nếu so với vành trước mà đem, thì ngay ở dưới chỗ khỉ sự nữa B của vành sinh hoạt mà đi, người ta sẽ đem được sáu con chim, rồi đến mười con hươu, rồi lại tám con chim, rồi lại mười con hươu. Chim đây cũng thuộc về một giống như thứ đã thấy ở vành hai, được hình dung đang bay về cùng một chiều như chiều của vành hai. Hươu cũng tiến theo hướng đó, tất cả đều có sừng dài và đều có vẻ hăng hái. Ở trồng Hoàng hạ, ở trồng Bosc, vành này được trang trí theo kiểu hình học, hai trồng cùng dùng một kiểu, nhưng ở trồng Bosc hình lớn hơn ở trồng Hoàng hạ.

Vành bốn.

Được vẽ bằng toàn chim quay một hướng như ở vành trên, vành bốn này không phải là không có những chỗ đặc sắc của nó. Trước hết, chim đây có thứ bay thứ đậu. Thứ bay, tức là thứ lớn,

gồm tất cả là 18 con. Thứ này không phải cùng một giống như chim ở vành hai hay vành ba. Ở hai vành trước, chim thuộc về loại mỏ to mà quặp, còn ở đây mỏ lại dài và chân cũng dài, giống như loại sếu. Chim ở trên mặt trồng Đông sơn là thuộc loại đó. Thứ chim đậu, rõ ràng là những chim con, cũng gồm tất cả mười tám con, đứng xen vào giữa chim lớn. Thứ đậu thầy được là thuộc về hai loại, một loại mỏ quặp, tất cả có ba con. Chắc chắn là cùng một loại như các chim ở vành hai và vành ba, và một loại mỏ thẳng, tức là mười lăm con còn lại, là những chim con của loại chim bay của vành bốn. Ở trồng Hoàng hạ, vành này tất cả có 14 con chim bay thuộc về cùng một loại chân cao, mỏ dài như chim của trồng Ngọc lữ, nhưng không có chim con. Ở trồng Bosc, trong vành bốn chim cũng bay, tất cả đến ba chục con. Nhưng nếu những con chim bay ở các trồng Ngọc lữ và Hoàng hạ đã kiểu thức hóa quá nhiều, thì chim ở trồng Bosc vẫn còn giữ được vẻ tự nhiên của nó. Đây, không còn ai hồ nghi rằng bảy chim bay vòng quanh đó là một bảy sếu hay là cò.

Vành năm.

Đây là một vòng trang trí hoàn toàn bằng kiểu thức hình học gồm ba kiểu lặp lại đổi nhau. Vòng trong hết và ngoài hết của vành này được kết bằng những chằm kề tiếp nhau. Vòng trong đó là thuộc kiểu răng cưa có chằm giữa tam giác phía ngoài. Vòng giữa thì làm bằng những vòng tròn (không có chằm giữa) và có tiếp tuyến chéo. Vành bốn, trồng Hoàng hạ giống như trồng Ngọc lữ, chỉ khác có một chỗ, là ở vòng giữa, giữa vòng tròn, có thêm cái chằm.

b) HÌNH VẼ TRÊN THÂN TRỒNG

Thân trồng cũng có những hình vẽ đáng chú ý không kém gì hình vẽ ở mặt trồng. Nếu ngôi sao giữa mặt trồng, hay vành sinh hoạt chứa chắt nhiều ý nghĩa, thì những hình thuyền mà người thợ «Đông sơn» đã dùng để tô điểm phần trên của thùng trồng cũng có thể cho nhà cổ học biết rất nhiều điều.

Thật thế, phần trên của thùng trồng, ở chỗ vòm ra, người ta thấy được sáu cảnh thuyền có người điều khiển và được trang điểm lộng lẫy. Giữa những cảnh thuyền như thế lại còn thấy có hình chim lớn, hoặc là hươu, theo như những mẫu đã gặp ở mặt trồng hoặc là cá nữa. Chẳng những trồng Ngọc lũ, mà các trồng Hoàng hạ, Moulié, Nelson, Bosc, đều có vành thuyền nầy. Thuyền của trồng Moulié có lẽ đã được kiểu thức hóa nhất và của trồng Ngọc lũ còn giữ được vẻ tự nhiên hơn hết. Sau đây xin tả một cảnh thuyền của trồng Ngọc lũ.

Thuyền dài, hai đầu cong lên. Đầu mũi thuyền được trang điểm phức tạp, nhìn chung giống như đầu chim. Đàng lái lại được trang điểm như đuôi chim. Đàng mũi cũng như đàng lái, người ta nhận thấy có vòng tròn kép ở giữa có chằm. Đôi khi, hình tròn kép có chằm như vậy còn thấy ở cột trụ giữa thuyền, nhưng đây không phải bao giờ cũng thế, vì ở cột trụ của nhiều cảnh thuyền, thay vì vòng tròn kép. có thể gặp những vòng bầu dục kép. Nhưng về vòng tròn đơn có chằm ở giữa, người ta thấy được nhan nhãn, nào là trên má chèo sĩ, đôi khi một mũi hai ba cái, nào là trên cột trụ của cái sàn, nào là đầu mút khi giới. Những vòng tròn có chằm đỏ, điểm thêm một tua

lông chim, phất phới trên thuyền theo chiều gió, la liệt chẳng khác gì cờ xí của một đám rước.

Thuyền gán lái, có một cái sà, và quảng giữa sà nẩy với mũi thuyền, có một cột trụ. Sà nhìn ngang thấy hai cột cao, có điểm vòng tròn (có chằm) và một tua lông như vừa nói. Sà làm bằng một lớp dày ngoài bờ có trang trí bằng vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến chéo. Dưới sà người ta đặt một chiếc trống và một cái bình, đôi thuyền ở đây chỉ thấy một chiếc trống mà thôi. Trên sà có một chiến sĩ cầm cung quay mặt về phía lái. Ở trống Hoàng hạ, người cầm cung nẩy còn để sẵn một mũi tên to tướng trên cung và lưng còn đeo rõ một chiếc thuẫn trên đó có trang điểm bằng vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến chéo. Cũng nên lưu ý nữa rằng hướng bắn của các chiến sĩ đó không nhất định, khi thì bắn về đằng lái, nhưng cũng có khi bắn về đằng mũi, và chiến sĩ không có đội mũ lông như các đồng bạn ở trong thuyền hay như ở vành sinh hoạt của mặt trống.

Cột trụ gồm hai cọc ngang ngực, trên đó có đặt một vật hình lục lăng, ở giữa hình lục lăng lại có vẽ vòng tròn có chằm hoặc là vòng bầu dục kép không có chằm. Trên vật lục lăng, có hai cái lông lớn và một cái cần chổng lên trời, cần nẩy đầu mút lại có hình tròn có chằm và có một tua lông. Ở trống Hoàng hạ, không thấy hai cái lông lớn mà chỉ thấy có cái cần. Trụ nẩy có kẻ cho là cột buồm, nhưng như thế xem ra thật lý, vì cột buồm sao lại có vật đa giác kia đặt ở trên và hơn nữa có một người đang cầm đuôi đánh vào vật đó. Đàng khác, như đã ghi nhận trên, ở via hè nơi ngôi nhà của cảnh bốn cửa vành sinh hoạt, chúng ta đã thấy một cột trụ trên đó có đặt một vật tương tự, rõ nhất là ở trống Hoàng hạ, và cũng có người đang đánh vào. Mà via hè nẩy, hỏi ai

có thể nghĩ rằng đó là cột buồm? Vậy có lẽ đó cũng chỉ là một cảnh đánh trống đồng.

Về người trên thuyền, nếu kể cả chiến sĩ trên sàn nữa, thì tất cả có khi là bốn người. Nhưng sự thực số đó không nhất định. Ở trồng Ngọc lữ có thuyền chở đến sáu người, trồng Hoàng hạ thì khi năm người, khi nhiều hơn, còn trồng Nelson chẳng hạn lại đem được 13 người kia. Dẫu ít, dẫu nhiều những người trên các thuyền của hồng trồng đồng đều là chiến sĩ tỏ ra đang hăng hái xông pha, hầu như ai nấy cũng đều đảm nhiệm một công việc tích cực.

Người cầm lái, khi đứng, khi ngồi, đang nắm chặt hướng đi của chiếc. Trong thuyền trường hợp của hình 13 ông đang đội một chiếc mũ đặc biệt, trên đó đem được năm vòng tròn có chàm. Cây chèo của ông đang cong lại dường như chiếc thuyền đang đi mạnh, Đầu mút chèo cũng có điểm một tua lông trong đó có vòng tròn có chàm. Cách trang điểm chèo lái như vậy chỉ thấy ở trồng Ngọc lữ, chứ không có ở các trồng khác. Giữa người lái và cái sàn, chúng ta nhận được một con vật tương tự như con chó. Vật đó chỉ có trong một cảnh thuyền của trồng Ngọc lữ.

Cũng ở cảnh vừa nói giữa sàn và cột trụ, một chiến sĩ đang đứng với hai tay bận rộn. Tay trái của ông đang đánh vào cái vật đa giác đặt trên trụ (cái trồng), còn tay mặt đang cầm một vật gì, chừng như một thứ khí giới lớn. Mũ ông đội cũng điểm một tua lông trong có hai cái lông to và một cái cán đầu mút có lông và có vòng tròn có chàm.

Mình ông ở trần, có đóng khố đại lễ. Nhưng khoảng giữa sàn và cột trụ, đôi khi thấy có hai người. Trong trường hợp này, một người có tất

cả các điệu bộ của con người vừa được tả, còn người kia, ở về phía sà, đầu đội mũ giồng như người trước, tay trái cầm một cái gì được trang điểm bằng lông và đầu mút có hình trái ú, có chằm ở giữa, chắc là cái thuẫn, tay phải thì cầm một cái lao. Ở trong Hoàng hạ, trong quảng này, khi thì thấy một người, khi thì thấy hai. Những người đó có khi đứng, có khi ngồi, không nhất định.

Quảng giữa cột trụ và mũi thuyền, cũng có một hoặc hai người. Người ở gần mũi, thường là ngồi, đầu đội mũ lông chiến sĩ, tay cầm một chiếc rìu lệch cạnh gio lười ra đằng trước. Người kia, nếu có, thì tay trái cầm một cái gì giống như cái thuẫn, nhưng phía dưới lại có mũi nhọn giồng như mũi lao, tay phải cầm cái gì không rõ. Ở trong Hoàng hạ, cả hai người đều đứng, người ở phía mũi lại có bộ điệu và cầm đồ giồng như người đứng vừa tả của trong Ngọc lã, còn người ở gần cột trụ lại một tay cầm một cái lao giồng như của người kia, nhưng đầu mút trên lại điểm bằng vòng tròn có chằm mà không có tua lông, tay kia cầm một cái gì giống như khí giới. Nên để ý điều này, là ở đằng mũi thuyền, thấy có lời xuồng một chiếc chèo mũi, nhưng không thấy ai điều khiển, có lẽ chiến sĩ ngồi gần đó đang điều khiển bằng chân.

Như đã nói qua ở trên, giữa hai cảnh thuyền, nhất là ở trong Bosc, hay có hình hươu, cá, chim. Sự cá đi đôi với thuyền, kẻ ra không lạ gì. Về chim cũng có thể hiểu được, vì chim đây là loài cò, loại sếu, thường tìm cá ăn ở dưới nước. Nhưng sao lại có hươu ở đây? Sự hiện diện của giữa hai cảnh thuyền cho phép chúng ta nghĩ rằng, những hình vẽ này có lẽ chỉ là để tô điểm những chỗ trống các cảnh thuyền còn chưa lại mà thôi. Chỉ nên chú ý đến hình hươu cách riêng, vì ở đây hươu

xem ra tự nhiên hơn những con thầy được ở vành ba trên mặt trống Ngọc lũ.

Ở phần giữa của thùng trống cũng có hình vẽ nhưng dấu là hình người, dấu là kiểu thức hình học, tất cả chỉ là lặp lại những gì đã gặp được ở mặt trống hay ở hình thuyền, nên thiết tưởng không cần phải tả thêm.

5) Kết luận về sự kiện của nền văn minh Đông sơn.

Đây mới chỉ là sự kiện về nền văn minh Đông sơn, nghĩa là những gì cụ thể người ta đã gặp được hay là đã thấy được về những di tích khai quật ngay ở trạm Đông sơn, hoặc là những di tích thuộc về cùng một nền văn minh đó. Nói rằng đây chỉ mới là sự kiện, nghĩa là nêu lên rằng đây chưa có giải thích ý nghĩa, mà di tích thường quan trọng ở chỗ giải thích. Dầu vậy, qua các sự kiện chúng tôi vừa mô tả, chúng ta ai cũng đã thấy được tầm kiền thức cổ học những sự kiện như thế có thể đem lại cho. Không cần phải tìm hiểu sâu xa, ngay bây giờ chúng ta cũng đã nhận được rằng chủ nhân của văn minh Đông sơn đã có một trình độ nghệ thuật điêu luyện và rộng rãi. Họ đã hình dung được con thuyền đang bơi nhanh, con người đang hoạt động mạnh, chim đang bay, cá đang lội, và hươu với bộ sừng dài, và cá sấu khi nằm khi đi, và cả chó nữa. Và những nét vẽ tề nhị đó, không phải là chỉ vẽ vào giấy, mà diễn ra trên mặt đồng. Rồi những kiểu thức hình học kia cũng không phải là không mỹ thuật. Người

thợ Đông sơn đã biết được nhiều mẫu đề trang trí đồ vật của họ. Hơn nữa, họ còn đi đến chỗ kiểu thức hóa, và nhiều khi họ đi rất xa, những cảnh hoạt động của người và vật họ thấy được chung quanh họ. Sự kiện này để lộ ra một sự tiến bộ nghệ thuật trải qua một thời gian khá dài.

Nhưng đồng thời, chúng ta cũng không khỏi ghi nhận rằng, nếu người Đông sơn (chỉ về cả nền văn minh Đông sơn) đã cao bay xa chạy về mặt nghệ thuật, họ có thể còn rất bán khai về mặt phong hóa. họ còn ở truồng, họ chỉ mới biết đóng khố, chỉ có cái mũ của họ là vĩ đại. Phải chăng họ là điển hình cho hiện tượng những dân «mình ở lỗ cổ đeo hoa»? Hiện tượng đó, thiết tưởng không lạ gì đối với một giống người như người thuộc văn minh Đông sơn, vì ngày nay vẫn còn gặp được những thứ người như thế.

Những kiến thức tổng quát này sẽ được đào sâu trong phần sau về ý nghĩa của văn minh Đông sơn.

CHÚ THÍCH

1. George Coedes, « L'archéologie au Viet nam d'après les travaux de l'Ecole Française d'Extrême Orient » **France-Asie**, 149-150, tháng 10-11, 1958, trang 316-319.

2. Các trống đồng lớn sẽ được nói tới rõ hơn trong một đoạn sau.

3. Franz Heger, **Alte Metalltrommeln aus Südost Asien**, Leipzig, K.W. Hiersemann, 1902.

4. Henri Parmentier, « Anciens Tambours de Bronze », **BEFEO**, XVIII, trang 1-28.

« Notes d'Archéologie Indochinoise, IX. Nouveaux Tambours de Bronze », **BEFEO**, XXXII, trang 171-182.

5. Paul Lévy, « À la Mémoire de Victor Goloubew: Origine de la Forme des Tambours de Bronze du type I », **Dân Việt nam (Le Peuple Vietnamien)**, số 2, tháng 12-1948, trang 17-23.

6. Victor Goloubew, « Le Tambour métallique de Hoàng hạ », **BEFEO**, XI, trang 383-396.

7. Victor Goloubew, « L'Age du Bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam », **BEFEO**, XXIX, trang 1-46.

8. Trống này đã được H. Parmentier tả lại tỉ mỉ trong bài: « Anciens Tambours de Bronze ».

9. Nguyễn Phương, « Tiền sử và lịch sử Lạc Việt » **Đại học**, số 38, tháng 4, 1964, trang 255-290.

CHƯƠNG THỨ BA

Tiền sử Lạc Việt

(bài hai)

TIỀN SỬ LẠC VIỆT

(bài hai)

Ý NGHĨA VĂN HÓA ĐÔNG SƠN. (1)

Không ai chời cái được sự kiện của nền văn hóa Đông sơn. Đó là những di tích, mà một khi đã gặp được, là vẫn cứ sờ sờ ra đó để góp phần vào việc tiết lộ đời sống của một giống người quá khứ. Trong sự đóng góp của di tích nói chung, và của nền văn hóa Đông sơn nói riêng, người ta nhận được một phần gồm những kiến thức khách quan, ví dụ những điều đã nêu lên trong đoạn kết luận về sự kiện Đông sơn, và một phần gồm những kiến thức nhuộm màu chủ quan, khi ít khi nhiều, và phần này cũng quan trọng không kém gì phần trước.

Tại sao lại có một phần chủ quan như thế?

Sở dĩ di tích, muốn thành hữu ích, phải có phần chủ quan này, là bởi, nếu chỉ dựa vào bản tính, di tích không mấy khi nói hết ý nghĩa của nó. Sự nó tồn tại, phần nhiều là kết quả của một sự tình cờ, và vì thế, nó không được chuẩn bị để tự giới thiệu cho đầy đủ với người đời sau.

Bởi vậy, thầy nó, chưa phải đã là hiểu nó. Muốn hiểu nó, eòn cần phải có những lời giải thích của những người đã từng quen biết với nó, những nhà chuyên về cổ học. Nhưng, những nhà cổ học chuyên môn nầy lại không phải là nhà nào cũng có một căn bản kiến thức như nhau, không phải nhà nào cũng thấu suốt ý nghĩa sự vật như nhau. Khi giải thích di tích thấu lượm được, họ sẽ chỉ giải thích tùy theo mức độ ánh sáng họ có sẵn, nên, nếu ánh sáng nhá nhem, thì họ giải thích nhá nhem ánh sáng không đủ, thì họ giải thích thiếu sót, thiên lệch, hoặc ánh sáng quá mạnh, thì lời giải thích của họ chóiáng vánh, chập chờn. Nói tắt lại, lời giải thích của những nhà chuyên môn có thể đúng, mà cũng rất có thể không đúng, có thể đầy đủ, mà cũng rất có thể không đầy đủ.

Ở đây, trong phần « ý nghĩa văn hóa Đông sơn » nầy, chúng tôi xin trình bày phần chủ quan của vấn đề, và cõ gọt rửa đề nó có thể càng gần được tính cách lịch sử càng hay.

1) Do lai đồ đồng Đông sơn.

Gặp được đồ đồng ở Đông sơn, và nhiều tròng đồng thuộc cùng một loại ở nhiều nơi khác, đó là một sự kiện. Trong các đồ đồng nầy, một số đã rõ ràng là phát tích từ Trung quốc như tiền Vương mãng, như gương, kiếm thời Hán. Nói phát tích từ Trung quốc là có ý nói không phải chỉ lấy mẫu của người Tàu, mà còn bao hàm ý nghĩa được cầu tạo tại Trung quốc. Về tiền thì đã chắc, nhưng về gương và kiếm, hỏi có thể người Đông sơn đã lấy mẫu của Trung quốc rồi làm khuôn đúc ngay tại cổ Việt không? Điều đó có thể có nhưng

xét vì các vật dụng nầy quá giống với mẫu chính, và lại rất ít gặp, và vì nhiều hoàn cảnh khác nên đoán được là đã do từ bên Trung quốc đem qua. Việc đi tìm do lai trong đoạn nầy, là dò theo quá trình những vật chưa biết rõ tông tích, nhất là của trồng đồng.

Đứng trên phương diện so sánh nghệ thuật rộng rãi, Olov Jansé đã nhận thấy những dây liên lạc kiểu thức giữa các mẫu vẽ của nền văn hóa gặp được ở vùng sông Hoài thuộc thời Chiến quốc bên Tàu, với các mẫu vẽ của nền văn hóa Đông sơn. Cũng theo ông Jansé, hai nền văn hóa nầy có những tương tự với kiểu thức của nền văn hóa Hallstatt, một nền văn hóa cổ ở Trung Âu bắt đầu lỗi năm 1.500 hay là 1.000 cho đến lỗi năm 500 trước kỷ nguyên, vì ở đây cũng có những mẫu vẽ vòng tròn có chằm, mẫu tròn ốc kép hình chữ S. Ông Jansé cho rằng, nguồn gốc của hai nền văn hóa Đông sơn và Hoài là chính nền văn hóa Hallstatt, nhờ những cuộc di cư vĩ đại của những bộ lạc sơ cổ qua các miền đồng cỏ ở vùng biên giới Á châu và Âu châu. (2)

Không những chỉ nêu lên một cách tổng quát dây liên lạc giữa các nền văn hóa cổ của Âu châu và Á châu như Olov Jansé, ông Robert Heine Geldern còn vạch rõ con đường đi của những kiểu thức tiền nguyên. Ông nầy cho rằng các bộ lạc thuộc giống Thraco-Cimmérian, loại người đã bày ra các kiểu thức đó, đã chiếm vùng đất nằm giữa sông Danube và núi Caucase vào khoảng giữa thế kỷ 12 đến thế kỷ 7 trước kỷ nguyên, rồi đã mang văn hóa của họ đến Đông Á qua một cuộc di cư to tát, trong lúc giống người Nguyệt thị phía Bắc tràn xuống chiếm vùng Nam Nga và truyền bá tại đó cách thức hình dung loài vật. Geldern ghi nhận rằng, nếu đem đối chiếu nghệ thuật của nền văn

hóa Đông sơn với của nền văn hóa Hoài, người ta thấy nền văn hóa Đông sơn ít bị kiểu thức hóa đang khi văn hóa Hoài đã bị thay đổi nhiều so với mẫu tổ của người Thraco-cimmerian. Theo ông, thì là vì không phải văn hóa Đông sơn đã bắt chước mẫu tổ Âu châu qua nền văn hóa Hoài, mà trái lại đã trực tiếp nhận mẫu tổ đó từ tay một lớp người Thraco-cimmerian vượt đường trung Á đến Vân nam rồi tràn xuống lĩnh thổ cổ Việt. Trước khi họ đến, Geldern lý luận tiếp theo, mới biết dùng đồ đá thô sơ mà thôi. (3)

Cũng như Jansé và Geldern, ông Victor Goloubew nghĩ rằng không thể nào cắt nghĩa được các kiểu vòng tròn có chằm và có tiếp tuyến, kiểu xoắn hình chữ S, kiểu ngôi sao ở giữa mặt trống đồng của nền văn hóa Đông sơn, nếu kiểu thức đó không phải là đã được đem từ Âu châu sang. Ông lại nói rằng về những con cò ở trống đồng quá giống hình những con cò ở trên chiếc thuẫn cổ ở Nackhülle tại Thụy điển, nên không thể nào có liên lạc, và để khám phá những chặng đường nối dây liên lạc đó, ông nhờ đến hình hươu. Rảo qua các nền văn hóa cổ, ông nhận thấy ở Koban tại vùng Caucase người ta gặp được những đồ đồng trên đó có vẽ hình hươu, rồi ở Ordos, vùng Mông cổ, cũng có những đồ đồng trên đó có vẽ hình hươu. Phải chăng đó là dấu nền văn hóa Đông sơn đã bắt nguồn từ Âu châu qua Caucase, qua Mông cổ, xuống vùng sông Hoài rồi mới xuống đến cổ Việt. Ngược với Geldern, Goloubew chủ trương rằng văn hóa thời Chiến quốc có trước văn hóa Lạc việt. Để nhấn mạnh chỗ đó ông lấy ví dụ hình vẽ chim. Khi giải thích về hình những con cò con sếu được hình dung ở khoảng giữa hai hình thuyền trên hồng trống Hoàng hạ, ông cho các hình đó là được gợi hứng bởi nghệ thuật Trung quốc. Ông

không ngần ngại nói rằng đó là những « bạch lộ tử », tức là thứ chim làm tổ trên cây, tìm mồi dưới nước, hay bay từng đoàn nối đuôi nhau thành một dây dài, mình trắng như tuyết, cổ dài và nhỏ, có chùm lông trên đầu. (4)

Đôi với học giả Bernhard Kargren, văn hóa Đông sơn cũng có một nguồn gốc ngoại lai, nhưng không đến nỗi xa xuôi như lời giải thích của mấy nhà cổ học vừa kể trên đây. Ông nghĩ rằng do lai của văn hóa Lạc việt chỉ bắt đầu từ Á châu, nghĩa là từ Ordos qua Trung quốc, qua Việt nam. Theo ông thì những mẫu vẽ như vòng xoắn hình chữ S đã được biết đến trong nghệ thuật Trung quốc kể từ đời nhà Thương, còn kiểu dây xoắn (vòng tròn có tiếp tuyến) là phát tích từ vùng Mông cổ và vùng Tagar (thuộc Tây bá lợi á). (5)

Một người Việt nam đã lên tiếng trong vấn đề này, là ông Đào Duy Anh. Thấy những người Âu châu muốn gán cho văn hóa Đông sơn một nguồn gốc Âu châu, ông nhất định không phục. Theo ông thì « sở dĩ các nhà khảo cổ Tây phương họ kết luận phiếu lưu như thế là bởi họ có một khuynh hướng chủ quan (subjectivité) muốn chứng tỏ rằng ở thời thượng cổ cũng như ở thời hiện đại, nguồn gốc của văn minh là ở Tây phương, và xưa cũng như nay, Đông phương phải nhờ Tây phương khai hóa cho ». Đôi với ông Đào Duy Anh thì văn hóa đồ đồng là của người Lạc việt, do dân Lạc việt sáng chế ra. Người Lạc việt này, ông nói tiếp là « tổ tiên chúng ta », họ không phải là người Anh-đô-nê vì lưu vực sông Đáy và sông Mã không phải là « thuộc địa bàn của Indonésien dùng đồ đá mới mà toàn là thuộc bản bộ của quận Giao chỉ và Cửu chân thời Hán, là nơi mà *Hậu Hán thư* gọi nhân dân là người Lạc việt ». Họ không chịu ảnh hưởng Tàu vì họ chống với nhà Tần, vì Triệu Đà

xâm chiếm, ông ta lại dùng người Việt để cai trị người Việt, còn đền các đời Tích Quang, Nhâm Diên, thì hà khắc nên họ lại nổi loạn. Đàng khác, theo ông, người Tàu chưa hề biết đền trông đồng cho đền khi *Hậu Hán thư* kể chuyện Mã Viện lấy trông đồng Lạc việt về để đúc ngựa. Ông nói : « Đó là lần đầu tiên mà thư tịch Trung hoa nói đền trông đồng ». (6)

Đang khi người Âu nói rằng ảnh hưởng của các nền văn hóa Tây phương đã tạo nên nền văn hóa Đông sơn, chúng ta thấy ông Đào Duy Anh chỗi phăng rằng người Lạc việt không chịu ảnh hưởng của bất cứ một nền văn hóa nào khác, cả đền ảnh hưởng của văn hóa Trung quốc cũng không. Nhưng, không phải dứt khoát một cách độc đoán như nhà học giả họ Đào, người Âu vẫn phân biệt sự chịu ảnh hưởng và sự thực hiện. Ông Goloubew chẳng hạn, vừa đi tìm một nguồn gốc xa xuôi cho gọi hứng của người Lạc việt, lại vừa chủ trương rằng các đồ đồng gặp được ở cổ Việt là đã được đúc ngay ở cổ Việt, chứ không phải được chế tạo ở nước ngoài rồi đem vào.

Goloubew có một lý chứng mà ông cho là « quyết định » để nêu lên rằng đồ đồng Đông sơn là sản phẩm địa phương. Ông đã lấy một miếng đồng ở khung của tấm gương thời nhà Hán, tức là một sản phẩm rõ rệt Trung hoa, và một miếng đồng của một chiếc chậu Đông sơn, tức một sản phẩm chắc chắn là đã được làm tại chỗ, rồi cho phân tích ra. Đúng như ông dự đoán, sự phân tích đã cho thấy rằng hai miếng đồng có hai hợp kim khác nhau. Đây là kết quả của công việc phân tích :

Hợp kim đồng Trung hoa		Hợp kim đồng Đông sơn.	
Đồng	67,3		57,2
Thiếc	24,5		16,1
Chì	5,8		19,3
Sắt	0,8		2,4
Bạc	0,12		0,17
Vàng	0,003		chỉ có dấu vết nhỏ.

Theo đó, thành phần của hai hợp kim khác nhau nhiều, nhất là ở các mục chì và thiếc. Theo Goloubew, thì trong một hợp kim đồng, mà chì nhiều hơn thiếc là một điều rất ít thấy (7)

Bởi chủ trương trồng đồng đã được đúc ngay ở cổ Việt nên Goloubew bác ý kiến của học giả A. B. Meyer và M. F. Foy. Hai ông này, khi khảo sát trồng đồng Java và những trồng đồng tìm được vào cuối thế kỷ 19, đã đem ra phỏng đoán là những trồng đồng đầu tiên đã do người Chăm, hoặc người của những bộ lạc bà con với họ cầu tạo nên ở miền nam bán đảo Đông dương. sau những giống người thuộc gốc tổ Mã Lai đó (tức là người Anh-đô-nê) khi di cư ra Nam dương quần đảo, đã mang trồng đồng ra theo. Đề bác ý kiến này, Goloubew nói rằng nếu trồng đồng do miền nam Đông dương sản xuất, thì sao lại không gặp thấy trồng đồng ở miền nam Trung việt, ở Nam việt, hoặc ở Cao miên, đang lúc đó «Bắc việt đã cung cấp nhiều mẫu trồng tuyệt đẹp và không còn ai nghi ngờ tính cách cổ cựu của nó». Mặc dầu ngày nay trồng đồng về loại I đã gặp được ở Cao miên, lý của Goloubew vẫn còn có thể đứng vững vì trồng đồng vẫn chưa gặp được ở đất Chăm, và nếu gặp được ở đó đi nữa, sự quan hệ của nó cũng không làm suy yếu sự kiện này là trồng đồng của nền văn hóa Đông sơn đã được chế tạo ra tại chỗ. (8)

Không nói là gốc tích tự Trung quốc mà đến, mà cũng không nhận là phát xuất từ đất cổ Việt, J. J. M. de Groot nghĩ rằng trồng đồng là của những bộ lạc sinh sống ở miền nam Trung quốc và ở phía bắc bán đảo Đông dương, tức là những bộ lạc mà người Tàu thường gọi là dân «man», Ông nhảu mạnh vào sự người «man» trọng dụng trồng đồng, cho đó là một biểu hiệu của quyền binh, bởi vì, khi nghe tiếng trồng đồng vang lên là dân trong bộ lạc tập trung lại chung quanh tù trưởng của họ. Theo ý ông thì những con ếch ngồi trên mặt trồng đồng là đóng vai cầu mưa vì theo tin tưởng của họ, tiếng kêu ếch nhái là tiếng cầu khẩn cho trời đổ mưa xuống trên đồng ruộng. Ông nói sở dĩ gặp trồng đồng ở Bắc việt và ở quần đảo Nam dương là vì dân «man» đã di cư đến các vùng đó. Lý luận của De Groot xét ra không có gì rõ ràng vì ông không định nghĩa tiếng «man» cho dứt khoát, lại cũng không phân biệt rành mạch tại sao trồng của dân «man» ở Nam hoa lại là những trồng đồng phải kể là xưa hơn những trồng gặp được ở cổ việt. (9)

Duyệt qua như vậy những ý kiến của các học giả đã lưu tâm đến vấn đề do lai nền văn hóa Đông sơn, chúng ta thử lần lượt cân nhắc một vài ý kiến chính trước khi đi đến một kết luận. Chúng ta hãy bắt đầu với những điều ông Đào Duy Anh đã nêu ra.

Học giả họ Đào đã nhìn vào nền văn hóa Đông sơn với một cặp mắt yêu nước Vì yêu nước, ông muốn cho những cái hay cái đẹp của nước ông đó bắt gốc ngay từ trong nước ông mà ra. Thấy dân Lạc việt có một nền văn hóa đồ đồng khá cao, ông không ngần ngại cho rằng họ là «tổ tiên chúng ta». Nhưng ông lại thấy giống Anh-đô-nê, mà con cháu ngày nay là Mường, người Mọi không

thế nào là tổ tiên của dân Việt nam được, nên ông không nhận giống Anh-đô-nê cũng là giống Lạc việt, nghĩa là chủ nhân của văn hóa đồ đồng. Về vấn đề dân Anh-đô-nê là chính dân Lạc việt và chính chủ nhân của nền văn Đông sơn, và dân Anh-đô-nê hay dân Lạc việt không phải là «tổ tiên chúng ta», sau này sẽ xin bàn dài dòng hơn đây chỉ xin ghi nhận mấy điều khác trong lý luận, của ông.

Trong những lý lẽ ông Đào Duy Anh dựa vào, có những lý không được vững, như ông nói người Lạc việt không chịu ảnh hưởng nhà Tần, vì họ chống lại nhà Tần, hay khi Triệu Đà là người Tàu cai trị đất Lạc việt, thì ông lại dùng người Việt để cai trị người Việt. Trong lịch sử, vẫn thấy những trường hợp người ta chống nhau về mặt chính trị mà không chống về mặt văn hóa, hoặc không cai trị trực tiếp về mặt chính trị mà vẫn có ảnh hưởng về mặt văn hóa. Rồi có những lý ông Đào Duy Anh đặt ra sai, như khi ông nói rằng cách cai trị của các ông Tích Quang, Nhâm Diên hà khắc nên dân chúng nổi loạn. Nếu căn cứ vào lịch sử Việt nam như *Toàn thư* hay lịch sử Trung quốc như *Hậu Hán thư*, người đọc đều thấy được rằng hai ông đó đã đối xử rất tử tế với dân Lạc việt và dân không hề nổi lên chống họ bao giờ. (10)

Về các ý kiến của học giả Tây phương, để tóm tắt lại, chúng ta có thể nói rằng nếu người Lạc việt có chịu ảnh hưởng xa hay gần về phương diện kiểu thức của các nền văn minh trước, xa như văn hóa Hallstatt ở Âu châu, gần như văn hóa thời Chiến quốc ở Trung hoa, thì đồ đồng gặp được ở Đông sơn, và những trống đồng thuộc về thời đại đó, vẫn là sản phẩm địa phương của cổ Việt, nó không giống sản phẩm của người Trung

quốc. Vấn đề do lai sẽ được trình bày rõ thêm nữa khi bàn về ý nghĩa những hình vẽ ở mặt và ở thân trống đồng.

Ở đây, để kết thúc đoạn này, chúng ta nên ghi nhận một điều là nếu người ta cho rằng các bộ lạc sơ cổ Tây phương có thể có sáng kiến nghệ thuật thì người ta cũng nên cho rằng các bộ lạc sơ cổ Đông Á và của cổ Việt, cũng có thể tích lũy kinh nghiệm lại và trên nền tảng kinh nghiệm đó cầu tạo những kiểu thức mới. Bởi đó, khi thấy ở nền văn hóa Đông sơn có mẫu vẽ vòng tròn có chằm chằm hạn, rồi cũng gặp những mẫu vẽ đó ở Tây phương, người ta có thể không nhất thiết phải quả quyết rằng không sao cắt nghĩa được các mẫu vẽ của Đông sơn nếu các mẫu vẽ đó không phải là đã bắt nguồn từ Tây phương, và người ta cũng không nhất thiết phải cố tìm cho được một con đường di chuyển các mẫu vẽ đó từ Âu sang Á, mặc dầu con đường đó chỉ có thể rất mơ hồ và ép uổng. (1)

Chúng tôi nói không nhất thiết phải làm như vậy, nhưng làm như thế, nghĩa là tìm liên lạc giữa hai hiện tượng đồng qui, cũng không phải là một công việc vô căn cứ và vô ích. Sáng kiến, ai và ở đâu, cũng có thể có. Nhưng hai sáng kiến giống nhau, phát triển theo một chiều với nhau, ở hai nơi rất cách biệt nhau, là một việc rất hiếm có. Đứng trước những hiện tượng như vậy, học giả không thể nào không nghiên cứu xem có tương quan nào qua thời gian và sông núi đã kết thúc bằng sự giống nhau như vậy không. Đó là một việc chính đáng nên làm và phải làm, nhất là khi thời gian đó có thể kéo dài hàng mấy thế kỷ và sông núi đó đã được chứng kiến những cuộc di cư vĩ đại của nhiều giống người từ châu này qua châu khác. Vì vậy, những công trình so

sánh nghệ thuật và tìm hiểu do lai của nền văn hóa Đông sơn của các ông Jansé, Geldern, Goloubew, không thể dễ dàng gạt đi bằng một lời tố cáo đầy tính cách «phiêu lưu» là có khuynh hướng chủ quan.

2) Ý nghĩa của các hình vẽ trên trống đồng.

Do lai có thể gợi ánh sáng vào ý nghĩa, nhưng như vừa trình bày trên đây, vấn đề do lai của nền văn hóa Đông sơn chỉ nằm trong khuôn khổ những ánh hưởng xa xuôi về nghệ thuật, và về những mẫu vẽ sơ đẳng như mẫu vòng tròn có chằm, v.v..., nên ánh sáng thấu lượm được kẻ ra không có bao nhiêu. Ý nghĩa của nền văn hóa Đông sơn, vì thế, phải tìm nơi những bức tranh rất sống động được thực hiện trên trống đồng.

Để tìm ý nghĩa của các hình vẽ trên trống đồng, chúng ta có thể chia các hình vẽ đó ra làm hai thứ, hình vẽ trên mặt trống, và hình vẽ trên thân trống. Nói chung, mặt trống có thể chỉ về người sống, và thân trống chỉ về tư tưởng.

a) Ý NGHĨA HÌNH VẼ TRÊN MẶT TRỐNG.

Khi nhìn vào mặt trống để tìm hiểu ý nghĩa, các học giả không có một thái độ như nhau, có kẻ đứng về phương diện tổng quát mà nhìn, cân nhắc từng phần một theo độ trọng khinh đối với toàn khối, có kẻ lại chỉ nhìn vào từng cảnh riêng rẽ, cô linh hội từng cảnh một đó mà thôi, Thiết tưởng, ý nghĩa đầy đủ của nền văn hóa Đông sơn chỉ có thể nắm chắc nhờ cả hai phương diện khảo sát.

Giải thích tổng quát.

Madeleine Colani đã nhìn một cách quán xuyến vào mặt trống đồng và chủ trương rằng những hình vẽ trên đó chỉ vẽ sự kính thờ mặt trời. Ý kiến đó không phải tiên nguyên tự óc bà nảy ra, nhưng bà cho nó là đúng và đã trình bày một cách mạch lạc. Người đầu tiên đã liên kết việc kính thờ mặt trời với trống đồng là Th. von der Hoop. Nhân dịp nói về « Di tích Cự thạch ở miền Nam đảo Sumatra » (Megaliths Remains in South Sumatra), ông có nhắc đến những hình vẽ trên trống đồng ông được thấy và ghi nhận cách riêng rằng mỗi trống đồng đều mang ở giữa mặt hình một ngôi sao. Theo ông, ngôi sao đó chỉ về mặt trời.

Chẳng những bà Colani phụ họa theo ý kiến đó, mà còn nhấn mạnh rằng phải hiểu thế mới đúng. Bà nói: « Phần nhiều trống đồng là cốt để thờ mặt trời ». Để giải thích điều đó, bà đi vào chi tiết: « Chúng ta thử xem kỹ mặt trống Ngọc lũ : ở giữa là mặt trời; chung quanh mặt trời lũ lượt kéo nhau diễn hành những đoàn người kỳ dị và những thú vật để dâng cúng mặt trời; tất cả đó bao giờ cũng đi và nhảy múa theo một chiều như chiều quả đất xoay bằng năm chung quanh mặt trời ». Đối với bà, hươu cũng như chim, đều là những loài vật chỉ về sự thờ mặt trời.

Cho ý kiến thờ mặt trời được mạnh hơn, bà nghĩ rằng những hình vẽ ở thân trống cũng chỉ về việc đó. Theo lời bà thì « chiều đèn mặt trời lặn xuống biển cả, sáng ngày mặt trời từ biển cả mọc lên; vậy thì ban đêm mặt trời bơi dưới nước cần phải có thuyền ». Bà còn thêm rằng: « Cá thường được đeo để làm bùa, không

phải cũng là một biểu hiệu của mặt trời như chim sao? Mặt trời vượt qua như chim, thì mặt trời cũng bơi qua sóng nước như cá vậy ». Để tỏ ra bà không cô đơn trong việc chủ trương giải thích các hình vẽ bằng sự thờ mặt trời, bà cho biết rằng nhiều nhà khảo cổ khác đã cho những vật như hươu, chim, thuyền, là những biểu hiệu của việc thờ mặt trời ; J. Przyluski nói đến hươu, Dechelette và Goloubew nói đến chim và thuyền.

Qua các hình vẽ thấy được trên nhiều cổ vật, bà Colani cho rằng việc kính thờ mặt trời là một hiện tượng chung cho các người sơ cổ. Bà nói: «theo quan niệm của họ, nhất nhất không có cái gì mà ta không nhờ đến mặt trời». Theo sự nghiên cứu của bà thì «việc thờ mặt trời gặp được ở Đông dương, ở Ai cập, ở Mễ tây cơ, nghĩa là, với ít nhiều thay đổi, nó gặp được trong cùng một khu vực như của kỹ nghệ tân thạch khí, làm thành một vòng đai chạy chung quanh trái đất». (12)

Không cần phải đọc những lời dẫn giải dài dòng của bà Colani, nếu ai không kể các hình vẽ của mặt tròn đồng là những kiểu thức thuần túy trang trí và muốn tìm trong đó một ý nghĩa, thì khi nhìn thấy địa vị đặc biệt và hết sức huy hoàng của ngôi sao, với tất cả những hình ảnh người đời cùng loài vật quay đầu về đó, người ta dễ dàng nhận được rằng ý kiến tôn thờ mặt trời do bà chủ trương không phải là vô lý vậy.

Giải thích từng cảnh riêng.

Tổng quát ý nghĩa của mặt tròn có thể là sự thờ mặt trời.

Nhưng hỏi ai thờ mặt trời? Hỏi dưới lượng bao dung cao cả của mặt trời sưởi ấm dân nào đang hưởng đời sống của họ về mặt trời, và đời sống đó như thế nào? Hình như họa sĩ đã nghĩ đến những thắc mắc của người đời sau, nên đã vạch ra những cảnh điển hình để lặn lẽ trả lời những câu hỏi trên. Như bà Colani nói, dân Ai cập dân Mỹ tây cơ, cũng thờ mặt trời, nhưng đời sống của dân Ai cập không giống của dân Mỹ, và đời sống của hai dân đó cũng không giống của dân cổ Việt. Nhờ vậy, khi nhìn vào những hình vẽ trên trống đồng, chẳng những người ta có thể biết được dân cổ Việt của thời Đông sơn đã sinh sống như thế nào, mà còn có thể phân biệt được dân đó là ai. Công trình tìm hiểu hoàn cảnh xã hội và chủ nhân của văn hóa Đông sơn này đã được nhiều nhà cổ học lưu ý đến, và chỗ họ lưu ý đến, và chỗ họ lưu ý hơn cả, đó là vành sinh hoạt.

Trong những học giả đã nghiên cứu vành sinh hoạt một cách lý thú, người ta thấy có Henri Parmentier, rồi Victor Goloubew. Ở đây cũng như ở đoạn trước, chúng tôi xin trình bày kiến giải của những bậc đàn anh đã nói đến vấn đề, và tùy tiện phê bình hoặc thêm ý kiến.

Và vành sinh hoạt, trước hết Parmentier nhận xét rằng thứ tự các cảnh không phải là một cái gì nhắc định, vì thứ đó tự không giống nhau ở các trống Ngọc lũ, Moulié, v.v... Ông lại không đồng ý với François Heger khi ông này nói rằng cả vành sinh hoạt là tả lại ngày lễ khánh thành trống đồng trong xã hội Đông sơn. Lý của Parmentier dựa vào là «người sơ cổ không hề có thói quen hình dung một biên cổ lịch sử hay một cảnh tư». Theo ý ông, thì phần nhiều họ chỉ chú trọng đến những cái gì chung, cái gì tượng trưng cho cả loại, và do đó, những cảnh được vẽ lại ở mặt

trông chỉ là những bức tranh diễn lại nếp sống hàng ngày của họ. (13)

Theo thứ tự các cảnh của vành sinh hoạt trên trống Ngọc lũ, Parmentier cho cảnh thứ nhất là hình dung một đoàn chiến sĩ đang đi săn bắn ở một khu rừng lân cận hoặc là đi đánh kẻ thù chung. Xem chừng ông ngạc nhiên về y phục long trọng của họ, nào là váy đại lễ tầm trước, tầm sau, nào là mũ lông cao, làm cho các chiến sĩ có một bộ dạng giống chim, nào là khí giới tô điểm bằng lông chim... Vì nhận được hình chim chiếm một địa vị quan trọng các cảnh sinh hoạt được diễn lại trên mặt trống, ông nghĩ rằng thủ tục của người dân Đông sơn là một thủ tục vật bái, và phải kể mũ họ «là một thành phần của bộ y phục giả trang để diễn hành trong các dịp có tính cách quân sự hay tôn giáo».

Ở đây, Parmentier có nêu lên nghi vấn nầy : Không biết y phục trong hình vẽ đã được tả chân, hay là chỉ tả theo định ước, vì hai trường hợp phải hiểu hai cách khác nhau. Nếu đó là những hình tả chân, thì những y phục bằng lông chim gồm hai tầm kia vẫn có hiệu lực bảo vệ chiến sĩ chẳng khác gì những chiếc thuẫn, vì ai cũng biết rằng «một tầm nệm lông chim có thể dễ dàng giữ cho khỏi những mũi tên phóng không mạnh lắm». Nhưng giả sử nghệ sĩ đã vẽ theo định ước, thì định ước người sơ cổ là thế nầy : Nếu vẽ ngôi nhà trong đó có người ở, đáng lẽ người trong nhà bị che đi, thì họ lại vẽ cả người ra, cũng một cách đó, đáng lẽ chân chiến sĩ bị quần che đi, họ lại vẽ cả chân ra, khiến cho quần đáng lẽ liền lại bị xé thành hai tầm. Ví dụ trường hợp thứ hai là đứng, thì quần của dân Đông sơn là «một tầm sarong như thường thấy nơi dân Mã Lai, sarong đó họ mặc trong những buổi diễn hành, nhưng khi làm

việc trong nhà họ lại cời ra để bận chiếc khô cho tiện». Chúng tôi thiết nghĩ ước thuyết thứ hai quá cầu kỳ, đáng khác không phải là không có một dân nào bận khô giống như những người vẽ trên trống đồng. (14)

Cảnh hai, Parmentier cho là khó hiểu hơn. Theo ông thì ngôi nhà nóc quặp xuống đó là một đình làng, hay là một hội quán, nhưng ông vẫn lầy lăm lạ tại sao hai cột trụ của ngôi nhà kỳ dị đó lại sò ra trên mặt đất giống như chân người. Về con người đứng ở trong nhà, ông do dự không dám nói dứt khoát là tượng thần hay là một thầy sư. Dầu vậy, ông thêm rằng «ước thuyết sau xem ra có lý hơn».

Con người trong cảnh ba trên đầu có hình con chim, Parmentier cũng đoán đó là một «thầy pháp quen việc cứu những con chim bị cầm bẫy, hình ảnh tổ tiên của bộ lạc». Nhưng nếu nhìn kỹ, người ta sẽ khó mà đồng ý với ông vì dường như thay vì cứu chim, người đó có thể đang cầm nã bắn chim. Đáng khác ở trống Hoàng hạ không có con người «cứu chim» nầy, mà trái lại trên đầu hai người đứng giả gạo đang có hai con chim bay. Nếu chúng ta để ý so sánh, chúng ta còn phân biệt được điều nầy là những con chim trên mái nhà ở cảnh hai cũng như những con ở cảnh nầy đều là những con chim mỏ vắn, chân vắn khác hẳn với những chim lớn được hình dung ở vành bồn. Phải chăng cảnh ba nầy chỉ là một cảnh sinh hoạt thường ngày ở sân nhà của người Đông sơn, một cảnh giả gạo có chim đèn quây rầy, đèn chia phần sinh sống? Có lẽ nghệ sĩ đã lưu ý vẽ thứ chim ở chung quanh nhà nầy làm sao cho khác với thứ chim lớn, chim vật của bộ lạc.

Ngôi nhà cảnh bốn, với mái cong lên thành đầu và đuôi chim, chẳng những nêu lên ý nghĩa vật bái

của dân Đông sơn, mà còn phát giác một lỗi kiến trúc riêng, nhìn vào đó Parmentier nhận ngay được rằng nó « không khác gì những nhà của người mọi hay của người Mã Lai! ». Thề là một lần nữa, trong óc của học giả của trường Viện đông bác cổ, dân Đông sơn lại có liên lạc với dân Mã Lai, hay dân mọi, nghĩa là những dân thuộc giống Anh-đô-nê. Nhận xét nầy đáng được lưu ý vì nó sẽ có những hậu quả quan hệ về sau.

Về cảnh năm, các nhà cổ học bắt đồng ý kiến với nhau một cách rõ rệt. François Heger không ngần ngại cho những vật dụng nằm dưới sàn nhà là những trống đồng. Thầy chung quanh những vật dụng đó có những chầm dulong như những tấm khăn lúp, người ta còn cắt nghĩa rằng đó là nghệ sĩ sơ cổ muốn hình dung những làn sóng thanh âm do trống đồng dội ra. Parmentier cực lực phản đối lời giải thích đó và đem ra nhiều lý lẽ. Ông nói trống đồng là vật quý, không thể có nhiều, và nghệ sĩ sơ cổ khi hình dung hơn hai cái là có ý chỉ số vật dụng có rất nhiều. Ông càng không thể nhận được rằng những người ngồi trên sàn là những kẻ đang đánh trống, vì theo ông, đánh như thế đã không kêu lại làm hỏng trống mặt. Một điểm nữa ông muốn chú ý đến là nếu nghệ sĩ muốn hình dung việc đánh trống, chắc cái que dài đã được hình dung chạm vào mặt trống, đànng này que đó chỉ đâm xuống đến sàn là dừng lại. Sau hết, ông nhận thấy trống đồng có quai là có ý để treo, vậy mà đây lại được đặt trên đê, đànng khác, những vật như thế cũng gặp được trong ngôi nhà và đôi khi lật ngược lại, như vậy không phải là khinh dễ trống đồng lắm sao.

Theo ý Parmentier thì đó chỉ là những chiếc bồ đan dùng để đựng lúa gạo. « Hiểu như vậy sẽ không còn khó khăn gì nữa. Khi không đựng gì, những bồ đó không có việc dùng và bị vật dầy đó bừa bãi dưới nhà : người ta thường thấy như thế ở các người miền thượng và ở dân Cam-bốt, đời ngày có việc

dùng. Khi chứa đầy, thì nó được nai nịt đường hoàng và đựng thực phẩm để đi đường; bây giờ nó được đặt ở chỗ kín đáo nhất ». Đòi với ông, cái sàn kia chỉ là chỗ để đập lúa và những người trên đó là đang đập lúa. Ông nói: « Lúa lọt qua những lỗ đã xoi sẵn rồi rơi xuống trong những bồ đặt ở dưới để chứa: những bồ này kê trên một cái đế xa đất như thềm để coi sóc và giữ được khỏi chuột, khỏi mối. Những chằm mà người ta lầm là khăn trùm kia chính là những hạt lúa rơi xuống ». Nhưng xét lại, nếu ông chê rằng ý kiến của Heger là không đúng, ý kiến của ông càng không thể nào chấp nhận được, vì trong trường hợp những chằm kia là những hạt lúa rơi xuống, thì lúa đã rơi ra ngoài mặt nhiều và bồ lúa của ông còn biết đựng gì ?

Như chúng ta vừa duyệt qua, vành sinh hoạt, đòi với Heger là những cảnh của ngày lễ khánh thành trồng đồng, và đòi với Parmentier, nó chỉ là một chuỗi những cảnh sinh hoạt hằng ngày. Nhưng khi đề cập đến vấn đề này, ông Goloubew còn cho biết một vài ý kiến mới. Theo sự nghiên cứu của ông, thì tất cả vành sinh hoạt là diễn lại một cuộc lễ hiệu của kẻ sống đòi với người chết, tương tự như lễ Tiwah của dân Dayak, một bộ lạc sơ cổ hiện còn sống ở đảo Bornéo.

Goloubew liên tưởng đến người Dayak là nhờ những chỉ dẫn của nhà tiền sử học Hubert. Để giải quyết những khó khăn ông gặp phải khi tìm hiểu bí quyết trồng đồng, ông đã sang tận Bornéo quan sát. Những nhận xét của ông nói được là đã gợi nhiều ánh sáng vào việc giải thích trồng đồng, nhất là giải thích vành sinh hoạt và những chiếc thuyền ở hồng trồng.

Theo ông lễ Tiwah là một lễ siêu độ, lễ đó trong tin tưởng của người Dayak sẽ làm được cho kẻ chết thoát những vầng vương trần tục để vào nơi cực lạc.

Các nghi tiết của lễ này khai diễn trong một tuần, nhưng công việc dọn dẹp phải mất hàng tháng trước. Gia chủ còn phải mời thầy pháp về làm những lễ nhạc rất phiền phức. Sau đây là lời của Goloubew tả sơ lược về cuộc lễ :

« Trước ngày lễ *Tiwah*, người ta làm một nhà
 « sàn, gọi là *sandong raung*, chỉ về ngôi nhà trên trời
 « mà hồn trong sạch của người Dayak quá cỡ sẽ
 « lên ở. Nhà làm cẩn thận và được tô vẽ hoặc
 « khắc chạm những hình có tính cách thần thiêng
 « hoặc tà thuật. Khi nhà đã làm xong và trong
 « đó đã bày biện đầy đủ lễ vật, người làng hội lại
 « ở nhà của kẻ có họ hàng gần nhất với người
 « chết, ai mang theo nhạc khí của này. Họ thổi
 « *keluri* (kèn) và đánh trống đồng luôn ngày luôn
 « đêm để đuổi tà thần và tin báo cho người chết
 « biết là họ sắp được giải cứu. Thấy pháp xua
 « đuổi lũ ác điều đang sẵn sàng vô hại hồn người
 « chết. Đồng thời người ta giả gạo để làm lễ
 « cúng. Các cuộc nhảy múa, kiệu rước, ăn uống
 « đóng một vai quan trọng trong lễ *Tiwah*. Nên
 « thêm điều này là một trong những giai đoạn chính
 « của lễ đó, là lúc người ta nghĩ rằng hồn người
 « chết đang nhận được các cúng vật, và đang lên
 « ngồi trên thuyền của Tempong Telou, tức là
 « người chèo đò âm phủ của người Dayak ».

Goloubew cho rằng ông nhận được những yếu tố của lễ *Tiwah* nơi hình vẽ của vành sinh hoạt. Ông thấy có chẳng những nhà sàn tô điểm bằng lông chim và những chiếc chiêng tròn, mà cả đến những thầy pháp đuổi chim, những người đánh trống, những người múa nhảy, những đám rước có lễ nghi, và những người giả gạo. Người ta có thể nghĩ rằng những điều tương tự Goloubew nên ra đó đã khá nhiều, đủ để có thể nói rằng lễ *Tiwah* ngày nay của dân Dayak là những nghi lễ lặp lại phần nào của

giống người ngày xưa, trong thời Vương Mãng và trước nữa, đã sinh sống ở vùng cỏ Việt.

Nhưng theo ý chúng tôi giải thích vành sinh hoạt của trồng đồng mà cho tất cả năm cảnh là chỉ ăn về cùng một ý, theo kiểu ông Heger hay ông Goloubew, không sao khỏi tránh được những chỗ gò bó. Đằng khác, nếu theo ông Parmentier, chủ trương rằng tất cả các cảnh đó chỉ là những cảnh sông hằng ngày, xét ra cũng không sao ổn được, và chính ông ta cũng đã làm chứng sự bất ổn đó khi ông nói con người có chim bay trên đầu là một thấy pháp cứu chim vật tổ, vì việc thấy pháp cứu chim vật tổ đầu phải là một việc xảy ra thường ngày trong xã hội Đông sơn?

Trong đoạn trước khi nói về sự kiện nền văn hóa Đông sơn, chúng tôi đã nhấn mạnh đến thứ tự các cảnh trong vành sinh hoạt nói rằng các cảnh đó không phải có một vị trí nhất định, nghĩa là bao giờ cảnh này cũng nhất thiết phải đi theo cảnh kia. Chỗ đó có thể mách cho chúng ta một điều, là tất cả các cảnh có thể không làm thành một bộ, bất cứ bộ đó là đề tả ngày khánh thành trồng đồng, hay đề tả ngày lễ Tiwah. Đằng khác các cảnh đó cũng không phải là hình dung cuộc sống hằng ngày, vì nếu hằng ngày người Đông sơn có thể đi săn bắn, có thể giả gạo để thổi cơm ăn, nhưng không lẽ nào hằng ngày họ vẫn mang những y phục đại lễ như các hình vẽ cho chúng ta thấy. Vì những lẽ như vậy, nên chúng tôi quan niệm rằng ở đây nghệ sĩ Đông sơn không phải mô tả cuộc sống bình nhật, mà trái lại nêu lên những cảnh điển hình của nếp sinh hoạt trong xã hội Đông sơn, cảnh điển hình này có thể cho biết dân Đông sơn là một dân săn bắn và nông nghiệp, một dân vật bái, một dân tôn trọng trồng đồng, và một dân có tin tưởng ở lai sinh. Nói cách

khác, ở vành sinh hoạt, chúng tôi muốn thầy có một cuộc lễ siêu độ, gồm cảnh nhất và cảnh hai, một cuộc lễ khánh thành trồng đồng ở cảnh bốn và cảnh năm, và một cảnh nông nghiệp đặc biệt ở cảnh ba. Chúng tôi xin giải thích.

Trước hết, xin ghi nhận rằng, mặc dầu thứ tự các cảnh của vành sinh hoạt không theo một khuôn khổ nào định hẳn, nhưng nói thế không phải là không có những nhóm nhỏ luôn luôn đi theo nhau, ví dụ như cảnh một và cảnh hai, rồi cảnh bốn và năm, chỉ có cảnh ba là chỗ có, chỗ không, hoặc chỗ nằm nơi này, chỗ nằm nơi khác.

Điểm thứ hai: trong việc giải thích các sự kiện quá khứ, chúng ta chỉ phải khó nhọc phỏng đoán ở những nơi thiếu hẳn sử liệu, chứ như hễ có sử liệu là chúng ta phải lưu tâm đến nó trước đã. Vậy mà trong việc cắt nghĩa trồng đồng Đông sơn, sử liệu thiết tưởng không phải là không có. Nói về vắn đề này, Thái tử Chương Hoài đời Đường đã trích dẫn một đoạn của *Quảng châu ký* do Bùi Ân viết vào quảng giữa thế kỷ thứ sáu và thứ tám, : «Người ở các làng Liêu nẫu đồng đúc trồng. Họ cho thứ trồng cao lớn là quý, mặt trồng rộng đến hơn một trượng. Khi trồng đúc xong, họ đem đặt giữa sân, thiết rượu mời người cùng bộ lạc đến dự. Người ta đến đầy cả cửa. Con gái nhà giàu lấy khăn dệt bằng chỉ vàng chỉ bạc đánh vào trồng rồi để lại dâng cho chủ». Đoạn này, tác giả La hươu Lâm, người Trung quốc, trong quyển *Bách việt Nguyên lưu dự Văn hóa*, và Lê Tắc, trong bộ *An nam chí lược*, đều dùng chỉ về dân Lạc việt. Chúng ta cũng nhận được rằng thứ dân mà sử sách gọi là Liêu nấy, cư trú ở những chỗ trước kia dân Lạc việt ở và tiếng Liêu xuất hiện khi tiếng Lạc việt không được các nhà chép sử dùng đến để

chỉ dân ở các vùng đó nữa. Như vậy, dân Liêu Bùi Ân nói đây chắc chắn là con cháu của dân Lạc việt, và như vậy, chúng ta thấy rõ điều này là chẳng những dân đó tôn trọng trồng đồng theo tập truyền Đông sơn, mà mỗi khi đức trồng xong họ vẫn có thói mở tiệc khánh thành. Sự kiện dân Liêu hay dân Lạc việt khánh thành trồng đồng, theo đó, là một sự kiện lịch sử. Heger khi cắt nghĩa vánh sinh hoạt của mặt trồng đã nói thê, nhưng chỉ tiếc một chỗ là ông cho rằng cả vánh đều nói về khánh thành, mà thực ra, như chúng tôi nghĩ, có lẽ chỉ có cảnh bôn và cảnh năm là ăn vào việc. Nhiều nét làm chứng điều đó. (18)

Thật thê, chúng ta có cái nhà và có cái sân và cả hai đều mang vẻ mặt vui mừng, nhất là mặt trồng đồng. Sự vui mừng tỏ ra ở cách trang trí ngôi nhà, nó lại tỏ ra ở sự có đồng người trong nhà cũng như ngoài sân. Nó còn tỏ ra nữa ở chỗ người ta đang đánh trồng, đánh chiêm, ví dụ con người ngồi ở chái nhà (rất rõ ở trồng Hoàng hạ) hay những người ngồi trong nhà. Và người ta vui mừng vì trồng đồng. Phải chăng những cỏ trồng mới đang được bày ra cả ở sân? Sự có nhiều trồng trong một lúc không phải là một lý do làm giảm giá trị trồng đồng vì ai cũng biết mỗi lần đức là mỗi lần khó, nhất là mỗi lần làm những cái khuôn phức tạp và tẻ nhị như khuôn trồng đồng, nên mỗi lần đức như vậy, thợ Đông sơn phải đức cho được vài ba cái, nếu không thê làm được nhiều hơn. Rồi những chằm bao trùm cả trồng và cả đề dờ trồng đồng, những chằm mà Goloubew cho là hình ảnh những hạt lúa rơi xuống đó, có lẽ chỉ là một cách nhà họa sĩ Đông sơn dùng để hình dung những chiếc khăn dệt bằng chỉ vàng chỉ bạc các cô gái nhà giàu sau khi dùng để đánh vào trồng

(chắc đó là một lễ nghi khánh thành cũng giống như kiệu cát băng ngày nay) đã đem trùm lên trên. Sau hết, hình những cô gái cầm que dài chông xuống trên sàn không thể giải thích được là giả gạo. Hỏi giả gạo sao không có côi? Giả sử nghệ sĩ Đông sơn chưa bao giờ hình dung việc giả gạo, bây giờ chúng ta có thể đoán rằng cái que là cái chày và hiểu ngầm là giả gạo, đằng này, việc giả gạo đã được hình dung rõ ràng ở cảnh ba, ở đây chẳng những có chày, có côi, và người giả gạo là những người đứng. Giả gạo, thiết nghĩ không thể ngồi mà giả được, vì côi cao. Trong lúc đó, chúng ta lại có thể ghi nhận rằng nhiều lần nghệ sĩ Đông sơn đã hình dung người ngồi để đánh trống, như ở chái nhà, ở trong nhà, cửa cảnh bốn. Vì vậy, những cô gái tóc dài ngồi trên sàn, có lẽ chỉ cầm que gõ nhịp theo một điệu nhạc vui.

Về cảnh một và cảnh hai, dấu vết rõ rệt của một đám rước, chúng tôi nghĩ rằng cách cắt nghĩa thuận ý nhất là coi đó như là một cuộc lễ siêu độ theo kiểu ông Goloubew đã trình bày, và như thế phải coi ngôi nhà nóc quạp của cảnh hai là một cái kiệu có người khiêng chứ không phải là đình làng hay hội quán. Ý kiến cảnh hai là một cái kiệu càng tỏ ra rất hợp khi chúng ta nhìn vào hình vẽ của trường Vienna hay trường Moulié. Trong hai trường này, cảnh một là một đoàn người đang đi rồi đến cái kiệu của cảnh hai, và tiếp đó lại một đoàn người đang đi giống như cảnh một. Giữa hai đoàn người hăng hái tiến lên đều đặn như vậy mà có một ngôi nhà, hay một đình làng sao được? Nhưng hỏi dân Đông sơn rước gì trong cái kiệu đó? Họ rước hồn người quá cố, hồn đó có thể đã được hình dung bằng con người đứng trong kiệu, hay là con người đứng đó chỉ là vị thần dẫn hồn đi...

Cảnh ba rất có thể đi theo cảnh hai vì hiện tượng giả gạo bao giờ cũng kèm theo những cuộc lễ trong đó có nhiều người tham dự, nhưng xem ra cảnh đó không quan trọng cho lắm, hay là nó có thể nằm đó để bày tỏ một tư tưởng khác, không nhất thiết phải kèm theo tư tưởng khánh thành trồng đồng hay lễ siêu độ. Nói rằng nó không quan trọng cho lắm, vì như ở trồng Vienna chẳng hạn, cảnh đó thiếu mất. Lại nói rằng nó có thể bày tỏ một tư tưởng khác, vì rất có thể nghệ sĩ Đông sơn chỉ muốn ghi lại ở đây một việc rất đáng kể của đời sống nông nghiệp của họ là giả gạo để ăn.

Chú trọng nhiều vào vành sinh hoạt, các học giả Tây phương ít đề ý đến vành ba vành bốn trên mặt trồng, nhưng những vành đó không phải là không có gì đáng lưu tâm. Ở vành ba chẳng hạn, trên trồng Ngọc lũ, người ta thấy một nửa vẽ hình hươu và một nửa vẽ hình chim. Người ta cũng nhận được rằng chỉ ở vành này không giống chim ở vành bốn mà lại giống chim ở vành sinh hoạt. Như vậy nghĩa là gì? Trước hết, hỏi chim đây có phải là chim vật tổ của dân Đông sơn không? Chúng tôi chắc rằng không. Lý do là bởi trên các hình vẽ, loại chim này không đóng một vai quan trọng, Vành ba, gồm hươu và chim, có trong trồng Ngọc lũ, nhưng không có trong trồng Hoàng hạ. Loại chim đó lại không được hình dung trên những trồng nhỏ gặp được ở trạm Đông sơn. Có lẽ loại chim chân vằn mỏ vằn đó chỉ là những loài vật để thờ mặt trời cũng giống như hươu.

Chim của vành bốn chiếm một địa vị hoàn toàn đặc biệt. Trên những trồng nhỏ của trạm Đông sơn, đang khi không có vành sinh hoạt, không có vành ba, người ta vẫn thấy bốn con chim loại của vành bốn bay chung quanh ngôi sao huy hoàng

ở giữa mặt trống. Sự kiện đó tỏ ra rằng, đối với dân Đông sơn, các chim lớn cũng đóng một vai quan trọng không khác gì ngôi sao. Phải chăng nếu họ thờ mặt trời như là thủy tổ mọi sự, thì họ cũng thờ thứ chim lớn như là vật tổ? Đàng khác, lông chim dùng để tô điểm những người ở cảnh một của vành sinh hoạt và ở thuyền phải là lông của thứ chim lớn này. Về sau chúng tôi còn quay lại với thứ chim của vành bên khi bàn đến vầng trăng «lạc».

b) Ý NGHĨA HÌNH VẼ TRÊN THÂN TRỒNG.

Nếu chúng ta nhận rằng những cuộc rước kiệu của vành sinh hoạt là những lễ nghi siêu độ theo kiểu lễ Tiwah của người Dayak, thì đó chỉ mới là bức tranh tả cảnh hiệu đạo của người sống đời với kẻ chết, trong xã hội Đông sơn. Với những hình thuyền ở thân trống, có lẽ chúng ta sẽ có thể đọc được những tư tưởng của họ về lai sinh, về bốn phận tôn giáo họ phải làm. Vì vậy, đang khi Parmentier cho vành sinh hoạt là quan trọng hơn cả, Goloubew lại kể các hình thuyền là đáng chú ý nhất. Ông đã giải thích các hình đó một lần vào năm 1929 khi nói về «Thời đại đồ đồng ở Bắc Việt và ở miền Bắc Trung Việt», và rồi lần nữa, vào năm 1940, khi tả chiếc trống Hoàng hạ.

Như chúng tôi đã nói khi tả trống đồng, thân trống thường mang nhiều hình vẽ, nhưng những hình ở phần trên (trong ba phần) là quan trọng vì ở đây, như ở trống Ngọc lữ, có hình của sáu con thuyền, có người lái, trên đó có chiến sĩ, và được trang trí một cách dị kỳ. Nhìn vào cách trang trí đó, người ta thấy ngay được sự uy linh của «chim vật tổ» đang ngự trị, nào là chiến sĩ mặc y phục giống như chim, đầu đội mũ lông chim cao như đầu chim, thân bận khố bằng lông chim,

nào là khí giới đầu mút điểm lông chim, nhất là cả chiếc thuyền được trình bày giống như một con chim không lỗ, mũi là đầu chim lái là đuôi chim, đèn hội nhìn vào khó mà nhận được đó là một chiếc thuyền.

« Nhưng, ông Goloubew nói, ở đây chắc chắn không phải là chỉ trang điểm để diễn hành mà thôi, mà còn có một mục đích cao hơn, tức là đồng hóa một bộ lạc chiến sĩ với vật tổ của họ, là chim ». Chỗ làm cho Goloubew chú ý nhất, đó là kiểu vẽ vòng tròn có chàm, nó bày ra nhan nhản khắp nơi trên thuyền, và ông cho đó là mắt chim. Theo ông, hình như nghệ sĩ Đông sơn đã bị ám ảnh bởi kiểu vẽ này, và như thế khiến cho trông đồng mang đầy ý nghĩa huyền bí. Trước những bức tranh ần áo như vậy, ông suy nghĩ : « Đường như đã chắc được rằng các hình vẽ đó có liên quan đến những tin tưởng mầu nhiệm và những lễ nhạc có tính cách tà thuật như thường gặp ở các dân sơ cổ. Nhưng làm thế nào mà giải thích được ý nghĩa của nó, nếu không có những mầu chuyện hoang đường thích hợp, hoặc những hình ảnh tương tự người ta đã biết rõ sự lý ? » May sao, ông đã thoát được ngõ bí đó, vì ông đã gặp được những mầu vẽ thuyền tương tự nơi các người thuộc giòng Anh-đô-nê. (19)

Trong các mầu vẽ ngày xưa để lại của giòng người Dayak, một giòng người sơ cổ mà nghệ sĩ đó, ông nhận được một mầu thuyền có nhiều nét tương tự như của thuyền ở trông đồng Đông sơn. Theo tập truyền của giòng người này, đó là chiếc thuyền vàng mà họ tin là đã chở cha ông của giòng Dayak từ xa đến chỗ quê hương mới, tức là đảo Bornéo. Về sau, khi người Dayak đã định cư đầu vào đây, và chiếc thuyền kia không còn phải

tung hoành trên mặt bể nữa thuyền đã đổi công tác, nghĩa là từ đó chỉ chuyên việc chở linh hồn người Dayak đến đảo Cực lạc ở giữa Hồ mây.

Tiếp theo những điều đã nói về lễ Tiwah, ông cho biết tin tưởng của người Dayak về chiếc thuyền vàng linh thiêng của họ như sau: Thuyền « được lái bởi một vị thần gọi là Tempong Telou. Mũi và lái thuyền bắt chước đầu và đuôi của chim *Tingang* (giống chim *Buceros*) và mang tên chim đó. Cột buồm của thuyền trang điểm bằng lông chim làm chỗ đậu cho những con chim họ tông người chết. Đằng sau lái có mũi dựng lên để che trông chiêng. Thuyền không có người chèo. Người hoa tiêu có trong tay một cái lao. Chính Tempong Telou cầm lái ». (20)

Như vậy những yếu tố chính của chiếc thuyền *Tingang* không khác gì của chiếc thuyền trên trống đồng bao nhiêu. Cũng có người cầm lái, người ở mũi thuyền cũng cầm khí giới, ở giữa thuyền nếu không có cột buồm thì cũng có cột trụ trên đó có đặt trống đồng, đằng lái cũng có cái giàn có mái che một vật không khác gì hình dạng trống đồng là mây. Hơn nữa, những vòng tròn có chằm, đặc sắc của trống đồng Ngọc lữ, Hoàng hạ, v.v..., ông cũng thấy lại trên thuyền của họ, và cả trên mồ của họ nữa. Với những tương tự như thế ông Goloubew muốn kết luận rằng những chiếc thuyền được hình dung trên thân trống đồng Đông sơn cũng có ý nghĩa đem hồn người cổ Việt về nơi cực lạc.

Khi đọc những ý kiến vừa trình bày của Goloubew, học giả Đào Duy Anh đã có một số nhận xét trong bài « Xã hội và văn hóa Lạc Việt » của ông. Ông nói: « Chúng tôi nhận thấy cách thuyết minh của Goloubew là cụ thể và tương đối ổn.

dùng. Khi chứa đầy, thì nó được nài nịt đường hoàng và đựng thực phẩm để đi đường; bây giờ nó được đặt ở chỗ kín đáo nhất ». Đối với ông, cái sàn kia chỉ là chỗ để đập lúa và những người trên đó là đang đập lúa. Ông nói: « Lúa lọt qua những lỗ đã xoi sẵn rồi rơi xuống trong những bồ đặt ở dưới để chứa: những bồ này kê trên một cái đế xa đất như thế để coi sóc và giữ được khỏi chuột, khỏi mối. Những chằm mà người ta lầm là khăn trùm kia chính là những hạt lúa rơi xuống ». Nhưng xét lại, nếu ông chê rằng ý kiến của Heger là không đúng, ý kiến của ông càng không thể nào chấp nhận được, vì trong trường hợp những chằm kia là những hạt lúa rơi xuống, thì lúa đã rơi ra ngoài mất nhiều và bồ lúa của ông còn biết đựng gì ?

Như chúng ta vừa duyệt qua, vành sinh hoạt, đối với Heger là những cảnh của ngày lễ khánh thành trồng đồng, và đối với Parmentier, nó chỉ là một chuỗi những cảnh sinh hoạt hằng ngày. Nhưng khi đề cập đến vấn đề này, ông Goloubew còn cho biết một vài ý kiến mới. Theo sự nghiên cứu của ông, thì tất cả vành sinh hoạt là diễn lại một cuộc lễ hiệu của kẻ sống đối với người chết, tương tự như lễ Tiwah của dân Dayak, một bộ lạc sơ cổ hiện còn sống ở đảo Bornéo.

Goloubew liên tưởng đến người Dayak là nhờ những chỉ dẫn của nhà tiền sử học Hubert. Để giải quyết những khó khăn ông gặp phải khi tìm hiểu bí quyết trồng đồng, ông đã sang tận Bornéo quan sát. Những nhận xét của ông nói được là đã gợi nhiều ánh sáng vào việc giải thích trồng đồng, nhất là giải thích vành sinh hoạt và những chiếc thuyền ở hông trồng.

Theo ông lễ Tiwah là một lễ siêu độ, lễ đó trong tin tưởng của người Dayak sẽ làm được cho kẻ chết thoát những vắn vương trần tục để vào nơi cực lạc.

Các nghi tiết của lễ này khai diễn trong một tuần, nhưng công việc dọn dẹp phải bắt đầu hàng tháng trước. Gia chủ còn phải mời thầy pháp về làm những lễ nhạc rất phiền phức. Sau đây là lời của Goloubew tả sơ lược về cuộc lễ :

« Trước ngày lễ *Tiwah*, người ta làm một nhà
 « sàn, gọi là *sandong raung*, chỉ về ngôi nhà trên trời
 « mà hồn trong sạch của người Dayak quá cô sẽ
 « lên ở. Nhà làm cẩn thận và được tô vẽ hoặc
 « khắc chạm những hình có tính cách thần thiêng
 « hoặc tà thuật. Khi nhà đã làm xong và trong
 « đó đã bày biện đầy đủ lễ vật, người làng hội lại
 « ở nhà của kẻ có họ hàng gần nhất với người
 « chết, ai mang theo nhạc khí của này. Họ thổi
 « *keluri* (kèn) và đánh trống đồng luôn ngày luôn
 « đêm để đuổi tà thần và tin báo cho người chết
 « biết là họ sắp được giải cứu. Thấy pháp xua
 « đuổi lũ ác điều đang sẵn sàng vồ hại hồn người
 « chết. Đồng thời người ta giả gạo để làm lễ
 « cúng. Các cuộc nhảy múa, kiệu rước, ăn uống
 « đóng một vai quan trọng trong lễ *Tiwah*. Nên
 « thêm điều này là một trong những giai đoạn chính
 « của lễ đó, là lúc người ta nghĩ rằng hồn người
 « chết đang nhận được các cúng vật, và đang lên
 « ngôi trên thuyền của Tempong Telou, tức là
 « người chèo đò âm phủ của người Dayak ».

Goloubew cho rằng ông nhận được những yêu tố của lễ *Tiwah* nơi hình vẽ của vành sinh hoạt. Ông thấy có chẳng những nhà sàn tô điểm bằng lông chim và những chiếc chiêng tròn, mà cả đến những thầy pháp đuổi chim, những người đánh trống, những người múa nhảy, những đám rước có lễ nghi, và những người giả gạo. Người ta có thể nghĩ rằng những điều tương tự Goloubew nêu ra đó đã khá nhiều, đủ để có thể nói rằng lễ *Tiwah* ngày nay của dân Dayak là những nghi lễ lặp lại phần nào của

giống người ngày xưa, trong thời Vương Mãng và trước nữa, đã sinh sống ở vùng cỏ Việt.

Nhưng theo ý chúng tôi giải thích vành sinh hoạt của trồng đồng mà cho tất cả năm cảnh là chỉ ăn về cùng một ý, theo kiểu ông Heger hay ông Goloubew, không sao khỏi tránh được những chỗ gò bó. Đằng khác, nếu theo ông Parmentier, chủ trương rằng tất cả các cảnh đó chỉ là những cảnh sống hằng ngày, xét ra cũng không sao ổn được, và chính ông ta cũng đã làm chứng sự bất ổn đó khi ông nói con người có chim bay trên đầu là một thấy pháp cứu chim vật tổ, vì việc thấy pháp cứu chim vật tổ đầu phải là một việc xảy ra thường ngày trong xã hội Đông sơn?

Trong đoạn trước khi nói về sự kiện nền văn hóa Đông sơn, chúng tôi đã nhấn mạnh đến thứ tự các cảnh trong vành sinh hoạt nói rằng các cảnh đó không phải có một vị trí nhất định, nghĩa là bao giờ cảnh này cũng nhất thiết phải đi theo cảnh kia. Chỗ đó có thể mách cho chúng ta một điều, là tất cả các cảnh có thể không làm thành một bộ, bất cứ bộ đó là đề tả ngày khánh thành trồng đồng, hay đề tả ngày lễ Tiwah. Đằng khác các cảnh đó cũng không phải là hình dung cuộc sống hằng ngày, vì nếu hằng ngày người Đông sơn có thể đi săn bắn, có thể giả gạo để thổi cơm ăn, nhưng không lẽ nào hằng ngày họ vẫn mang những y phục đại lễ như các hình vẽ cho chúng ta thấy. Vì những lẽ như vậy, nên chúng tôi quan niệm rằng ở đây nghệ sĩ Đông sơn không phải mô tả cuộc sống bình nhật, mà trái lại nêu lên những cảnh điển hình của nếp sinh hoạt trong xã hội Đông sơn, cảnh điển hình này có thể cho biết dân Đông sơn là một dân săn bắn và nông nghiệp, một dân vật bái, một dân tôn trọng trồng đồng, và một dân có tin tưởng ở lai sinh. Nói cách

khác, ở vành sinh hoạt, chúng tôi muốn thầy có một cuộc lễ siêu độ, gồm cảnh nhất và cảnh hai, một cuộc lễ khánh thành trồng đồng ở cảnh bốn và cảnh năm, và một cảnh nông nghiệp đặc biệt ở cảnh ba. Chúng tôi xin giải thích.

Trước hết, xin ghi nhận rằng, mặc dầu thứ tự các cảnh của vành sinh hoạt không theo một khuôn khổ nào định hẳn, nhưng nói thề không phải là không có những nhóm nhỏ luôn luôn đi theo nhau, ví dụ như cảnh một và cảnh hai, rồi cảnh bốn và năm, chỉ có cảnh ba là chỗ có, chỗ không, hoặc chỗ nằm nơi này, chỗ nằm nơi khác.

Điểm thứ hai: trong việc giải thích các sự kiện quá khứ, chúng ta chỉ phải khó nhọc phỏng đoán ở những nơi thiếu hẳn sử liệu, chứ như hề có sử liệu là chúng ta phải lưu tâm đến nó trước đã. Vậy mà trong việc cắt nghĩa trồng đồng Đông sơn, sử liệu thiết tưởng không phải là không có. Nói về văn đề này, Thái tử Chương Hoài đời Đường đã trích dẫn một đoạn của *Quảng châu ký* do Bùi Ẩn viết vào quãng giữa thế kỷ thứ sáu và thứ tám, : «Người ở các làng Liêu nầu đồng đúc trồng. Họ cho thứ trồng cao lớn là quỳ, mặt trồng rộng đến hơn một trượng. Khi trồng đúc xong, họ đem đặt giữa sân, thiết rượu mời người cùng bộ lạc đến dự. Người ta đến đầy cả cửa. Con gái nhà giàu lấy khăn dệt bằng chỉ vàng chỉ bạc đánh vào trồng rồi để lại dâng cho chủ». Đoạn này, tác giả La hươg Lâm, người Trung quốc, trong quyển *Bách việt Nguyên lưu dự Văn hóa*, và Lê Tắc, trong bộ *An nam chí lược*, đều dùng chỉ về dân Lạc việt. Chúng ta cũng nhận được rằng thứ dân mà sử sách gọi là Liêu này, cư trú ở những chỗ trước kia dân Lạc việt ở và tiếng Liêu xuất hiện khi tiếng Lạc việt không được các nhà chép sử dùng đến để

chỉ dân ở các vùng đó nữa. Như vậy, dân Liêu Búi Ân nói đây chắc chắn là con cháu của dân Lạc việt, và như vậy, chúng ta thấy rõ điều này là chẳng những dân đó tôn trọng trồng đồng theo tập truyền Đông sơn, mà mỗi khi đức trồng xong họ vẫn có thói mở tiệc khánh thành. Sự kiện dân Liêu hay dân Lạc việt khánh thành trồng đồng, theo đó, là một sự kiện lịch sử. Heger khi cắt nghĩa vánh sinh hoạt của mặt trồng đã nói thế, nhưng chỉ tiếc một chỗ là ông cho rằng cả vánh đều nói về khánh thành, mà thực ra, như chúng tôi nghĩ, có lẽ chỉ có cảnh bôn và cảnh năm là ăn vào việc. Nhiều nét làm chứng điều đó. (18)

Thật thế, chúng ta có cái nhà và có cái sân và cả hai đều mang vẻ một ngày vui mừng, nhất là mừng trồng đồng. Sự vui mừng tỏ ra ở cách trang trí ngôi nhà, nó lại tỏ ra ở sự có đồng người trong nhà cũng như ngoài sân. Nó còn tỏ ra nữa ở chỗ người ta đang đánh trồng, đánh chiêm, ví dụ con người ngồi ở chái nhà (rất rõ ở trồng Hoàng hạ) hay những người ngồi trong nhà. Và người ta vui mừng vì trồng đồng. Phải chăng những cổ trồng mới đang được bày ra cả ở sân? Sự có nhiều trồng trong một lúc không phải là một lý do làm giảm giá trị trồng đồng vì ai cũng biết mỗi lần đức là mỗi lần khó, nhất là mỗi lần làm những cái khuôn phức tạp và tẻ nhị như khuôn trồng đồng, nên mỗi lần đức như vậy, thợ Đông sơn phải đức cho được vài ba cái, nếu không thế làm được nhiều hơn. Rồi những chằm bao trùm cả trồng và cả đề dờ trồng đồng, những chằm mà Goloubew cho là hình ảnh những hạt lúa rơi xuống đó, có lẽ chỉ là một cách nhà họa sĩ Đông sơn dùng để hình dung những chiếc khăn dệt bằng chỉ vàng chỉ bạc các cô gái nhà giàu sau khi dùng để đánh vào trồng

(chắc đó là một lễ nghi khánh thành cũng giống như kiệu cắt băng ngày nay) đã đem trùm lên trên. Sau hết, hình những cô gái cầm que dài chổng xuống trên sàn không thể giải thích được là giả gạo. Hỏi giả gạo sao không có còi? Giả sử nghệ sĩ Đông sơn chưa bao giờ hình dung việc giả gạo, bây giờ chúng ta có thể đoán rằng cái que là cái chày và hiểu ngầm là giả gạo, đằng này, việc giả gạo đã được hình dung rõ ràng ở cảnh ba, ở đây chẳng những có chày, có còi, và người giả gạo là những người đứng. Giả gạo, thiết nghĩ không thể ngồi mà giả được, vì còi cao. Trong lúc đó, chúng ta lại có thể ghi nhận rằng nhiều lần nghệ sĩ Đông sơn đã hình dung người ngồi để đánh trống, như ở chái nhà, ở trong nhà, của cảnh bốn. Vì vậy, những cô gái tóc dài ngồi trên sàn, có lẽ chỉ cầm que gõ nhịp theo một điệu nhạc vui.

Về cảnh một và cảnh hai, dấu vết rõ rệt của một đám rước, chúng tôi nghĩ rằng cách cắt nghĩa thuận ý nhất là coi đó như là một cuộc lễ siêu độ theo kiểu ông Goloubew đã trình bày, và như thế phải coi ngôi nhà nóc quặp của cảnh hai là một cái kiệu có người khiêng chứ không phải là đình làng hay hội quán. Ý kiến cảnh hai là một cái kiệu càng tỏ ra rất hợp khi chúng ta nhìn vào hình vẽ của trống Vienna hay trống Moulié. Trong hai trống này, cảnh một là một đoàn người đang đi rồi đến cái kiệu của cảnh hai, và tiếp đó lại một đoàn người đang đi giống như cảnh một. Giữa hai đoàn người hăng hái tiến lên đều đặn như vậy mà có một ngôi nhà, hay một đình làng sao được? Nhưng hỏi dân Đông sơn rước gì trong cái kiệu đó? Họ rước hồn người quá cố, hồn đó có thể đã được hình dung bằng con người đứng trong kiệu, hay là con người đứng đó chỉ là vị thần dẫn hồn đi...

Cảnh ba rất có thể đi theo cảnh hai vì hiện tượng giả gạo bao giờ cũng kèm theo những cuộc lễ trong đó có nhiều người tham dự, nhưng xem ra cảnh đó không quan trọng cho lắm, hay là nó có thể nằm đó để bày tỏ một tư tưởng khác, không nhất thiết phải kèm theo tư tưởng khánh thành trồng đồng hay lễ siêu độ. Nói rằng nó không quan trọng cho lắm, vì như ở trồng Vienna chẳng hạn, cảnh đó thiếu mất. Lại nói rằng nó có thể bày tỏ một tư tưởng khác, vì rất có thể nghệ sĩ Đông sơn chỉ muốn ghi lại ở đây một việc rất đáng kể của đời sống nông nghiệp của họ là giả gạo để ăn.

Chú trọng nhiều vào vành sinh hoạt, các học giả Tây phương ít đề ý đến vành ba vành bốn trên mặt trồng, nhưng những vành đó không phải là không có gì đáng lưu tâm. Ở vành ba chẳng hạn, trên trồng Ngọc lũ, người ta thấy một nửa vẽ hình hươu và một nửa vẽ hình chim. Người ta cũng nhận được rằng chỉ ở vành này không giống chim ở vành bốn mà lại giống chim ở vành sinh hoạt. Như vậy nghĩa là gì? Trước hết, hỏi chim đây có phải là chim vật tổ của dân Đông sơn không? Chúng tôi chắc rằng không. Lý do là bởi trên các hình vẽ, loại chim này không đóng một vai quan trọng, Vành ba, gồm hươu và chim, có trong trồng Ngọc lũ, nhưng không có trong trồng Hoàng hạ. Loại chim đó lại không được hình dung trên những trồng nhỏ gặp được ở trạm Đông sơn. Có lẽ loại chim chân vằn mỏ vằn đó chỉ là những loài vật để thờ mặt trời cũng giống như hươu.

Chim của vành bốn chiếm một địa vị hoàn toàn đặc biệt. Trên những trồng nhỏ của trạm Đông sơn, đang khi không có vành sinh hoạt, không có vành ba, người ta vẫn thấy bốn con chim loại của vành bốn bay chung quanh ngôi sao huy hoàng

ở giữa mặt trời. Sự kiện đó tỏ ra rằng, đối với dân Đông sơn, các chim lớn cũng đóng một vai quan trọng không khác gì ngôi sao. Phải chăng nếu họ thờ mặt trời như là thủy tổ mọi sự, thì họ cũng thờ thứ chim lớn như là vật tổ? Đàng khác, lông chim dùng để tô điểm những người ở cảnh một cửa vành sinh hoạt và ở thuyền phải là lông của thứ chim lớn này. Về sau chúng tôi còn quay lại với thứ chim của vành bồn khi bàn đến vấn đề tiếng « lạc ».

b) Ý NGHĨA HÌNH VẼ TRÊN THÂN TRỒNG.

Nếu chúng ta nhận rằng những cuộc rước kiệu của vành sinh hoạt là những lễ nghi siêu độ theo kiểu lễ Tiwah của người Dayak, thì đó chỉ mới là bức tranh tả cảnh hiệu đạo của người sống đôi với kẻ chết, trong xã hội Đông sơn. Với những hình thuyền ở thân trồng, có lẽ chúng ta sẽ có thể đọc được những tư tưởng của họ về lai sinh, về bốn phận tôn giáo họ phải làm. Vì vậy, đang khi Parmentier cho vành sinh hoạt là quan trọng hơn cả, Goloubew lại kể các hình thuyền là đáng chú ý nhất. Ông đã giải thích các hình đó một lần vào năm 1929 khi nói về « Thời đại đồ đồng ở Bắc việt và ở miền Bắc Trung việt », và rồi lần nữa, vào năm 1940, khi tả chiếc trồng Hoàng hạ.

Như chúng tôi đã nói khi tả trồng đồng, thân trồng thường mang nhiều hình vẽ, nhưng những hình ở phần trên (trong ba phần) là quan trọng vì ở đây, như ở trồng Ngọc lữ, có hình của sáu con thuyền, có người lái, trên đó có chiến sĩ, và được trang trí một cách dị kỳ. Nhìn vào cách trang trí đó, người ta thấy ngay được sự uy linh của « chim vật tổ » đang ngự trị, nào là chiến sĩ mặc y phục giống như chim, đầu đội mũ lông chim cao như đầu chim, thân bận khố bằng lông chim,

nào là khí giới đầu mút điểm lông chim, nhất là cả chiếc thuyền được trình bày giống như một con chim khổng lồ, mũi là đầu chim lái là đuôi chim, đèn hội nhìn vào khó mà nhận được đó là một chiếc thuyền.

« Nhưng, ông Goloubew nói, ở đây chắc chắn không phải là chỉ trang điểm để diễn hành mà thôi, mà còn có một mục đích cao hơn, tức là đồng hóa một bộ lạc chiến sĩ với vật tổ của họ, là chim ». Chỗ làm cho Goloubew chú ý nhất, đó là kiểu vẽ vòng tròn có chàm, nó bày ra nhan nhản khắp nơi trên thuyền, và ông cho đó là mắt chim. Theo ông, hình như nghệ sĩ Đông sơn đã bị ám ảnh bởi kiểu vẽ này, và như thế khiến cho trông đồng mang đầy ý nghĩa huyền bí. Trước những bức tranh ẩn áo như vậy, ông suy nghĩ : « Đường như đã chắc được rằng các hình vẽ đó có liên quan đến những tin tưởng mầu nhiệm và những lễ nhạc có tính cách tà thuật như thường gặp ở các dân sơ cổ. Nhưng làm thế nào mà giải thích được ý nghĩa của nó, nếu không có những mầu chuyện hoang đường thích hợp, hoặc những hình ảnh tương tự người ta đã biết rõ sự lý ? » May sao, ông đã thoát được ngõ bí đó, vì ông đã gặp được những mầu vẽ thuyền tương tự nơi các người thuộc giống Anh-đô-nê. (19)

Trong các mầu vẽ ngày xưa để lại của giống người Dayak, một giống người sơ cổ mà nghệ sĩ đó, ông nhận được một mầu thuyền có nhiều nét tương tự như của thuyền ở trông đồng Đông sơn. Theo tập truyền của giống người này, đó là chiếc thuyền vàng mà họ tin là đã chở cha ông của giống Dayak từ xa đến chỗ quê hương mới, tức là đảo Bornéo. Về sau, khi người Dayak đã định cư đầu vào đây, và chiếc thuyền kia không còn phải

tung hoành trên mặt bể nữa thuyền đã đổi công tác, nghĩa là từ đó chỉ chuyên việc chở linh hồn người Dayak đến đảo Cực lạc ở giữa Hồ mây.

Tiếp theo những điều đã nói về lễ Tiwah, ông cho biết tin tưởng của người Dayak về chiếc thuyền vàng linh thiêng của họ như sau: Thuyền « được lái bởi một vị thần gọi là Tempong Telou. Mũi và lái thuyền bắt chước đầu và đuôi của chim *Tingang* (giống chim *Buceros*) và mang tên chim đó. Cột buồm của thuyền trang điểm bằng lông chim làm chỗ đậu cho những con chim họ tông người chết. Đằng sau lái có mui dựng lên để che trông chiêng. Thuyền không có người chèo. Người hoa tiêu có trong tay một cái lao. Chính Tempong Telou cầm lái ». (20)

Như vậy những yếu tố chính của chiếc thuyền *Tingang* không khác gì của chiếc thuyền trên trống đồng bao nhiêu. Cũng có người cầm lái, người ở mũi thuyền cũng cầm khí giới, ở giữa thuyền nếu không có cột buồm thì cũng có cột trụ trên đó có đặt trống đồng, đằng lái cũng có cái giàn có mái che một vật không khác gì hình dạng trống đồng là mấy. Hơn nữa, những vòng tròn có chấm, đặc sắc của trống đồng Ngọc lữ, Hoàng hạ, v.v..., ông cũng thấy lại trên thuyền của họ, và cả trên mồ của họ nữa. Với những tương tự như thế ông Goloubew muốn kết luận rằng những chiếc thuyền được hình dung trên thân trống đồng Đông sơn cũng có ý nghĩa đem hồn người cổ Việt về nơi cực lạc.

Khi đọc những ý kiến vừa trình bày của Goloubew, học giả Đào Duy Anh đã có một số nhận xét trong bài « Xã hội và văn hóa Lạc việt » của ông. Ông nói: « Chúng tôi nhận thấy cách thuyết minh của Goloubew là cụ thể và tương đối ổn.

Nhưng vì đôi chiều quá máy móc nên với những nhận xét căn bản là đúng, ông đã đi đến một kết luận không ổn là khiến người Đông sơn cách đây hai nghìn năm lại có tâm lý và tín ngưỡng in hệt như người Dayak ngày nay». Ông Đào Duy Anh nhắc nhở cho chúng ta biết rằng cách hai nghìn năm tất nhiên phải có một tiền bộ nào, đó là một điều rất hay. Nhưng vấn đề ở đây là hỏi xem có cần phải nhắc hay không. Thiết tưởng không cần lắm, vì nếu đọc kỹ vào câu nói của Goloubew, ai cũng thấy được ông không so sánh một cách máy móc, như câu đầu chẳng hạn: « C'est une fête analogue au Tiwah qui *paraît* avoir fourni le sujet des scènes évoquées sur le tambour. Du moins croyons-nous . . . » (21)

Phê bình chưa đủ, ông Đào Duy Anh còn đem kiện giải riêng. Về các hình trên mặt trống cũng như những hình thuyền. Về mặt trống, ông nói: « Chúng tôi đoán rằng cái cảnh tượng trên mặt trống mà Goloubew xem là cảnh lễ chiều hôn, chính là một cảnh lễ qui hôn có tính chất vật tổ: Trong những nghi thức của về loại này, người ta thường hóa trang để tự đồng nhất với vật tổ, và thường dùng nghi trượng bằng huy hiệu của vật tổ». Ở đây, thiết tưởng ông Đào Duy Anh không thêm được ý kiến nào trong việc giải thích, và có lẽ cứ gọi lễ đó là lễ siêu độ là ổn hơn cả.

Về các hình thuyền, tác giả của bài « Xã hội và văn hóa Lạc việt » viết: « Đền như hình dưới thuyền thì Goloubew lại cho chúng ta biết rằng trong tín ngưỡng của người Dayak thì trước khi trở thành thuyền siêu độ cho linh hồn người chết sang Thiên đường, thuyền ấy đã từng chở tổ tiên người Dayak từ xa đến đảo Bornéo. Chi tiết này rất quý cho sự thuyết minh của chúng tôi. Chúng tôi đã đoán rằng giữa người Dayak và người Lạc việt

có thể có quan hệ thân thuộc. Có thể là tổ tiên của người Lạc việt và của người Dayak đã đồng thời vượt biên từ một quê hương cũ ở miền bờ biển Hoa nam đến quê hương mới của họ, hay là tổ tiên của người Dayak chính là người Lạc việt đã từng phải rời bỏ bờ biển miền Bắc Việt nam trong một trường hợp nào đó ra hải đảo!». Chưa xét về văn đề chủ nhân văn hóa Đông sơn là giống người nào, chúng ta chỉ nên ghi nhận rằng nếu ở đây ông Đào Duy Anh đoán đúng, thì chắc ở trên ông đã luận lý sai, vì ở trên ông đã từng nói dân Lạc việt không phải thuộc giống Anh-đô-nê, mà đây ông lại nói «tổ tiên của người Dayak chính là dân Lạc việt», nghĩa là dân Lạc việt cũng thuộc về giống Anh-đô-nê.

4) Kết luận Tổng quát về ý nghĩa Văn hóa Đông sơn.

Ở đây không có ý nói chung về văn hóa đồ đồng, mà chỉ bàn về văn hóa đồ đồng Đông sơn. Nền văn hóa này không phải chỉ dựa vào sự kiện ở Đông sơn có gặp được di tích bằng đồng, cho bằng dựa vào những tiết lộ văn minh nhờ các hình vẽ trên trống đồng.

Đàng khác, ở đây cũng không phải nói chung về văn hóa trống đồng, vì trống đồng không phải chỉ gặp được ở rất nhiều nơi khác nữa, như Trung quốc, Đài loan, Nhật bản, Tây bá, Ấn độ. Bài này, như chúng ta đã thấy, chỉ đề cập đến thứ trống đồng thuộc loại như loại khám phá được ở Đông sơn, nghĩa là những trống thuộc loại 1, theo cách xếp loại của Heger, và có những hình vẽ theo như chúng ta đã tả.

Nhân định như vậy xong và dựa vào những điều đã giải thích về văn hóa trồng đồng sơn, chúng ta có thể đi đến một số kết luận.

Về do lai, văn hóa Đồng sơn có thể đã chịu nhiều thứ ảnh hưởng, nhất là của những nơi mà chủ nhân nó, trên con đường di cư lâu đời, đã từng bước chân qua. Trong các thứ ảnh hưởng đó, người ta nhận được của Trung quốc. vì dân Đồng sơn, trong đợt cuối cùng của cuộc phiêu lưu, đã chạm trán với người Trung quốc ngay ở chính đất Đồng sơn.

Về thời gian, văn hóa Đồng sơn đã kéo ra trên một quãng khá dài. Nó có thể đã bắt đầu từ thời Chiền quốc, vào thế kỷ thứ 5 trước kỷ nguyên, và tiếp tục cho đến thế kỷ thứ nhất sau Kỷ nguyên. Đó là thời kỳ nền văn hóa hình thành và thịnh vượng, nhưng cũng nên nhớ rằng nền văn hóa đó chưa chấm dứt hẳn với thời gian khi dân Lạc việt không được nhắc tới nữa, vì người ta vẫn thấy nó tồn tại nơi dân Liêu, dân Mường, Mọi, tức là những con cháu của dân Lạc việt.

Về ý nghĩa, chúng ta có thể nói được rằng trồng đồng là một vật đầy đầy ý nghĩa tôn giáo. Ý nghĩa tôn giáo này được biểu lộ bằng nhiều cách. Chẳng những sự kiện trồng đồng được đặt trong mộ đã là một chứng cứ về đây liên lạc giữa người sống và kẻ chết, mà sự trồng đồng mang hình vẽ là một chứng cứ về ý nghĩa tôn giáo của nó nữa. Thật thế, người sơ cổ khi vẽ không phải tìm thú vị nghệ thuật cho bằng để thỏa mãn những nhu cầu tôn giáo. Hình vẽ đôi với họ có một sức thần thiêng, hầu như ma thuật. Họ thường vẽ những vật họ kính thờ, và một khi vẽ rồi, họ nghĩ rằng chính vật họ thờ là hình vẽ đó.

Nhưng nếu trồng đồng mang tính cách tôn giáo vì có hình vẽ, thì chính các hình vẽ đó càng cho

biết tôn giáo riêng của dân đã có vẽ bản tính nào. Người sơ cổ thường vẽ hình vật tổ của họ, và tôn giáo họ là vật bái. Chúng ta có thể có một ý kiến về vật bái thời xưa qua vật bái của các dân sơ cổ còn sống sót cho đến ngày nay, nhưng rõ nhiên là phải lưu ý đến những tiền bộ hoặc những thay đổi thời gian có thể đã đem đến. Tuy nhiên một hiện tượng khác cũng nên nhớ đó là người sơ cổ rất ít tiền bộ, rất ít thay đổi, nên sự sai biệt giữa xưa và nay nơi đời sống họ có thể không to lớn là bao.

Theo dân tộc học hiện thời cho biết thì vật bái không phải chỉ được tuân giữ giữa các dân sơ cổ ở Úc và ở Ấn, mà cả ở Phi châu và Mỹ châu. Đại khái vật bái đâu cũng như đâu, chỉ khác nhau ở chỗ này là có điểm được địa phương này cho là quan trọng, thì địa phương khác lại cho là không đáng kể lắm. Nếu chỉ chú ý vào những điểm chính thì vật bái là một hệ thống vừa tôn giáo vừa xã hội. Nền tảng của nó là sự tin ngưỡng có một dây thân thuộc giữa một bộ lạc nào đó với một con thú, một loại vật nào đó. Thú, vật này, tức là vật tổ, tiền nguyên gọi là totem theo tiếng của người da đỏ Chippeway. Thú hay vật làm vật tổ, không phải là một cá thú hay cá vật nào, nhưng là một loại thú hay một loại vật, và phần nhiều là thú. Người sơ cổ tin rằng tổ tiên họ trong quá khứ đã订 ước với loại vật tổ, theo订 ước đó, họ phải coi loại vật tổ như những bạn hữu của đời họ có lòng giúp đỡ họ và họ có thể tin cậy. Họ có thể kêu cầu với vật tổ, có thể đến giúp họ trong việc làm ăn, có thể báo trước cho họ những tai họa sắp đến. Để đáp lại, họ phải kính trọng vật tổ và không làm hại nó. Bộ lạc thường nhận lấy tên của vật tổ làm tên bộ lạc, như bộ lạc Multa ở Úc sở dĩ mang tên đó là vì vật tổ họ là loài chó biển multa. Mỗi bộ lạc có một biểu hiệu mang hình vật tổ, hình đó được khắc vào đồ đạc

khí giới. Bộ lạc phải cố gắng làm cho giống vật tổ, ở bộ dạng bề ngoài, nhất là ở mũ đội, ví dụ vật tổ là chim thì mũ phải kết bằng lông chim và giống như đầu chim. Họ cho hình vật tổ là thần thiêng và vẽ nó ra. Trong nghi lễ vật bái, trọng tâm thường là hình vẽ đó chứ không phải con vật sống. Một điều rất đáng chú ý là trong vật bái vẫn có giai cấp. Họ có một vật tổ chính rồi còn có nhiều vật khác họ tôn kính dường như nằm trong vòng ảnh hưởng của vật tổ chính đó. Một điều nữa cũng không nên quên là khi người sơ cổ hình dung vật tổ, không phải nhất thiết họ hình dung con vật thuộc về loại của vật tổ, mà họ có thể hình dung một biểu hiệu, biểu hiệu này đôi khi bề ngoài không có đầu gì liên quan đến vật tổ.

Quay lại với những hình vẽ trên trống đồng, chúng ta có thể nói rằng người Đông sơn đã thờ mặt trời, cho đó là vật tối thượng của họ, là chủ chốt của đời sống họ trong hiện tại cũng như trong tương lai. Tin tưởng này chắc chắn không phải là riêng gì của họ, nhưng họ đã chia sẻ với nhiều dân tộc sơ cổ khác. Bởi mặt trời là trung tâm điểm của tin tưởng họ, nên không lạ gì khi thấy họ hình dung mặt trời bằng ngôi sao ở ngay giữa mặt trống đồng, và các vật khác quay quần chung quanh. Nhưng vì mặt trời phải đem sự sống đến cho cả mọi loài, khắp mọi nơi, nên mặt trời cũng cần phải được hình dung khắp mọi nơi, và nghệ sĩ sơ cổ thực sự đã hình dung mặt trời khắp nơi bằng kiểu vẽ hình tròn có chàm. Đầu đầu người ta cũng nhận được đầu đó, trên mình người, trên thân vật, trên thuyền, trên dụng cụ.

Đang khi mặt trời là đối tượng của sự tôn thờ tối thượng của dân Đông sơn, thì bạn đường của họ là chim. Họ thờ chim làm vật tổ, thứ chim chân cao, mỏ dài giống như loài cò, loài sếu. Bởi đó, chúng ta thấy họ vẽ hình chim, họ đội mũ bằng lông chim,

họ làm đồ mặc bằng lông chim, bộ dạng của họ là bộ dạng của một con chim, cách trang điểm ý nghĩa nhất của họ là làm sao cho giống chim, như cách họ trang điểm chiếc thuyền trên thân trống chẳng hạn. Phải chăng họ đã chọn chim làm vật tổ vì mắt chim là một vòng tròn có chằm? Dấu sao, hình chim hình như ám ảnh họ, khiến họ không sao quên được, cả trong những cảnh sống ở đời, cả trong cảnh sống lại sinh.

Mặt trời là chủ đích của họ, chim là vật tổ của họ, dân Đông sơn thực sự còn tỏ ra có một lòng tin mạnh mẽ vào sự hỗn còn sống ở thế giới bên kia. Các cảnh vẽ trên trống và nhất là ở thân đều biểu lộ lòng ưu ái của dân Đông sơn trong bốn phạm đối với người quá cố. Chúng ta rất có thể hiểu về dân Đông sơn những lời nhà dân tộc học H. Ling Roth viết về dân Dayak : « Họ tin rằng kẻ chết cũng làm nhà cày ruộng và chịu những nỗi khó nhọc của một đời lam lũ... Và, như người trong một nhóm thường giúp đỡ lẫn nhau khi còn sống, họ cũng sẽ không cắt đứt dây liên lạc đó khi một bên còn sống và một bên đã chết. và dây liên lạc đó sẽ làm cho người ta tương phù tương trợ lẫn nhau : người sống có thể giúp kẻ chết, cho họ đồ ăn và các thức cần khác ; kẻ chết cũng sẽ tỏ ra không kém quảng đại, vì họ sẽ cho người sống những vị thuốc đầy sức thiêng ». Những tin tưởng như Roth vừa nói về dân Dayak, thiết tưởng không dị biệt gì mấy khi đem so với tin tưởng của các dân Mọi ở vùng Cao nguyên Trung Việt. (22)

Nói tóm lại, về mặt tôn giáo, dân Đông sơn đã sống thờ mặt trời, dưới sự giúp đỡ của vật tổ là chim. Khi đã chết, họ mong sẽ bước vào thuyền

siêu độ, thuyền đó vượt qua không gian như chim, để đem hồn họ về đảo Cực lạc ở giữa Hồ Mây, tức là Mặt trời ngự trị giữa vũ trụ vậy. (23)

Hình vẽ trên trống đồng còn có ý nghĩa về phương diện xã hội. Người ta nhận được rằng dân Đông sơn đã đạt được một mức khá cao về nghệ thuật. Không còn cần phải nhắc lại sự họ đã biết đúc đồng, đã biết dùng sắt, người ta không chỗi được rằng họ đã tiến bộ khá dài trong việc diễn ý. Để tỏ ra sự vui mừng hoặc tôn kính, họ đã biết thổi kèn, đánh trống, đánh chiêng, nhảy múa. Họ có những ngày lễ linh đình đồng người tụ họp. Nhưng điều đáng chú ý hơn, mà họ làm thành những khuôn có đầy đủ hình vẽ để đúc, chim như ở mặt trống, hình vẽ nổi như ở thân trống. Những nét vẽ nổi hay chìm này xét ra khá thanh, khá rõ, khá chuyển ý. Với những nét đó, nghệ sĩ mô tả hình người, hình cầm thú, và người cũng như cầm thú tất cả rất là linh động : người thì khi ngồi, khi đứng, khi đi ; chim thì khi bay, khi đậu ; hươu thì uyển chuyển với chân cao sừng dài, gọn gàng, đúng điệu. Rồi những kiểu thức trang trí đều tỏ ra đẹp, ý vị, thay đổi. Hỏi nghệ sĩ đã thực hiện được những công trình như vậy, đã học nghề họ ở đâu ? Họ đã học ở kinh nghiệm, ở tập truyền, ở sáng kiến. Hỏi ở đâu mà dân đây tin tưởng đó là không cò thâu thập để thỏa mãn nhu cầu tôn giáo của họ ?

Qua những hình vẽ vui nhộn như vừa tả, chúng ta chẳng những thấy được dân Đông sơn là một dân biết săn bắn, mà còn biết làm ruộng, biết chèo thuyền. Nhìn vào chiếc thuyền ở thân trống, nhất là khi thấy chiếc chèo lái uốn cong như để gò thuyền lại kia, ai cũng có cảm tưởng rằng họ đã giỏi khá nghề thủy vận

Họ đã đi trong sông mà thôi hay là đã đi ngoài biển nữa? Ở chỗ này người Đông sơn không nhất thiết giống người Dayak. Có học giả đã dựa vào hình dạng chiếc thuyền để đoán rằng thuyền đó phải là thuyền đi biển. Lý của họ là một chiếc thuyền trên có một cái giàn rồi trên giàn đó lại có thể có người đứng, thế tất thuyền đó phải lớn, và như thế, phải là thuyền đi biển. Điều đó tưởng rằng không quyết định. Thuyền lớn có thể đi sông, và biết đâu con người đứng trên giàn chỉ là một pho tượng. Lại hình thuyền có thể chỉ là hình một chiếc xuồng chạy thác được tồ điểm một cách cho giống chim. Phải chăng thuyền chỉ có chèo lái mà thôi, và chèo lái lại cong vẹo như thế sẽ gợi ra hình ảnh những chiếc xuồng xuôi theo giòng nước chảy mạnh, không cần phải chèo thêm, mà chỉ cần phải gò lại để tránh đâm vào đá ghềnh?

Đàng khác, xã hội Đông sơn, theo hình vẽ đã là một xã hội quen biết với nông nghiệp, Người ta thấy được nào là cội chày, nào là người gặt gạo. Không ai chối cãi được rằng cảnh ba của vành văn hóa đã hình dung những người đang cầm chày đứng bên một cái cội, Chúng tôi nói dân Đông sơn đã quen biết với nông nghiệp, không phải là quả quyết rằng họ đã là những người cày ruộng hay xã hội họ là xã hội nông nghiệp. Những người có gạo mà gặt đâu phải nhất thiết là những người nhà nông? Người ta có thể làm nghề khác rồi lấy sản phẩm của nghề mình đổi lấy lúa và đem về nhà gặt ra làm gạo. Lại, người ta không phải chỉ biết cày biết bừa mới có thể có lúa gạo, vì người ta làm rẫy cũng sản xuất được lúa gạo, mặc dầu thường thường chẳng đầy đủ

gi. Ở đây, một điều có thể chắc được, là dân Đông sơn đã không phải sống nguyên vì thịt thú vật nữa mà đã biết làm gạo để thổi cơm ăn. Chúng ta cũng còn có thể nói được rằng việc giả gạo đã thành một cảnh sống quá thường thấy đến nỗi nó đã ăn vào trí óc của nghệ sĩ, để nghệ sĩ lưu ý diễn ra.

Nhưng trồng đồng và hình vẽ trên. trồng, không phải chỉ bao hàm bấy nhiêu ý nghĩa mà thôi, mà còn nói lên một cách mạnh mẽ chủ nhân của nó là ai. Vấn đề chủ nhân văn hóa trồng đồng có một tầm quan trọng riêng, nên xin nói đến trong những chương về « Lịch sử Lạc việt ».

CHÚ THÍCH

1. Nguyễn Phương « Ý nghĩa văn hóa Đông sơn », **Đại học**, số 39, tháng 6, 1964, trang 346-371.

2. Olov Jansé, **Nguồn gốc văn minh Việt nam**, Đại học Huế, 1961, trang 7, và « Việt nam, Carrefour de Peuples et de Civilisations » **France-Asie**, số 165, tháng 1-2. 1961, trang 4645-1670.

3. Robert Heine-Geldern, Bedeutung und Herkunft der ältesten hinterindischen Metalltrommeln » **Asia Major**, tập VIII, số 3, 1932, trang 531.

4. J. G. Anderson, « Les Bronzes de l'Ordos » **Cahiers de l'Ecole Française d'Extrême Orient**, số 31, 1942, trang 11.

— Victor Goloubew, « Le Tambour Metallique de Hoàng hạ », **BEFEO**, XL, trang 390.

5. Bernhard Kargren, The date of the Early Đông sơn Culture », **Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities**, 1942, trang 1-26.

6. Đào Duy Anh, **Nguồn gốc dân tộc Việt nam**, Thế giới, 1950, trang 45-63.

7. Victor Goloubew, « L'Age du Bronze... », trang 46. Khi thấy bài này của Goloubew được hoan nghênh nhiều, Emile Gaspardonne đã viết bài « Fouilles d'Indochine » đăng trong **Revue de Paris** (số ra ngày 1, tháng 12, 1936, trang 615-637), rồi viết thêm một thư nữa (**Revue de Paris**, số ra ngày 1 tháng 2, 1937, trang 706-720) đề đả kích Trường Viễn đông Bác cổ và Goloubew. Nhân dịp này Goloubew đã cho xuất bản tập **L'Archéologie du Tonkin et les Fouilles de Đông sơn** để đáp lại. Trong tập này tác giả đã nói rõ thêm vài quan điểm của mình.

8. M. F. Foy, « Ueber alte Bronze-Trommeln aus Südostasien » **Mitteilungen der Anthropologischen Gesellschaft in Wien**, tập XXXIII, 1903.

9. J. J. M. de Groot, « Die antiken Bronze Pauken im ostindischen Archipel und auf dem Festlande von Südostasien », **Mitteilungen des Seminars für orientalische Sprachen**, Berlin, 1901.

10. Toàn thư, quyển 3, tờ 10.

— **Hậu Hán thư**, quyển 106, trong bộ **Nhị Thập Ngũ Sử**, do Hương cảng Văn học Nghiên cứu Xã xuất bản, 1959, trang 869 cột 4.

— **Sử ký** của Tư Mã Thiên, quyển 5, trong **NTNS**, trang 20/1. Tại đây đã có nói đến một thứ « kim cò », mà vua nhà Chu, vào năm 623 đã tặng cho Tần Mục Công (659-621). Đoạn văn của **Sử ký** đọc rằng : Tam thập thất niên, Tần dụng do dư mưu phạt Nhung, vương ích thập nhị quốc, khải địa thiên lý, toại bá Tây Nhung. Thiên tử sử Triều công quá hạ Mục công dĩ kim cò ». Đoạn này, Edouard Chavannes dịch : « En 623, il battit le roi des Jung, s'annexa douze royaumes et s'ouvrit un territoire de mille ly. Il devint alors chef des Jung de l'Ouest. Le Fils du Ciel lui fit (en récompense) présent d'un tambour de bronze ». Dịch « kim cò » ra « tambour de bronze », hỏi có đúng không ? Giả sử đúng, thì vấn đề trống đồng đã được biết đến từ lâu. Đáng khác, những chữ như « sử Triều vương » không được dịch giả đề ý đến. (Che-ki, tập II, trang 44-45).

11. Olov Jansé công nhận rằng ở Đông Nam Á vẫn có một nghệ thuật đồ đồng riêng mà đặc tính là vòng tròn có tiếp tuyến và hình chữ S kép cùng hình dây xoắn. Xem bài « Un groupe de bronzes anciens propre à l'Extrême-Asie méridionale » trong **Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities**, tập III, 1931, trang 99-139.

12. Madeleine Colani, « Vestiges d'un culte du Soleil en Indochine », **Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme**, số 1, 1939.

13. Parmentier, « Anciens Tambours de Bronze . . . » trang 11 : Il n'est nullement dans l'habitude des primitifs de représenter un fait historique ou une scène spéciale.

14. Parmentier, **bài vừa dẫn**, trang 12.

15. Parmentier, **bài vừa dẫn**, trang 13 : La maison se comprend plus aisément et son aspect, avec le décor de son toit, ne diffère guère de certaines maisons malaises.

16. Parmentier, **bài vừa dẫn**, trang 14-15.

17. Goloubew, « L'Age du Bronze », trang 35-36.

19. Lời **Quảng châu kỷ** được trích lại trong **Hậu Hán thư**, quyển 54, trong bộ **NTNS**, trang 747 cột 5. Xem **Lê Tác An nam chí lược**, bản dịch của Ủy ban Phiên dịch Sử liệu của Viện Đại học Huế, Đại học xuất bản, 1961, trang 48

20. Goloubew, « L'Age du Bronze », trang 35: Il paraît à peu près certain que toutes ces images ont trait à des croyances mystérieuses et certaines cérémonies empreintes de magie, pratiquée par une collectivité primitive.

20. Goloubew, **bài vừa dẫn**, trang 36.

21. Goloubew, **bài vừa dẫn**, trang 37.

22. Ling Roth, « Alleged native writing in Bornéo, **Internationales Archiv für Ethnographie**, 1896, trang 59.

23. Vấn đề vật tổ của chủ nhân văn hóa Đông sơn là chim, cách đây không lâu đã được bàn đến một cách sôi nổi giữa các học giả ở Hà nội. Đang khi Đào Duy Anh xác định lại lập trường của ông là chủ trương rằng vật tổ đó là chim lạc, thì ông Văn Tân lại nói dứt khoát rằng: « Thuyết tổtem của Lui Pni-nô, của Gô-lu-bép cũng như của ông Đào Duy Anh, vì vậy, là một thuyết phi khoa học, phi lịch sử, không làm sao tìm được cơ sở đứng vững ở lĩnh vực khoa học lịch sử Việt nam ». (**Tập san Nghiên cứu Lịch sử**, số 2, tháng 4, 1959, trang 19.). Trái lại ông Hà Văn Tân nói: « Còn như việc thấy những hình vẽ người và thuyền hóa trang hình chim mà kết luận là dấu tích tổ-tem chim thì chúng tôi thế có thể được... » Xem bài « Trò lại vấn đề tổ tem của người Việt » (**Tập san Nghiên cứu Lịch sử**) số 4, tháng 6, 1959, trang 72.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Lịch sử Lạc Việt

(bài một)

LỊCH SỬ LẠC VIỆT

(Bài một)

1.— LẠC VIỆT, CHỦ NHÂN VĂN HÓA ĐÔNG SƠN.

1) Chủ nhân văn hóa Đông sơn thuộc giống Anh-đô-nê.

Từ trước đến đây, chúng tôi đã trình bày sự việc, mặc chỉ rằng chủ nhân văn hóa Đông sơn thuộc giống Anh-đô-nê. Có chỗ chúng tôi cũng đã nói đến vấn đề đó một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, nhưng chưa cắt nghĩa tại sao lại có thể nói như vậy, Bây giờ thiết nghĩ đã đến lúc phải đặt cho nó một căn bản vững vàng và chặt chẽ hơn.

a) Giồng Anh-đô-nê gặp được trên đất Việt nam (nghĩa là trong đó có cả khu vực cổ Việt) trước và sau khi nền văn minh Đông sơn xuất hiện. Người ta đã khám phá được di cốt của giồng người đó ở Bắc sơn, ở Hòa bình, người ta đã khám phá được đầu tích của văn hóa họ trong nhiều trạm tiền sử ở hai vùng vừa nói, với những đặc tính rõ rệt mà

các nhà tiền sử học đã gọi là nền văn minh Hòa bình, nền văn minh Bắc sơn. Mãi cho đến ngày nay, ở miền sơn cước Việt nam, vẫn còn tồn tại những người mà dòng giống, văn hóa, ngôn ngữ là của Anh-đô-nê. Đó là những người Mường và nhất là người mọì. Nếu trước đã có và sau còn có, và đồng thời không có gì - bất cứ gì — có thể làm cho chúng liên tưởng rằng trong một thời, nói rõ hơn, thời Đông sơn, giống Anh-đô-nê đã từ bỏ lãnh thổ Việt-nam, và sau đó lại trở lại, nếu sự việc là như thế, thì ai cảm được chúng ta tin chắc rằng giống Anh-đô-nê đã truyền kể sinh sống ở vùng rừng núi Việt nam, cho mãi đến thời đại chúng ta.

Về văn đề này, Olov Jansé chẳng hạn, đã nói : « Có lẽ rằng người mọì, cũng như những người thuộc giống Anh-đô-nê, ví dụ người Dayak ở Bornéo, đã giữ lại trong tín ngưỡng của họ, những tập tục bắt nguồn từ thời đại Đông sơn. Có những lễ nghi tôn giáo nay còn được cử hành trong các dân đó nhắc lại những cảnh tượng được ghi lại trên những trống đồng lớn. » (1)

b) Sự kiện vừa nói lại được chứng minh bởi nhiều yếu tố thuộc nhiều loại như đã đề cập đến một cách rải rác qua đoạn bàn về ý nghĩa văn hóa Đông sơn. Chúng ta thấy được rằng chủ nhân văn hóa Đông sơn thuộc giống Anh-đô-nê, vì người trong các hình vẽ là người Anh-đô-nê ; những người đó phục sức theo kiểu người Anh-đô-nê ; họ có nhà cửa giống nhà cửa của người Anh-đô-nê ; họ có phong tục giống phong tục của người Anh-đô-nê. Bởi đó, không lạ gì khi thấy hầu hết các học giả nghiên cứu nền văn minh Đông sơn, đều cho rằng người Đông sơn là người Anh-đô-nê. Trong óc của Goloubew chẳng hạn, không còn có phân biệt nào giữa tiếng « người Đông sơn » và người Anh-đô-nê. Sự đồng nhất hoàn toàn đó đã được diễn tả trong

câu ông viết sau đây khi nói về văn minh đồ đồng : « Sự mệnh lịch sử của « dân Đông sơn » nằm trong cỏi u minh. Chúng ta không biết được vào thời đại nào *những người Anh-đô-nê* đó đã thiết cư trên bờ sông Mã, cũng không biết họ đã kháng cự làm sao chống lại cuộc bành trướng Hoa-Việt ».

Về lời trích, chúng tôi chỉ hoàn toàn đồng ý với tác giả ở chỗ ông lẫn lộn « dân Đông sơn » với giống Anh-đô-nê, vì hai tiếng chỉ một nghĩa. Cò nhiên chúng tôi không đành bỏ tay chịu rằng sự mệnh lịch sử của (dân Đông sơn) nằm trong cỏi u minh », vì chính trong bài này chúng tôi đang tìm cách đem ánh sáng vào cỏi u minh đó. Ở đây chúng ta ghi nhận một điều là Goloubew đã lưu ý đến sự dị biệt giữa giống Anh-đô-nê và giống Hoa-Việt ; hay nói cách khác người Việt nam không phải bắt nguồn từ giống Anh-đô-nê. Người ta có thể cho rằng nhận định được như thế không khó gì, vì ngày nay chẳng hạn, ai cũng thấy được sự dị biệt giữa người Việt nam và người Mơi.

Nhưng nếu nhận định sự dị biệt có thể dễ, thì sự theo đuổi hậu quả của nó lại tỏ ra không dễ bằng. Rất nhiều học giả đã nói rằng văn hóa Đông sơn là văn hóa Việt nam, nghĩa là văn hóa Anh-đô-nê là văn hóa của tổ tiên chúng ta. Về điểm này, chúng ta thử đọc bài « Nguồn gốc Văn minh Việt nam » của Olov Jansé. Ông nhận rằng dân Đông sơn thuộc giống Anh-đô-nê (xem lời trích dẫn trên), nhưng trong bài đó ông lại liệt văn minh Đông sơn vào hạng văn minh Việt nam. Lời ông:

« Bây giờ chúng ta có thể phân biệt ba thời kỳ trong cuộc cấu tạo nền văn minh Việt nam. Mỗi thời kỳ được tiêu biểu bởi một nền kỹ nghệ đặt biệt.

— Trước tiên có thời kỳ Đông sơn, kẻ đại lược thuộc khoảng từ năm 500 trước K.N., đến đầu kỷ nguyên . . .

— Thời kỳ thứ hai được tiêu biểu bởi thứ kỹ nghệ gọi là kỹ nghệ Lạch-trường, và đại để thuộc về ba thế kỷ đầu, trước và sau kỷ nguyên...

— «Sau nữa có một thời kỳ thứ ba cần phải ghi ở đây: Thời kỳ Ốc-eo. Kỹ nghệ thời kỳ đó thuộc giai đoạn bắt đầu từ thế kỷ thứ hai trước Kỷ nguyên, đến thế kỷ thứ năm sau Kỷ nguyên...» (.)

Ý nghĩa của lời ông Olov Jansé thật lúng túng. Phải chăng ông muốn nói đến những yếu tố cấu tạo nên nền văn minh Việt nam ngày sau? Nếu vậy thì chắc gì các thứ Kỹ nghệ Đông sơn, Ốc-eo đã đáng được kể vào, đang lúc đó ai cũng thấy rõ những yếu tố của nền văn minh Trung quốc và Chăm. Hay là ông muốn chỉ về kỹ nghệ của những thứ người đã sống trên cùng một lãnh thổ, sau này trở nên lãnh thổ của dân Việt nam. Nếu vậy, sao ông không kể Chăm và Khmer vào, vì đất Chăm và đất Thủy Chân Lạp về sau cũng đã trở thành lãnh thổ Việt nam? Sở dĩ ông Jansé lúng túng như thế, là vì ông không thấy thấu đáo ý nghĩa của những tiếng: Văn hóa Đông sơn là của giống Anh-đô-nê.

2) Văn hóa Đông sơn là Văn hóa Lạc Việt.

Đó cũng là một điều chúng tôi đã mặc nhận từ đầu. Rất nhiều học giả cũng đã nghĩ như vậy, mặc dầu chưa có ai theo đuổi vấn đề cho đến cùng. Nhưng nếu sự nói «Văn hóa Đông sơn là văn hóa Anh-đô-nê» là một điều đòi phải lưu ý,

thì khi quả quyết văn hóa Đông sơn là văn hóa Lạc Việt, người ta càng có bốn phạm phải giải thích.

a) Trong số những học giả cho rằng văn hóa Đông sơn là của người Lạc Việt, phải kể các ông Goloubew (1929), Đào Duy Anh (1950), La Hương Lâm (1953). Goloubew, trong bài nghiên cứu về «Thời đại đồ đồng ở Bắc Việt và ở phía bắc Trung Việt» đã tìm hiểu về thổ dân ở vùng Cửu chân và trích dẫn những đoạn sử sách nói về dân Lạc Việt để tả thứ thổ dân đó. Chẳng hạn ông đã dùng đến đoạn này H. Maspero nói về đất và dân Lạc Việt: «Cả vùng đó hầu hết là đầm lầy và rừng rậm trong đó có nhiều voi, tây ngưu, cọp và ở đó dân sống về nghề săn bắn và chài lưới. Dân này ăn thịt trăn, và thịt các thứ thú rừng khác họ săn được nhờ những mũi tên có đầu xương nhọn. Họ còn sống bằng hoa mấu nghèo nàn của những đám rẫy họ đốt ở góc rừng trước mùa mưa đến không mất công cày tướì gì. Không hơn không kém, họ là thứ người ở chung quanh các trung tâm hành chánh, chịu ảnh hưởng của các Thái thú Trung Hoa nhất là Nhâm Diên, và nhờ đó, kể từ mấy năm về trước, họ đã bắt đầu trồng trọt một cách đều đều, theo gương của những người kiều cư ở Giao chỉ mà Nhâm Diên đã đem vào đây».

(4) Đoạn này, Maspero có dựa vào đúng sử liệu để mô tả dân Lạc Việt hay không, điều đó chúng tôi sẽ bàn đến sau, ở đây chỉ nên ghi nhận rằng khi Goloubew trích nó ra, cũng đã có ý nói rõ chủ nhân của văn hóa Đông sơn là dân Lạc Việt.

Ông La Hương Lâm, học giả Trung quốc, cũng hiểu như vậy. Trong quyển «Bách Việt nguyên lưu dự Văn hóa», ông đã dành một thiên cho vấn đề trồng đồng (Đồng cổ chỉ chê tác cập kỳ văn thứ). Ông viết: «Người thuộc Việt tộc đã chê ra trồng đồng để dùng, lại vì trồng đồng rất thịnh ở dân

Lạc Việt, nên người ta lại còn gọi trống đồng Lạc Việt». (Việt tộc chế dựng trống đồng, hựu dĩ Lạc Việt vi tòi thịnh cổ hựu xưng Lạc Việt trống đồng). Để làm chứng lời ông có căn cứ lịch sử, ông nói tiếp: Người Trung quốc, quan lại hay học giả, bắt đầu chú ý đến trống đồng là kể từ thời hậu Hán. Ở truyện Mã Viện, trong quyển 54 của Hậu Hán Thư có chép: «Viện, cưỡi ngựa giỏi, nên có biệt danh là Mã, khi sang đánh Giao chỉ, ông đã lượm được trống đồng Lạc Việt, bèn đúc hình ngựa». (Viện hảo kỵ, thiện biệt danh Mã, chinh Giao chỉ, đắc Lạc Việt Đồng cổ, nãi chú vi mã thức). ()

Còn ở Việt nam, như chúng ta đã thấy, Đào Duy Anh nhiều lần đã nói lên văn hóa Đông sơn là của người Lạc Việt nhất là trong các quyển (*Nguồn gốc dân tộc Việt nam*) và quyển (*Lịch sử Việt nam*). Chẳng những thế, ông còn dùng những hình vẽ trên trống đồng để cắt nghĩa chính tên Lạc Việt. Chủ trương của ông nói rằng hình chim trên trống đồng là hình chim Lạc, đã bị nhiều học giả bác bỏ, nhưng chưa có ai chỗi sự dân Lạc Việt là chủ nhân của hóa Đông sơn. (6)

b) Sự thực, văn hóa Đông sơn phải là văn hóa Lạc Việt, vì càng phân tích các sự kiện, chúng ta càng gặp được nhiều trường hợp giữa hai bên. Chúng ta thử nhìn kỹ hơn tí nữa vào lời *Hậu Hán Thư* ông La Hương Lâm đã nhắc đến trên kia.

Muốn hiểu rõ ý nghĩa hơn, thiết tưởng nên trích dài thêm tí nữa: «Viện cưỡi ngựa giỏi, nên có biệt danh là Mã. Khi sang đánh Giao chỉ, ông đã lượm được trống đồng Lạc Việt, bèn đem đúc ngựa dâng vua, nhân đó tờ biểu có nói: Đi trên trời không gì bằng rồng, đi dưới đất không gì bằng ngựa». (7)

Trước hết người đọc nhận ngay được rằng chú ý của tác giả (Phạm Việp) ở đây không phải là về trồng đồng, hay bàn về dân Lạc Việt, mà trái lại chỉ có ý giải thích tiếng Mã, đứng trước tiếng Việt mà thôi. Khi nhắc đến sự kiện trồng đồng Lạc Việt, Phạm Việp đã làm phận sự của một người cầm bút, dùng một câu chuyện sẵn có để điểm xuyết cho một ý kiến: Con ngựa trong đời sống của Phục ba Tướng quân. Nói thế nghĩa là nêu lên rằng, nếu tác giả Hậu Hán Thư có dụng ý tô vẽ cho tên Mã Viện, tác giả đó chắc chắn không bịa đặt hay thêm bớt gì về sự kiện trồng đồng Lạc Việt.

Đoạn vừa trích lại còn cho biết điều này là trồng đồng không phải ít. Mã Viện đã dùng trồng đồng lấy được để đúc ngựa đồng, mà một con ngựa đồng thế tất nhiều trồng đồng. Đáng khác, chúng ta có thể nghĩ rằng, sò trồng đồng bị người Tàu chiếm đoạt chỉ là một phần của trồng đồng dân Lạc Việt làm ra; như thế sò trồng đồng ở dân Lạc Việt phải nhiều.

Sau hết câu chuyện chẳng những làm chứng sự hiện hữu của một dân Lạc Việt có trồng đồng, mà còn nói rõ dân đó ở đâu trong thời nào. Địa điểm được trình bày là Giao chỉ, hay nói cho đúng hơn chiến trường Giao chỉ. Mã Viện đã khởi chiến ở quận Giao chỉ, thắng hai Bà Trưng, rồi đuổi theo dư đảng của hai bà Trưng vào đến vùng Cửu chân. Thời gian trong đó việc Mã Viện đánh hai bà Trưng diễn ra, đó là thượng bán thế kỷ thứ I, hay nếu muốn rõ hơn nữa, là từ năm 42 đến 44.

Nay nếu đem những điều nói trên so sánh với các sự kiện nhận được về văn hóa Đông sơn, để tìm một kết luận:

*Hậu Hán Thư :**Đồng sơn :*

cho biết :	— Vật liệu :	đồng cổ	:	—	trống đồng
	— địa điểm :	chiến trường	:	—	Đồng sơn (thuộc Cửu
		Giao chỉ	:		chân)
	— thời gian :	42-44	:	—	thời Vương Mãng (thời
			:		Hán)
	— chủ nhân :	Lạc Việt	:	—	thuộc giống Anh đô nê.

Như vậy, kết quả của việc so sánh chỉ có thể rằng dân Lạc Việt chủ nhân của văn hóa Đồng sơn.

3) Chim của trống đồng là chim « lạc » . . .

Nhưng thiết tưởng không gì sẽ nổi kết văn minh Đồng sơn lại với dân Lạc Việt một cách mạnh mẽ cho bằng nếu thực sự giống chim vật tổ được hình dung trên các trống đồng là chim Lạc. Bây giờ văn minh Đồng sơn và dân Lạc Việt sẽ đi đôi với nhau chẳng khác gì người với tên, và nếu nói đến tên cũng là nói đến người, thì nói đến văn minh Đồng sơn cũng là nói đến dân Lạc Việt. Điều quan hệ là chim vật tổ đó có phải chim Lạc hay không.

Có người, như Claude Madrolle, không hề nghĩ đến việc tiếng lạc có thể là tên một loài chim. Theo ông, chữ *Lạc* cũng là chữ *lão*, vì nếu dùng cách phiên âm theo cách đọc của người Trung Hoa thì chữ *Lạc* cũng là *lo* và chữ *lão* cũng là *lo*, Bởi đó, sau khi đã chủ trương rằng dân Việt Nam bắt từ hai gốc, gốc thổ dân, và gốc do thứ người từ miền Học lão (Hok-lo) mà đến, ông bàn đến chữ *Lạc* trong tiếng Lạc Việt. Ông viết :

« Tiếng đã quá quen biết với chúng ta đó, các sách Trung Hoa dùng để chỉ vị vua và các tướng

cùng cùng dân ở Bắc Kỳ, nghĩa là dân annamites, và chúng ta cũng dùng hùa theo như vậy. Tuy nhiên, trong cách xưng hô chung đó, có một chỗ chúng tôi cho là không được ổn, đó là vì tiếng phiên âm lo cũng gặp tiếng Hok-lo, tổ tiên của dân Hải Hậu... (8)

Thế rồi, ông khoan khoái mới tiếp: «Sự trùng hợp đó làm sáng tỏ công trình nghiên cứu của chúng tôi. Thực ra người Lạc ở châu thổ không còn phải là dân annamites, nhưng là dân Hok-lo của nước Việt, gọi là Hải Hậu». Nói cho đúng, không có gì đáng cho Madrolle khoan khoái lắm, vì nếu hai tiếng Lạc và lão được người Tây phương phiên âm ra bằng cùng một chữ lo, nhưng chắc gì khi đọc lên hai tiếng này đã có cùng một âm như nhau, chứng cứ là không hề ai đã dùng chữ lão để thay thế cho chữ Lạc và gọi dân Lạc Việt là Lão Việt chẳng hạn.

Đối với ông Đào Duy Anh, thì không những chữ Lạc là tên chỉ một giống chim, mà còn quả quyết rằng thứ chim được hình dung trên trống đồng là chính chim Lạc. Đoạn then chốt ông viết về văn đề này đọc như sau:

«Xem những hình thuyền chạm trên thân trống đồng Ngọc lũ, người ta lại thấy rõ ràng đó là thuyền đi biển có cột buồm và bánh lái mũi. Những điểm ấy khiến chúng ta thấy rằng những người đúc trống ấy — người Lạc Việt — tất đã từng vượt biển. Những chim Hậu điều ấy, người ta thấy khắc trên trống đồng, chính là chim tổ rem của những người chủ nhân của trống đồng ấy, tức là người Lạc Việt. Tìm ý nghĩa chữ 鷁 hay 鷁, là họ, tức tên thị tộc của người Lạc Việt, chúng ta thấy chữ ấy chỉ một loài Hậu điều ở vùng

Giang Nam. Xã hội học cho chúng ta biết rằng các thì tộc ở xã hội nguyên thủy thường lấy tên vật tổ mà đặt tên. Như thê thì chữ Lạc chính là tên vật tổ, tức loài chim hậu điều mà chúng ta thấy hình dung trên trống đồng Ngọc lù. (9)

Xét mà xem, chúng ta nhận được hai ý kiến trong lời của Đào Duy Anh : Chim vật tổ của dân Đông sơn là một thứ Hậu điều gọi là Lạc, và dân Lạc Việt đã từ vùng Giang Nam di cư đến cổ Việt bằng đường biển. Về điểm thứ hai, chúng tôi sẽ bàn đến trong những chương sau, nay chỉ nhìn kỹ vào điểm thứ nhất.

Ý kiến chim Lạc là chim Hậu điều đã bị ông Văn Tân đả kích kịch liệt. Ông Văn Tân chứng minh quan điểm của ông bằng một loạt những trích dẫn hết sách này đến sách khác. Tự điển *Khang Hy* cho biết chim Lạc là chim Dục kỳ. Tự Điển *Từ Hải* cho biết chim Dục kỳ là chim Cù dục, tức là thứ sáo đen hay là *oethiopsar cristatellus*. Dò trong quyển *Les Oiseaux de la Chine*, của Armand David và Gustalet, ông thấy *oethiopsar cristatellus* cũng là *acridotheres cristatellus*, nghĩa là sáo đen, và trong quyển *Les Oiseaux de l'Indochine* cũng thấy như thế. Và ông Khải thẳng kết luận : Chim sáo đầu phải là Hậu điều ! (10)

Trên đường lý luận có vẻ rất chặt chẽ của Văn Tân, có lẽ ông đã được hướng dẫn bởi một tư tưởng vừa nảy ra trong óc ông mà chưa rõ rệt. Văn tin rằng dân Lạc Việt là tổ tiên của dân Việt Nam, nhưng lại nhận được rằng phong tục của dân Việt Nam không giống phong tục của dân Lạc Việt, ông cố minh chứng rằng cái mà người ta thường nói là vật tổ của dân Lạc Việt đó không đúng với sự thật. Ý ông là cố làm sao để có thể đem cái mà ông thấy nơi dân Việt Nam, tức là sự trọng

kính con rỗng, để gán cho dân Lạc Việt. Theo dõi các chứng cứ ông trình bày người ta có cảm tưởng chừng như ông toàn thắng, và con chim Lạc không bao giờ có thể là những con chim được hình dung trong các trống đồng. Nhưng nếu trong lý luận của ông, có xen vào những chỗ hờ hang và người ta có thể minh chứng, cũng một cách rất chặt chẽ, rằng chim lạc là một loài hậu điều giống như những chim trống đồng, hỏi ông có đủ can đảm mà nhận sự thật, nghĩa là nhận rằng dân Việt mà nhận sự thật, nghĩa là nhận rằng dân Lạc Việt khác với dân Việt Nam và vì thế không phải là tổ tiên của dân Việt Nam không?

Sự thực, ông Hà Văn Tấn đã tỏ cáo rằng lý luận của ông Văn Tân là không đúng, và lên tiếng bênh ông Đào Duy Anh. Trước, ông quả quyết rằng Lạc không phải là chim sáo, nói :

«Luận điểm của ông Văn Tân có thể tóm tắt vào trong mấy mệnh đề sau :

1. Chim Lạc là chim Dục kỳ
2. Chim Dục kỳ là chim Cù dục
3. Chim Cù dục là chim Sáo.

Do đó, ông kết luận rằng chim Lạc là chim sáo (11)

Chúng tôi đồng ý với ông Văn Tân ở mệnh đề thứ nhất : Chim Lạc là chim Dục kỳ... Chúng tôi lại đồng ý với ông Văn Tân ở mệnh đề thứ ba : Chim Cù dục là chim Sáo... Những điều chứng minh của ông hoàn toàn chính xác... nhưng chúng tôi không hiểu tại sao ông Văn Tân đã bỏ qua mệnh đề thứ hai của ông là chim Dục kỳ tức là chim Cù dục... Từ *Hải* chẳng những không hề chép Dục kỳ là Cù dục như ông Văn Tân nói mà ngay

cả chữ Dục kỳ cũng không một chỗ nào trong *Từ Hải* chép đến. Chúng ta không thể bằg vào giữa chim Dục kỳ và chim Cù dục có một phần tên giống nhau là chữ dục mà cho rằng hai loài chim này là một... nên chúng ta có thể kết luận rằng *chim Lạc không phải là chim Sáo* ».

Vậy để cho biết chim Lạc là chim gì, ông tra các sách *Khang Hy tự điển*, *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, và đều thấy nói chim Lạc là một « loài chim nước (thủy điều), giống chim Nghịch, nhưng cổ ngắn, bụng và cánh tím trắng, lưng màu xanh lục, Giang Đông gọi là chim Ô bạo ». Xem *Từ Hải*, ông thấy chim Nghịch là chim *Thương quất* hay *bạch đỉnh hạc*, hay *Grus leucacchen*, tức là một giống *Hậu điều* thuộc loài cò. Ông còn dẫn thêm nhiều chứng nữa về chim Nghịch và tất cả đó cho phép ông kết luận: « Theo sự hiểu biết nông cạn của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng thuyết tô-tem chim Lạc vẫn có giá trị một giả thuyết ». (12)

Đối với chúng tôi, thiết tưởng không có gì ngăn trở chúng ta nghĩ rằng thứ chim được vẽ trên các trống đồng rất có thể là chim Lạc. Những thứ chim đó là giống chân cao mỏ dài nhưng cổ vắn, thật giống như lời tả gặp được trong các tự điển về chim Lạc nói rằng nó « giống chim Nghịch nhưng cổ vắn ». Như thế, văn minh trống đồng càng thuộc về dân Lạc Việt một cách chắc chắn hơn.

II. — SỬ LIỆU VỀ DÂN LẠC VIỆT.

Dân Lạc Việt không phải chỉ có một tiền sử, là nền văn minh trống đồng mà thôi, mà còn có một lịch sử nữa, vì sử sách vẫn có chép về dân Lạc Việt. Một điều nên chú ý, là lịch sử Lạc Việt

không bao giờ được chép bởi chính người Lạc Việt, nhưng bởi người Trung quốc hay Việt Nam. Khi người thuộc về một dân khác chép về một dân khác, một điều thường xảy ra là sai lầm để có cơ hội xen vào, nhất là ở những danh từ riêng được phiên âm ra, vì những danh từ được phiên âm như vậy không có ý nghĩa gì trong thứ ngôn ngữ được dùng đến.

1) Sử liệu về dân Lạc Việt.

Ngoài câu «Lạc Việt đóng cỏ», mà chúng ta đã thấy ý nghĩa *Hậu Hán thư* còn nói đến dân đó một lần nữa trong cùng một thiên (Mã Viện truyện). Mã Viện, sau khi dẹp xong hai bà Trưng và dư đảng, đã sửa đổi việc hành chánh và luật pháp ở bộ Giao chỉ. Về luật pháp, sách của Phạm Việp chép: Luật dân Việt và Luật nhà Hán khác nhau đến mười điều. Ông bèn giải thích luật pháp cũ cho người Việt và bắt họ từ đó về sau phải giữ. Dân Lạc Việt vâng theo các việc cũ của Mã tướng. (điều tâu Việt luật dự Hán luật bác giả thập dư sự. Dự Việt nhân minh cựu chế dĩ ước thúc chi tự hậu Lạc Việt cử hành Mã tướng quân cớ sự). (13) Đoạn văn này nói lên sự khác nhau giữa dân của hai bà Trưng (thổ dân) và dân Trung hoa. Thử tìm hiểu xem dân hai bà Trưng, hay dân Lạc Việt này là thứ dân nào?

Kể ra, sử liệu về dân Lạc Việt không được dồi dào gì. Trước hết, có lẽ phải nói đến đoạn văn danh tiếng của *Giao châu ngoại vực ký* đã được trích dẫn trong nhiều sử phẩm. Quyền Thủy kinh chú (thẻ kỷ thứ 6) đã lập lời của sách đó rằng: «Xưa, khi Giao chỉ chưa thành quận

huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng Lạc, ruộng đó tùy thủy triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng đó mà ăn, vì thế tất cả gọi là dân Lạc. Họ lập Lạc vương, Lạc hầu để coi quận huyện. Có nhiều Lạc tướng, có ăn đồng lúa xanh» (Giao chỉ tịch hữu quận huyện chỉ thời, thổ địa hữu Lạc điền. Kỳ điền tòng thủy triều thượng hạ. Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân. Thiết Lạc vương, Lạc hầu chủ chư quận huyện. Đa vi Lạc tướng, đồng ăn thanh thụ). (14) Đây có lẽ là tài liệu xưa và rõ hơn hết về dân Lạc Việt. Quyền *Giao châu ngoại vực ký*, theo Aourousseau thì chắc hẳn phải xuất hiện vào đời Tần (205-420) và có lẽ ở vào giữa đời đó». (15)

Còn một tài liệu khác nói về dân Lạc Việt, đó là quyển *Quảng châu ký*. Tư Mã Trinh khi chú giải *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã trích dẫn sách vừa kể rằng: «Theo lời họ Đào thì Quảng châu ký có nói: Ở Giao chỉ có ruộng Lạc, làm tùy thủy triều lên xuống. Người làm ruộng đó mà ăn gọi là Lạc hầu — tất cả các huyện — gọi là Lạc tướng, có ăn đồng lúa xanh» (Đào thị án Quảng châu ký văn: Giao chỉ hữu Lạc điền ngưỡng triều thủy thượng hạ. Nhân thực kỳ điền danh vi Lạc hầu chủ huyện tự danh vi Lạc tướng đồng ăn thanh thụ). (16) Đoạn văn trên làm người ta đánh dấu hỏi ngay vào giá trị của nó, vì lời lẽ quá ư thiếu sót, lơ dờ. Đúng như Aourousseau đã phê phán, người ta phải đem so sánh với đoạn của *Giao châu ngoại vực ký* mới hiểu được. Nói cách khác, *Quảng châu ký* đã bắt nguồn từ *Giao châu ngoại vực ký*, hay là cả hai sách này đã lấy lại của một nguồn sử liệu thứ ba nào đó nhưng nay đã mất tích, nhưng sách trước trích dẫn một cách câu thả, còn sách sau chép lại rõ ràng hơn. Giả thuyết chủ trương rằng sách trước đã bắt nguồn từ sách sau xem

ra có căn cứ, vì *Quảng châu ký* xuất hiện sau *Giao châu ngoại vực ký*, hay sớm lắm cũng chỉ có thể đồng thời mà thôi. Về vấn đề này, Aurousseau đã ghi nhận rằng: « Có nhiều quyển *Quảng châu ký*, nhưng đây có lẽ là của Cồ Vi đời Tần (205-420) hay là của Bùi Tuyên (thế kỷ V). Sách đó được trích dẫn bởi một người họ Đào, có thể là Đào Văn Hàm, tác giả của một tác phẩm nhan đề là *Giao châu ký*, rồi sau Tư Mã Trinh (thế kỷ VIII) đã lấy lại». (17)

Đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* còn được trích dẫn bởi nhiều sử gia người Việt. Người đã làm việc này trước hết là Lê Tắc, vào đời 1333. Trong *An nam chí lược* ở thiên Cổ tích, tác giả chép: « *Giao chỉ thành ký* viết: Tích, vì hữu quận huyện thời, quán điển rầy triều thủy thượng hạ, khanh kỳ điển giả, vì Lạc dân, thông kỳ dân giả vì Lạc vương, phó vương giả vì Lạc tướng». (18) Người đọc thấy ngay được do lai của đoạn này, tức là tự *Giao châu ngoại vực ký*, nhưng không khỏi thắc mắc, vì Lê Tắc đã thay đổi nhiều chỗ, ví dụ: quán điển (cho nước vào ruộng) thông kỳ dân (cai trị dân đó) phó vương giả (giúp vua) nhất là không nói gì đến Lạc hầu. Những thay đổi như thế, có thể do tự Lê Tắc, vì Lê Tắc có thể theo thói quen của các học giả thời xưa là chỉ trích dẫn một cách tự do, thuộc lòng, không quan tâm gì đến nguyên văn bao nhiêu, mà cũng có thể do tự tác giả của tập *Giao Chỉ thành ký*.

Vào thế kỷ 15, một tập truyền mới đã dần dần thay thế cho tập truyền Lạc vương, đó là Hùng vương. Dầu vậy, chính trong bộ *Đại Việt sử ký Toàn thư*, một bộ sử đã giúp một cách mãnh liệt hơn hết vào việc đặt Hùng vương lên đài danh dự, tác giả Ngô Sĩ Liên không thể bỏ hẳn những gì *Giao châu ngoại vực ký* đã truyền

lại. Về Hùng vương, mà ông đặt thay Lạc vương, ông chép: Vương đóng đô ở chỗ gọi là Văn Lang, lập quan văn, gọi là Lạc hầu, quan võ gọi là Lạc tướng. (19)

Qua các thế kỷ sau, đang khi Hùng vương vẫn giữ nguyên địa vị, các sử gia vẫn nhắc đến tổ chức của Lạc Việt. *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, ở chỗ nói Hùng vương truyền 18 đời, đã dựa vào An nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng (thế kỷ 17) mà chú rằng: Giao Chỉ chi địa, vị hữu quận huyện thời, hữu Lạc điền tùy thủy triều thượng hạ. Khẩn kỳ điền giả vi Lạc dân, thông kỳ dân giả vi Lạc vương, phó nhi giả vi Lạc tướng». (20)

Như thế, chúng ta thấy dân Lạc Việt đã được các sử gia Trung quốc và Việt Nam nói đến qua các thời đại, nhưng một điều đáng chú ý là xem chừng tất cả đều lặp đi lặp lại cùng một nguồn sử liệu, là *Giao châu ngoại vực ký*. Vậy, giá trị của nguồn sử liệu này, cũng là giá trị của tất cả các lặp lại kia. Trước hết, nên ghi nhận rằng sử liệu không phải đồng thời với biên cò. Biên cò xảy ra trước khi đặt Lạc Việt chi chưa biên thành quận huyện Trung quốc, nghĩa là trước khi Lộ Bác Đức chinh phục Nam Việt của họ Triệu và thôn tính vùng đất Lạc Việt để lập ra 9 quận, nghĩa là trước năm 111 trước K.N. Về phần sử liệu, nó xuất hiện sớm lắm cũng vào thế kỷ thứ IV, tức là lỗi năm thế kỷ sau biên cò. Một quãng cách như vậy trong thời gian, khó mà bảo đảm được hoàn toàn tính cách xác quả của câu chuyện. Hơn nữa, sử liệu lại chỉ có một, khiến sử gia không biết dựa vào đâu để so sánh, cân nhắc, và giá trị của nó vì đó lại còn nhẹ thêm.

2) Ý nghĩa của sử liệu.

Đọc xong đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* người ta chỉ chắc chắn được một điều: sự hiện hữu của một dân gọi là Lạc Việt sống ở đất cổ Việt trước khi người Trung Hoa sang chiếm cứ. Về các điểm khác, thiết tưởng không chắc chắn bằng. Ta thử lần lượt xét.

Trước hết, về phương diện chính trị của Lạc Việt, hỏi họ có tổ chức Vương, Hầu, Tướng tự bao giờ? Và tổ chức đó có phải thực sự là Vương, Hầu, Tướng không? Chú ý một tí, người đó sẽ nhận thấy được điều này là một tổ chức có Vương, Hầu, Tướng là một tổ chức có tôn ti đẳng cấp, có phân biệt văn ban, võ biến, nghĩa là một tổ chức của một xã hội đã lên đến một trình độ văn minh khá cao. Vậy chúng ta có thể tự hỏi dân Lạc Việt bây giờ đã đạt được trình độ đó chưa? Theo Léonard Aourousseau, thì phải trả lời là chưa. Học giả này đã muốn chủ trương rằng tổ chức Vương, Hầu Tướng là của người Trung quốc đặt cho Lạc Việt sau khi quân Tàu đã làm chủ đất đó. Do vậy khi dịch đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* nói trên, ông đã xen vào những chữ cần thiết để bắt người đọc hiểu theo nghĩa đó. Ông viết: (Khi chính phủ Trung quốc đã chiếm xứ này và đã tổ chức thành quận, thì) đặt ra Lạc vương và Lạc hầu để cai trị các huyện trong quận. Ở các huyện có nhiều Lạc tướng. Các Lạc tướng nhận (ở chính phủ Trung quốc) ấn đồng, lụa xanh. (Le Gouvernement chinois ayant conquis le pays et l'ayant organisé en commanderies) institua un roi lo et des seigneurs lo pour gouverner l'ensemble des préfectures de la commanderie dans les préfectures; il y a beaucoup de chefs lo. Les chefs lo (recevaient de l'administration chinoise) un seau de cuivre et bande verte. (21) Dịch như Aourousseau, hỏi có cần

thiết và đúng không? Cứ lời văn của *Giao châu ngoại vực ký* thiết tưởng không có gì bắt buộc phải có những câu xen vào. Câu chữ Hán « nhân các vi Lạc dân, thiết Lạc vương, Lạc hầu » rất có thể dịch là « vì vậy mọi người đều gọi là dân Lạc; họ thiết lập Lạc vương, Lạc hầu... » Xen vào như Aourousseau là một dụng ý đòi phải có một lý do chính đáng của sự kiện lịch sử. Nhưng hỏi lý do đó tìm ở đâu? Ở thói quen của nhà Hán? nghĩa là nhà Hán chiếm được đất nào liền lập quận huyện và đặt Vương Hầu, Tướng để cai trị? Thực sự nhà Hán không có thói quen đó.

Nếu tổ chức Vương, Hầu, Tướng không phải do nhà Hán thiết lập, vì nhà Hán không có thói quen đó và vì nó đã có trước khi nhà Hán đến, thì tại sao nó lại đẩy dấy mâu sắc Trung quốc đến thế? Nhà Hán không lập Vương, Hầu, Tướng ở những nơi họ mới chiếm cứ, nhưng những tiếng Vương, Hầu, Tướng là tiếng Trung quốc, và tổ chức đó ai cũng biết là tổ chức phát xuất từ Trung quốc. Muốn giải quyết khó khăn này, chúng ta có thể nghĩ rằng: trước khi bị Trung quốc đến cai trị, người Lạc Việt đã có một tổ chức khá phát triển, gồm có một người đứng đầu và nhiều người giúp việc cai trị; tổ chức đó, khi các sử gia Trung quốc muốn mô tả, họ đã dùng những danh từ tương đương trong ngôn ngữ Trung quốc, gọi người đứng đầu là Vương, gọi các thứ bậc giúp việc là Hầu, là Tướng. Hỏi các danh từ Vương, Hầu, Tướng có diễn đúng sự thật của tổ chức Lạc Việt không? Điều đó chúng tôi không biết, và có lẽ cũng không ai có thể biết.

III. — TỪ LẠC VƯƠNG RA HÙNG VƯƠNG

Nghiên cứu lịch sử Việt nam không ai mà không khỏi thắc mắc về triều đại Hùng vương, và tự hỏi

sao chức Lạc vương lại bị thay thế. Sự thay thế này có phải là một sự sai lầm vô ý, hay là một sửa chữa hữu ý để cho danh từ mang một ý nghĩa, và câu chuyện đợm về oai hùng? Để đáp lại những câu hỏi như thế, cần phải giải gỡ dần dần.

1) Một thay đổi hữu ý.

Trên kia, có lần chúng tôi đã đặc biệt lưu ý đến sự kiện dân Lạc Việt không hề tự chép lấy lịch sử của họ, mà việc đó lại do người Trung quốc làm, nên các danh từ riêng trở thành vô nghĩa trong Hán ngữ. Những danh từ riêng đó, chỉ là những danh từ phiên âm, vì thế, hễ chữ Hán nào có cùng một âm đều có thể đem dùng. Người ta sẽ không lạ gì khi thấy chữ Lạc, một tiếng phiên âm, đã được chép bằng nhiều chữ đồng âm khác nhau :

Sử ký	駱
Hậu Hán Thư	—
Quảng châu ký	—
Cương mục	—
Lĩnh nam trích quái	絡
Toàn thư	—
Quảng châu ký	羅
An nam chí lược	—

Nhưng không phải ai cũng hiểu rằng chữ Lạc chỉ là một tiếng phiên âm, nên có kẻ khi đọc đến chữ « Lạc điển », « Lạc dân », Lạc vương » v.v... sẽ lấy làm vô nghĩa, khó hiểu. Bởi vô nghĩa, khó hiểu, họ tìm cách để hiểu, để thoát chỗ bí, mà không phải là không có lối thoát, đối với họ. Về cách viết chữ Lạc của *Sử ký*, hay của *Toàn thư*, lối thoát thật khó

thầy, nhưng với chữ Lạc của *Quảng châu ký* làm gì mà không tìm được một cách giải thích hợp lý. Không phải chữ Lạc rất giống chữ Hùng đó sao? (維 — 雄). Mà chữ Hùng đặt lên trước các tiếng dân, vương, chàng hạn, thì ý nghĩa tốt đẹp biết dường nào! kêu biết bao! Lý luận như vừa phác, chắc chắn đã là lý luận của Thâm Hoài Viễn, tác giả của *Nam Việt chí* (thẻ kỷ 5), vì ông đã thay chữ Hùng vào chỗ chữ Lạc, khi lặp lại hầu như nguyên văn đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* nói về dân Lạc Việt. Nhưng để dẫn chữ Hùng vào cần phải có những lời đưa đường, nên tác giả tạo nên một đoạn văn dài hơn. Thâm Hoài Viễn nói: « Đắt Giao chỉ rất mầu mỡ, người ta di dân đến ở, chính họ là kẻ đầu tiên khai khẩn đất này. Đất đen và xối, hơi xông lên mùi hùng. Vì vậy người ta gọi ruộng đó là *hùng điền*, dân đó là *hùng dân*. Có quân tướng gọi là *hùng vương*; vương có kẻ giúp gọi là *hùng hầu*. Đắt thì chia cho các *hùng tướng* ».

Cố gắng của Thâm Hoài Viễn để gỡ trí khôn ra khỏi một ngõ bí đó, xem ra may mắn, nhưng lại không được mọi người chấp nhận hoàn toàn. Vì nó trái với căn cứ lịch sử quá rõ rệt. Nhưng cũng có kẻ chẳng những là hoan nghênh mà còn đi tuột sang thái cực bên kia, nói rằng chính chữ hùng là căn bản rồi sau mới bị các sử gia viết lầm ra chữ Lạc. Nói như thế, thiết tưởng không gì sai lạc cho bằng. Cứ nhìn vào sử sách, người ta thấy được tiếng Lạc Việt đã được nói đến từ lâu trước, từ thẻ kỷ I trước K.N (với *Sử ký*) rồi những tiếng Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng cũng đã xuất hiện từ từ thẻ kỷ IV; đang lúc những tiếng Hùng vương, hùng hầu, hùng tướng vào thẻ kỷ V mới ra đời, mà lại chỉ là một cách giải thích (không đúng chỗ) cho một đoạn văn có trước.

2) Vinh dự của một sai lạc.

Trong những kẻ (rất ít) đã chấp nhận hoàn toàn đoạn văn của Thảm Hoài Viễn có tác giả của *Thái bình hoàn vũ ký*, một tập sách xuất hiện vào thế kỷ thứ 10. Tập đó đã hai lần lặp lại lời của *Nam Việt chí*. (23)

Sử gia Việt Nam không trích dẫn một cách mù quáng đối với đoạn văn của Thảm Hoài Viễn. Lê Văn Hưu không nói gì đến văn đế Lạc Việt, nên không có thái độ nào. Lê Tắc thì theo tập truyền của *Giao châu ngoại vực ký*, chỉ nói đến Lạc vương, Lạc tướng (24). Đền Lý Tề Xuyên, trong *Việt điện U linh tập* (1329) mới thấy dùng đền chuyện Hùng vương, nhưng bên cạnh danh từ đó, người ta lại thấy ngay trước hiệu Lạc hầu (2). Tác giả *Việt sử lược* (chép lời 1377) chỉ nói đến Hùng vương, mà không động đến Lạc vương, hay Lạc hầu, nhưng lại giải nghĩa tiếng đó không giống như Thảm Hoài Viễn đã làm. Đây lời *Việt sử lược*. « Gia ninh bộ hữu di nhân, yên, năng dĩ huyền thuật phục chư bộ lạc, tự xưng Hùng vương, đô ở Văn Lang hiệu Văn Lang quốc, dĩ thuận chắt tục, kết thẳng vì chính, truyền thập bát thế, gia xưng Hùng vương ». (Bộ Gia ninh có người khác thường, có tài dùng huyền thuật bắt các bộ lạc khác phải phục, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn Lang, gọi nước là Văn Lang, phong tục chắt phác, dùng lời kết dây để cai trị, truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng vương ». (26) Ở đây, vua nước Văn Lang (sic) sở dĩ gọi là Hùng vương, là không phải vì cai trị dân Hùng, mà chính là bởi vua có phong độ một con người hùng, có tài dùng huyền thuật. Có lẽ *Việt sử lược* đem ra một lối giải thích khác, vì sách đó theo một tập truyền khác với của *Nam Việt chí*. Nhưng yếu tố của sự dị biệt thấy được

ở chỗ sách đó nói Giao chỉ có 15 bộ lạc, ở chỗ Hùng vương lập một nước Văn lang, mà nhất là ở chỗ Hùng vương truyền kế 18 đời. Các yếu tố đó là những sáng tạo do một giấc mơ vĩ đại kết lại bởi sự tác giả đã đọc nhiều sách, sử ký có, tiểu thuyết có. Nhưng nếu muốn biết chuyện nào đã ảnh hưởng nhiều hơn cả trên đầu óc của tác giả *Việt sử lược*, người ta không phải là không có hướng để tìm. Cái hướng phải nhìn vào đã được chỉ rõ trong câu kể theo đoạn vừa trích. Câu đó nói: «Việt Câu Tiễn thường khiến sứ lai dụ, Hùng vương cự chi». Câu Tiễn là một nhân vật lịch sử, được nói đến ở *Sử ký* của Tư Mã Thiên ở chương 41 (27) và trước chuyện Câu Tiễn, đọc giả đã gặp được chuyện nước Sở (chương 40) và nước Sở có Hùng vương. Đọc vào *Sử ký* và rồi đọc vào *Việt sử lược*, ai cũng thấy chữ Hùng 𡗗 ở sách trước, không giống chữ Hùng 𡗗 ở sách sau. Dấu sao, hai cũng là Hùng, và nếu sự dùng chữ đồng âm khác nhau để ghi lại một danh từ riêng đã không phải là một sự ít thấy (xem gương chữ Lạc) nơi các học giả nghiêm nghị, thì chúng ta sẽ không lạ gì khi thấy hiện tượng đó ở một tác giả đầy óc mơ hồ như của *Việt sử lược*. Và Hùng vương nước Sở có 18 đời! Đoạn *Sử ký* nói về Hùng vương như sau: «... Hùng Dịch sống dưới đời Chu Thành vương (1115-1079). Bấy giờ vua tiên cử con cái của quan văn võ có công với nhà Chu, nên phong cho Hùng Dịch làm chủ vùng man di đất Sở. Khi phong, vua dùng tước tử, tước nam, lấy tên đất mà phong. Còn Hoa thị (họ Hoa, họ cai trị Trung quốc) thì ở Đan Dương. Tước tử đất Sở là Hùng Dịch (1122-1079) cùng với tước Công nước Lỗ là Bá Cầm (1115-1062) Khang thúc tử nước Vệ là Mậu (1115-1079), Tần là Nhiếp (1102), Thái công tử nước Tề là Xả cấp hầu (1122-1079) đều làm quan dưới thời Thành vương.

- « Hùng Dịch sinh Hùng Nghệ (1078-1053)
- « Hùng Nghệ sinh Hùng Đán (1052-1002)
- « Hùng Đán sinh Hùng Thắng (1001 - 947)
- « Hùng Thắng lấy em là Hùng Dương (946-888)

nổi vị,

- « Hùng Dương sinh Hùng Cừ (887 - 878)

« Hùng Cừ sinh ba con trai. Bầy giờ Di vương (894-879) nhà Chu suy vi, trong sở chư hầu có kẻ không triều cống lại còn đem quân đánh nhau. Hùng Cừ giữ được vùng Giang Hán rất yên ổn, bèn cất quân đánh Dung. Khi đền đất Ngạc, Hùng Cừ nói: « Ta là người man di không đáng xưng hiệu thụ nhựt ở Trung quốc. Ông bèn lập con cả ông là Khang làm Câu đàn vương, con thứ là Hồng làm Ngạc vương, con út là Cháp Tì làm Việt Chương vương. Các đất đó đều ở trên sông thuộc đất Sở man. Đền thời Lệ vương nhà Chu (878-842) vua bạo ngược. Hùng Cừ sợ vua đánh Sở bèn bỏ kẻ kẻ vị và đặt Hùng Mậu Khang (Nhưng Mậu Khang chết sớm, và Hùng Cừ cũng chết. Con là Hùng Chí kẻ vị. Hùng Chí bị người em giết chết mà lên thay, gọi là Hùng Diên (876-848).

- « Hùng Diên sinh Hùng Dũng 847-838)

« Năm thứ sáu của Hùng Dũng, người nước Chu làm loạn đánh đuổi Lệ vương chạy ra đất Trệ. Hùng Dũng được 10 năm thì mất, đặt em lên tức là Hùng Nghiêm (837-828). Hùng Nghiêm được 10 năm thì mất, có bốn con trai: Con đầu là Bá Sương, con thứ hai là Trọng Tuyết, con thứ ba là Thúc Kham, con sau hết là Quý Tuấn. Khi Hùng Nghiêm mất, người kẻ vị là Hùng Sương (827-823). Năm đầu của Hùng Sương đến năm thứ sáu thì mất, ba em ông tranh nhau địa vị. Trọng Tuyết chết. Thúc Kham bỏ đi tị

nạn ở đất Bộc, em út là Quý Tuấn lên, gọi là Hùng Tuấn (821-800). Năm Hùng Tuấn thứ 16, Trịnh Hoàng Công (806-771) được phong ở đất Trịnh. Năm thứ 22, Hùng Tuấn chết, con là Hùng Ngạc (799-791) thế. Được chín năm, Hùng Ngạc mất, con là Hùng Nghi lên thay, đó là Nhựt Ngao (790-764). Nhựt Ngao trị được 20 năm thì U vương (781-771) nhà Chu bị bọn Khuyển Nhung giết. Nhà Chu đòi đồ về đông, và Tương Công nhà Tấn (777-766) bắt đầu được kể vào sổ chư hầu. Năm 27, Nhựt Ngao mất, con là Hùng Khản lên, đó là Tiêu Ngao (763-758). Được sáu năm Tiêu Ngao mất, con là Hùng Tuấn lên, đó là Phấn Mạo (757-741). Phấn Mạo năm thứ 13, nhà Tấn bắt đầu làm loạn, lấy việc Khúc Ốc làm lý do. Phấn Mạo được 17 năm thì mất, em là Hùng Thông giết con của Phấn Mạo rồi lên thay, đó là Võ vương nước Sở (740-690). (28)

Đoạn sử này cho biết rằng nước Sở bên cạnh nước Việt của Câu Tiễn (496-465) có 18 đời vua:

- | | | | |
|-------------------|---------|-----------------|----------|
| 1. Hùng Dịch | 1122... | 8. Hùng Chí | 877... |
| 2. Hùng Nghệ | 1078... | 9. Hùng Diên | 876... |
| 3. Hùng Đán | 1052... | 10. Hùng Dũng | 847... |
| 4. Hùng Thăng | 1001... | 11. Hùng Nghiêm | 837... |
| 5. Hùng Dươg | 946... | 12. Hùng Sương | 827... |
| 6. Hùng Cừ | 887... | 13. Hùng Tuấn | 821... |
| 7. Hùng Mậu Khang | 877... | 14. Hùng Ngạc | 799... |
| 15. Hùng Nghi | 790... | 16. Hùng Khản | 763... |
| 17. Hùng Tuấn | 757... | 18. Hùng Thông | 740-690. |

Người ta có thể thắc mắc tại sao tác giả Việt sử lược lại liên kết chuyện Hùng vương, hết từ năm 690 trước K.N. với chuyện Câu Tiễn một người chỉ bắt đầu làm vua nước Việt vào năm 496 trước K.N.? Thiệt tưởng thắc mắc này không cần nêu ra, vì sự

vật quay cuồng trong giấc mơ vĩ đại của tác giả và như vậy tên tuổi, địa điểm, và thời gian có thể liên kết với nhau một cách vô cùng tự do.

Nhưng một mình *Nam Việt chí* cũng chưa phải là nguồn gốc của Hùng vương trong Việt sử, mà một mình *Việt sử lược* cũng chưa phải. Tham bác cả hai tập truyền đó lại một cách thâm thiết, làm thế nào Hùng vương do Lạc vương mà ra, cũng là Hùng vương do nước Sở mà ra, bây giờ học giả Việt Nam mới yên lòng. Con người đã bắt đầu công cuộc to tát đó có lẽ là tác giả của *Lĩnh nam trích quái*, xuất hiện vào thượng bán thế kỷ thứ 15. Ở đây, sự việc sẽ được chấp nối một cách tự do và quái dị! Dẫn đầu một loạt những chuyện « trâu ma thần rắn » (29) là chuyện họ Hồng Bàng, tức là chuyện nói về Hùng vương. Thử đọc qua câu chuyện đó :

« Cháu ba đời Viêm đế họ Thần nông tên là Đề Minh, sinh ra Đề Nghi, rồi đi Nam Tuấn đến Ngũ Lĩnh gặp Vụ tiên nữ, sinh lòng yêu mến, cưới về làm vợ sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính và rất thông minh. Đề Minh lấy làm lạ cho nối ngôi, nhưng Lộc Tục nhường cho anh. Đề Minh lại lập Đề Nghi làm vua cai trị phương Bắc, cho Lộc Tục làm Kinh Dương vương, cai trị phương nam, đặt tên nước là Xích quí.

« Kinh Dương vương xuống Thủy phủ cưới con gái vua Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm, tức là Lạc Long quân. Lạc Long quân thay cha trị nước còn Kinh Dương vương không biết đi đâu...

« Lạc Long quân... thầy nàng Âu Cơ (ái thê của Đề Lai, ông này là con của Đề Nghi) ở một mình, dung mạo tuyệt đẹp nên yêu quá mới hóa ra một chàng trai trẻ mỹ lệ... Âu Cơ trông thầy,

lòng cũng xiêu theo. Long quân bèn rước nàng về núi Long trang Âu Cơ ăn ở với Lạc Long quân được một năm sinh ra một bọc trứng, cho là điềm không hay đem bỏ ra ngoài đồng nội. Hơn bảy ngày, trong bọc nở ra 100 trứng, mỗi trứng là một người con trai. Nàng đem về nuôi nấng, không phải cho ăn cho bú gì mà chúng cứ tự nhiên lớn lên, trí dũng song toàn, ai cũng úy phục . . .

! . . . Âu Cơ cùng với 50 người con trai ở tại Phong Châu (bây giờ là huyện Bạch Hạc) tự suy tôn người hùng trưởng lên làm vua, gọi là Hùng vương, lấy tên nước là Văn Lang . . . đặt các em làm tướng võ, tướng văn, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng . . .

« Trăm người con trai là thủy tổ của Bách Việt vậy ». (30)

Trong chuyện này, không cần phải chú ý lắm, chúng ta cũng nhận được những ý đồ của tập truyện *Việt sử lược* về Hùng vương và tập truyện *Giao châu ngoại vực ký* về Lạc hầu, Lạc tướng. Tính cách tướng tượng của câu chuyện thật là rõ rệt. Ngoài ra nó còn mang dấu vết đối phong bại tục nữa. Nói cho thật, về các nhân vật Kinh Dương vương, Lạc Long quân, không phải tác giả của *Lĩnh nam trích quái* đã tự bịa ra, nhưng đã lấy ở chuyện *Liễu nghị* của Lý Triều Uy đời Đường. Chắp nối tất cả các phần ấy lại ở đây, tác giả có lẽ chỉ nhằm vào câu kết luận cuối cùng, tức là giải thích một cách hài hước tiếng Bách Việt.

Nhưng, không phải nhờ tập *Lĩnh nam trích quái* mà tập truyện Hùng vương đã được bắt hủ hóa trong trí óc người Việt. Tác phẩm đã làm việc đó, chính là bộ *Đại Việt sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Trong *Toàn thư*, ông Liên không

có công sáng tác câu chuyện, nhưng sáng kiến của ông lại không ai bì kịp — mà có lẽ cũng không ai muốn cạnh tranh với ông ở chỗ đó — đó là lấy chuyện quái dị làm chuyện sử. Quá thề, bộ sử của ông mở đầu với thiên « Hồng Bàng thị kỷ » gồm các đời Kinh Dương, Lạc Long quân, Hùng vương. Về Kinh Dương vương, ông long trọng giới thiệu : « Huyết Lạc-Tục, Thần nông thị chi hậu dã » Rồi với một cách rõ ràng, chắc chắn như bao nhiêu đời vua khác, ông chép :

« Nhâm tuất, nguyên niên. Sơ Viêm đề Thần nông thị tam thê tôn Đề Minh sinh Đề Nghi, ký nhi nam tuần chí Ngũ linh, tiếp đắc Vụ Tiên nữ, sinh vương . . . » (31)

Vì chuyện của *Linh nam trích quái* đã được lịch sử hóa, và có Kinh Dương vương có một tuổi thứ, ta thử hỏi Nhâm tuất nói đó là năm nào ? Muốn biết, tưởng không khó lắm. Cuối thiên Hồng Bàng thi, Ngô Sĩ Liên đã cho biết năm cuối cùng của triều đại, và đồng thời cũng cho biết số năm các vua trong triều đại đã cai trị dân Ông chép :

« Tự Kinh Dương vương, Nhâm tuất, thụ phong, dự Đề Nghi đồng thời, truyền chí Hùng vương quý thê, đương Chu Noãn vương, ngũ thập thất niên, Quý mao, chung. Cai nhị thiên lục bách nhị thập nhị niên ». Dịch : Từ khi Kinh Dương vương thụ phong, là Nhâm tuất, đồng thời với Đề Nghi, đến năm Quý mao, đời Hùng vương cuối cùng là hết, tức là vào năm 57 đời Chu Noãn vương. Tất cả là 2622 năm. (32)

Năm 57 niên hiệu Noãn vương nhà Chu, tức là năm Quý mao, 258 trước K.N. Đem niên biểu này cộng với tổng số năm của họ Hồng Bàng, chúng ta có (2622 — 258) 2880 năm ; như vậy năm Nhâm tuất chỉ có thể là năm 2879 trước K.N. Thật là

một con sò khổng lồ, vượt cả truyền thuyết của lịch sử Trung quốc bắt đầu với vua Phục Hi, cai trị từ 2858 đến 2737 !

Các chi tiết khác về Kinh Dương vương, và cả cuộc đời của Lạc Long quân đã được Ngô Sĩ Liên lược lại của *Lĩnh nam trích quái*. Riêng về chuyện Hùng vương, ông không những lấy ở chuyện Hồng Bàng mà thôi, mà còn dùng nhiều chuyện khác nữa, như Đồng thiên vương, Bạch trī, Tản viên. Ông cho tất cả đó là những sử liệu tốt, chỉ nghi ngờ đôi tí về Sơn tinh, Thủy tinh. Ông bàn rằng : « chuyện Sơn tinh, Thủy tinh kể cũng quái đản thật. Tin sách quá, chẳng bằng không sách. Thật ra đây chỉ là để truyền lại một điều đáng nghi » (33). Còn những chuyện như đẻ trăm trứng, ông cho là có thể có thật. Đây luận điệu của ông :

« Trong thời Trời Đất mới khai sinh, có những giồng do khí hóa thành, như họ Bàn Cổ chẳng hạn. Có giồng do khí hóa, rồi mới có giồng do hình hóa, nhưng giồng nào mà không bởi hai khí âm dương. Kinh Dịch chép : Trời đất ập ừ, vạn vật hóa thành, trai gái chung tình, vạn vật hóa sinh. Bởi đó có chồng có vợ, rồi mới có cha, có con ; có cha, có con, rồi mới có vua có tôi. Nhưng thánh hiền sinh ra tất khác với người thường. Vì thế, do mệnh trời, nên một trứng nở mà sinh ra nhà Thương, đập vào đầu chân người khổng lồ mà sinh ra nhà Chu. Đó đều là chép sự thực cả. Dòng dõi họ Thần nông là Đề Minh gặp được Vụ Tiên nữ mà sinh ra Kinh Dương vương, đó là thủy tổ của Bách Việt. Vua lấy con gái Đề Lai mà sinh dục có điểm lành trăm trai, vì thế mà có thể gây dựng cơ đồ nước Việt ta »

Với những lý luận như thế, Ngô Sĩ Liên không thể không tin chắc vào chuyện Hùng vương vì thế ông đã nghiêm nghị chép :

« Hùng vương là con Lạc Long quân, đóng đô ở Phong Châu. Khi Hùng vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang, chia nước làm 15 bộ, là Giao chỉ, Châu Nhai, Võ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thương, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Võ Định, Hoài hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, giao cho thần thuộc, còn bộ Văn Lang thì dùng làm kinh đô. Vua lập quan văn là Lạc hầu, quan võ là Lạc tướng ; con trai vua là quan Lang, con gái là My Nương, người giúp việc là Phó Chính, cứ đời đời cha truyền con nối, là Phụ đạo. Các đời vua đều gọi là Hùng vương.»

Khi chép như vậy, không phải ông chỉ lấy lại của *lĩnh nam trích quái*, mà ông còn sửa chữa, hoặc giải thích thêm, cho biết rằng ông là một người học rộng và cẩn thận, chỉ một điều là không biết phân biệt chuyện thật với chuyện bịa, nên lúng túng. Ở chữ Lạc tướng chẳng hạn, ông đã chú thích : « hậu thác vị Hùng tướng » (về sau lầm ra Hùng tướng). Hỏi sao ông phê bình Hùng tướng là « thác », mà về Hùng vương ông lại không nói gì ? Đó là vì Hùng vương vừa có trong *Nam Việt chí*, vừa có trong *Việt sử lược*, lại vừa có trong sử nước Sở. Thật vậy, Ngô sĩ Liên đã căn cứ vào sử nước Sở (trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên) để sửa chữa những sai lầm của *Lĩnh nam trích quái*. Sách này ở chuyện Đông thiên vương, nói rằng người lạ xuất hiện ở làng Phù Đồng để đánh bại quân nhà Ân là vào đời Hùng vương thứ ba. Ngô Sĩ Liên thấy không hợp với chuyện Hùng vương nước Sở, vì ở nước Sở, đền đời Hùng Cừ, tức là Hùng vương thứ 6 mới có loạn, nên trong

Toàn thư ông đã chép : « Hùng vương lục thê, Võ Ninh bộ, Phù Đồng hương, hữu phú gia ông sinh nhi v. v... » Sự sửa chữa này càng làm chứng rõ rệt chuyện Hùng vương, với 18 đời vua, trong sử Việt nam, là đã bắt nguồn từ sử Tàu, ở thiên nói về nước Sở.

Bởi Ngô Sĩ Liên đã lịch sử hóa chuyện Hùng vương nên từ đó người Việt đã kể chuyện đó như là một chuyện thật. Đến cả sử quán triều Nguyễn và vua Tự Đức cũng tin như thế. Họ có thể bác các chuyện Kinh Dương vương, Lạc Long quân, nhưng không dám nói gì về Hùng vương. Sau khi đã đọc đề nghị của Sử quán về việc phê bình Hồng Bàng thị kỷ của Ngô Sĩ Liên, vua xuống dụ rằng :

« Bộ Việt sử Thông giám Cương mục này, cho phép bắt đầu từ đời Hùng vương để nêu rõ quốc thông nước Việt ta là khi sự từ đó. Còn hai niên kỷ Kinh Dương vương và Lạc Long quân thì chuẩn cho chưa phụ vào sau đời Hùng vương đi hợp với nghĩa « dĩ nghi, truyền nghi ». (3)

Thê là tập truyền Hùng vương cứ tồn tại, mặc dầu nước của Hùng vương đó trị bị nghi ngờ. Chẳng những sử quán triều Nguyễn bác bỏ hai đời vua « quái đản » kia, mà còn đánh một dấu hỏi lớn vào lãnh thổ nói là của Hùng vương. Họ không tin nước Văn Lang (sic) rộng đến thê, và họ thẳng thắn cần án :

« ... Thê tỏ Cao hoàng đề ta đại định thần châu, thông nhất toàn cõi nước Việt, đông đến biên cả, tây đến Vân Nam, đền Cao man, bắc đến Lưỡng Quảng, diện tích của nước chưa bao rộng bằng, vậy mà giáp giới cũng chưa bao giờ đến hồ Động Đình cùng nước Ba Thục. Nay, khi cổ sử chép nước

Văn Lang tây giáp Ba Thục, bắc giáp Động Đình chẳng là xa sự thật lắm sao? Động Đình giáp Hồ Nam, Hồ Bắc, thật bởi sự ở phía bắc Bách Việt, mà Ba Thục với Văn Lang còn bị cách Tuần Điển (nay thuộc Vân nam) không liền đất nhau Vậy chẳng qua là sử cũ chép quá phổ trương đó thôi»

« Hơn nữa, mười lăm bộ kẻ ra đó đều ở phía nam Giao Chỉ và Châu Viên, tuyệt đối không một bộ nào ở đất Trung Hoa cả. Bởi vậy, sự sai lầm về lời cựa sử quả quyết đã có thể minh chứng được. (38)

Chẳng những thế, người ta còn có thể quả quyết được rằng trong lịch sử, vào thời trước thế kỷ III trước K.N. không có một nước nào gọi là nước Văn Lang, và tên của các bộ được *Toàn thư* nhắc đến đều là tên những quận, huyện của đất cổ Việt xuất hiện sau thế kỷ II trước K.N.

Nước Văn Lang của *Toàn thư* chỉ gồm những địa danh trong nước mà cương giới mà Ngô Sĩ Liên định cho, lại bắt nó nằm một phần lớn bên Tàu, do đó Henry Maspero đã nghĩ ra rằng, có lẽ người đầu tiên phân định lãnh vực cho Văn Lang, đã lầm chữ đó với chữ Dạ Lang cũ, vì nước Dạ Lang mới có thể có một biên thùý tương tự. Người ta có thể lầm dễ dàng hai chữ đó, vì trong chữ Hán, hai chữ đó có vẽ giống nhau :

Văn Lang 文郎

Dạ Lang 夜郎

Sự lầm lẫn như thế, không phải chỉ ở địa hạt ước đoán, mà đã xảy ra thực sự. Ví dụ, đang khi *Thái bình hoàn vũ ký* chép: « Phong Châu là đất của Dạ Lang; vì ở cương giới huyện Tân Xương ngày nay có một con sông gọi là Dạ Lang khê ».

(q. 39, 9b), thì quyển *Thông điển* lại chép. « Phong châu là đất của Văn Lang » rồi chú rằng « Có một con sông gọi là Văn Lang ». (39)

Ciúp cho sự sai lầm như vừa nói, có lẽ còn có yếu tố này nữa: Sách *Lâm ấp ký* nói rằng ở huyện Châu Ngô tại Nhật Nam có một giồng người mọi gọi là « Văn Lang dã nhân ». Tên của giồng người này đã được dùng để đặt cho một con sông nhỏ ở phía nam huyện, gọi là Văn Lang cửu. (40) Thế rồi, có lẽ vì Châu Ngô ít nghe đồn mà Thương Ngô thì quá quen, nên tác giả của *Thái bình dư lãm* (41) chẳng hạn lặp lại chuyện đó lại nói là dân mọi Văn Lang ở Thương Ngô, và tên của họ được dùng để đặt cho một con sông ở phía nam quận. Vậy người đọc muốn biết xem Văn Lang ở đâu, tất nhiên họ tìm ở phía nam quận Thương Ngô, là Giao Chỉ.

Đàng khác, nhìn kỹ vào xuất xứ của 14 bộ kia của nước Văn Lang tưởng tượng này, người ta thấy được đó là những địa danh tương đối mới.

Giao Chỉ, chỉ mới thấy đời Hán, với tính cách tên quận,

(Tống thư, 38, 20a).

Châu diên là một tên huyện đời Đường.

Vũ Ninh là tên một huyện của quận Vũ Bình lập ra năm 271.

Phúc Lộc, tên châu lập ra năm 663. (Nguyên hòa quận huyện chí 38, 4a)

Việt Thường, tên một huyện, viết 越常 đời Tần (Tồng thư, 38, 21b) viết 越裳 đời Đường.

Ninh Hải, tên quận đời Lương (Thái bình hoàn vũ ký, 171, 9b)

Dương Tuyền, tên của đời Đường

Lục Hải, không có đầu hết, có lẽ viết lầm chữ Lục Lương.

Vũ Định, tên huyện đời Trần, lập năm 271.

Hoài Hoan, tên huyện đời Đường

Cửu Chân, tên quận đời Hán

Bình Văn, không có đầu hết

Tân Hưng, tên huyện lập năm 271

Cửu Đức tên quận đời Tống.

Như vậy tính cách giả tạo của tất cả câu chuyện Hùng vương đã trở thành hiển nhiên, và thứ dân đầu tiên lịch sử nói đến ở cổ Việt chỉ có thể là dân Lạc việt, với người đứng đầu là Lạc vương.

CHÚ THÍCH

1. Olov Jansé, « Việt nam, Carrefour de peuples et de Civilisations », **France-Asie**, 165, tháng 1-2-1961, trang 1650.
2. Victor Goloubew, « L'Age du Bronze au Tonkin et du Nord-Annam » **BEFEO**, XXIX, trang 40.
3. Olov Jansé, **Nguồn gốc văn minh Việt nam**, Đại học, Huế, 1961 trang 6.
4. Henri Maspéro, « Études d'Histoire d'Annam, V. Expédition de Ma Yuan », **BEFEO**, XVIII, trang 23.
5. La Hường Lâm, **Bách việt Nguyên lưu dự Văn hóa**, Trung Hoa Văn hóa xuất bản, Hongkong, 1953, trang 128.
6. Đào Duy Anh, **Nguồn gốc dân tộc Việt nam**, Thế giới, Hà nội, 1950; và **Lịch sử Việt nam**, Nhà xuất bản Sử học, Hà nội, 1958.
7. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyển 54, trong **Nhi thập Ngũ sử**, trang 747.
8. Claude Madrolle, « Le Tonkin Ancien », **BEFEO**, XL, trang 315.
9. Đào Duy Anh, **Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam**, trong **Lịch sử Việt Nam**.

Nhờ xuất bản Sử học, Hà nội, 1958, trang 83-84.

10. Văn Tân, « Vài ý kiến đối với nhận định của Đào Duy Anh về vấn đề tổ-tem của người Việt nguyên thủy ». **Tập san Nghiên cứu Lịch sử**, số 2, tháng 4, 1959, trang 16-18.

11. Trong bài vừa dẫn, Văn Tân chủ trương rằng : Theo tôi, thì tổ tem của người Việt nguyên thủy là một thứ rỗng rần. Rỗng rần theo ngôn ngữ Việt Nam không phải là con rỗng và con rần, mà là một giống bò sát nhất định nào đó. » trang 21.

12. Hà Văn Tấn, « Trở lại vấn đề tổ tem của người Việt », **Tập san Nghiên cứu Lịch sử**, số 4, tháng 6, 1959, trang 66-79.

13. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyển 54, trang 747 cột 2.

14. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh chú**, quyển 37, tờ 4b.

15. Léonard Arousseau, « La Première Conquête chinoise des Pays annamites » **BEFEO**, XXIXI, trang 209, cước chú 2.

16. Từ Mã Thiên, **Sử ký**, quyển 113, trong bộ **Nhị Thập Ngũ Sử**, trang 252 cột 1.

17. Arousseau, **bài vừa dẫn**, trang 213.

18. Lê Tác, **An nam Chí lược**, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu, Đại học Huế, 1961, phần Hán văn, trang 24.

19. Ngô Sĩ Liên, **Đại việt Sử ký Toàn thư**, Ngoại, **kỷ**, quyển 1, tờ 3a.

20. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, Tiền biên, quyển 1, tờ 2b.

21. Arousseau, **bài đã dẫn**, trang 211.

22. **Thái bình hoàn vũ kỷ**, ở quyển 170, tờ 9a, trích lại quyển **Nam Việt chí**, của Thảm Hoài Viễn, nay không còn. Xem Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố, ở bài « Lạc vương hay Hùng vương », trong **Tri tân**, số 96, ngày 20 tháng 5, 1943, trang 404-405 và 420-421.

23. **Thái bình hoàn vũ kỷ**, quyền 170, tờ 9a và 10a
24. Lê Túc, **An Nam chí lược**, trang 39.
25. Lý Tế Xuyên, **Việt Điện U Linh Tập**, bản dịch của ông Lê Hữu Mục, Khai trí, 1960, trang 109.
26. **Việt sử lược**, quyền 1 tờ 1a.
27. Tư Mã Thiên, **Sử ký**, quyền 41, trang 146.
28. Tư Mã Thiên, **Sử ký**, quyền 40, trang 141 cột 3.
29. Lời của vua Tự Đức, ở **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, quyền thứ, tờ 9b.
30. Trần Thế Pháp, **Lĩnh nam Trích quái**, bản dịch của ông Lê Hữu Mục, Khai trí, 1960, trang 43-45.
31. Ngô Sĩ Liên, **Đại việt Sử ký Toàn thư**, Ngoại kỷ, quyền 1, tờ 1b.
32. Ngô Sĩ Liên, **sách vừa dẫn**, quyền 1 tờ 5b.
33. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, Tiền biên, quyền 1, tờ 5b.
34. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyền 1, tờ 2ab.
35. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyền 1, tờ 3a.
36. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyền 1, tờ 3b.
37. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**
38. **Sách vừa dẫn**, **Tiền biên**, quyền 1, tờ 4a.
39. **Thông diễn**, quyền 184, tờ 25b.
40. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh Chú**, quyền 36, tờ 24a.
41. **Thái bình dư lãm**, quyền 172, tờ 116.
42. Henri Maspéro, « Etudes d'Histoire d'Annam. IV. Le Royaume de Văn Lang » **BEFEO**, XVIII, trang 4-6. Xem chương « Hành chính cổ Việt trong thời Bắc thuộc » ở sau.
43. Nguyễn Phương, « Lịch sử Lạc Việt », **Bách khoa**, số 196-197.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Lịch sử Lạc Việt

(bài hai)

LỊCH SỬ LẠC VIỆT

(bài hai)

I. LẠC VIỆT VỚI CÁC DÂN LÂN CẬN

Địa điểm dân Lạc Việt ở, chúng ta đã thấy rõ, đó là vùng Giao Chỉ, Cửu Chân. Dân Lạc Việt cũng đã được lịch sử chứng minh là có bằng những sử liệu chắc chắn, và tỏ ra là họ đã có tổ chức ít nhiều. Nay thử nhìn vào các mối bang giao của họ cùng trình độ sinh sống của xã hội họ.

Qua lịch sử văn vôi của họ, dân Lạc Việt đã chung đụng với các dân lân cận về phía bắc, trước hết với bộ đội của « Thục vương tử », rồi với Triệu Đà và cuối cùng với Mã Viện.

1) Dân Lạc Việt với « Thục vương tử ».

Trong cùng một đoạn văn nói về dân Lạc Việt, các quyển *Giao châu ngoại vực ký*, và *Quảng châu ký* đã giới thiệu một nhân vật hết sức khó hiểu dưới danh từ « Thục vương tử », (Con vua Thục). Sách trước chép :

Về sau con vua Thục dẫn ba vạn quân đánh phá Lạc vương, Lạc hầu, bắt phục hết các Lạc tướng. Nhân đó con vua Thục xưng là An Dương vương. (Hậu Thục vương tử tương binh tam vạn lai thảo Lạc vương, Lạc hầu, phục chư Lạc tướng. Thục vương tử nhân xưng vi An Dương vương). Sau vua Nam Việt là Ủy Đà, cất quân đánh phá An Dương vương.

Để có thể so sánh và tìm hiểu, nên đọc thêm đoạn văn của *Quảng châu ký* nói về cùng một việc :

Về sau, con vua Thục đem quân đánh Lạc hầu, tự xưng là An Dương vương, cai trị huyện Phong Khê. Rồi vua Nam Việt là Ủy Đà đánh phá An Dương vương, sai hai sứ giả đến coi sóc quận Giao Chỉ Cửu Chân, đó là Âu Lạc vậy.

(Hậu Thục vương tử tương binh phạt Lạc hầu, tự xưng An Dương vương, trị Phong Khê huyện. Hậu Nam Việt vương, Ủy Đà công phá An Dương vương, lập nhị sứ điển chủ Giao Chỉ, Cửu Chân, nhị quận. tức Âu lạc dã).

Đây cũng như trên kia, khi nói về dân Lạc Việt, hai đoạn văn giống nhau và ở đây càng thấy được rõ hơn rằng đoạn văn sau phát tích từ đoạn văn trước. *Quảng châu ký* đã lấy lại của *Giao châu ngoại vực ký* và giải thích thêm. Cả câu « lập nhị sứ điển chủ Giao Chỉ Cửu Chân nhị quận » cũng là của *Giao châu ngoại vực ký*.

Phân tích mà coi, chúng ta nhận được trong đoạn văn trước hai sự kiện chính :

— Thục Vương tử thắng dân Lạc Việt, tự xưng là An Dương vương.

— Triệu Đà thắng An Dương vương và cai trị Lạc Việt. Đoạn văn sau, chẳng những có cả hai sự kiện đó mà còn thêm:

— An Dương vương đóng đô ở Phong Khê.

— Giao Chỉ Cửu Chân do sứ của Đà cai trị gọi là Âu Lạc.

Để tìm hiểu mối liên lạc giữa Lạc vương và An Dương vương, trước hết nên đặt câu hỏi: Có An Dương vương hay không đã?

Theo tập truyện các học giả Việt Nam, từ đầu cho đến hạ bán thế kỷ 19, An Dương vương đã được mặc nhiên công nhận là có. Lê Tắc, trong *An Nam chí lược* (3) tác giả *Việt sử lược* (4) Lý Tề Xuyên trong *Việt điện u linh tập* (5) Quách Nghị trong *chính Uy huệ Vương*. Trần Thê Pháp trong *Lĩnh nam trích quái* (6) Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký Toàn thư* (7), sử quán triều Nguyễn trong *Cương mục* (8) chẳng những không thắc mắc gì về tính cách lịch sử của An Dương vương, mà còn tô điểm thêm cho nhân vật đó, không nhiều thì ít, bằng những nét kỳ quái, nào là được Cao Lỗ giúp, được thần Kim Quy ủng hộ, nào là xây thành Cổ Loa lạ thường.

Nhưng bỗng trong đám hòa nhạc này, có một vài nghịch thanh nổi lên, đó là lời của các ông Nguyễn Văn Siêu, Henri Maspero. Maspero nhất thiết chối rằng An Dương vương không phải là một nhân vật lịch sử. Thái độ dứt khoát của ông, tưởng cũng có thể phê bình một cách dứt khoát. Trong *Thông báo* ông đã nêu ra một lý luận quá ư đơn giản. Ông nói:

« Chuyện hoang đường An Dương vương dựa trên một đề tài quen biết: Vị anh hùng bị con gái và con rết lừa gạt lấy mắt bùa thiêng rồi giết đi, và

bùa thiêng đó đã giữ ông bất khả xâm phạm từ trước đến giờ ». (9)

Nhưng xét thế, có thể nói được là xét quá vội. Người ta xét một cây cỏ thụ, không phải chỉ nhìn vào cành lá của nó mà thôi, mà phải nhìn vào gốc. Những chi tiết thần thiêng trong chuyện An Dương vương chỉ mới được trùm phủ vào bởi các sách ma quái như *Việt điện U linh tập* và *Lĩnh nam trích quái*, chứ nếu xét đến các nguồn tài liệu như *Giao Châu ngoại vực ký* hoặc *Quảng Châu ký* thì An Dương vương đâu có được iô vơ. Cho nên, không thể vì bộ áo mã bễ ngoài mà nói rằng không có người thật ở trong.

Ông Nguyễn Văn Siêu (1789-1872) thác mắc về những điều quan hệ hơn. Ông đánh dấu hỏi vào trên (thành vua Thục », trên tên Phong Khê. Ý ông đã được ông thu gọn vào trong bài ngũ ngôn sau đây :

Long thú di cung tại
Loa thành cổ lũy oanh
Như hà Giao Chỉ địa
Khước hữu Thục vương thành ?
Bách Việt Tấn sơ hiệu
Phong Khê Hán hậu danh,
Sử biên truyền trích quái
Tự điển hướng thù minh ?

Ngô Tắt Tồ đã dịch :

Cung xưa đóng dấu rồng
Lũy xưa quanh ruột ốc
Làm sao đất Giao chỉ
Lại có thành vua Thục ?
Bách Việt Tấn quen gọi

Phong Khê Hán đặt ra
 Sử theo lời trích quái
 Ai tỏ sự sai ngoa ?

Ở đây, tác giả *Phương đình mạn hứng* đã dựa vào địa lý và lịch sử để lập luận. Ông than phiền rất đúng về sự «Sử biên truyện trích quái», vì *Đại Việt sử ký Toàn thư*, ở các thiên Hồng Bàng thị kỷ, và Thục kỷ, hầu hết đã chấp nôi những gì có thể lượm được nơi tác phẩm của Trần Thế Pháp. Nhưng hỏi chúng ta có thể đồng ý hoàn toàn với Nguyễn Văn Siêu về các điểm khác không?

Kể ra ông đã theo sát lịch sử khi ông viết «Phong Khê Hán hậu danh». Thật vậy, *Hậu Hán thư* nói rõ là năm 43, khi Mã Viện đã thắng hai bà Trưng, ông đã tâu về Hán triều xin chia huyện Tây Vu ra làm hai là Phong Khê và Vọng Hải. (N. T.N.S, tập I, 747-3). Như thế, tên Phong Khê chưa có trước thế kỷ thứ 1. Nhưng lại cũng có thể xảy ra rằng sử gia khi chép chuyện thời trước, đã dùng danh từ địa lý thông dụng trong thời của họ để chỉ cùng một địa điểm. Nói cách khác, vào thế kỷ thứ IV, tác giả của *Quảng Châu ký*, vì phải chép cho người của thế kỷ ông đọc, mà trong thế kỷ ông cho An Dương vương đóng đô xưa hiện mang tên là Phong Khê, nên ông đã dùng địa danh Phong Khê để trình bày. Ngày nay, cũng có khi chúng ta nghe những câu «dân Lạc Việt xưa sống ở vùng Bắc Việt» và chúng ta không cho đó là sai, mặc dầu ai cũng biết rằng thời Lạc Việt chắc chắn tên Bắc Việt chưa xuất hiện. Bởi đó, nếu chỉ dựa vào tiếng Phong Khê mà bác bỏ chuyện An Dương vương, thiết tưởng chưa đủ lý.

Thắc mắc về «thành vua Thục» xét ra có căn cứ hơn.

Như hà Giao chỉ địa
Khước hữu Thục vương thành ?

Câu hỏi đó, Nguyễn Văn Siêu đã đặt thề cho tất cả các học giả về sau, vì không ai đọc đến chuyện vua Thục trong *Toàn thư* mà không khỏi thắc mắc. Người ta vừa thắc mắc về tiếng Thục vương, vừa về tiếng thành, vì thành đây, như ông Siêu hiểu và tất cả mọi người đều hiểu, là thành Cổ Loa (Loa thành cổ lũy oanh).

Về thành Cổ Loa, giải đáp có thể không khó khăn lắm. Ở địa điểm mà *Toàn thư* nói là An Dương vương đã xây thành Cổ Loa, thì các sử gia Việt Nam cũng là Ngô Quyền đã chọn để đóng đô. (chí thị, tru Kiểu Công Tiễn, tự lập vi Vương, đô Loa thành. q. 5, 20b). Loa thành, như thề, là một địa danh xuất hiện trong lịch sử với Lê Văn Hưu vào hạ bán thế kỷ 13. Hỏi địa danh đó thực sự chỉ một địa điểm tại đó có một thành gọi là Cổ Loa, hay chỉ là một địa danh sông, theo kiểu ngày nay người ta gọi nói Vọng phu chẳng hạn ? Có lẽ chỉ là một địa danh sông, và rồi người ta bịa ra chuyện này chuyện khác để cắt nghĩa.

Nhưng sao người ta lại dùng chuyện Thục vương để cho đi đôi với Cổ Loa ? Cổ Loa, theo như trên, thì ở Giao Chỉ, vậy sao vua Thục lại làm chủ nó ? Vua Thục đó là ai ? Ở đâu mà tới ?

Theo Ngô Sĩ Liên, tiếng Thục đây phải hiểu là Ba Thục ở Trung quốc. Như thế, hỏi vua Thục làm sao lại có được một thành ở Giao Chỉ ? Chỗ bắt ồn này đã được *Cương mục* nêu ra và giải đáp. Sách đó nói :

«Nước Thục, từ năm thứ năm hiệu Thân tinh nhà Chu (316 BC) đã bị Tần hủy diệt, lẽ nào

còn có thể có vua? Huồng hồ, lại bị cách bởi các nước Kiện Vi (nay thuộc Vân Nam) Dạ Lang, Cùng Tạc, Nhiễm Bình (trước là Tây nam di, nay thuộc Vân Nam) trên một quãng đường dài hai ba vạn dặm, hỏi xa như thế, làm sao vua Thục băng được các nước kia để đến thôn tính Văn Lang? Sử cũ chép, chắc vua Thục là Phán, lại nói An Dương vương họ là Thục, húy là Phán, người đất Ba Thục, như thế, có lẽ là ở vùng Tây bắc gần biên giới Văn Lang có một người họ Thục, và người ta cho đó là vua Thục chăng? Điều này chưa ai biết. Nhưng nói rằng vua Thục, lại nói người nước Ba Thục, thì không có». (10)

Nhận xét của *Cương mục* rất hợp lý. Sử quán triều Nguyễn đã đổ cái sai cho Cựu sử nghĩa là *Đại Việt sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, nhưng tỏ ra họ cũng đã nhìn vào *Lĩnh nam trích quái*. Chi tiết «Thục vương tôn» không có trong *Toàn thư* mà có thể ngụ hàm trong chuyện thần Kim Qui của Trần Thế Pháp. Bắt đầu chuyện đó, văn gia họ Trần đã chép:

«Ấu Lạc quốc An Dương vương, Ba Thục nhân, tính Thục, danh Phán. Nhân tiên tổ cầu Hùng vương chi nữ My Nương vi hôn bất đắc...» (11)

Chính chữ tiên tổ trong câu đó đã khiến *Cương mục* nói An Dương vương là cháu của Thục vương. Nhưng khi sử quán triều Nguyễn nói thế, họ biết rằng họ không đọc đến *Giao châu ngoại vực ký* hay *Quảng châu ký*, tức là những sử liệu giá trị về văn đề Thục vương.

Bởi các sách sử Việt Nam dựa vào *Lĩnh nam trích quái*, mà sách này là một sáng tác văn chương, nên thiết tưởng không nên quá quan trọng hóa những chi tiết nó nói đến. Nó có thể dùng một

danh từ lịch sử nào đó làm gia vị cho câu chuyện nó thuật, nhưng danh từ lịch sử đó liền bị hoang đường hóa một cách hết sức tự do bởi những nét sáng tạo. Trong chuyện thần Kim Qui, danh từ lịch sử là An Dương vương, nhưng ngoài tên đó ra, tất cả là tô điểm, là đầu voi đuôi chuột!

Nhận xét như vậy rồi, chúng ta hãy phân biệt rõ hơn về vấn đề An Dương vương. a) An Dương vương, trước tiên, là nhân vật lịch sử, vì cách thuật lại của các sách *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* không có vẻ gì là tô vẽ, bịa đặt. b) Vì chuyện An Dương vương đã được các sách đó thuật vào trong cùng một loạt với các nhân vật lịch sử, như, Lạc vương, Triệu Đà.

An Dương vương ở đâu mà đến? Ông là con vua Thục, nhưng Thục này không phải là Ba Thục, mà là tên họ của một vua cai trị lân cận với Lạc vương.

An Dương vương đã có liên lạc gì với Lạc vương? Ông đã đem quân đến đánh Lạc vương. Ba vạn quân? Không chắc gì, nhưng số quân phải khá nhiều. Ông đã thắng Lạc vương rồi thay thế để cai trị Lạc Việt với danh hiệu An Dương vương (trước chỉ là con vua Thục), bỏ Lạc hầu, nhưng duy trì các Lạc tướng.

An Dương vương đã cai trị Lạc Việt bao giờ? Không ai biết được, «Con vua Thục» đã thôn tính Lạc Việt tự bao giờ, nhưng biết rằng ông cai trị đất đó cho đến khi bị Triệu Đà đánh bại.

Một điểm nữa nên bàn đến, đó là quốc hiệu Âu Lạc. Phải chăng An Dương vương đã đặt tên cho nước Lạc Việt là Âu Lạc? Một

điều chắc chắn là không hề có một sử liệu nào nói đến việc đó, trừ *Lĩnh nam trích quái*. Vì vậy, nếu *Lĩnh nam trích quái* là sáng tỏ của tập truyền quốc hiệu Âu Lạc, và nếu đồng thời, những sử liệu thực sự lại nói khác, thì kết luận là chẳng những phải hoài nghi, mà còn phải loại bỏ tập truyền đó ra khỏi lịch sử. *Trích quái* nói quốc hiệu của An Dương vương là Âu Lạc, cũng một cách như nói thần Kim Quy cho An Dương vương cái móng thần để làm bùa! Còn *Quảng Châu ký* thì nói « Ủy Đà công phá An Dương vương, lập nhị sứ điền chủ Giao Chỉ Cửu Chân nhị quận, tức Âu Lạc dã ». Cứ lời này, Âu Lạc phải là một danh từ địa lý ghép cho các quận Giao Chỉ Cửu Chân, trong trường hợp hai quận đó có các sứ của Triệu Đà đến cai trị, chứ không phải là một quốc hiệu dưới thời An Dương vương.

2) Triệu Đà với dân Lạc Việt.

Sử liệu nói về sự Triệu Đà có liên lạc với dân Lạc Việt, chỉ có hai quyển *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* như đã trích dẫn trên. Theo đó, Triệu Đà đã đánh thắng An Dương vương và cho sứ đến cai trị Lạc Việt. *Thủy kinh chú* (12) về sau, khi nói đến các sứ giả Nam Việt vương, đã gọi họ là Thái thú, nhưng thiết tưởng sự xưng hô này không làm giảm giá tính cách lịch sử của sự việc, vì Lê Đào Nguyên (tác giả *Thủy kinh chú*) có thể dùng danh từ chỉ chức vụ của một thời sau (thế kỷ VI) để nói về một chức vụ tương đương trong một thời trước. Về sự các sách (*Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký*) gọi vùng dân Lạc Việt ở là Giao Chỉ và Cửu Chân, cũng có thể giải thích theo lời đó.

Các địa danh Giao Chỉ, Cửu Chân chỉ mới xuất hiện trong thời Hán, thời Triệu Đà chưa có: nhưng khi tác giả các sách kia chép chuyện, các danh từ đó đã được thông dụng rồi, và họ dùng các danh từ đó cho người đồng thời dễ hiểu.

Nơi đây, có một vấn đề xét cần phải bàn đến nữa, đó là nước Âu Lạc ở phía tây Nam Việt: Hời Âu Lạc này có phải Lạc Việt, như tác giả *Quảng Châu ký* nghĩ không? Nếu phải, thì chúng ta còn có một chứng nữa về dây liên lạc giữa dân Lạc Việt và Triệu Đà, vì thời Triệu Đà, *Sử ký* của Tư Mã Thiên có nhắc đến tên đó và chỉ nhắc đến nước đó mà thôi.

Nguyên, Hán đề trách Triệu Đà sao không còn thần phục Trung quốc nữa, mà lại tự xưng là đế. Đề tỏ tình thần hòa giải và kính phục, Nam Việt vương nói sở dĩ mình xưng đế là vì chung quanh mình nhiều vua không ra gì mà cũng đã xưng vương. Lời Triệu Đà:

«Về phía đông, Mân Việt chỉ có nghìn người mà cũng xưng vương, về phía tây, Âu Lạc là một nước dân ở truồng, mà cũng xưng vương. Lão thần trộm xưng đế là để tự tìm chút vui cho mình thôi, chứ đâu có dám đề cho Thiên vương nghe».

(Kỳ đông Mân Việt thiên nhân chúng hiệu xưng vương, kỳ tây Âu Lạc khỏa quốc diệc xưng vương. Lão thần vọng thiết đề hiệu liêu dĩ tự ngu, khỉ cảm dĩ văn Thiên vương). (13)

Đây chúng ta chẳng những có chữ Lạc trong tiếng Âu Lạc để bắt chúng ta liên tưởng đến Lạc Việt, mà còn có một hướng hơi đúng đối với Phiên Ngung, kinh đô Nam Việt, vì Giao Chỉ vẫn tọa

lạc về hướng tây nam Nam Việt. Không may, *Tiền Hán thư* không cho chúng ta nghĩ thế. Thuật lại cùng một việc như đoạn *Sử ký* nói trên, Ban Cồ chép :

« Phía tây có Tây Âu, dân một nửa ở trướng, cũng quay mặt về Nam mà xưng vương; phía đông có Mân Việt, dân chỉ có mấy nghìn người, cũng xưng vương; Phía tây bắc có Trường Sa, dân còn chưa văn minh gì, cũng xưng vương; vì vậy lão phu mới dám xưng đề, là đề tự tìm chút vui cho mình ».

(Tây hữu Tây Âu, kỳ chúng bán ky, nam diện xưng vương; đông hữu Mân Việt, kỳ chúng sở thiên nhân, diệt xưng vương; tây bắc hữu Trường Sa, kỳ bán man di, diệt xưng vương; lão phu cố cảm vọng thiết đề hiệu liêu di tự ngu). (14)

Giả sử nước Âu Lạc nói trong *Sử ký* là nước Lạc Việt, thì chữ Lạc phải là chữ quan trọng, và khi *Tiền Hán thư* lặp lại, chữ đó phải được nói ra. Đằng này, trong *Tiền Hán thư*, người ta chỉ thấy tên nước là Tây Âu, và chữ Lạc đã rụng mất như một chữ không đáng kể. Đó là lý do bắt chúng ta không được kể Âu Lạc như là Lạc Việt.

3) Lạc Việt với nhà Hán.

Thứ người đã chung đụng với dân Lạc Việt rõ hơn và nhiều hơn cả, đó là người Trung quốc. Triệu Đà đã buộc sở phận Lạc Việt với Nam Việt, nên khi Nam Việt rơi vào tay nhà Hán, Lạc Việt cũng rơi theo.

Quả thế, một thời, Nam Việt là một nước phản loạn đối với Trung quốc. Nhà Tần đã đặt Triệu Đà làm quan ở Nam Hải, nhưng khi nhà Tần suy yếu, Triệu Đà đã tự tiện đứng dậy, xưng vương. Thời nhà Hán, Nam Việt vương đã nhượng bộ ít nhiều, nhưng vẫn giữ một nước riêng. Triệu Đà mất rồi, nhà Hán tính việc sáp nhập Nam Việt lại với Trung quốc, bèn gửi một tình nhân cũ của Thái hậu lúc bấy giờ, đền Phiên Ngung, tên là An quốc Thiệu Quý. Thiệu Quý được Thái hậu ủng hộ. Nhưng Tề tướng Nam Việt là Lữ Gia phản đối. Ông này cắt quân, giết Hán sứ, giết Thái hậu, giết Ai vương. rồi đặt Kiên Đức (Vệ Dương vương) lên thay. Trung quốc sai Hàn Thiên Thu sang cứu viện Thiệu Quý, Thiên Thu cũng bị hại. Bấy giờ, Hán để cử danh tướng Lộ Bác Đức, ban cho chức Phục Ba tướng quân để cùng với Lâu Thuyền tướng quân Dương Bộc và nhiều tướng khác sang đánh Phiên Ngung. Sử ký chép

« Lâu Thuyền chọn một chỗ tiện lợi để đóng quân ở mặt đông nam, Phục Ba đóng ở mặt tây bắc. Gặp lúc trời tối, Lâu Thuyền thắng người Việt, phóng lửa đốt thành... Phục Ba dựng dinh, sai sứ giả chiêu mộ đầu hàng... Sáng hôm sau, trong thành đều hàng Phục Ba... Ban đêm Lữ Gia và Kiên Đức đã cùng với mấy trăm thuộc hạ bỏ trốn bằng thuyền đi về hướng tây... Hiệu úy Tư Mã Tô bắt được Kiên Đức..., viên Lang người Việt bắt được Lữ Gia... Thế là Nam Việt đã bị dẹp yên bèn lập ra chín quận ». (15)

Chín quận đó là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phò, Châu Nhai, Đạm Nhĩ, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Trong số các quận đó, ba quận cuối thuộc về đất cổ Việt. Dân Lạc Việt nếu không định cư ở cả ba quận, thì ít ra cũng ở trong quận Giao Chỉ, Cửu Chân.

Nhưng, nhà Hán đã tổ chức quận huyện ngay sau khi thắng Nam Việt, hay là để một thời gian đã mới làm ? Theo *Trấn Hán thư* (16) thì việc tổ chức hành chánh đã bắt đầu từ năm Canh Ngọ năm thứ 6 hiệu Nguyên đế (111 trước K.N.). Đứng đầu cả chín quận có một thứ sử, và mỗi quận có một thái thú.

Ở đất Lạc Việt, thái thú và các trưởng lại là Người Trung quốc ; nhưng tổ chức Lạc tướng vẫn tồn tại. *Thủ kinh chú* (16) nói hai bà Trưng là con gái của Lạc tướng, mà hai bà Trưng sống gần một thế kỷ rưỡi sau khi nhà Hán tổ chức lại đất Lạc Việt. Chẳng những các Lạc tướng còn tồn tại lâu, mà chừng như dân Lạc Việt cũng được sống tự do đời sống bán khai của họ, không mấy bị gò bó bởi luật pháp và lệ tục Trung quốc cho đến mãi sau cuộc nổi dậy của hai Bà.

II. ANH HÙNG LẠC VIỆT.

Hai bà Trưng đã để lại cho hậu thế một gương phụ nữ quật cường hiềm có. Hai bà đã gây thom danh cho nòi giống Lạc Việt và đã được sử sách Trung quốc nói đến một cách cảm phục. Tên hai bà là Trưng Trắc, chị, Trưng Nhị, em. Về hai bà *Hậu Hán thư* chép :

« Ở Giao Chỉ có người đàn bà tên là Trưng và em gái là Trưng Nhị nổi lên làm loạn, đánh phá trong quận. Người man di ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp phá hơn 60 thành ở Lĩnh ngoại. Trắc tự xưng vương. »

(Hựu giao chỉ nữ tử Trưng Trắc, cập nữ đệ Trưng Nhị phản công đầu kỳ quận. Cửu Chân,

Nhật Nam, Hợp Phò man di giải ứng chi, khấu lược Lĩnh ngoại lục thập dư thành. Trắc tự lập vi Vương. (18)

Theo sử liệu này, hai bà Trưng đã nổi dậy trong quận Giao Chỉ. Ở các quận khác, người man di đã theo gương hai bà đứng lên chống đánh người Tàu. Cả ở Giao Chỉ, cả ở các nơi, những thành bị đánh phá như thề có đền hơn 60. Các quận khác, không ai xưng Vương, chỉ có ở quận Giao Chỉ, Trưng Trắc xưng Vương mà thôi.

1) Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa.

Đoạn này không cho biết nguyên nhân của cuộc nổi dậy. Nhưng dựa vào hoàn cảnh chính trị Trung quốc bấy giờ, chúng ta cũng thấy được đó là sự thay đổi trong chính sách nhà Hán. Bấy giờ nhà Tây Hán mới chấm dứt với loạn Vương Mãng (năm. 23) và nhà Đông Hán lên thay. Nhà Tây Hán là một nhà chinh phục, lo việc mở rộng đất đai, hơn là bắt ép dân vào khuôn khổ chặt chẽ. Chính sách của họ vì đó mà có phần rộng rãi, cởi mở. Hơn nữa, những đại diện của họ ở Lạc Việt lại là những người đầy lòng nhân đạo, đã không bóc lột, lại cố gắng giáo hóa nhân dân. Những thái thú như Tích Quang ở Giao Chỉ, Nhâm Diên ở Cửu Chân là những người đã để lại tiếng tốt ở người dân bản xứ.

Nhà Đông Hán vừa trải qua kinh nghiệm của một thời đại loạn nên lo lắng nhiều trong việc củng cố quyền bính. Các nhà chức trách có bốn phận phải bắt dân địa phương giữ luật pháp chu đáo, đền cả các man di cũng vậy. Trong tình trạng đó Thái thú Tô Định, sang Giao Chỉ 9 năm sau khi nhà Đông Hán lên cầm quyền, đã tỏ ra cứng rắn. Vừa thiếu khôn

khéo lại vừa tham lam, Tô Định đã chạm trán với chí khí hùng dũng của hai bà Trưng.

Vào thế kỷ VIII, Thái tử Hiền đã nói rõ nguyên nhân đó khi chú thích đoạn *Hậu Hán thư* trên. Ông viết :

« Thái thú Giao Chỉ là Tô Định lấy pháp luật trời buộc, nên Trắc tức giận, làm phản ». (Giao chỉ Thái thú Tô Định dĩ pháp thăng chi, Trắc oán nộ, cồ phản).

Nguyên nhân vừa nói, cũng cắt nghĩa cho chúng ta sự kiện các dân man di mau chóng hưởng ứng cuộc nổi dậy của hai Bà. Trong thời xa xưa như vậy, vận động một cuộc khởi nghĩa trong một vùng rộng lớn gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phò, cần phải mất công mất thì giờ nhiều mà chưa chắc đã thành công. Còn hai bà Trưng, không vận động gì hết mà man di các nơi đều đồng lòng đứng dậy. Đó chắc chắn phải là do một duyên cớ chung, gây nên bởi một lòng công phẫn chung : chính sách nghiêm ngặt hơn của nhà Đông Hán.

Nhưng tại sao bắt giữ luật pháp — dĩ pháp thăng chi — lại có thể làm cớ cho những nổi công phẫn mạnh đến thế ? Người ta có thể lấy làm lạ nếu xét về những dân văn minh ngày nay, nhưng chắc không có ai ngạc nhiên khi nhận định rằng đây là nói về dân Lạc Việt vào thế kỷ I. Đã quen với thói tự do phóng túng ở chỗ rừng núi, khe động, đã quen với đời sống rất giản dị, rất gần với thiên nhiên, dân Lạc Việt sẽ vùng vẫy trước mọi hình thức gò bó của văn minh, cũng như của luật pháp, huống hồ khi luật pháp lại được đem áp dụng bởi một người tàn nhẫn và người ta thấy họ liều chết để chống lại.

Nhưng ngoài nguyên nhân ép giữ luật pháp đó, tập truyện Việt Nam lại còn thêm vào một số lý do nữa cho cuộc nổi dậy của hai bà Trưng. Từ thế kỷ 13, các sử gia Việt Nam, đã đặt Trưng vương vào hàng các vua thuộc truyện thông quốc sử, và họ cho hai Bà đã vì nợ nước thù chống mà khởi nghĩa.

Vì nợ nước, họ hiểu ngầm trong việc người Trung quốc đã sang xâm lăng lãnh thổ Việt Nam, và người Việt Nam phải đánh đuổi đi. Văn đề này hư thực thế nào, chúng tôi sẽ bàn đến trong chương nói về « văn đề nguồn gốc dân tộc Việt-Nam » (19) Ở đây xin xét riêng về tập truyện nói bà Trưng Trắc thù chống.

Ngô Sĩ Liên đã viết :

« Canh tí (40), năm đầu (năm thứ 16 hiệu Kiến Vũ nhà Hán) mùa xuân, tháng hai, vương đau lòng vì Tô Định lấy chính pháp ràng buộc, lại căm thù vì Định đã giết mất chồng, bèn cùng em gái là Nhị cử binh đánh phá châu trị ».

(Canh tí, nguyên niên, Hán Kiến Vũ thập lục niên, xuân, nhị nguyệt, vương khổ Thái thú Tô Định thắag dĩ chính, cập thù Định chi sát kỳ phu, nài dự kỳ muội Nhị, cử binh công hãm châu trị. (20)

Bà Trắc thù chống, vì Tô Định đã giết chồng bà. Chống bà bị giết bao giờ ? Theo đây thì phải bị giết trước khi bà nổi dậy, và ít nhất là trong năm Canh-tí (40). Hỏi có thực sự như vậy không ? Và chống bà là ai đã ?

Ngô Sĩ Liên sẽ trả lời một cách dễ dàng rằng chống bà Trưng là « Thi Sách, người huyện Châu-Điền ». Rồi chú thêm rằng: « Thi Sách cũng là con

Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau». Sao mà ông biết được rõ thế? Ngược về trước, chúng ta thấy có sách đã nói thế *Việt điện U linh tập* chép: « Bà (Trắc) được gả cho Thi Sách, người huyện Châu Diên. Thi Sách là người có sức mạnh, trọng hào khí, tiếng đồn khắp nơi, bị thứ sử Tô Định dùng kế giết đi. » (21) Những điều đó học giả Việt Nam, đã học được ở sử sách Trung quốc, nhất là *Hậu Hán thư*. Chú thích đoạn văn của Phạm Việp đã trích trên, Thái tử Hiến cho biết:

« Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh được gả làm vợ một người huyện Châu Diên là Thi Sách, bà rất hùng dũng ».

(Trưng Trắc giả, Mê Linh huyện Lạc tướng chi nữ dã, giá vi Châu Diên nhân Thi Sách thế, thậm hùng dũng (22)

Nên chú ý điều này: mặc dầu lời chú nằm trong bản văn của *Hậu Hán thư*, — in bằng cỡ chữ nhỏ hơn — nhưng không phải là đồng thời. Phạm Việp chép vào thẻ kỷ thứ 5, mà Thái tử Hiến chỉ chú vào thẻ kỷ thứ 8. Một điều cần chú ý nữa, là ở lời chú của Thái tử Hiến, tính cách hùng dũng ăn về Trưng Trắc; còn ở *Việt điện U linh tập*, tính cách đó hiển nhiên được đem về chống bà. Đọc vào câu Hán văn của Lý Tế Xuyên sau đây càng thấy rõ chỗ đó:

« Tị (Trắc) đích Châu Diên huyện nhân Thi Sách, hữu dũng lực, thượng hào khí, thứ sử Tô Định thiết pháp hãm chi » (23)

Bây giờ thử hỏi đọc vào *Hậu Hán thư* với lời chú như vậy, đã phải là cùng đường tìm kiếm chưa? Chưa, vì căn cứ vào lời văn của Thái tử

Hiển, người ta biết được ông đã lấy ở một nguồn khác *Thủy kinh chú*. Tác giả sách này, vào thế kỷ thứ 6, đã qua vùng Mê Linh, và đã ghi lại những điều nghe thấy. Lê Đào Nguyên — nói về chồng bà Trắc rằng :

« Con trai của Lạc tướng Châu Diên tên là Thi, đã hỏi con gái Lạc tướng Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người can đảm, hùng dũng, cùng Thi nổi dậy làm giặc. Mã Viện đem quân sang đánh, Trắc và Thi chạy vào Cẩm Khê ».

(Châu diên Lạc tướng tử danh Thi, sách Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê. Trắc vi nhân hữu đảm dũng, tương Thi khởi tặc. Mã Viện tương binh thảo, Trắc Thi tẩu nhập Cẩm Khê). (24)

Theo câu vừa dẫn không sao hiểu được rằng tên của chồng bà Trắc là Thi Sách, mà nhất định tên đó chỉ có thể là Thi. Huệ Đồng đã giải thích rõ điểm này rằng :

« Cứu Triệu Nhật Thanh viết Sách thê do ngôn thú thê. Phạm sử tác : « Giá vi Châu Diên nhân Thi Sách thê » mâu hi. Án Thủy kinh chú ngôn « tương Thi », ngôn « Trắc, Thi », minh chỉ danh Thi ».

(Xét Triệu Nhật Thanh nói : « sách thê » còn có nghĩa là cưới vợ » ; các sử học Phạm chép « Gả làm vợ người Châu Diên là Thi Sách » là sai. Xem *Thủy kinh chú* thấy nói « tương Thi » rồi nói « Trắc, Thi » chỉ rõ rằng tên ông đó là Thi). (25)

Những đoạn văn trên đây, làm chứng về tên của chồng bà Trắc, đồng thời cũng cho biết rằng

bà Trắc nổi dậy không phải là vì thù chồng. Ngô Sĩ Liên nói bà thù chồng, vì chồng bà bị Tô Định giết, nhưng này sử liệu cho biết rõ là Tô Định không hề giết chồng bà Trắc. Khi bà Trắc nổi dậy rồi và Tô Định đã bị đuổi về rồi, Thi vẫn còn sống cộng tác với vợ trong công cuộc khởi nghĩa. Mãi đến lúc Mã Viện đem quân sang đánh, ông mới cùng vợ chạy vào Cẩm Khê.

2) Phạm vi hoạt động của hai bà Trưng.

Kết quả của cuộc nổi dậy cũng cần phải xác định. Nhiều học giả đã nhận lầm hai bà Trưng đã đánh phá hơn 60 hay là 65 thành. Vậy thử hỏi hai Bà Trưng đã hoạt động được bao nhiêu?

Hoạt động của hai bà Trưng thể có xét về phạm vi địa lý và về hiệu lực. Không thể nói được là hai bà Trưng đã đánh phá hết tất cả hơn 60 thành của lĩnh ngoại. Theo *Hậu Hán thư*, thì hai Bà chỉ « công đầu kỳ quận », nghĩa là đánh phá trong quận của hai Bà, quận Giao Chỉ ấy, mà chưa hề ai nghĩ rằng hơn 60 thành nói đây là thuộc về quận Giao Chỉ. Chúng ta phải phân biệt như Phạm Việp là bà Trưng « công đầu » Giao chỉ, và dân man di « khẩu lược » các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phò, và nói chung lại ở Lĩnh ngoại, có chừng hơn 60 thành bị đánh phá.

Các cuộc khởi nghĩa bùng lên và tan rã nói rõ nó không được điều khiển bởi một thủ lĩnh chung. Sở dĩ khắp nơi đều đứng dậy trong một lúc, là vì một nguyên nhân chung như đã nói trên; nhưng tại sao nó thất bại mau chóng như thế? Đó là vì không có lực lượng lớn. Mỗi nơi, hoạt động riêng, nên mỗi nơi dễ bị quân đội địa

phương của Trung quốc đánh dẹp. Chúng ta nhận được ngay điều này là, Mã Viện chỉ sang bình định Giao Chỉ, còn các nơi như Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phô đã tan rã trước. Mã Viện có vào Cửu Chân, nhưng đó là vì dư đảng của hai bà Trưng chạy vào. Trong cuộc khởi nghĩa rầm rộ và rộng rãi đó chỉ hai bà Trưng là kéo dài được một thời gian, nên danh tiếng của cuộc khởi nghĩa thuộc về hai Bà.

3) Hai bà Trưng với Mã Viện.

Nhưng quyền thế của hai Bà trên dân Lạc Việt không được lâu bền. Vào năm 42, một vị anh hùng Trung quốc, Mã Viện, đã được đề cử đi dẹp các nữ anh hùng Lạc Việt. Mã Viện bây giờ, không phải chỉ là một tướng lão luyện, mà còn là kẻ mới thăng giặc Lý Quảng ở Hoàn Thành. Sở dĩ Hán đề phái cậy đèn một người tài cao như thế, không phải chỉ vì tình trạng ở Giao Chỉ trầm trọng mà thôi, mà cũng là do hoàn cảnh chung. Triều Hán vừa mới bị lung lay dưới thời Vương Mãng, và bây giờ nhiều nơi vẫn còn chống lại nhà vua. Bởi vậy, đối với loạn Giao Chỉ, vua Quang Võ (25-57) phải chọn một người cầm quân thế nào cho chắc chắn phần thắng.

Khi đã định chọn Mã Viện đi chinh phạt Giao Chỉ, vua Hán tặng cho ông chức Phục Ba tướng quân, một chức như Hán Võ đế (140-87 BC.) đã tặng Lộ Bác Đức 150 năm trước, khi ông này khởi binh đi đánh Nam Việt. Cùng đi với Mã Viện có Phó tướng Lưu Long, Lâu Thuyền Tướng quân Đoàn Chí. Đoàn Chí không may đèn Hợp Phô bị bệnh chết và Viện phải kiêm gánh cả công việc. Quân dưới quyền ông có đèn 20 vạn, đèn Hợp

Phò thêm 12.000 tinh binh Giao Chỉ nữa và ông dẫn tất cả dọc theo bờ núi, phát xẻ hơn 1000 dặm đường, để tìm đến đối diện với quân hai vợ chồng Trưng Trắc và cô Trưng Nhị! *Hậu Hán thư* thuật lại cuộc chạm trán đầu tiên của lực lượng hai bên rằng :

« Năm thứ 18 (hiệu Kiều Vũ nhà Hán — năm 42), mùa xuân, quân đến vùng Lãng Bạc, đánh phá được giặc, chém giết được mấy nghìn đầu. Những kẻ lần lượt xin hàng, kẻ được hơn vạn người. Viện đuổi theo bọn Trưng Trắc đến Cẩm Khê, đánh thắng mấy trận, giặc phải tan chạy ».

(Thập bát niên, xuân, quân chí Lãng Bạc thượng, dự tặc chiến phá chi, trảm thủ sở thiên. Cập hàng giả, vạn dư nhân. Viện truy Trưng Trắc đẳng chí Cẩm Khê, sở bại chi, tặc toại tán tẩu). (26)

Thắng ở Giao Chỉ, Mã Viện cò đuổi theo dư đảng của hai Bà Trưng là bọn Đô Dương. Ông lùng bắt họ từ Vô Công đề Cư Phong ở quận Cửu Chân, giết được hơn năm nghìn người.

Xong về mặt quân sự, ông quay về việc củng cố quyền bính Trung quốc. Qua huyện nào, ông cũng xây đắp thành quách. Ông tâu Hán đế xin chia huyện Tây Vu, vì huyện đó « có ba vạn hai nghìn nhà » và từ nơi cương giới xa nhất đến huyện lý có đến hơn nghìn dặm. « Hán đế bằng lòng chia ra làm Phong Khê và Vọng Hải. Ông còn dạy dân đặt cừ, khai mương dẫn nước, làm lợi cho dân. Sau hết, ông đem luật pháp Trung quốc giải thích cho dân Lạc Việt, và họ nghe lời ông.

Những điều vừa nói, các sử gia Việt Nam đã lặp lại của sử sách Trung quốc, hầu như nguyên văn.

Dầu vậy có một chỗ hai đảng không được giống nhau, đó là về cái chết của hai Bà. *Hậu Hán thư* nói một cách gọn ghẽ rằng : » Tháng giêng, năm sau, (năm 42), Viện chém Trưng Trắc, Trưng Nhị, gửi đầu về Lạc Dương ».

(Minh niên, chính nguyệt, trảm Trưng Trắc, Trưng Nhị, truyền thủ Lạc Dương).

Tập truyền Việt Nam không muốn thế. Các học giả nói về hai bà phần nhiều tìm cách tránh sự thật trắng trợn đó, vì nó không ăn nhịp với lòng họ tôn kính hai bà. Đã đem hai bà vào số các vua Việt Nam, họ muốn cho cái chết của hai bà phải oanh liệt hơn là chạy trốn vào hang động, bị bắt và bị giết, và đầu phải gửi sang Tàu,

Theo sát *Hậu Hán thư*, có lẽ chỉ có Lê Tắc và tác giả *Việt sử lược*. Lê Tắc chép *An-Nam chí lược* khi ông đã bỏ Việt Nam, trốn sang ở bên Trung quốc, nên ông đứng về mặt Trung quốc để nhìn vào lịch sử Việt Nam (hay ông cho là của Việt Nam). Lê Tắc viết : « Năm Kiền Vũ thứ 19. Mã Viện chém yêu tặc là Trưng Nhị và đánh luôn cả dư đảng, bọ Đô Dương. Đền huyện Cư Phong ; bọn này đầu hàng » (Thập cửu niên, Mã Viện trảm Trưng Nhị yêu tặc, kích kỳ dư đảng Đô Dương đảng, chi Cư Phong huyện hàng chi). *Việt sử lược* nói : « Năm thứ 19, Trắc càng ngày càng kiệt cùng bèn bỏ chạy và bị Viện giết » (Thập cửu niên, Trắc ích khốn, toại tẩu, vi Viện sở sát).

Đền lược *Lĩnh nam trích quái*, câu chuyện bắt đầu khác, Sau khi nói một cách dứt khoát rằng hai bà « thế cô bị hãm chết ở Lãng Bạc, » sách đó thêm rằng « Có kẻ nói : Hai bà lên Hy sơn rồi không biết đi đâu ». *Toàn thư* cũng nói với giọng

úp mở : Trưng nữ vương và em là Trưng Nhị chồng đánh quân Hán, nhưng vì thế cô cả hai bị hảm chết».

Việt sử tiền án của Ngô Thời Sĩ nói : «Xét quân hai bà Trưng bị thua chạy đến núi Hy sơn, rồi không biết đi đâu. Trong đền thờ hai bà Trưng, những đồ thờ tự tất cả đều sơn đen, tuyệt không có sơn đỏ, dân địa phương không dám mặc áo đỏ, những khi đền yết cáo, ai có mặc áo đỏ đều cởi bỏ đi, không ai dám xúc phạm đền cảm lệ. Tục truyền rằng Trưng vương chết vì việc binh đao, nên kiêng sắc đỏ vì giống như máu». (27) Đầu đoạn này lặp lại luận điệu của Trích quái, nó cũng cho người đọc liên tưởng đến một cảnh chết lưu huyết.

Cương mục cũng không nói rõ gì hơn : «Trưng vương là em gái chồng với quân Hán bị binh lính bỏ tròn, lại thế cô, cả hai thất trận chết». (28)

Vì những sách sử trên không đủ can đảm lặp lại hết lời của *Hậu Hán thư*, và dùng những tiếng không dứt khoát, khi nói đến cái chết hai bà Trưng, nên *Đại nam Quốc sử diễn ca* đã không ngần ngại phổ biến trong dân gian những câu như :

Cầm Khê đền lúc hiem nghèo,

Chị em thất thế cũng liều với sông ! (29)

Và đề tỏ điểm thêm tí nữa cho anh hùng, Tiên đàm Nguyễn Tường Phượng đã viết trong báo *Tri Tân* (30) trong dịp kỷ niệm hai bà rằng : «Chị em Trưng vương thất thế phải gieo mình xuống cửa sông Hát giang mà tự tận». Thật là quá xa với sự thật.

II. ĐỜI SỐNG CỦA DÂN LẠC VIỆT DƯỚI THỜI HÁN.

Về việc đời sống của dân Lạc Việt được tiết lộ bởi các hình vẽ trên những «trống đồng Lạc Việt», chúng tôi đã bàn tới trong những bài «Tiền sử Lạc Việt». (31). Đây chúng tôi xin trình bày một vài sử liệu để cập đền cùng một vấn đề. *Toàn thư* có nhắc qua một ít nét trong đoạn sau:

«Năm đó là năm Kỷ Sửu, năm thứ năm hiệu Kiến Vũ (29) của vua Quang Vũ nhà Hán (25-57), Tích Quang, người Hán Trung, ở Giao Chỉ, dạy lễ nghĩa cho dân Nhà Hán đặt Nhâm Diên làm Thái Thú Cửu Chân. Diên là người đất Uyên. Dân Cửu Chân quen nghề đánh cá, săn bắn, không làm việc cày cấy. Diên bèn dạy dân phở ruộng, hằng năm cày bừa trồng trọt, trăm họ được no đủ... Những kẻ nghèo không tiền làm lễ cưới, thì Diên bắt từ các trường lại mà xuống mỗi người phải bớt bổng lộc để giúp đỡ. Cùng một lúc có đến hai nghìn người cưới vợ. Ông làm việc được bốn năm thì phải triệu về. Người Cửu Chân lập đền kính ông, và sinh con ra họ đặt tên là Nhâm. Ở Lĩnh Nam Văn Phong bắt đầu từ hai Thái Thú đó».

(Đương thời Hán Quang Vũ, Kiến Vũ ngũ niên, Kỷ Sửu dã, Tích Quang, Hán Trung nhân, tại Giao Chỉ, giáo dân dĩ lễ nghĩa. Phục Dĩ Nhâm Diên vi Cửu Chân Thái Thú. Diên Uyên nhân dã. Cửu Chân tục dĩ điều xạ vi nghiệp, bất sự canh chủng. Diên nãi giáo dân khẩn tịch, tuề tuề canh chủng, bách tính sung cập. Bần dân vô sinh lễ giả, Diên lệnh trường lại dĩ hạ tính bổng lộc dĩ chân trợ chi. Đồng thời thú giả nhị thiên nhân.

Thị sứ tứ niên, triệu hồi. Cửu Chân nhân vị chi lập tử. Kỳ sinh tử trứ danh giai viết Nhâm yên. Lĩnh Nam văn phong thi nhi thủ yên. (32)

Đoạn văn vừa kể đã được một số người căn cứ vào đề tả đời sống của dân Lạc Việt. Nhưng đề cho việc nghiên cứu được vững vàng hơn, chúng ta thử đọc thêm sử liệu đã được dùng làm nguồn cho đoạn văn đó. *Hậu Hán thư* ở chuyện Nhâm Diên, chép rằng :

«Đầu thời Kiên Vũ (25-55) . . . Vua hạ chiếu đặt Nhâm Diên làm Thái Thú Cửu Chân . . . Tục Cửu Chân làm nghề săn bắn chứ không biết dùng bò để cày. (Sách *Đông quan Hán ký* nói rằng : Tục Cửu Chân là đốt cỏ rồi gieo giống làm ruộng. Sách *Tiến (Hán) Thư* nói : Thời họ Triệu, Đồ Uy Sưu Túc sang dạy người ta dùng bò để cày bừa) Dân thường phải mua lúa Giao Chỉ mỗi lần bị thiếu thốn. Diên bèn truyền đúc các thứ điển khí, dạy cho họ khẩn ruộng, ruộng đất trù mật mỗi năm một rộng thêm ; trăm họ được đầy đủ. Dân Lạc Việt lại không có phép cưới hỏi, mọi người, ưa đâm dật, không quen thói sống chung với nhau, nên không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng. Vì vậy, Diên gửi thư đi các huyện thuộc quyền ông, truyền cho mọi người đàn ông từ 20 đến 50 tuổi, đàn từ 15 đến 40 tuổi, tất tùy tuổi tác mà cưới hỏi nhau. Về phần những kẻ nghèo khó không có sinh lễ, thì ông ra lệnh cho các viên chức, từ trưởng lại trở xuống, phải bớt bổng lộc để giúp đỡ. Nhờ đó, cùng một lúc, có đến hơn hai nghìn người cưới hỏi. Năm đó, gió mưa thuận tiết, lúa má được mùa, con đẻ ra biết họ biết dòng, người nào cũng nói : Tôi mà có được đứa con đó, là nhờ ông Nhâm. Nhiều người lấy tên Nhâm đặt cho con cái . . .

« Trước kia trong thời Bình đề (từ năm 1 đến năm 5) có Tích Quang, người Hán Trung, làm Thái Thú Giao Chỉ. lấy lễ nghĩa dạy cho dân man di ăn ở, tiếng giáo hóa cũng lừng lẫy như ông Diên. Vào cuối thời Vương Mãng (9-23) ông đóng cửa biên cảnh lại để chông giữ. Khi Kiền Vũ mới lên, ông sai sứ sang công hiên, được phong làm Giám Thủy Hẩu.

« Đắt Linh Nam giữ phong tục Trung Hoa, bắt đầu từ hai vị Thái Thú đó. Diên cai trị 4 năm, được gọi về Lạc Dương, vì có bệnh nên được lưu lại, và rồi sai đi làm lệnh ở Thu Dương. Quan dân quận Cửu Chân lập đền thờ ông khi ông còn sống ».

(Kiền Vũ Sơ . . . chiêu trưng vì Cửu Chân Thái Thú. Cửu Chân tục dĩ xạ lập vì nghiệp, bắt tri ngư canh. *Đông quan Hán ký* viết : Cửu Chân tục thiên thảo chương Tiên thư viết : Sứ Túc Đồ Ủy Triệu quá giáo nhân ngư canh dã). Dân thường cáo dịch Giao Chỉ mỗi trí khốn pháp Diên nãi lệnh chú tác điển khí, giáo chỉ khản tịch, điển trừ tuê tuê khai quảng, bách tính sung cấp. Hựu Lạc Việt chi dân vô giá thú lễ pháp. Các nhân dân hiền, vô thích đồi thất, bắt thức phụ tử chi tình, phu phụ chi đạo. Diên nãi di thứ thuộc huyện, các sứ nam niên nhị thập chí ngũ thập, nữ niên thập ngũ chí tứ thập giai dĩ niên xỉ tương phối. Kỳ bản vô lễ sinh, lệnh trưng lại dĩ hạ, các tỉnh bổng lộc dĩ chấn trợ chi. Đồng thời tương thú giả nhị thiên dư nhân. Thị tuê phong vũ thuận kiệt, cốc giá phong điển. Kỳ sản tử giả, thi trí chúng tính Hàm viết : Sở ngã hữu thị tử giả, Nhâm quân dã. Đa đánh tử vi Nhâm . . .

(Sơ Bình đề thời, Hán trung Tích Quang vì Giao chỉ thái thú giáo đạo dân di, tiệm dĩ lễ

nghĩa, hóa thanh mâu ư Diên. Vương Mãng mặt, bề cảnh cự thủ. Kiển vũ sơ, khiến sứ công hiền, phong giám thủy hầu. Lĩnh nam Hoa phong thi ư nhị thú yên.

(Diên thi sự tứ niên, trưng chỉ Lạc Dương, dĩ bệnh kê lưu, tả chuyển Thú Dương lệnh. Cửu Chân lại nhân sinh vi lập từ). (33)

Dựa vào những điều nói trong đoạn văn của *Hậu Hán thư*, chúng ta biết được :

a) Về mặt dân cư Giao Chỉ và Cửu Chân không giống nhau khi nói về Cửu Chân, tác giả không phân biệt di với hoa gì, có lẽ vì ở đó đại đa số dân là Lạc Việt ; còn khi nói đến Giao Chỉ, thì nói rõ là « giáo đạo dân di », có lẽ vì ở đó người Trung Hoa sang định cư đã đông, nên phải phân biệt hai thứ người.

b) Về mặt làm ăn, vào đầu thế kỷ 1, Giao Chỉ đã sản xuất nhiều lúa, lúa này không những đủ ăn cho người Giao Chỉ mà còn có để bán cho người Cửu Chân. Không rõ ai đã làm ra lúa đó, người Trung Hoa sang khai thác, hay là thổ dân được người Tàu chỉ bảo cho. Một điều chắc, đó là dân Cửu Chân bây giờ vẫn chưa biết canh tác, chỉ biết lười dốt rầy và săn bắn. *Toàn thư* đã nói : « điều xạ », nghĩa là câu cá và săn bắn, đó có lẽ cũng vì luôn miệng mà thêm chữ « điều » vào chứ không phải là vì khám phá được một sự thật lịch sử mới.

c) Về mặt phong tục, dân Lạc Việt trước thời Tích Quang (ở Giao Chỉ) và Nhâm Diên (ở Cửu Chân) còn là một dân hết sức lạc hậu. Chúng ta có thể nghĩ rằng nhà chép sử Trung

quốc có thể nhân mạnh đôi tí tính cách lạc hậu đó để nâng cao công trạng giáo hóa của các thái thú vừa kể ; nhưng cho rằng có việc phóng đại đó đi nữa, tính cách lạc hậu cũng vẫn có và có với một độ rất cao, họ chưa có gì gọi là cương thường luân lý.

Ở đây, một nhận xét cần phải được nêu ra : Công việc của Tích Quang, Nhâm Diên cũng có thể gọi được là « dĩ pháp thắng chi », sao dân Lạc Việt không vùng vẫy, mà xem ra lại biết ơn những kẻ chủ trương ? Xét kỹ, sự bắt buộc do hai thái thú Quang, Diên chủ trương không phải là một bắt buộc có tính cách pháp lý, mà chỉ có tính cách luân lý. Nói cách khác, Quang, Diên dạy cho dân biết cách tổ chức, biết cách sắp đặt cho có nề nếp xứng đáng, những điều dân vẫn làm một cách bừa bãi trước kia. Còn Tô Định sau này đem ép dân giữ luật pháp Trung Hoa mà luật pháp đó họ chưa biết đến, cũng không hề muốn có !

Cũng nên chú ý điều này nữa là những tiết lộ của sử sách về đời sống dân Lạc Việt này đã không có gì mâu thuẫn với những nét các hình vẽ trên trống đồng cho biết, mà lại còn phù hợp nữa là khác.

Dẫu vậy, người đọc có thể nhận được rằng đoạn nầy tỏ ra không phù hợp với đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* đã trích trên. Trong đoạn văn đó, có những câu nầy : « Giao chỉ tích hữu quận huyện thi thời, thổ địa hữu Lạc điền, kỳ điền tông triều thủy thượng hạ. Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân ». Thề, xem ra dân Lạc Việt đã có một nền nông nghiệp khá phát triển, vì ruộng họ đã có điền, có thổ, và điền thổ đó nằm

ở những nơi có nước thủy triều lên xuống, nghĩa là nằm ở miền xuôi. Đàng khác, chừng như họ đã có thể dựa vào nghề nông để sống, vì dân « khản thực » kỳ điển ». Vậy, lẽ nào đến thời Nhâm Diên, họ vẫn còn lạc hậu như *Hậu Hán thư* cho biết ?

Trên kia, chúng tôi cũng đã có nhận xét rằng : « ... Tài liệu lại chỉ có một, khiến sử gia không biết dựa vào đâu để so sánh cân nhắc, và giá trị của nó vì đó lại còn nhẹ hơn ». Đó là vì chúng tôi chú trọng cách riêng vào vấn đề chính trị, nghĩa là tổ chức vương, hầu, tướng. Nhưng về phần nông nghiệp của dân Lạc việt, *Giao Châu ngoại vực ký*, *đâu phải* là sử liệu độc nhất. Lại chúng tôi cũng đã nói rằng sử liệu « xuất hiện sớm lắm cũng vào thế kỷ thứ tư, tức là lỗi năm thế kỷ trước biên cổ. Một quảng cách như vậy trong thời gian khó mà bảo đảm được hoàn toàn tính cách xác quí của nó ». Hơn nữa chính trong những câu vờ dẫn lại đó không phải là không có chỗ đáng hoài nghi.

Thật vậy, nói chung về mặt giá trị lịch sử *Giao Châu ngoại vực ký* không sao so sánh được với *Hậu Hán thư*. Riêng về vấn đề đời sống dân Lạc việt chuyện Nhâm Diên chứa đựng một số những nét độc đáo tỏ ra mẫu chuyện không phải đã được thuật một cách khách sáo. Đàng khác, như vừa nói trên, những tiết lộ của *Hậu Hán thư* ăn khớp với những tiết lộ của các hình vẽ trên trống đồng.

Về phần *Giao Châu ngoại vực ký*, người đọc rất dễ có cảm tưởng rằng tác giả đã lúng túng với một tiếng mình không hiểu, tiếng Lạc, nên đã giải thích quanh co với những chi tiết nông nghiệp quen biết, như trong xã hội nông nghiệp Trung Hoa. Mục đích của tác giả là làm sao đem tiếng Lạc vào các yếu tố

chính của xã hội, như đất ruộng đã làm ăn, như dân cư, rồi như vương, hầu, tướng. Vì thế, nếu không có một tài liệu nào khác chắc chắn hơn, thiết tưởng theo *Hậu Hán thư* sẽ có nhiều may mắn gần sự thật lịch sử,

VI. DÂN LẠC VIỆT TỪ NHÀ HÁN VỀ SAU.

Sau thời Hán, tên Lạc Việt không còn được nói đến nữa: Sử sách không cắt nghĩa rõ hiện tượng nhưng xét chung, không phải là không thể hiểu được. Theo đà tiến triển của việc cai trị nhà Hán và các đời sau, dân Lạc Việt dần dần đã mất tính cách của một dân riêng, một phần do sự đồng hóa rất khó nhọc và rất chậm rãi với văn hóa Trung quốc (sự đồng hóa này không bao giờ thành), phần khác do sự gia tăng càng ngày càng đông hơn của người Tàu đến lập nghiệp ở Giao Chỉ, Cửu Chân, khiến cho thổ dân cuối cùng trở thành thiểu số; phần khác nữa, thổ dân lại có tính đố kỵ với văn minh phương Bắc nên cố tránh những chỗ có người Tàu lập cư để rút vào xa hơn. — có lẽ không xa lắm — trong chỗ rừng hoang cây rậm, để sống mãi cuộc đời tự do phóng khoáng của giống người man-di. Vì lẽ đó, các nhà viết sử về sau sẽ gọi họ là hạng người Liêu ở miền núi, để phân biệt với hạng người con cháu của dân Trung quốc đến định cư.

Tại sao lại có thể nói dân Liêu là con cháu của người Lạc Việt? Đó là vì dân Liêu, tổ tiên dân Mường ngày nay, đã duy trì được những đặc tính của dân Lạc Việt. Họ vẫn tôn trọng trông đồng; họ vẫn giữ thói thờ vật tổ, không nhiều thì ít.

Về việc thờ trồng đồng, Bùi Ân đã chép trong *Quảng châu ký* về dân Liêu rằng :

« Lý Liêu chú đồng vi cồ. Cồ duy cao đại vi quý, diện khoát trượng dư. Sơ thành, huyện ư đình. Khắc thần trí tửu, chiêu trí đồng loại. Lại giả dinh môn. Hào phú tử nữ dĩ kim ngân vi đại soa dĩ khâu cồ, khâu cánh lưu dĩ chủ nhân dã ». (35) Lê Tác về sau đã lấy lại đoạn này với một ít thay đổi nhỏ. (« Liêu tử kích đồng cồ, dĩ cao đại giả vi quý Cồ sơ thành, trí trưởng đình, thiết tửu chiêu đồng loại. Lại giả dinh môn. Hào phú nữ tử dĩ kim ngân soa kích cồ, cánh tức lưu dĩ chủ nhân » (36). Điều đáng chú ý là cùng với việc tôn trọng trồng đồng nơi dân Liêu, tác giả của An Nam chí lược còn nói đến những thói quen khác như : « Ở trong hang đá, hầm đất, hoặc ở chuồng, ở ổ, hay uống rượu cần, thích đánh giặc, phần đông biết dùng cung nỏ ». (giải cư nham khốc, hoặc lỗ sào , ẩm lư tửu, hiểu chiến đích, đa thao nỏ).

Những đặc tính của dân Lạc Việt và dân Liêu như vừa mô tả, xê xích cũng còn là những đặc tính của dân Mường, dân Mọi rõ hơn cả là việc uống rượu cần, việc kính trồng đồng, việc trang điểm bằng lông chim (trong lễ mai táng). Như thế, thảo nào, sau khi khảo sát văn hóa Đông sơn. các ông H. Marneff và L. Bezaver đã có thể viết : « Xem đó thì biết, những người xưa ở vùng này, một đảng có tộc thuộc với người Dayak và Baltak, đảng khác họ có tộc thuộc với người Mường. Vậy họ phải được cầu tạo bởi một căn bản Anh đồ nê. »

V. DÂN LẠC VIỆT VỚI DÂN VIỆT NAM

Trong khi trình bày tiền sử và lịch sử Lạc Việt, một vấn đề đã dần dần thành hình, đó là : dân Lạc

Việt có phải là dân Việt Nam không ? Một câu hỏi như thế đã được giải đáp gián tiếp trong bài « Tiền trình hình thành dân tộc Việt Nam » (Đại học số 32) nhưng đây thiết tưởng phải bàn đến một cách thiết thực hơn.

1) Ý kiến các học giả từ trước đến nay.

Có người nói rõ, có người chỉ mặc nhận, nhưng hầu hết các học giả xưa nay đều nghĩ rằng dân Lạc Việt là tổ tiên dân Việt Nam.

Đối với các nhà nho đó là một vấn đề chẳng những không cần bàn cãi, mà còn không được phép nêu ra, vì ngay việc nêu ra đã là một điều bất kính đối với tiền nhân rồi.

Quả thế, các sử gia chính thống đã kể hai bà Trưng vào số các nhà vua kể truyền quốc thống Việt Nam. Lê văn Hưu nói : « Trưng Trắc, Trưng Nhị là những người đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phô cùng 65 thành ở ngoài Ngũ Lĩnh đều vâng, lập nước, làm vua dễ như trở bàn tay. Đủ rõ hình thế nước ta có thể gây nên cơ nghiệp. Bá Vương ». Ngô Sĩ Liên bàn thêm : « Bà Trưng giận sự tàn ngược của viên thái thú nhà Hán, vùng cánh hô một tiếng mà quốc thống nước Việt ta đã xuất gây lại được ». Và vua Tự Đức đã phê vào Cương mục rằng : « Hai bà Trưng là hạng người mặc váy cài thoa, vậy mà có lòng hùng, làm nên nghĩa lớn, rung động đến cả Hán triều. Dầu là thế yếu, vận non, cũng đã đủ làm cho lòng người hăng hái, soi sáng sử xanh Kìa đám đàn ông râu mày đành chịu mặt dày, khép áo thờ kẻ khác, há không xấu hổ đến chết được sao ! »

Gần đây hơn, khi các sử gia Tây phương nghiên cứu lịch sử Việt Nam, họ cũng không nghĩ đến sự khác nhau có thể có giữa dân Lạc Việt và dân Việt Nam. Henry Maspero, Léonard Aurousseau, đều không ngần ngại lập luận trên tư tưởng cho rằng hai dân tộc là một. Các nhà chép sử Việt Nam của thế kỷ hai mươi kể ra ít khi nghĩ đến vấn đề nguồn gốc dân tộc, và nếu có dịp nhắc đến cũng chỉ lặp lại luận điệu cũ. Chẳng những vậy, có người còn quả quyết một cách táo bạo rằng người Việt Nam là con cháu của các giống Mê-la-nê và Anh-đô-nê.

2) Dân Lạc Việt khác dân Việt nam.

Nhưng, như đã thấy được trong khi khảo sát nền văn minh Lạc Việt, dân Việt Nam không giống dân Lạc Việt về nhiều phương diện: Không giống về phong tục, không giống về tôn giáo, không giống về nhân chủng.

Về phong tục, dân Lạc Việt thuộc về cùng một loạt với dân thuộc giống Anh-đô-nê, nhưng người Việt Nam lại thuộc về cùng một loạt với dân Trung Hoa. Những dấu vết của phong tục Lạc Việt ghi lại trên trống đồng, không hề gặp thấy trong xã hội Việt Nam. Người ta có thể cắt nghĩa rằng đó là vì trong khi chung đụng lâu dài với người Trung Hoa, dân Lạc Việt đã thay đổi phong tục. Nhưng người ta cũng rất có thể nói rằng, đó là vì dân Việt Nam do dân Trung Hoa di cư sang, chứ không phải do người Lạc Việt mà ra nên mới có phong tục giống như người Trung Hoa; người ta càng có thể nói như thế khi người ta thấy rằng dân Mường dân Mọi vẫn còn duy trì nhiều phong tục Lạc Việt.

Về tôn giáo, có lẽ không ai chỗi cãi được rằng dân Lạc Việt thờ vật tổ chim. Chim này có lẽ không phải là chim Lạc, nhưng chắc chắn chim đóng vai trò yếu trong đời sống tôn giáo của họ. Không thể nào giải thích được rằng những hình chim, cùng những đồ hóa trang bằng lông chim vẽ trên các trống đồng chỉ có ý nghĩa trang trí. Nếu chim quan trọng như thế đối với dân Lạc Việt, tại sao nó không có một tí quan trọng nào, hay không để lại một dấu vết nào nơi dân Việt Nam? về vấn đề này ông Văn Tân đã viết:

« Nghiên cứu các cổ vật của ta, nghiên cứu các đền đài miếu mạo củ của ta, nghiên cứu các hình thái tín ngưỡng đã mất hay hiện còn ở nông thôn Việt Nam, nghiên cứu các sử cách của ta, nghiên cứu các truyện thần thoại, các truyện cổ tích của ta, v.v... chúng ta không tìm được vết tích gì khả dĩ chứng minh rằng tổ tem của người Việt xưa là giống chim Hậu điều, hoặc một giống chim nào khác » (37)

Người ta có thể nhắc đến những con hạc đứng trên lưng rùa ở các cửa đình và hỏi rằng phải chăng đó là một dấu vết tôn giáo còn sót lại của việc thờ vật tổ chim của người xưa? Không thể nói được như thế, vì con hạc ở đây đóng vai trang trí và tượng trưng, chứ không phải tôn giáo, và nó nằm trong tập truyền từ lâu đời về trước của người Trung Hoa chứ không phải bắt gốc từ thời vật bái của người Anh-đô-nê.

Cuối cùng, về phương diện nhân chủng, người Lạc Việt chắc chắn thuộc giống Anh-đô-nê, mà người Việt Nam lại chắc chắn thuộc loại Mông-gôn-lich. Qua trường kỳ lịch sử, nhiều cuộc chung đụng với các giống người khác đã làm phong phú

thêm cho giống nòi Việt Nam, ví dụ người Việt Nam, trong thời hình thành đã pha lẫn với người Lạc Việt, trong thời bành trướng về Nam đã pha lẫn với người Chăm, người Chân Lạp, nhưng thế không phải là để nói rằng người Việt Nam cũng là người Lạc Việt, cũng là người Chăm, hay người Chân Lạp! Người Việt Nam bao giờ cũng chỉ là người Việt Nam qua các cuộc chung đụng vừa kể. Nghĩa là tách tự giống giống Trung quốc, họ vẫn giữ thói tục Trung quốc, ngôn ngữ Trung quốc, tôn giáo Trung quốc, cho đến khi cá tính của họ nảy nở dần dần theo đà một quốc gia độc lập và một số những điểm dị biệt đối với Trung quốc phát sinh. Những điểm dị biệt này một khi trở thành càng nhiều và càng mạnh, người Việt Nam càng là người Việt Nam hơn và họ tiến mạnh liệt trên đà vận mệnh của họ, đang lúc đó các dân tộc họ chung đụng với như dân Lạc Việt, dân Chăm, dân Chân Lạp, đã không tiến thêm, lại còn rút dần ra khỏi lịch sử. (38)

CHÚ THÍCH

1. Được trích lại trong **Thủy kinh chú** của Lê Đào Nguyên, quyền 37, tờ 4b.
2. Ở lời **sách ân** của Tư Mã Thành trong **Sử ký** của Tư Mã Thiên, quyền 113 trang 252 cột 1.
3. Lê Tác, **An Nam chí lược**, phần chữ Hán, trang 24.
4. **Việt sử lược**, quyền 1 tờ 1a.
5. Lý Tế Xuyên, **Việt Điện U linh tập**, ở truyện Cao Lỗ, hay Quả nghé lương chính Uy Huệ vương trang 92-93.
6. Trần Thế Pháp, **Lĩnh Nam trích quái**, ở truyện Kim Quy, trang 70-71.
7. Ngô Sĩ Liên, **Đại Việt sử ký toàn thư**, quyền 1, tờ 6-10b.
8. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, Tiền biên, quyền 1, tờ 8-10b.
9. **Thông báo**, số 23, năm 1924, trang 273-303.
10. **Cương mục, Tiền biên**, quyền 1, tờ 8a: «Thục 19 Chu Thân tểnh vương ngũ niên dĩ vi Tần sở diệt, an đắc phục hữu vương giả? Huống thượng hữu Kiện vi (kim thuộc Văn Nam), Dạ Lang, Cùng Tạc, Nhiễm Bằng (cờ Tây nam di, kim thuộc Văn Nam), tương cách nhị tam vạn lý. Thục an đắc viễn khóa chư quốc nhi tểnh Văn Lang hồ? Cựu sử tải Thục vương tôn Phán, hựu văn An Dương vương tểnh Thục hựu Phán, Ba Thục nhân dã. Hoặc giả Tây bắc biên ngoại Văn Lang lân hữu tểnh Thục giả, tại dĩ vi Thục vương? Diệc vị khả tri. Nhược vị Thục vương, hựu Ba Thục nhân, tác phi hữu.»
11. Trần Thế Pháp, **sách đã dẫn**, phần Hán văn, trang 24.
12. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh chú**, quyền 37, tờ 6a.
13. Tư Mã Thiên, **Sử ký**, quyền 113, trang 252, cột 1.
14. Ban Cố, **Hán thư**, quyền 95, trong bộ **Nhị thập ngũ sử**, trang 604 cột 2.
15. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, trang 252, cột 3.
16. Ban Cố, **sách đã dẫn**, quyền 6, trang 306 cột 1.
17. Lê Đào Nguyên, **sách đã dẫn**, quyền 37, tờ 62a.
18. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyền 54, trong bộ **Nhị thập ngũ sử**, trang 747 cột 3.
19. Nên xem các bài chứng tôi đã viết: «Phương pháp sử của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên», **Đại học**, số

30 ; và « Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam », **Đại học**, số 32.

20. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, **Ngoại kỷ**, quyền 3 từ 2a.

21. Lý Tế Xuyên, **sách đã dẫn**, ở truyện « Chế thắng nhĩ Trung phu nhân », trang 59.

22. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyền 54, trang 747 cột 3.

23. Lý Tế Xuyên, **sách đã dẫn**, phần hán văn, trang 11.

24. Lê Đào Nguyên, **sách đã dẫn**, quyền 37 từ 62a.

25. Lời của Huệ Đống gộp được ở phần phụ lục quyền 54 của **Hậu Hán thư** trong bản in của Nghê văn án thư quán, 1952.

26. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyền 54, trang 747, cột 3.

27. Ngô Thời Sĩ, **Việt sử Tiêu án**, Văn hóa Á châu, Saigon, 1960, trang 40.

28. **Cương mục, Tiền biên**, quyền 2, từ 12a : Trưng nữ vương cấp kỳ muội Nhị dự Hán binh cự chiến, chúng hội, thế cô, toại giặc hãm một.

29. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, **Đại nam quốc sử diễn ca**, Trường thi, Saigon, 1949, trang 75.

30. Tiên Đàm, « Thân thế và sự nghiệp của hai bà Trưng », **Tri tân**, số 38, ngày 11 tháng 3, 1942, trang 219.

31. Xem **Đại học**, số 38 và 39.

32. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyền 3, từ 1a.

33. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyền 106, trang 869 cột 4.

34. Xem trang 87 (coi chừng vì trang in khác)

35. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyền 54, trang 747 cột 3.

36. Lê Lác, **sách đã dẫn**, trang 48.

37. Văn Tân « Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tổ tem của người Việt nguyên thủy », **Tập san Nghiên cứu Lịch sử**, số 2, tháng 4, 1959, trang 13.

38. Nguyễn Phương, « Lạc Việt với các dân lân cận », **Bách khoa**, số 198, « Anh hùng Lạc Việt », **Bách khoa**, số 199.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam

VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

Thiết tưởng đó là một vấn đề mọi người dân Việt Nam có quyền và có bổn phận đặt ra cho chính mình, và đó cũng là một vấn đề họ có quyền và có bổn phận phải đặt ra với tư cách là thành phần của một đoàn thể có tổ chức, của quốc gia Việt Nam. Vấn đề riêng và chung đó, chúng ta thử cố gắng tìm một câu giải đáp với tinh thần uống nước nhớ nguồn. Là một vấn đề quan trọng, tất nhiên chúng ta không thể làm một cách tắc trách, dễ dàng bằng lòng với những mẩu chuyện hoang không giả tạo Thái độ của một người quyết chí tìm nguồn, không phải là điểm nhiên ngồi trong nhà, để lắng tai nghe bất cứ ai ba hoa nói rằng nguồn ở chỗ này, ở chỗ khác, như « thiên thượng lai » chẳng hạn. Trái lại, phải ra đi, vượt thác treo gành, không quản ngại công lao, gian hiểm.

Đề tránh mệc nhọc, có thể có người nói rằng những mẩu chuyện tiên rồng hoang không rất có thể nâng cao tinh thần, rất có thể làm cho đất nước vẻ vang. Nghe qua đường như có thể vậy, nhưng xét lại tưởng không sao có thể. Là hoang không,

những mẫu chuyện đó không có sức sống, mà không có sức sống là không thể di dưỡng. Người ta không thể ngửi hương nơi một bó hoa giấy, hoặc có thể tráng miệng với một quả cam ni lông.

Trong những trang trước đây, chúng tôi đã dựa vào di tích và sử liệu để trình bày cả một quá khứ của những người đã có câu tạo một nền văn minh, đã gây dựng nên một sự nghiệp trên non sông cỏ Việt. Những người đó đã sinh sống nơi đây từ lâu, tại nơi đây, họ đã bỏ công khai phá để làm một chỗ ở, để tìm một thức ăn. Họ cũng đã có tổ chức ít nhiều lòng thương yêu đất nước. Có khi họ cũng đã vùng dậy để chống lại áp chế, để bênh vực tự do, như trường hợp của hai chị em bà Trưng chẳng hạn.

Nhưng, cũng đứng trên căn bản di tích và lịch sử, chúng tôi đã nói rằng, dầu những người đi trước đó đã đóng vai trên sân khấu cỏ Việt, họ vẫn không phải là người Việt Nam chúng ta, họ cũng không phải là những kẻ đã thành lập nên quốc gia Việt Nam chúng ta. Họ có nền văn minh, nhưng nền văn minh đó là nền minh của họ, nó không giống nền văn minh Việt Nam. Họ đã gây dựng một sự nghiệp nhưng sự nghiệp đó chỉ nằm trong khuôn khổ bộ lạc, thô lậu, hẹp hòi. Họ đã tranh đấu chống áp chế để bảo vệ tự do, nhưng tự do họ bảo vệ còn là một thứ tự do nằm ngoài khuôn khổ văn minh, nó hoang dã, nó cô lỗ. Đối với người Việt Nam, tất những gì họ đã làm chỉ có thể tóm tắt lại trong điều này là họ đã sống trước người Việt Nam trên cùng một non sông sau này sẽ trở thành đất nước Việt Nam.

Vậy nếu người Việt Nam không phải do những người trước đó mà đến, thì hỏi họ đến từ đâu?

Trước khi đề cập đến vấn đề thiết yếu đó, thiết tưởng nên nhắc lại những câu trả lời đã có sẵn. Những câu giải đáp này, chúng tôi xin xếp thành hai loại, loại giải đáp của các sử gia chính thống, và loại giải đáp của các sử gia ngoại quốc.

I. NGUỒN GỐC VIỆT NAM THEO CÁC SỬ GIA CHÍNH THỐNG.

Khi dùng tiếng sử gia chính thống, chúng tôi muốn nói đến những người đã viết chính sử như các quan ở các vương triều, những kẻ làm việc trong các sử quán, hay những tác giả theo cùng luận điệu như họ.

Hỏi, theo các sử gia chính thống, dân Việt Nam bắt nguồn từ đâu ?

Đọc tác phẩm của họ, như các quyển *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, như *Việt sử tiêu án*, hay *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, chúng ta không gặp được một câu trả lời trực tiếp. Họ không nói ra trắng trợn, nhưng họ chén sử Việt với một niềm tin tưởng vững chắc là dân Việt Nam giống như ngày nay, đã có từ lâu, và lâu lắm. Từ thời xa xưa đó dân Việt Nam chẳng những đã sinh sống trên đất cổ Việt, mà cũng đã tổ chức thành một quốc gia riêng biệt, có đầy đủ chủ quyền tối cao, có một cơ cấu khá chặt chẽ. Họ không cho biết dân Việt Nam thuộc về giống người nào, hay tại sao họ đến ở đây. Họ không nói dân Việt Nam có giống dân Trung Hoa hay không, hoặc có phải tự dân Trung Hoa mà đến không. Về các vị vua cai trị dân Việt Nam trong thời cổ đó, họ đã dùng một vài danh

từ bắt nguồn từ thời thái cổ của lịch sử Trung quốc, như Thần nông, Viêm đế, hay từ thời khai sử như Hoàng đế, hay trong thời đã có lịch sử rõ rệt, như Triệu Đà. Ý của họ có lẽ muốn nói lên rằng quyền bính của các vua Việt Nam cũng phát tích bởi cùng một gốc như các vua Trung Hoa, mặc dầu không bao giờ họ nói rõ điều đó. Để có thể lĩnh hội tư tưởng họ về nguồn gốc Việt Nam, xét nên chia ra làm hai mục, mục quốc thống, và mục lĩnh thổ.

1) Quốc thống Việt Nam.

Theo Ngô Sĩ Liên, thì lịch sử Việt Nam (hay Đại Việt) bắt đầu với «cháu ba đời Viêm đế họ Thần nông là Đề Minh, sinh ra Đề Nghi», rồi đến Ngũ-linh «lấy Vụ tiên nữ sinh ra Lộc Tục» và Đề Nghi làm vua Trung quốc, còn Lộc Tục làm vua Việt Nam với hiệu là Kinh Dương vương, rồi Lộc Tục «lấy con gái chúa Động Đình là Thần Long sinh ra Lạc long quân». Người Việt thường có tập truyền nói họ là «con rồng cháu tiên», gốc tích từ đó. (1)

Thiết tưởng, không cần phải dùng để phê bình tính cách lịch sử của một mẩu chuyện như thế, vì nó hiển nhiên là một mẩu chuyện hoang đường, nhưng xét dụng ý của Ngô Sĩ Liên khi ông đặt nó vào đầu bộ *Đại việt sử toàn thư* (hay *Toàn thư*) thì thấy ông muốn nêu lên rằng ngay từ khi Trung quốc phát sinh, nước Việt Nam cũng đã phát sinh hoặc là hơn thế nữa, nước Việt Nam còn may mắn hơn Trung quốc nhiều, vì Lộc Tục thánh trí, thông minh, đức độ, lại không thêm ngại vàng của Trung quốc mà sung sướng làm vua Việt Nam.

Từ nguồn gốc cao thiêng này Ngô Sĩ Liên đã khi sự quốc thông Việt Nam. Quốc thông đó sẽ từ Lạc long quân qua các vua gọi là Hùng vương. Và Hùng vương cũng là những nhân vật khác thường. Vua Hùng vương thứ nhất là con tướng của Lạc long quân và Âu Cơ, bà này đã sinh ra một bọc trứng, bọc trứng này nở ra một trăm trai, trong số đó năm mươi người theo cha xuống biển vì là rồng, và năm mươi người theo mẹ lên núi vì là tiên. Có đến 18 đời vua Hùng Vương như vậy. Theo Ngô Sĩ Liên thì từ khi Kinh Dương vương khi sự Hồng Bàng thị cho đến hết đời Hùng vương thứ 18, đếm được tất cả 2.622 năm. Như thế, tính ra quốc thông Việt Nam đã phát khởi từ năm 2.879 trước Kỷ nguyên. Đây nữa, chừng như Ngô Sĩ Liên cũng muốn cho Việt Nam vượt Trung quốc. Thật vậy, sử Trung quốc khi nói về các vua đầu tiên của họ, chỉ nói rõ năm kể từ thời phục hy mà đi, nghĩa là từ năm 2.858, ấy thế mà sử Việt Nam đã có thể nói rõ năm kể từ 2.876! (2)

Chúng ta nhận được rằng Ngô Sĩ Liên là một người yêu nước, mà vì yêu nước như vậy nên ông muốn cho nước ông có một nguồn gốc vững vàng từ nghìn xưa, ăn lần cả lân bang không lờ là Trung quốc. Nhưng có lẽ cũng vì quá yêu nước mà ông dễ dàng chấp nhận cả những điều chướng tai gai mắt, đến nỗi làm ngạc nhiên những người đồng chí hướng với ông. Vua Tự Đức, chẳng hạn, đã không ngần ngại kết án nặng lời tham vọng của ông, và ra lệnh cắt bớt tính cách xa xưa giả tạo của quốc thông Việt Nam. Nhân dịp ban phép chép bộ Cương mục, vua tuyên bố:

« Việc Kinh Dương vương là Lạc long quân mà sử cũ đã chép, hoặc có, hoặc không, dầu có đi nữa, không thảo luận đến là hơn, vậy mà sử

cũ nhất luật chép bằng chữ lớn, và trong chỗ chép đó lại phần nhiều mò mẫm những chuyện trâu ma thần rắn (ngư quỷ xà thần), những thuyết hoang đường quái dị, không hợp lẽ thường. Bởi đó theo nguyên tắc « xã quái tồn thường » (bỏ việc quái dị, giữ việc bình thường) của nhà làm sử, hỏi có thể chép như thế được không ?

Vậy cho phép bộ *Việt sử Thông giám Cương mục* này được chép bắt đầu từ Hùng vương để nêu quốc thông ta là trước từ đó. (3)

Tự Đức đã đánh đầu một bước tiền trong việc nhận xét nguồn gốc Việt Nam, nhưng vua chưa đủ can đảm để xóa bỏ hết những gì quái dị mà Ngô Sĩ Liên đã thêm vào chính sử. Vua nói rất đúng rằng các chuyện Kinh Dương vương, Lạc Long Quân là « trâu ma thần rắn », nhưng hỏi chuyện Hùng vương là gì khác nếu không phải là con cái của « trâu ma thần rắn », của loài đẻ trứng mà ra ? Sở dĩ vua và các quan của sử quán không thấy rõ chỗ thiếu chuyên nhất trong lý luận của họ, đó có lẽ là vì chuyện Hùng vương có nói đến một dọc những vua kế truyền nhau lâu dài. Nhưng một mẫu chuyện phóng tác có thể kéo dài lịch đại các vua tưởng tượng ra đến bao nhiêu mà chẳng được.

Vào thế kỷ 13, Lê Văn Hưu không có tham vọng quốc thông không mộng như Ngô Sĩ Liên và Tự Đức, thực tế hơn, ông đã bắt đầu bộ *Đại Việt sử ký* của ông với Triệu Đà, cho công việc của viên hiệu úy nhà Tần đã đặt nền móng của đất nước chúng ta. Phải chăng ý của Lê Văn Hưu là nói rằng nước Việt Nam đã có cùng một nguồn với Trung quốc, và rồi tách ra khỏi nước đó để lập thành một quốc gia riêng ? Để có thể trả lời

câu hỏi này, tưởng nên đọc lời bàn của ông sau chương Triệu Võ Đề. Ông viết:

«... Triệu Võ Đề mở mang được nước Việt ta mà tự làm Hoàng đế nước mình, để cùng nhà Hán chông chọi. Chép là đề là vì mở đầu ra cơ nghiệp đề Vương ở ta, công ấy kể thật là lớn. Những người làm vua nước Việt về sau nên bắt chước Triệu Võ giữ vững bờ cõi, đặt ra quân quốc, có đường lối giao thiệp với lân bang, dùng chữ nhân để duy trì ngôi cả, thì sẽ bảo toàn được đất nước, người Tàu không còn lăm le dòm ngó được nữa. (4)

Phân tích đoạn văn này, chúng ta thấy được những điều sau đây:

a) Triệu Võ đề sáng lập và mở mang nước Việt ta,

b) Thời Triệu đề nước Việt ta đã độc lập đòi với người Tàu,

c) Nước Tàu là kẻ thù dòm ngó nước Việt ta.

Theo đó, chưa có thể có một câu trả lời dứt khoát, nhưng nếu đem lời bàn bỏ túc cho những gì Lê Văn Hưu đã thuật về Triệu Võ Đề, chúng ta sẽ lĩnh hội được ý kiến ông một cách đầy đủ. Ở chuyện thuật, thầy phát hiện hai sự kiện này:

a) Triệu Đà là quan nhà Tần,

b) Theo kế của Nhâm Ngao ông nổi dậy lập nước Nam Việt ở quận Nam Hải của nhà Tần.

Vậy, chúng ta có thể nói rằng theo Lê Văn Hưu, gốc tích của nước Việt Nam (Đại Việt) là

tự Trung Quốc, vì nước đó được gây dựng bởi một người Trung Quốc, trên một phần đất Trung Quốc.

Tổng kết các ý kiến của các sử gia chính thông về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, chúng ta thấy có ba chủ trương. Ngô Sĩ Liên đã đặt khởi điểm ở chỗ xa nhất, trong địa hạt hoang không của tưởng tượng. Lê Văn Hưu đã chọn chỗ gần nhất, ở Nam Việt của Triệu Đà, còn vua Tự Đức và sử quán triều Nguyễn thì ở chỗ chiết trung, xa hơn Triệu Đà, mà gần hơn Kinh Dương Vương.

Nhưng quốc thông không phải chỉ là khởi điểm, mà chính là chủ quyền của một quốc gia kể truyền đời này đến đời khác trường kỳ lịch sử. Các sử gia chính thông đã cho quốc thông của họ qua những triều đại nào? Lấn giở *Hán Thư*, chúng ta ta thấy nó qua từ Hùng Vương An Dương Vương rồi Triệu Đà, rồi Trưng Nữ, rồi Sĩ Vương rồi Tiền Lý Nam Đế, rồi Triệu Việt Vương, rồi Hậu Lý Nam Đế, trước khi đến Tiền Ngô Vương. Một điều đáng chú ý là Mai Thúc Loan cũng xưng đế, vậy mà Ngô Sĩ Liên vẫn gọi ông là giặc, chứ không liệt vào sổ triều đại.

Duyệt lại dọc dài những triều đại vừa kể, sử quán triều Nguyễn chỉ gạc có triều đại Sĩ Vương. Vua Tự Đức phê. «Sĩ Nhiếp chỉ là một thái thú của nhà Hán mà thôi, lại xu thời, khéo tìm cách tự tiện, không có tài mạnh, mưu xa, gì cả, đến nỗi hai đời đã hồng, có gì đáng khen. Sử cũ cho rằng Ủy Đà cũng không hơn được, thật là nói quá lời». (5) Và *Cương Mục* lặng lẽ liệt Sĩ Nhiếp vào hàng thái thú Giao Chỉ, như bao nhiêu thái thú khác. Không kể những chuyện hoàn toàn giả tạo như chuyện Triệu Việt Vương, những triều đại

khác làm thế nào để có thể nối kết với nhau được? Hỏi nhà Triệu Nam Việt móc làm sao được vào chuyện nối dây của hai bà Trưng của Lạc Việt, và hai bà Trưng của Lạc Việt này có liên hệ gì với Lý Bí? v.v... Những lần nối dây xưng vương xưng đế vừa kể chẳng khác gì như những cô đảo rải rác giữa đại dương không có thông thuộc gì với nhau.

2) Linh thổ Việt Nam ?

Quan niệm của các sử gia chính thống thật là mơ hồ khi nói về phạm vi linh thổ họ gán cho quốc gia Việt Nam, trong đầu. Những địa danh họ nói đến là Xích Quỷ linh thổ của Kinh Dương Vương, là Văn Lang linh thổ của Hùng Vương, là Nam Việt, linh thổ của Triệu Đà.

Xích Quỷ ở đâu? *Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên không cho biết. Người ta có thể tìm thấy nơi vương hiệu của Lộc Tục: Kinh Dương Vương. Theo vương hiệu này, có thể hiểu được rằng Lộc Tục là vua của các châu Kinh và Dương. Kinh và Dương là hai châu trong vùng Cửu Châu nguyên khởi của Trung Quốc. Kinh Thư ở thiên «Vũ Công» có nói đến phạm vi của hai châu này như sau:

a) Về Châu Kinh :

«Châu Kinh ăn từ núi Kinh đến núi Hoành, Sông Giang, sông Hán chảy ra bể uy vệ như quan vào triều. Ba ngành sông Giang đều dẫn nước. Sông Đà, Sông Tiêm, chảy thuận giòng. Đất ở Đầm Vân cày được, đất Đầm Mộng trồng trọt được. Ở đây đất ẩm bùn, thuộc hạng tám, thuế hạg ba.

b) VỀ CHÂU DƯƠNG :

«Giữa sông Hoài và biển có Châu Dương. Ở Bành Lễ có hồ, vệt trời hay đầu ở đó. Tam Giang chia nước chảy ra biển. Hồ Chàn bị bao vây tứ phía. Tre mỏng, tre dày đều mọc tại đây. Ở đây cỏ cao và thanh, cây còi rất lớn. Đất thì ẩm và bùn, đất thuộc hạng chín, thuê hạng sáu, hạng bảy. (6)

Theo đó, Lộc Tục đã cai trị ở vùng Dương Tử Giang và Hoài Hà, cả một khu vực bao la không có biên giới nào nhất định, chỉ có sông to núi lớn làm mốc. Dầu vậy, đất Kinh, đất Dương trong kinh *Thư* không bao giờ bao hàm những chỗ như núi Tản Viên, sông Nhị Hà, hay dãy Trường Sơn.

Đền Hùng Vương, linh thổ lại hơi khác. Nước Văn Lang có những giáp giới do *Toàn Thư* định, tức là «đông giáp Nam Hải, tây giáp Ba Thục, bắc giáp hồ Động Đình, nam giáp Hồ Tôn, nghĩa là Chiêm Thành». (7) Nói cho đúng giáp giới của Văn Lang không được *Toàn Thư* chép bằng chữ lớn, mà chỉ chép bằng chữ nhỏ. Hình thức trình bày đó có nghĩa như một lời chú thích. Dầu sao, lời chú thích nầy và những chỗ tương tự khác đều được đoán là của chính Ngô Sĩ Liên, vì không có một dấu tích gì cho biết rằng một người nào khác về sau đã làm việc đó. Theo những đường biên thùy vừa kể, thì Văn Lang thật là một nước to lớn, chẳng những gồm đất cổ Việt mà còn bao hàm cả miền Nam Hoa lên cho đến sông Dương Tử.

Về nước Nam Việt, ai cũng biết là của Triệu Đà thiết lập ở quận Nam Hải vào năm 207 trước Kỷ Nguyên, và rồi thôn nhập các quận Quê Lâm cùng Tượng nữa vào linh thổ đó. Nước Nam Việt,

như thế, là trùm cả vùng lưỡng Quảng ngày nay. Hỏi Nam Việt có gồm cả đất cổ Việt nữa không? Như đã thấy trong đoạn lịch sử Lạc Việt, về sau Triệu Đà đã dùng võ lực chinh phục đất cổ Việt.

3) Nhận xét.

Chủ trương quốc thông xa xưa của các sử gia chính thông không thể nào đứng vững được. Sự thất thế của quan niệm họ chẳng những phát hiện ở bản tính của những mẩu chuyện hoang đường họ dựa vào làm nền tảng, ví dụ chuyện Hùng Vương mà chúng tôi đã đề cập đến ở chương lịch sử Lạc Việt, mà còn ở linh thổ họ nói là của Việt Nam. Nếu Việt Nam quả thật đã có từ thời những vị vua họ gọi là Kinh Dương Vương, Hùng Vương, thì sao Kinh Dương Vương lại cai trị một nơi, mà Hùng Vương lại cai trị một nơi? Mà nếu Triệu Đà cũng nằm trong quốc thông đó nữa, thì sao họ lại kê Triệu Đà như là một vị anh hùng khai quốc, chứ không phải là một người phục quốc? Hỏi linh thổ Nam Việt không phải nằm trong phạm vi của nước Văn Lang họ tưởng tượng ra sao? Hay là họ bắt nạt trong quan niệm của họ?

Và rồi, nếu cho rằng Lý Bí, Ngô Quyền, cũng là những người nối dõi quốc thông của Triệu Đà ở Nam Việt, thì chẳng hóa ra cho vua nước này nối dõi quốc thông của vua nước khác sao? Giả sử lấy lẽ rằng Triệu Đà có lần đã chinh phục đất cổ Việt, nên về sau hễ ai làm vua cổ Việt đều nối dõi quốc thông của Triệu Đà, thì rõ ràng là thất lý. Khi Triệu Đà chiếm đất cổ Việt, ông có thể nói đất đó là của ông, «nhưng hỏi người cổ Việt có thể trở ngược lại gọi đất Nam Việt là của mình không? Nếu làm thế thì thật là quá

ngây ngô. Việc đó chẳng khác gì trong thời Pháp thuộc, người Việt Nam sang bên Pháp và xưng xe rằng đây là «nước Việt ta vậy». Đã vậy, còn có chỗ hớ hênh nẩy nữa, là nước Nam Việt bị tiêu diệt những từ năm III trước Kỷ nguyên, mà Lý Bí thì mãi đến năm 541 mới nổi dậy và Ngô Quyền mãi đến năm 939 mới xưng vương. Như thế, thật khó mà nói được họ đã nổi đôi quốc thông.

II. NGUỒN GỐC VIỆT NAM THEO CÁC SỬ GIA NGOẠI QUỐC.

Trong thế kỷ hai mươi, một số sử gia ngoại quốc đã lưu ý cách riêng đến lịch sử Việt Nam và cũng có kẻ đã đề cập đến vấn đề nguồn gốc dân tộc ta. Trong hạng sau, những người đã đem ra nhiều ý kiến đáng kể là các ông Léonard Aourousseau và Claude Madrolle.

1) Thuyết của Aourousseau.

Năm 1923, trong Tập san Viễn đông Bác cổ, Aourousseau đã cho đăng tải một bài công phu nhan đề là «Lần đầu tiên Trung quốc chinh phục các xứ annamites». Đó là một bài nghiên cứu sáng sủa với những tài liệu dồi dào và ngay ở đề mục cũng đã thấy được rằng ông có nhiều ý kiến mới mẻ về lịch sử các thứ dân Việt vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Kỷ nguyên. Theo ông, trận nhà Tần cho quân vượt Ngũ Lĩnh để chinh phục miền nam Trung quốc, là đánh chông lại thứ người mà ông gọi là an-nam-mít, tức là dân Việt Nam. Mặc dầu ngày nay cách luận lý và chủ trương của ông đã tỏ ra không được chắc chắn, bài đó vẫn còn đem lại cho người đọc nhiều bổ ích. Điều đáng chú ý hơn, đó là phần

phục lục của bài, trong đó ông có ý giải đáp vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Với nhan đề « Note sur l'Origine du peuple annamite », ông trình bày quan điểm của ông một cách xem ra rất khoa học. Ông tự nhận rằng không phải chính mình ông đã nghĩ ra những ý kiến ông sắp nói tới, mà ý kiến đó tiên nguyên là của Edouard Chavannes khi ông nẩy dịch bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Ở chỗ Tư Mã Thiên nói về nước Việt ở vùng Triệt giang, Chavannes đoán rằng rất có thể dân của Câu Tiễn đã là tổ tiên của dân an-nam-mits ngày nay. Ý kiến được gọi ra đó, Aurousseau cố gắng giải thích và minh chứng bằng những sử liệu và lý luận ông tìm được. (8)

Ông bắt đầu nhận định rằng trước khi Tần Thủy hoàng tiến về nam, miền Nam Hoa chia làm hai khu vực lớn, khu vực tây nam (gồm Quê Châu, miền nam Tứ Xuyên và Vân Nam) do giống người gọi là Tây-nam-man chiếm cứ, và khu vực Đông nam (gồm Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ) do giống Bách Việt chiếm cứ, trong đó có thứ người ông gọi là an-nam-mit,

Để có thể chủ trương người Việt Nam là dòng dõi của dân Câu Tiễn, ông quả quyết rằng người Việt Nam không phải là thổ dân và không xuất hiện tại Việt Nam trước thế kỷ thứ ba trước Kỷ nguyên. Ông cũng quả quyết rằng Tây Âu là chỉ vùng Bắc Việt và người Bắc Việt của thời bấy giờ là chính dân Tây Âu. Rồi ông minh chứng bằng sử liệu rằng dân Tây Âu gốc tại nước Việt ở vùng Triệt giang. Sau đây là cách trình bày lý luận của ông :

a) Dân Tây Âu có tục văn thân... (Tiền phát. văn thân, tả nhậm, Âu Việt chỉ dân dã (9)

b) Dân Âu Lạc và dân Việt đều thuộc về họ Mĩ (Việt cập Âu Lạc giai Mĩ tính dã). (10)

Xem đó, theo ông, về mặt dòng giống, giống Âu Lạc và dân Việt giống nhau (họ mĩ), về mặt phong tục sử sách cũng cho biết hai bên không khác nhau, vì Sử ký nói «Tổ tiên Câu Tiễn là dòng Vua Ngu... văn thân đoạn phát». Như thế hai dân là một.

Nhưng sao hai dân lại có thể ở xa nhau như thế? Thì, Aourousseau nói tiếp, đó là vì nước Việt đã bị nước Sở tiêu diệt kể từ năm 333 nên dân nước Việt phải tản đi các nơi, lập thành nhiều nhóm. Ông lại dẫn Sử ký của Tư Mã Thiên để làm chứng: «Sau các biến cố đó nước Việt tan tành. Con cái các nhánh họ đánh lẫn nhau để giành quyền bính, có kẻ làm vương, có kẻ làm quân. Họ chiếm bờ biển về phía nam Sông (17) Aourousseau bám chặt vào những chữ «có kẻ làm vương, có kẻ làm quân» để suy ra rằng con cái các nhà họ của người Việt đã chóng phân tán thành nhiều nhóm đến nỗi thường được gọi là Bách Việt.

Ông xếp loại Bách Việt lại thành bốn nhóm lớn:

a) Nhóm Ôn Châu, tức là Đông Âu, ở vùng Âu giang. Năm 221 Tần Thủy Hoàng thôn tính đất Đông Âu, nhưng năm 192, Huệ đên nhà Hán đã lập lại với tên là Việt Đông Hải. Lối 135, nước này xin nhập vào nhà Hán.

b) Nhóm Phúc Kiển tức Mân Việt, cũng bị nhà Tần phá và được nhà Hán (Hán Cao Tổ) lập lại năm 202. Năm 135, Mân Việt đánh Nam Việt, bị nhà Hán chia

làm hai, thành Mân Việt và Đông Việt, cả hai đều bị thôn tính vào năm 111.

c) Nhóm Quảng Đông, tức là Nam Việt. nước do Triệu Đà lập năm 207.

« Có lẽ ngoài Nam Việt chính thức ra, các nước khác yếu hơn, nhiều hơn, ít liên kết hơn ở miền đông. Và tên Bách Việt thích hợp với các nước đó nhất ». Năm 111 trước Kỷ nguyên, Nam Việt đã bị nhà Hán thôn tính. (12)

d) Nhóm An nam mít ở miền nam Quảng Tây và Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Đó là Lạc Việt, hay Tây Âu, hay Tây Âu Lạc, và nếu gọi bằng tên cũ hơn, thì đó là Giao Chỉ.

Aurousseau nói đó là gốc tích của dân Việt Nam. Nhưng ông còn có thể đi lùi xa hơn nữa vào quá khứ. Vì Từ kỷ cho biết nước Sở cũng thuộc về họ Mì mà nước Sở bắt nguồn mãi từ thế kỷ 11 trước khi kỷ nguyên, nên ông nghĩ rằng có thể nói được là gốc tích người An nam mít khi sự từ thế kỷ 11 trước kỷ nguyên.

Mới đây, một học giả Trung Hoa ông Lữ Shih-peng (Lữ Sĩ Bằng) đã nhiệt liệt tán dương kiến giải của Léonard Aurousseau. Ông nói :

« Khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học, dân tộc học đã khám phá được đầy đủ sự kiện để minh chứng rằng thuyết của Aurousseau là đúng. Chủ nhân văn minh Bắc sơn của tiền sử Việt Nam là thuộc giống Anh đồ nê. Xét văn hóa Đông sơn, trong đó có văn hóa trồng đồng Lạc Việt, thì thấy rằng trong việc tiếp thu ảnh hưởng ngoại lai, ảnh hưởng chủ yếu là của Trung Hoa, lại khu vực phân bố của văn

hóa Đông sơn cũng nằm cả ở vùng bán đảo Đông Dương và vùng Hoa Nam. Về mặt thể chất, dân Việt Nam thuộc giống nam Mông Cổ, tóc thẳng, da vàng, rổ hình đầu, hình mũi. chỉ sỏ cho đến hình vóc cao đều gần giống dân vùng Mãn Việt. Về mặt ngôn ngữ, dân Việt Nam nói Việt ngữ, một thứ tiếng đơn âm, phức thanh, phân giảng, giống như Hán ngữ. Còn về những đặc tính của nguyên thủy văn hóa thì hoàn toàn là của văn hóa xưa của vùng Đông Nam Á. (13)

Qua đoạn nầy, người đọc có thể có hai nhận xét, một là tác giả nêu lên sự giống nhau giữa người Việt Nam và người Trung Hoa, hai là tác giả dùng sự giống nhau đó để bênh vực cho thuyết của Aourousseau. Điều thứ nhất, như chúng tôi đã nhiều lần quả quyết, chắc không ai là không đồng ý với ông Lư Sĩ Bằng, bởi vì đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng chúng tôi hiểu sự giống nhau nầy trong trạng thái hiện tại, chứ không phải trong trạng thái của thời Tần Hán, và đó là chỗ chúng tôi không đồng ý với tác giả quyển *Bắc thuộc thời kỳ địch Việt Nam*,

Về điểm thứ hai, lý luận của tác giả dựa vào trên một nền tảng hết sức gập ghềnh. Ông có thể dễ dàng tin rằng văn hóa Đông sơn thuộc ảnh hưởng Trung Hoa, vì ông là Trung Hoa, nhưng các học giả Tây phương, như Goloubew và nhiều người khác lại có thể nói nó thuộc ảnh hưởng của nhiều nền văn minh khác nữa, và khu vực phân bố trồng đồng đầu có phải chỉ ở bán đảo Đông Dương và vùng Hoa Nam? Theo ông, văn hóa Đông sơn của dân Lạc Việt ứng hộ cho thuyết của Aourousseau, mà thuyết nầy chủ trương rằng các thứ dân (Bách Việt) chỉ tản về nam sau năm 333 trước Kỷ nguyên, vậy lấy gì để làm chứng rằng dân Lạc Việt chưa có ở cổ Việt trước niên biểu đó? Cũng theo ông, chủ nhân văn hóa

trông đồng là tổ tiên của dân Việt Nam, vậy sao ngày nay người Việt Nam không còn duy trì bất cứ gì của phong tục Lạc Việt, kể cả việc trọng kính trông đồng? Và hỏi ông làm sao bác bỏ được dấu vết Anh đô nê nơi văn hóa Đông sơn? Phải chăng chỉ có thể rằng văn hóa Đông sơn là của những người thuộc giống Anh đô nê, những người này có thể chịu một phần ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhưng không phải vì thế mà họ đã đổi bản chất của họ và có thể trở thành tổ tiên của dân Việt Nam.

Về phần ngữ học, hỏi dựa vào đâu mà quả quyết được rằng tiếng Việt Nam ngày nay là giống tiếng của người Lạc Việt thời trước, và tiếng của Lạc Việt lại giống tiếng của người dân Mân Việt trong thời Tần, thời Hán? Sự giống nhau ngày nay giữa tiếng Việt và tiếng Trung Hoa lại không có gì bảo đảm cho sự giống nhau ngày xưa, và sự người Trung Hoa ở vùng Mân Việt đến đất cổ Việt nào thể kỷ thứ tư, thứ ba trước Kỷ nguyên theo như Aurousseau chủ trương vốn không giống việc người Tàu di cư sang cổ Việt theo đà của lịch sử bắc thuộc như chúng tôi sẽ trình bày sau này.

Nều năm 1964 ông Lư Sĩ Bằng tán dương Aurousseau. thì kể từ năm 1940 Claude lại đã phê bình nặng lời, cho rằng thuyết đó « thiếu khoa học ». Ôn lại thuyết đó xong, ông viết một cách mỉa mai rằng :

Thề là, một thế kỷ trước khi vị Hoàng đế sáng lập Trung Quốc lên ngôi, hàng trăm nghìn người An nam mít, giống như những kẻ xông pha trong các cuộc Thánh chiến, tản ra trên những nẻo đường ở miền nam Nam linh để đi tìm chỗ đất Trời đã định cho họ. Dọc đường họ đã dừng lại thiết cư ở châu thổ Quảng Châu, nhưng họ thêm đất sông Hồng Hà hơn, mà đó là một nơi cách khởi điểm của họ đến chừng hai nghìn cây sô ».

Và Madrolle không do dự chề rằng :

« Khi chép ra thiên anh hùng sử này, tác giả không kể gì đến những khó khăn của một cuộc hành trình băng qua những thung lũng nằm trực giác với đại dương, cũng không đếm xỉa gì đến sức phản kháng của thổ dân và tù trưởng của họ đối với lũ người phiêu bạt đói rách đó. Sau cùng, người An nam mít đã lập cơ sở ở châu thổ Bắc kỳ và từ đó vẫn « duy trì được tính cách tiên nguyên của nòi giống ».

Madrolle đã nhấn mạnh vào ý kiến sau hết này và phê bình rằng :

« Vì thiếu tài liệu, chúng tôi nhận thấy hơi khó khi muốn quan niệm cho biết tính cách tiên nguyên của dân An nam mít đó là gì. Về mặt dân tộc học, việc khám phá những ngôi mộ cổ tỏ ra rằng dân cư châu thổ đã thay đổi từ lâu cách mai táng của họ. Về mặt nhân loại học, chúng ta không thấy người An nam mít, trong hình vóc có một trung bình thuần nhất. Những nhận xét đó chứng tỏ rằng thói tục đã biến thiên và không có sự duy nhất dân tộc ». (14)

Ý kiến của Madrolle không phải bao giờ cũng may mắn, chẳng hạn ở chỗ ông dựa vào mức trung bình của hình vóc để luận lý. Nhưng ông rất thành công trong việc nêu lên tính cách phiên lưu và vô căn cứ của thuyết Aourousseau. Dân nước Việt, một nước nhỏ lại bị bại trận, bị mất chủ quyền, nghĩa là bị chết nhiều, túng thiếu đủ cách, vậy mà trong vòng một thế kỷ đã có thể sinh sôi nảy nở ra trên một khoảng đất dài hằng vài nghìn cây số, lại nổi tiếng là ma thiêng nước độc, đền nổi nhiều lần lính tráng khỏe mạnh đền đóng đã phải mười người chết mất bốn năm. Rồi, dân đó, sau khi đã

lan tràn mau chóng như thề, lại cũng đã có một tổ chức chặt chẽ, nề nếp, có vương, có quân, có thao lược, khả dĩ làm kinh ngạc năm mươi vạn quân của Tần Thủy Hoàng gửi đến. Đó phải là một chuyện tiên mộng thì đúng hơn là một chuyện sử.

Aurousseau đã kết cầu liễu lĩnh như vậy, chắc chắn vì ông đã hiểu lầm một câu của *Sử ký*, mà ông dùng làm căn bản. Câu văn ông trích nói về số phận dân Việt ở Triết giang sau khi bị nước Sở tàn phá. Câu đó đọc thế nầy :

Nhi Việt dĩ thừa tán. Chư tộc tử tranh lập, hoặc vi vương, hoặc vi quân. Tàn ư giang nam hải thượng. (15)

Câu đó, ông đã dịch :

«Yue à la suite de ces événements fut dispersés ; les fils des diverses branches (de la famille royale de Yue) lutrèrent les uns contre les autres pour prendre le pouvoir, les uns devinrent rois, les autres devinrent princes. Ils occupèrent le littoral de la mer du Sud du (Tchö) Kiang». (16)

Aurousseau hiểu câu «chư tộc tử tranh lập» là con cái các ngành của hoàng gia vua Việt giành nhau quyền bính; hiểu như thế, thiết tưởng không đúng ý nghĩa và không đúng với lịch sử. Không đúng ý nghĩa vì bây giờ đất Việt đã vào tay vua Sở, gia đình vua nước Việt đã mất quyền bính, hỏi lẽ nào mà con cái các ngành của hoàng gia vua Việt còn tranh giành quyền bính ?

Lại không đúng với lịch sử, vì lịch sử cho biết rằng sự tranh giành đó là giữa các nước, chứ không phải trong gia đình vua Việt. Thật thề,

Trung Quốc bây giờ đang ở vào thời Chu mạt, một thời hết sức rối loạn. Khắp nơi trong nước Tàu, các chư hầu tranh giành nhau làm quân làm vương. Vào năm 333, chúng ta thấy đã có các vương như :

Nguy Huệ Vương 334-319
Tề Uy Vương 378-333
Sở Uy Vương 339-329
Tấn Huệ Vương 337-325

và các công hầu như :

Lỗ Cảnh Công 345-317
Yên Văn Công 361-333
Vệ Thành Công 361-333
Triệu Túc Hầu 349-326
Tống Dịch Thành 369-329
Hàn Chiêu Hầu,

Trong chính năm 333, một số hầu quốc đang cõ vươn lên hàng vương quốc, ví dụ :

Nước Yên, với Dị Vương 332-321

Nước Hàn, với Tuyên Huệ Vương 332-312 (10)

Có lẽ, đó mới là thực trạng mà Tư Mã Thiên muốn tả với câu «chư tộc từ tranh lập, hoặc vi vương, hoặc vi quân».

Một nhận xét nữa : Khi nước Việt thất bại, đâu có phải tất cả mọi người dân nước Việt đều phải bỏ nhà ra đi. Thường những kẻ nắm chính quyền hay có liên kết với chính quyền cách này hay cách khác trong những trường hợp như thế mới phải bỏ nước đi ăn thân. Bởi vậy số

người nước Việt vào năm 333 phải rời đất Việt chắc cũng không có bao lâu. Do đó, có lẽ viên trưởng sử đời Đường, Trương Thủ Tiết, đã thấy rõ hơn điều Tư Mã Thiên muốn nói, khi ông ta cho rằng «chính nghĩa» của câu «tân ư Giang nam hải thượng», tức là tân về chỗ nay là Thái Châu, huyện Lâm Hải (kim Thái Châu, Lâm Hải huyện), chứ không phải lan tràn ra khắp vùng Đông Nam nước Tàu như Arousseau nói. (18)

Và câu của *Sử ký* phải dịch lại như thế này: «Vì đó, nước Việt bị tan tác. Con cái các họ đua nhau tranh giành quyền bính, kẻ làm vương, kẻ làm quân. Lúc đó, người Việt phải tản về phía nam sông trên bờ biển».

2) Thuyết của Madrolle.

Claude Modrolle là tác giả của nhiều sách hướng dẫn du lịch, như quyển *Indochine, du Nord, Indochine du Sud*. Ông cũng đã viết một bài nghiên cứu giá trị về địa lý lịch sử của vùng cổ, Việt để là «Le Tonkin ancien», Trong bài này, sau khi đã rõ mình định phạm vi các quận Hán, và trụ sở của các quan thứ sử, ông đã đề cập đến vấn đề dân cư và cung cấp một số ý kiến về nguồn gốc Việt Nam. (19)

Ý kiến của ông dựa vào một phương pháp có hình thức rất khoa học: Sự đo tầm vóc của dân. Đứng trên nền tảng đó, ông chủ trương rằng người Việt Nam không phải là dòng dõi dân nước Việt ở Triết Giang, mà cũng không phải là hoàn toàn ngoại lai. Trái lại, dân cư vùng châu thổ Bắc Kỳ gồm hai thành phần, một thành phần đông đảo hơn, chiếm các vùng đất củ đó là thổ dân, và một

thành phần ở vùng duyên hải, ít hơn, đó là những kẻ ngoại lai, từ vùng Phúc Kiến mà đến.

Về thổ dân, ông cho biết kết quả việc nghiên cứu của ông như sau :

« Chúng tôi không thể khảo sát mọi mặt hình thái của người dân châu thổ và chỉ chú trọng vào những con số trung bình thu hoạch được về tấm vóc ; người ta thấy rằng việc nghiên cứu này mà thôi đã đòi hỏi rất nhiều khó nhọc.

Khi trắc lượng và xếp loại, chúng tôi có thể nhận được năm khu, mà vị trí gần như hợp với năm địa hạt hành chánh cổ : Ở Sơn Tây và vùng thung lũng sông Hồng Hà, ở vùng Phú Thọ, trung bình tấm vóc là từ 1m57 đến 1m585 ; ở Bắc Ninh, Hưng Yên, từ 1m60 đến 1m61 ; ở Hải Dương và Thái Bình, từ 1m58 đến 1m59 ; ở Hà Nội và Nam Định (trừ mấy huyện ở duyên hải) từ 1m59 đến 1m60, sau hết Ninh Bình 1m58, (20)

Khi đã nhân vào bề cao trung bình mà chia thành phần thổ dân ra làm năm khu vậy, ông có một vài nhận xét : « Chính sự chia khu này cũng không nói lên rằng đó là những nhóm thuần nhất ; vẫn có những tổng, đôi khi những huyện, trong đó dân rất thấp, ví dụ huyện Quỳnh Côi, Bình Giang, Hưng Nhân, ở ngay giữa vùng châu thổ, về phía đông nam ».

Có ý giải thích sự chênh lệch về chiều cao của tấm vóc giữa các địa phương, ông nói :

Để duy trì quyền binh, bảo vệ các trụ sở hành chánh và đường giao thông, Trung Hoa đã lập

phục lục của bài, trong đó ông có ý giải đáp vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Với nhan đề « Note sur l'Origine du peuple annamite », ông trình bày quan điểm của ông một cách xem ra rất khoa học. Ông tự nhận rằng không phải chính mình ông đã nghĩ ra những ý kiến ông sắp nói tới, mà ý kiến đó tiên nguyên là của Edouard Chavannes khi ông nẩy dịch bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Ở chỗ Tư Mã Thiên nói về nước Việt ở vùng Triết giang, Chavannes đoán rằng rất có thể dân của Câu Tiễn đã là tổ tiên của dân an-nam-mits ngày nay. Ý kiến được gọi ra đó, Aurousseau cò gắng giải thích và minh chứng bằng những sử liệu và lý luận ông tìm được. (8)

Ông bắt đầu nhận định rằng trước khi Tần Thủy hoàng tiến về nam, miền Nam Hoa chia làm hai khu vực lớn, khu vực tây nam (gồm Quê Châu, miền nam Tứ Xuyên và Vân Nam) do giống người gọi là Tây-nam-man chiếm cứ, và khu vực Đông nam (gồm Phúc Kiển, Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ) do giống Bách Việt chiếm cứ, trong đó có thứ người ông gọi là an-nam-mit,

Đề có thể chủ trương người Việt Nam là dòng dõi của dân Câu Tiễn, ông quả quyết rằng người Việt Nam không phải là thổ dân và không xuất hiện tại Việt Nam trước thế kỷ thứ ba trước Kỷ nguyên. Ông cũng quả quyết rằng Tây Âu là chỉ vùng Bắc Việt và người Bắc Việt của thời bấy giờ là chính dân Tây Âu. Rồi ông minh chứng bằng sử liệu rằng dân Tây Âu gốc tại nước Việt ở vùng Triết giang. Sau đây là cách trình bày lý luận của ông :

a) Dân Tây Âu có tục văn thân... (Tiền phát. văn thân, tả nhậm, Âu Việt chi dân dã (9)

b) Dân Âu Lạc và dân Việt đều thuộc về họ Mĩ (Việt cập Âu Lạc giai Mĩ tính dã). (10)

Xem đó, theo ông, về mặt dòng giống, giống Âu Lạc và dân Việt giống nhau (họ mĩ), về mặt phong tục sử sách cũng cho biết hai bên không khác nhau, vì Sử ký nói «Tổ tiên Câu Tiễn là dòng Vua Ngu... văn thân đoạn phát». Như thế hai dân là một.

Nhưng sao hai dân lại có thể ở xa nhau như thế? Thì, Aourousseau nói tiếp, đó là vì nước Việt đã bị nước Sở tiêu diệt kể từ năm 333 nên dân nước Việt phải tản đi các nơi, lập thành nhiều nhóm. Ông lại dẫn Sử ký của Tư Mã Thiên để làm chứng: «Sau các biến cố đó nước Việt tan tành. Con cái các nhánh họ đánh lẫn nhau để giành quyền bính, có kẻ làm vương, có kẻ làm quân. Họ chiếm bờ biển về phía nam Sông (12) Aourousseau bám chặt vào những chữ «có kẻ làm vương, có kẻ làm quân» để suy ra rằng con cái các nhánh họ của người Việt đã chống phân tán thành nhiều nhóm đến nỗi thường được gọi là Bách Việt.

Ông xếp loại Bách Việt lại thành bốn nhóm lớn :

a) Nhóm Ôn Châu, tức là Đông Âu, ở vùng Âu giang. Năm 221 Tần Thủy Hoàng thôn tính đất Đông Âu, nhưng năm 192, Huệ đên nhà Hán đã lập lại với tên là Việt Đông Hải. Lối 135, nước này xin nhập vào nhà Hán.

b) Nhóm Phúc Kiền tức Mân Việt, cũng bị nhà Tần phá và được nhà Hán (Hán Cao Tổ) lập lại năm 202. Năm 135, Mân Việt đánh Nam Việt, bị nhà Hán chia

làm hai, thành Mân Việt và Đông Việt, cả hai đều bị thôn tính vào năm 111.

c) Nhóm Quảng Đông, tức là Nam Việt. nước do Triệu Đà lập năm 207.

« Có lẽ ngoài Nam Việt chính thức ra, các nước khác yếu hơn, nhiều hơn, ít liên kết hơn ở miền đông. Và tên Bách Việt thích hợp với các nước đó nhất ». Năm 111 trước Kỷ nguyên, Nam Việt đã bị nhà Hán thôn tính. (12)

d) Nhóm An nam mít ở miền nam Quảng Tây và Bát Kỳ, Trung Kỳ. Đó là Lạc Việt, hay Tây Âu, hay Tây Âu Lạc, và nếu gọi bằng tên cũ hơn, thì đó là Giao Chỉ.

Aurousseau nói đó là gốc tích của dân Việt Nam. Nhưng ông còn có thể đi lùi xa hơn nữa vào quá khứ. Vì từ ký cho biết nước Sở cũng thuộc về họ Mĩ mà nước Sở bắt nguồn mãi từ thế kỷ 11 trước khi kỷ nguyên, nên ông nghĩ rằng có thể nói được là gốc tích người An nam mít khi sự từ thế kỷ 11 trước kỷ nguyên.

Mới đây, một học giả Trung Hoa ông Lũ Shih-peng (Lư Sĩ Bằng) đã nhiệt liệt tán dương kiến giải của Léonard Arousseau. Ông nói :

« Khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học, dân tộc học đã khám phá được đầy đủ sự kiện để minh chứng rằng thuyết của Arousseau là đúng. Chủ nhân văn minh Bắc sơn của tiền sử Việt Nam là thuộc giống Anh đồ nê. Xét văn hóa Đông sơn, trong đó có văn hóa trồng đồng Lạc Việt, thì thấy rằng trong việc tiếp thu ảnh hưởng ngoại lai, ảnh hưởng chủ yếu là của Trung Hoa, lại khu vực phân bố của văn

hóa Đông sơn cũng nằm cả ở vùng bán đảo Đông Dương và vùng Hoa Nam. Về mặt thể chất, dân Việt Nam thuộc giống nam Mông Cổ, tóc thẳng, da vàng, ríu hình đầu, hình mũi. chỉ số cho đến hình vóc cao đều gần giống dân vùng Mân Việt. Về mặt ngôn ngữ, dân Việt Nam nói Việt ngữ, một thứ tiếng đơn âm, phức thanh, phân giảng, giống như Hán ngữ. Còn về những đặc tính của nguyên thủy văn hóa thì hoàn toàn là của văn hóa xưa của vùng Đông Nam Á. (13)

Qua đoạn này, người đọc có thể có hai nhận xét, một là tác giả nêu lên sự giống nhau giữa người Việt Nam và người Trung Hoa, hai là tác giả dùng sự giống nhau đó để bênh vực cho thuyết của Aourousseau. Điều thứ nhất, như chúng tôi đã nhiều lần quả quyết, chắc không ai là không đồng ý với ông Lư Sĩ Bằng, bởi vì đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng chúng tôi hiểu sự giống nhau này trong trạng thái hiện tại, chứ không phải trong trạng thái của thời Tần Hán, và đó là chỗ chúng tôi không đồng ý với tác giả quyển *Bắc thuộc thời kỳ lịch Việt Nam*,

Về điểm thứ hai, lý luận của tác giả dựa vào trên một nền tảng hết sức gập ghềnh. Ông có thể dễ dàng tin rằng văn hóa Đông sơn thuộc ảnh hưởng Trung Hoa, vì ông là Trung Hoa, nhưng các học giả Tây phương, như Goloubew và nhiều người khác lại có thể nói nó thuộc ảnh hưởng của nhiều nền văn minh khác nữa, và khu vực phân bố trồng đồng đầu có phải chỉ ở bán đảo Đông Dương và vùng Hoa Nam? Theo ông, văn hóa Đông sơn của dân Lạc Việt ứng hộ cho thuyết của Aourousseau, mà thuyết này chủ trương rằng các thứ dân (Bách Việt) chỉ tản về nam sau năm 333 trước Kỷ nguyên, vậy lấy gì để làm chứng rằng dân Lạc Việt chưa có ở cổ Việt trước niên biểu đó? Cũng theo ông, chủ nhân văn hóa

trông đồng là tổ tiên của dân Việt Nam, vậy sao ngày nay người Việt Nam không còn duy trì bất cứ gì của phong tục Lạc Việt, kể cả việc trồng kính trông đồng? Và hỏi ông làm sao bác bỏ được dấu vết Anh đồ nê nơi văn hóa Đông sơn? Phải chăng chỉ có thể rằng văn hóa Đông sơn là của những người thuộc giống Anh đồ nê, những người này có thể chịu một phần ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhưng không phải vì thế mà họ đã đổi bản chất của họ và có thể trở thành tổ tiên của dân Việt Nam.

Về phần ngữ học, hỏi dựa vào đâu mà quả quyết được rằng tiếng Việt Nam ngày nay là giống tiếng của người Lạc Việt thời trước, và tiếng của Lạc Việt lại giống tiếng của người dân Mân Việt trong thời Tần, thời Hán? Sự giống nhau ngày nay giữa tiếng Việt và tiếng Trung Hoa lại không có gì bảo đảm cho sự giống nhau ngày xưa, và sự người Trung Hoa ở vùng Mân Việt đền đất cổ Việt nào thể kỷ thứ tư, thứ ba trước Kỷ nguyên theo như Auroseau chủ trương vốn không giống việc người Tàu di cư sang cổ Việt theo đà của lịch sử bắc thuộc như chúng tôi sẽ trình bày sau này.

Nều năm 1964 ông Lư Sĩ Bằng tán dương Auroseau. thì kể từ năm 1940 Claude lại đã phê bình nặng lời, cho rằng thuyết đó « thiếu khoa học ». Ôn lại thuyết đó xong, ông viết một cách mỉa mai rằng :

Thề là, một thế kỷ trước khi vị Hoàng đế sáng lập Trung Quốc lên ngôi, hàng trăm nghìn người An nam mít, giống như những kẻ xông pha trong các cuộc Thánh chiến, tản ra trên những nẻo đường ở miền nam Nam linh để đi tìm chỗ đất Trời đã định cho họ. Dọc đường họ đã dừng lại thiết cư ở châu thổ Quảng Châu, nhưng họ thêm đất sông Hồng Hà hơn, mà đó là một nơi cách khởi điểm của họ đến chừng hai nghìn cây số ».

Và Madrolle không do dự ché rằng :

« Khi chép ra thiên anh hùng sử này, tác giả không kể gì đến những khó khăn của một cuộc hành trình băng qua những thung lũng nằm trực giác với đại dương, cũng không đếm xỉa gì đến sức phản kháng của thổ dân và tù trưởng của họ đối với lũ người phiêu bạt đói rách đó. Sau cùng, người An nam mít đã lập cơ sở ở châu thổ Bắc kỳ và từ đó vẫn « duy trì được tính cách tiên nguyên của nòi giống ».

Madrolle đã nhấn mạnh vào ý kiến sau hết này và phê bình rằng :

« Vì thiếu tài liệu, chúng tôi nhận thấy hơi khó khi muốn quan niệm cho biết tính cách tiên nguyên của dân An nam mít đó là gì. Về mặt dân tộc học, việc khám phá những ngôi mộ cổ tỏ ra rằng dân cư châu thổ đã thay đổi từ lâu cách mai táng của họ. Về mặt nhân loại học, chúng ta không thấy người An nam mít, trong hình vóc có một trung bình thuần nhất. Những nhận xét đó chứng tỏ rằng thói tục đã biến thiên và không có sự duy nhất dân tộc ». (14)

Ý kiến của Madrolle không phải bao giờ cũng may mắn, chẳng hạn ở chỗ ông dựa vào mức trung bình của hình vóc để luận lý. Nhưng ông rất thành công trong việc nêu lên tính cách phiến lưu và vô căn cứ của thuyết Aourousseau. Dân nước Việt, một nước nhỏ lại bị bại trận, bị mất chủ quyền, nghĩa là bị chết nhiều, túng thiếu đủ cách, vậy mà trong vòng một thế kỷ đã có thế sinh sôi nẩy nở ra trên một khoảng đất dài hàng vài nghìn cây số, lại nổi tiếng là ma thiêng nước độc, đền nổi nhiều lần lính tráng khỏe mạnh đền đóng đã phải mười người chết mất bốn năm. Rồi, dân đó, sau khi đã

lan tràn mau chóng như thề, lại cũng đã có một tổ chức chặt chẽ, nề nếp, có vương, có quân, có thao lược, khả dĩ làm kinh ngạc năm mươi vạn quân của Tần Thủy Hoàng gửi đến. Đó phải là một chuyện tiên mộng thì đúng hơn là một chuyện sử.

Aurousseau đã kết cầu liễu lĩnh như vậy, chắc chắn vì ông đã hiểu lắm một câu của *Sử ký*, mà ông dùng làm căn bản. Câu văn ông trích nói về số phận dân Việt ở Triết giang sau khi bị nước Sở tàn phá. Câu đó đọc thế này :

Nhi Việt dĩ thừa tán. Chư tộc tử tranh lập, hoặc vi vương, hoặc vi quân. Tần ư giang nam hải thượng. (15)

Câu đó, ông đã dịch :

«Yue à la suite de ces événements fut dispersés ; les fils des diverses branches (de la famille royale de Yue) luttèrent les uns contre les autres pour prendre le pouvoir, les uns devinrent rois, les autres devinrent princes. Ils occupèrent le littoral de la mer du Sud du (Tchō) Kiang». (16)

Aurousseau hiểu câu «chư tộc tử tranh lập» là con cái các ngành của hoàng gia vua Việt giành nhau quyền bính ; hiểu như thế, thiết tưởng không đúng ý nghĩa và không đúng với lịch sử. Không đúng ý nghĩa vì bây giờ đất Việt đã vào tay vua Sở, gia đình vua nước Việt đã mất quyền bính, hỏi lẽ nào mà con cái các ngành của hoàng gia vua Việt còn tranh giành quyền bính ?

Lại không đúng với lịch sử, vì lịch sử cho biết rằng sự tranh giành đó là giữa các nước, chứ không phải trong gia đình vua Việt. Thật thề,

Trung Quốc bây giờ đang ở vào thời Chu mạt, một thời hết sức rối loạn. Khắp nơi trong nước Tàu, các chư hầu tranh giành nhau làm quân làm vương. Vào năm 333, chúng ta thấy đã có các vương như :

Ngũy Huệ Vương 334-319

Tề Uy Vương 378-333

Sở Uy Vương 339-329

Tấn Huệ Vương 337-325

và các công hầu như :

Lỗ Cảnh Công 345-317

Yên Văn Công 361-333

Vệ Thành Công 361-333

Triệu Túc Hầu 349-326

Tống Dịch Thành 369-329

Hàn Chiêu Hầu,

Trong chính năm 333, một số hầu quốc đang cố vươn lên hàng vương quốc, ví dụ :

Nước Yên, với Dị Vương 332-321

Nước Hàn, với Tuyên Huệ Vương 332-312 (10)

Có lẽ, đó mới là thực trạng mà Tư Mã Thiên muốn tả với câu «chư tộc tử tranh lập, hoặc vi vương, hoặc vi quân».

Một nhận xét nữa : Khi nước Việt thất bại, đâu có phải tất cả mọi người dân nước Việt đều phải bỏ nhà ra đi. Thường những kẻ nắm chính quyền hay có liên kết với chính quyền cách này hay cách khác trong những trường hợp như thế mới phải bỏ nước đi ẩn thân. Bởi vậy số

người nước Việt vào năm 333 phải rời đất Việt chắc cũng không có bao lâu. Do đó, có lẽ viên trưởng sử đời Đường, Trương Thủ Tiết, đã thấy rõ hơn điều Tư Mã Thiên muốn nói, khi ông ta cho rằng «chính nghĩa» của câu «tân ư Giang nam hải thượng», tức là tân về chỗ nay là Thái Châu, huyện Lâm Hải (kim Thái Châu, Lâm Hải huyện), chứ không phải lan tràn ra khắp vùng Đông Nam nước Tàu như Aourousseau nói. (18)

Và câu của *Sử ký* phải dịch lại như thế này: «Vì đó, nước Việt bị tan tác. Con cái các họ đua nhau tranh giành quyền bính, kẻ làm vương, kẻ làm quân. Lúc đó, người Việt phải tản về phía nam sông trên bờ biển».

2) Thuyết của Madrolle.

Claude Modrolle là tác giả của nhiều sách hướng dẫn du lịch, như quyển *Indochine, du Nord, Indochine du Sud*. Ông cũng đã viết một bài nghiên cứu giá trị về địa lý lịch sử của vùng cổ, Việt để là «Le Tonkin ancien», Trong bài này, sau khi đã rõ minh định phạm vi các quận Hán, và trụ sở của các quan thứ sử, ông đã đề cập đến vấn đề dân cư và cung cấp một số ý kiến về nguồn gốc Việt Nam, (19)

Ý kiến của ông dựa vào một phương pháp có hình thức rất khoa học: Sự đo tầm vóc của dân. Đứng trên nền tảng đó, ông chủ trương rằng người Việt Nam không phải là dòng dõi dân nước Việt ở Triết Giang, mà cũng không phải là hoàn toàn ngoại lai. Trái lại, dân cư vùng châu thổ Bắc Kỳ gồm hai thành phần, một thành phần đông đảo hơn, chiếm các vùng đất củ đó là thổ dân, và một

thành phần ở vùng duyên hải, ít hơn, đó là những kẻ ngoại lai, từ vùng Phúc Kiến mà đến.

Về thổ dân, ông cho biết kết quả việc nghiên cứu của ông như sau :

« Chúng tôi không thể khảo sát mọi mặt hình thái của người dân châu thổ và chỉ chú trọng vào những con số trung bình thu hoạch được về tằm vóc ; người ta thấy rằng việc nghiên cứu này mà thôi đã đòi hỏi rất nhiều khó nhọc.

Khi trắc lượng và xếp loại, chúng tôi có thể nhận được năm khu, mà vị trí gần như hợp với năm địa hạt hành chánh cổ : Ở Sơn Tây và vùng thung lũng sông Hồng Hà, ở vùng Phú Thọ, trung bình tằm vóc là từ 1m57 đến 1m585 ; ở Bắc Ninh, Hưng Yên, từ 1m60 đến 1m61 ; ở Hải Dương và Thái Bình, từ 1m58 đến 1m59 ; ở Hà Nội và Nam Định (trừ mấy huyện ở duyên hải) từ 1m59 đến 1m60, sau hết Ninh Bình 1m58, (20)

Khi đã nhân vào bề cao trung bình mà chia thành phần thổ dân ra làm năm khu vậy, ông có một vài nhận xét : « Chính sự chia khu này cũng không nói lên rằng đó là những nhóm thuần nhất ; vẫn có những tổng, đôi khi những huyện, trong đó dân rất thấp, ví dụ huyện Quỳnh Côi, Bình Giang, Hưng Nhân, ở ngay giữa vùng châu thổ, về phía đông nam ».

Có ý giải thích sự chênh lệch về chiều cao của tằm vóc giữa các địa phương, ông nói :

Để duy trì quyền binh, bảo vệ các trụ sở hành chánh và đường giao thông, Trung Hoa đã lập

nhiền đồn. Vì có binh sĩ đồn trú thường xuyên và các đợt dân Trung Hoa di cư đến, một cách chậm chạp nhưng liên tiếp chắc chắn việc đó đã làm cho tầm vóc của thành phần thổ dân Việt ở vùng Bắc Ninh, chỗ xưa có trụ sở hành chánh, cao thêm lên đôi tí. (21)

Hỏi thổ dân này là ai ?

Madrolle không ngần ngại quả quyết đó là dân Lạc Việt. Và ông nói: « Chúng tôi nghĩ rằng dân An-nam-mít này nay là con cái trực thống của dân Lạc đời Chu, gọi là dân Giao Chỉ trong thời Bắc thuộc ».

Theo Madrolle, những nơi chịu ảnh hưởng người Trung Hoa thì thân xác thổ dân cao thêm lên « đôi tí », nhưng nếu có những nơi mà tầm vóc người dân cao vượt hẳn lên, như dân vùng Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, cao đến 1m64, thì bây giờ phải cắt nghĩa làm sao ? Ông tự hỏi « đó có phải là vùng duyên hải hưởng khí biển, có cá làm căn bản thực phẩm mà được như thế không ? » Và chính ông trả lời :

Xem ra khó chủ trương được như thế, thì tất cả dân cư miền biển đều phải có tầm vóc cao, mà thật sự họ không có. Vậy, người ta có thể kết luận rằng, dân đó không phải thổ dân, nhưng là những người đã di cư đến ». (22)

Hỏi họ đã di cư đến từ đâu và trong trường hợp nào ?

Ở đây Madrolle tỏ ra rất đơn sơ. Ông nói : « Nếu chúng ta đọc các tập báo nói về việc trắc lượng tầm vóc, chúng ta thấy có hai dân ở vùng

Nam Hải có thể tham gia vào việc di cư đền Bắc Kỳ, vì họ cùng một tâm vóc (1m64) như dân Hải Hậu. Đó là dân huyện Trung Sơn ở phía nam Quảng Châu, nhưng huyện này nhỏ quá nên không chắc đã có thể di cư. Tuy nhiên, ở miền đông bắc, dọc theo bờ biển, có một dân khác, một dân hoàn toàn kẻ biển, rất có thể đã đền đặt nền tảng cho thứ người ở cửa sông Hồng Hà». (23)

Thứ dân ông nói đền đó là dân Học Lão ở Phúc Kiến, dân này xưa thuộc nước Mân bị nhà Tấn diệt vào năm 221. Ông trích một đoạn văn của Mã Tuấn Lâm (1245-1325) nói rằng: «Người Mân thường chở hàng hóa đền buôn ở Lê Đông (Hải Nam). Nhiều người ở lại đó không về nữa. Người Tàu đền ở giữa người man như vậy lại trở thành những phần tử xấu nhất trong dân». Theo ông, đó là chứng trong thời xưa, dân Học Lão đã có di cư, và vì Lê Đông tức Hải Nam không xa bờ biển Bắc Việt bao nhiêu, nên ông đoán thề nào họ cũng phải đền đó. Đây lời ông: «Họ ở ngay ở cửa vào Vịnh Bắc Kỳ, nên họ không khỏi vượt qua Vịnh và đặt người của họ ở cửa sông Hồng Hà để sinh sống. Đối với người Bắc Kỳ, dòng dõi của họ là những Hải Hậu nhân, nghĩa là Hậu bồi của những kẻ ở biển mà vào». (24)

Ông thắc mắc một điều, nhưng rồi ông cũng tìm ra được cách giải đáp. Theo ông, người lạ đền ở, tất dân bị xáo trộn và đó là một biến cố lớn, vậy sao không có ghi lại gì cả trong sử sách? Lại, sao không có dấu vết gì của thứ ngôn ngữ riêng? Ông đáp: «Nếu sử sách không ghi, đó là vì biến cố xảy ra trong một thời xa xưa; bây giờ vùng châu thổ đang bị phân chia thành từng miếng nhỏ, dễ làm mối cho những kẻ xâm lăng. Nếu họ không còn duy trì ngôn ngữ của cha ông họ, đó là vì kẻ từ khi di cư đền, họ đã có đủ

thì giờ để tập nói được tiếng của láng giềng họ, quen thuộc với phong tục những người đó, nói tắt là để bị Việt Nam hóa». (25)

Trở lên là đại khái của thuyết Madrolle, bây giờ đến lúc thử đánh giá thuyết của ông.

Trước hết, nguyên tắc căn bản của thuyết, sự do tâm vóc, đã không có một giá trị căn bản nào. Thật thế, theo sự nhận xét thông thường, tâm vóc đầu phải là một yếu tố di truyền, hằng cửu, không thay đổi qua thời gian. Trái lại nó có thể thay đổi từ thế hệ này qua thế hệ khác, đôi khi thế hệ sau đã cao hơn thế hệ trước nhiều. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào sự kiện tâm vóc cao hay thấp khác nhau mà quả quyết người này thuộc về loại này, người kia thuộc về loại khác, thì thiết tưởng thật là liễu lĩnh. Nhưng người ta sẽ liễu lĩnh hơn khi người ta đi giờ những bảng thông kê độ cao của tâm vóc thuộc những người ở những địa phương xa nhau để tìm liên lạc tộc thuộc giữa những hạng người có cùng một tâm vóc. Và người ta sẽ liễu lĩnh hết chỗ nói khi người ta đi tìm tộc thuộc như vậy giữa những dân thuộc thế kỷ 20 để chỉ về một thời kỳ cách đây ít nhất cũng phải hơn hai mươi thế kỷ, nghĩa là lúc nước Mân Việt còn chưa bị nhà Tần tàn phá.

Rồi còn vấn đề sinh sản. Nay số dân ngoại lai chỉ vùn vùn có mấy nơi như Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường, thì hỏi cách đây hơn hai mươi thế kỷ, số dân đầu tiên di cư đến là bao nhiêu? Có lẽ chỉ một vài nhà, mà một vài nhà như vậy làm sao có thể giữ được y nguyên tâm vóc, cho rằng tâm vóc có thể giữ được y nguyên? Hỏi hai nhà đó cứ tiếp tục kết hôn với nhau đời này qua đời khác sao? Thật không thể nào họ có đủ điều kiện để làm như thế.

Rồi lại còn vấn đề địa lý. Xét theo địa tính của vùng đất ở cửa sông Hồng Hà, hỏi cách đây hơn hai mươi thế kỷ, những nơi như Giao Thù Xuân Trường, Hải Hậu đã được bồi lên chưa, hay chỉ còn là biển cả? Mà nếu có bồi lên rồi đi nữa, hỏi đã có thể ở được chưa?

Bây nhiêu hờ hênh đã thừa đủ để nói lên rằng thuyết của Madrolle không thể nào có bảo đảm được.

Sở dĩ Aourousseau, Madrolle, Lu Shih-peng không giải đáp được vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam, đó là vì các ông bị sa lầy không nhiều thì ít vào trong tư tưởng của các sử gia chính thống. Nạn nhân của những chương đầu trong phần ngoại ký của bộ *Đại Việt Sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, họ lẫn lộn với những ý kiến cho rằng gốc tích người Việt Nam rất xưa, đất nước Việt Nam rất rộng, và như thế, từ Việt Nam (Đại Việt) họ đã lùi về Lạc Việt, rồi từ Lạc Việt họ lùi về Nam Việt, và từ Nam Việt họ lùi về nước Việt ở vùng Triệt Giang, hay nước Sở ở trên bờ sông Hán hay một nước tưởng tượng nào đó như Văn Lang, Xích Quỷ. Người có học đã như thế, thảo nào người ít quen biết với lịch sử, thường nói ra là buột miệng hồ hào rằng Việt Nam có những bốn nghìn năm lịch sử. Như thế, chính ra là khinh mạn lịch sử.

Lịch sử, không phải là một công trình điem xuyết để suy tôn một chế độ, hay một dân tộc mà trái lại, nó là thời sự quá khứ thuật lại bởi những chứng tích có bảo đảm. Vậy mà, khi dựa vào chính loại chứng tích này người ta sẽ thấy nguồn gốc nước Việt Nam không xa lắm, quốc thống Việt Nam không xưa lắm, mặc dầu không vì đó mà may mắn về uy hùng tráng lệ.

III. DÂN VIỆT NAM LÀ NGƯỜI TRUNG QUỐC DI CƯ SANG TRONG THỜI BẮC THUỘC.

1) Việc tìm nguồn gốc dân tộc.

Trong việc tìm nguồn gốc dân tộc, phải tùy trường hợp mà áp dụng biện pháp. Một dân tộc, như dân tộc Hoa kỳ chẳng hạn, đã khai sinh giữa ánh sáng của lịch sử, nên tất cả công việc tìm tòi đều phải dựa vào sử liệu. Đối với những dân tộc bắt nguồn xa hơn trong quá khứ, như dân tộc Trung Hoa, hay dân tộc Việt Nam, thời khai sinh nằm mãi trong cõi thâm u của quá khứ, thì việc khảo sát tất nhiên gặp phải nhiều khó khăn phức tạp. Chính vì tính cách phức tạp của sự khó khăn đó mà ít người có đủ kiên nhẫn để giải gỡ dần dần, và họ đành vui lòng chấp nhận những mẩu chuyện bịa đặt sẵn có, hay những kết luận vội vàng.

Đi vào vấn đề nguồn gốc dân tộc, vẫn có một vài sự trạng phải dùng để đặt làm nền tảng. Trước hết, trong tình trạng hiện thời của các nước văn minh, không một dân tộc nào là nói được nguyên thủy về mặt nhân chủng. Dân nào cũng mang dấu vết hỗn hợp, không nhiều thì ít. Vì vậy, khi tìm nguồn gốc một dân tộc, người ta không phải là không được phép tìm do lai của tất cả các thành phần lớn và bé của sự hỗn hợp, nhưng khi nói nguồn gốc của một dân tộc nào đó, người ta phải hiểu là nguyên bản của thành phần chính của nó, thành phần lớn nhất, gồm đại đa số dân chúng. Chính thành phần lớn nhất này làm cho một dân tộc khác với dân tộc khác, về phương diện nhân chủng.

Nhưng khi phân biệt dân tộc, nguyên tắc không phải chỉ có nhân chủng. Muốn thành một dân tộc riêng, một giống người nào đó còn phải sinh sống trong một nơi nào đó, có những mẫu sống chung nào đó, như về mặt chính trị, văn hóa, phong tục, nói cách khác, là phải sinh sống chung trong một quốc gia. Vì vậy, nguồn gốc một dân tộc, còn là lai lịch của một nhóm người những người đi lập thành một nước mới để đùm bọc lấy nhau, nâng đỡ nhau, phát triển cùng nhau.

Tìm nguồn gốc dân tộc là tìm tất cả những sự kiện vừa nói, nhưng hỏi phải dựa vào đâu để làm đường hướng dẫn trong khi đi tìm? Thì «con ông không giống lông thì giống cánh. Sự giống nhau sẽ là khởi điểm và là con đường hướng dẫn trong việc tìm tòi. Nó sẽ chỉ lối cho chúng ta tiến bước, cho đến khi gặp được sự thật.

Tuy nhiên, sự dị biệt không phải nhất thiết là một ngăn trở nên đường ngược về nguồn. Mỗi dân tộc, nhất là những dân tộc cổ cữu, bao giờ cũng có những đặc tính nó tách biệt dân đó với các dân lân cận, nhưng còn cần phải nhìn kỹ và những đặc tính như thế để cho biết nó phát sinh từ bao giờ, bởi vì một đặc tính đó có thể đã có từ xa xưa và bắt đi bắt biên cho đến một trình độ nào đó, ví dụ đặc tính về nhân chủng, nhưng lại có những đặc tính chỉ phát hiện và nảy nở trong một hoàn cảnh nào đó trên đà tiến triển của dân tộc qua thời gian. vì vậy, hiện nay hai dân tộc có thể để lộ ra một số dị biệt, nhưng biết đâu trước kia đã có thể phát tích từ một gốc chung, và rồi đã tách nhau ra để sinh sống trong những khu vực địa lý biệt lập, đã có những hoàn cảnh chính trị, kinh tế, xã hội riêng và do đó đã trở nên khác nhau dần dần.

Như thế, yếu tố thời gian đóng một vai trò quan trọng cần phải lưu ý đến. Hiện tại xa với gốc hay gần với gốc bao nhiêu, vai trò của thời gian sẽ quan trọng nhiều hay ít bấy nhiêu. Công cuộc tìm nguồn gốc sẽ bắt đầu từ hiện tại để đi ngược dòng thời gian, phân tích những điểm tương đồng hay dị biệt, nhận định bản tính của những tương đồng hay dị biệt đó xem nó là căn bản hay phụ thuộc, dò xét kỹ những biện cách của nó qua các thế kỷ để đi cho đến chỗ phát nguyên. Và, như đã nói, chỗ phát nguyên này không phải là chỗ phát nguyên tuyệt đối, vì không thế nào tìm được chỗ phát nguyên tuyệt đối của một dân tộc. Người tìm phải bằng lòng với nguồn gốc tương đối, nhưng càng tiến xa hơn càng hay để đến cho được chỗ mà một cộng đồng thế, khi sự trở thành một dân tộc riêng có một quốc gia riêng.

Để làm những việc vừa nói, chúng ta cần phải so sánh nhưng phải cẩn thận vì không phải sự giống nhau nào cũng có thể cho phép chúng ta đi đến một kết luận, mà trái lại chúng ta chỉ kết luận bao giờ có những giống nhau rút căn bản tự lịch sử mà ra. Thật thế, chỉ những tài liệu lịch sử mới là những ngọn đuốc chiếu sáng cho chúng ta trên con đường đi về nguồn gốc. Lăn theo dấu của người xưa để lại đó, chúng ta mới có thể tiến về quá khứ bằng những bước vững vàng. Trong việc nghiên cứu sau đây, chúng tôi cố gắng trung thành hết sức với những điều chúng tôi vừa nêu ra đó.

2) Những giống nhau giữa dân Trung hoa

Khi dẫn một đoạn văn của ông Lư Shih peng trong dịp phê bình thuyết Aurousseau, chúng tôi đã khen ngợi tác giả họ Lư là khéo nhận xét và cũng

đã nói rằng sự tương đồng giữa dân Việt Nam và dân Trung Hoa là một sự hiển nhiên.

Về phương diện nhân chủng, tức là phương diện căn bản, không sao nói được là hai dân tộc không giống nhau. Không kể những dân thiểu số ở miền sơn cước và một số rất ít những người Việt Nam lai Chăm, lai giồng Anh-đô-nê hay Mê la nê, đại đa số người Việt nam đều thuộc giồng Mông cổ, da thì vàng, tóc thì thẳng, có hình sọ giồng hình sọ người Trung Hoa, có nét mặt giồng nét mặt người Trung Hoa, nhất là người Trung Hoa ở miền đông nam. Sự giống nhau về mặt nhân chủng trong hiện tại, nếu có lịch sử nâng đỡ, sẽ nói lên mạnh mẽ sự đồng nguyên trong quá khứ: Nhưng đồng nguyên thế nào? Có phải nguyên theo kiểu Aourousseau đã trình bày hay không? Chúng tôi đã nói rằng không, vì thuyết đó không có sử liệu ủng hộ, và không hợp lý. Hay đồng nguyên với ý nghĩa này là dân vùng Hoa Nam, sau khi định cư ở vùng cổ Việt không? Đó chính là điều chúng tôi sắp trình bày với những sử liệu có thể có.

Ngoài sự tương đồng về nhân chủng, giữa người Trung Hoa và Việt còn có nhiều tương đồng khác không kém phần quan trọng, như tương đồng về phong tục, về tập quán, về tôn giáo. Nghiên cứu những thói quen của Việt Nam trong mọi khía cạnh của đời sống, người ta sẽ ngạc nhiên tự hỏi sao hai đảng có thể giống nhau đến thế. E. Biguet đã làm việc trong quyển *Les Annamites, Société, Coutumes, Religions*, và Pierre Gourou trong quyển *La Terre et l'Homme en Extrême Orient*, và cả hai đã có cảm tưởng như vậy. (26)

Nhưng, mặc dầu với một cách chậm chạp và khó khăn, phong tục, tập quán, tôn giáo, và có

thế thay đổi. Vậy, biết đâu, phong tục, tập quán tôn giáo của Việt Nam, ngày nay giống của Trung quốc, trước kia vốn khác, và rồi qua thời Bắc thuộc dài đằng đằng đã dần dần bị đồng hóa với của người Trung quốc? Đó chính là luận điệu của các sử gia chính thống và của những người theo họ. Thiết tưởng chủ trương như vậy không phải là vô lý khi không những tương đồng khác và đồng thời được lịch sử chứng minh. Nay, sau khi đã nhận sự tương đồng về nhân chủng, lại thấy những tương đồng khác về các điểm phụ thuộc, thì sự giống nhau nấy còn đâu là một sự đồng hóa, mà trái lại là một sự dời chuyển cả người lẫn phong tục, tập quán, tôn giáo.

Hơn nữa, đang khi các sử gia chính thống dựa vào sự kiện một nghìn năm Bắc thuộc để làm căn bản cho thuyết của họ nói rằng người Việt Nam đã bị đồng hóa, thì chính sự kiện một nghìn năm Bắc thuộc đó lại làm chứng ngược lại. Hỏi một nghìn năm Bắc thuộc đã Hoa-hóa người Việt Nam sẵn có ở cổ Việt, hay đó là chính thời gian người Trung Hoa đã, đợt nấy rồi đợt khác, sang thực dân tại đây, và cuối cùng, khi mọi sự đã tỏ ra thuận lợi, đã đứng dậy, lập một nước riêng, nước Việt Nam? Tài liệu lịch sử đã ủng hộ kiến giải thứ hai, như sẽ thấy.

Ngôn-ngữ cũng là một khía cạnh cần phải nhắc đến, và đây nữa, sự tương đồng cũng rất rõ rệt. Hầu như có thể nói được rằng tiếng Việt Nam ngày nay, sau mười thế kỷ độc lập, vẫn còn là chính tiếng Tàu nhưng đọc lên một cách hơi khác với các cách đọc của những tiếng địa phương ở Trung Quốc. Cờ nhiên, trong Việt ngữ, đôi khi có xen vào một số những tiếng không phải gốc Tàu, như tiếng Mọi, tiếng Chăm, nhưng hiện tượng đó

không thể nói lên gì khác, ngoài sự người Việt Nam trên đường bành trướng, đã có gặp người Mọi, người Chăm, cũng một cách như họ đã gặp người Pháp trong thế kỷ vừa qua, và họ đã thấu nhận một số tiếng Pháp vào trong kho ngôn ngữ của họ.

Người ta có thể nói chữ nôm là thứ chữ riêng của người Việt Nam. Thực ra, chữ nôm chỉ làm chứng một cách hùng hồn hơn rằng tiếng Việt rất lệ thuộc tiếng Tàu, bởi vì tiếng dùng và nghĩa tiếng đã giống của người Trung Hoa, mà còn phải dùng những yếu tố của văn tự Trung Hoa để phiên diễn cách đọc hơi riêng của mình. Đáng khác, chữ nôm đâu có phải có trước khi người Tàu đến, mà chỉ mới xuất hiện mấy trăm năm sau khi người Việt Nam đã có một nền chính trị riêng. Cho nên, người ta rất có thể nói được rằng cách đọc riêng, thường được kể là đặc tính của Việt ngữ đó, mới xuất hiện sau khi quốc gia đã sống đời sống biệt lập, còn về trước, những người (sau này sẽ thành người Việt Nam) ở cổ Việt, cũng nói một tiếng như người Trung Quốc. Và người ta phải nói thế, một khi đã làm chứng được rằng người Việt Nam ngày nay là người Trung Quốc di cư sang đây trong thời Bắc thuộc.

Những tương đồng như vừa trình bày, đã đủ để nói lên rằng người Việt Nam bắt nguồn từ Trung Hoa. Khi bài bác các thuyết của các sử gia chính thông, của Aourousseau, của Madrolle, chúng tôi đồng thời cũng đã rút phạm vi tìm tòi lại, nói rằng, người Trung Hoa không sang thực dân ở cổ Việt một cách đáng kể trước khi nhà Hán thôn tính vùng này. Trong thời nhà Triệu cai trị Nam Việt và bảo hộ đất Lạc Việt, chắc chắn đã có một số lẻ tẻ người Trung Hoa đến định cư ở

đây, nhưng chưa có gì đáng lưu ý. Bây giờ đến lúc chúng tôi phải đem ra một số sự kiện lịch sử minh chứng sự người Trung Hoa di cư đến cổ Việt trong thời Bắc thuộc đã dần dần trở thành người Việt Nam.

3) Những sự kiện lịch sử.

a) ĐÀ NAM-TIỀN

Trong những sự kiện lịch sử to tát ủng hộ chủ trương vừa nói, trước hết phải kể cái đà nam tiến mạnh mẽ của người Trung Hoa và của người Việt Nam.

Bắt đầu từ thung lũng sông Vị lời đầu thiên kỷ thứ III trước kỷ nguyên, người Trung Hoa đã tiến vừa về đông vừa về Nam. Khi đại dương dừng họ lại về phía mặt trời mọc, bầy sức thúc đẩy họ đi xuống càng mãnh liệt hơn. Lối thề kỷ thứ tư trước Kỷ nguyên, cả vùng giữa sông Hoàng Hà và Dương Tử Giang đã có một nền văn minh chung, nền văn minh Trung Quốc. Khi Thủy Hoàng nhà Tần thông nhất xong thiên hạ, ông còn đẩy đà nam tiến xuống một nữa, vượt sông Dương Tử, vượt rặng Ngũ Lĩnh, đem dân Trung Hoa đến chiếm rải rác vùng châu thổ miền đông nam ở các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Công việc nhà Tần mới bắt đầu làm đó, nhà Hán đã tiếp tục và xúc tiến, và các triều đại sau đã kiện toàn.

Thề rồi, khi nhìn vào lịch sử Việt Nam, người ta lại nhìn thấy một hiện tượng tương tự xảy ra. Nền đời Tùy, đời Đường, lực lượng Trung Quốc đã mở bờ cõi vào đến Hải Vân, thì trong các thề

ký sau, người Việt Nam, tách ra khỏi Trung Quốc từ sau thời Ngũ Đại, đã không ngưng chiến đấu để lần thêm vào đất Chiêm Thành, một nước bấy giờ còn khá mạnh. Họ đã thành công một cách chắc chắn đến nỗi tất cả đất Chiêm Thành và một phần đất Chân Lạp đã ở dưới chủ quyền của họ.

Đó là hai sự kiện lịch sử giống nhau và nối tiếp nhau, trong thời gian và trong không gian. Và người ta có quyền tự hỏi sao sự chấp nối của hai sự kiện đó, nghĩa là của đà Nam tiến, lại diễn ra một cách khéo léo như vậy? Phải chăng đã có một sự sắp xếp giữa hai quốc gia để nước này làm cho xong việc nước kia đã bắt đầu làm? Ước đoán này không thể nào chấp nhận được, vì không có căn cứ lịch sử tí nào hết. Và người ta chỉ còn có một hướng nữa để ước đoán, đó là không cần gì phải sắp đặt, bởi vì cái đà Nam tiến đã nằm sẵn trong ý chí của nhân dân Việt Nam. Trước là người Trung Quốc, nhưng đã biệt lập về phương diện chính trị, người Việt Nam cảm thấy có bốn phận phải thi thố sức sống mãnh liệt tiến bởi đã truyền lại cho và bành trướng mãi theo đà cha ông đã đặt trước.

Tính cách tự nhiên trong việc người Việt Nam tiếp tục đà Nam tiến của người Trung Quốc, bởi vì họ bắt gốc từ người Trung Quốc mà ra, càng thấy được rõ hơn nữa, khi chúng ta nhớ lại rằng vào thế kỷ 17, 18, chính một số người Trung Quốc tự Trung Quốc sang đã giúp các Chúa Nguyễn hoàn thành mau chóng công cuộc chiếm cứ Thủy Chân Lạp. Năm 1679, lời bảy chục chiếc ghe chở chừng ba nghìn người và một số quan lại cao cấp Trung Hoa đến cửa Đà Nẵng. Người cầm đầu là những cựu thần nhà Minh như Dương Ngạn Địch, trần thủ Long Môn (Quảng Tây), Trần Thượng Xuyên,

tổng binh Chân Cao (Quảng Tây). Họ đến xin Hiến Vương nhận họ làm con dân, và xin một địa điểm để sinh cơ lập nghiệp. Chúa Nguyễn đã cho họ vào chiếm các nơi như Biên Hòa, Mỹ Tho, và những chỗ đó sẽ thành những bàn đạp cho người Việt Nam bành trướng. Một người Trung Hoa khác là Mạc Cửu ở Hà Tiên cũng vậy. Ở Quảng Đông sang đây vào cuối thế kỷ 17, ông đã giúp chính quyền Cao Man làm cho Phương-Thành (sau gọi là Hà Tiên) trở nên trù phú. Chẳng bao lâu, nhận thấy những kẻ cai trị nước đó không xứng đáng ông giúp đỡ, ông đã xin với Minh Vương (1691-1725) cho ông ta thần phục, và Minh Vương đã đặt ông làm Trấn thủ Hà Tiên. Con cháu ông đã trung thành mãi với nhà Nguyễn cho đến khi cả vùng đó trở thành đất Việt Nam vĩnh cửu.

b) NAM VIỆT, MỘT ĐỢT THỰC DÂN DỌN ĐƯỜNG.

Muốn biết rõ những gì đã xảy ra ở cổ Việt, đợt thực dân cuối cùng của người Trung Quốc, chúng ta thử nhìn kỹ hơn vào những gì đã xảy ra ở đợt trước đó, tại Nam Việt.

Khi nhà Tần có ý chiếm vùng Ngũ Lĩnh, chẳng những họ gửi lực lượng đến Lĩnh Nam, mà họ còn cho những người không phải là binh sĩ đến lập nghiệp. Đoạn sau đây của *Sử ký* cho biết điều đó: « Năm thứ 33 (đời Tần Thủy Hoàng, tức là năm 214 trước Kỷ nguyên), nhà Tần sai tất cả những kẻ lang thang, vô thừa nhận, bọn ăn dưng ở nê, và bọn con buôn đi chiếm đất Lục Lương. Ông lập ra các quận Quê Lâm, Nam Hải, và Tượng, và đầy những người có tội đến ở để giữ ». (27)

Ở một đoạn khác, Sử ký nói tóm lại việc trên đây và thêm một vài chi tiết cho thấy rõ chính sách « thực dân » xưa của người Trung quốc. Sách chép :

« Khi Thủy Hoàng nhà Tần thôn tính xong thiên hạ và dẹp yên được Dương Việt, ông lập các quận Quê Lâm, Nam Hải và Tượng. Trong mười ba năm, ông bắt bốn con đở tù tội đến ở rải rác khắp nơi (tạp xứ) giữa dân Việt ». (28)

Tiếng tạp xứ nói rõ ý kiến ở một nơi một ít đâu đâu cũng có để rồi phát triển theo kiểu vết dầu loang. Cách này hết sức công hiệu để làm chủ cả một vùng đất rộng lớn, vì đang khi người Tần đến ở chung giữa người Việt, thì hạng người này lại rút đi, vào ở những chỗ xa xôi hoang rậm. Lưu Ân đã chép : « Việt nhân nhập tùng bách trung dự cảm thú xứ, mặc khắng vi Tần lỗ » (Người Việt tất cả rút vào chỗ hoang rậm ở với cảm thú chứ không chịu làm tôi người Tần). (29)

Thư hỏi số binh sĩ và thường dân được chính quyền nhà Tần gửi đến vùng Lĩnh Nam là bao nhiêu ? Điều đó không sao biết rõ được, nhưng người ta có thể phỏng đoán nhờ sự kiện sau đây. Bây giờ, trong số những người chỉ huy công cuộc chinh phục miền nam có Triệu Đà Khi lực lượng chinh phục đã thắng, Đà được đặt làm Lệnh Long Xuyên. Tại đây, tất có binh sĩ và một số những kẻ nhà Tần gửi đến để sinh sống. Nói cách khác, tại đây chỉ có một phần trong số người Trung quốc được di cư về Nam. Vậy mà Đà đã phải sai « sứ mang thư về triều xin gửi đến ba vạn con gái hoặc đàn bà góa để gả làm vợ binh sĩ » (Sứ nhân thượng thư cầu nữ vô gia giã tam vạn

nhân dĩ vi sĩ tốt y bỏ). Nếu thực sự triều đình cho, thì ở đó đã có ba vạn gia đình. (30)

Ở đây, nên chú ý đến một khía cạnh của vấn đề, nó sẽ giúp hiểu rõ hơn sự hình thành của dân tộc Việt Nam. Tại sao Triệu Đà lại phải dâng thư xin gởi phụ nữ từ Trung quốc đến Nam Hải? Có phải vì ở đây thiếu phụ nữ không? Điều đó có thể như vậy, nhưng nó chưa trả lời đầy đủ cho câu hỏi. Một lực lượng chiếm đóng như của Triệu Đà chẳng những có thể ăn cướp được đất đai, mà còn có thể ăn cướp người nữa. Một điều có thể giải đáp được nghi vấn, đó là người Việt không cùng một loại như người Trung quốc. Chẳng những họ thiếu văn minh, mà họ còn thuộc về nhiều giống bán khai khác nhau, thích sống tự do ở chỗ hoang rậm hơn là ép mình vào khuôn khổ lễ giáo. Với hạng người như thế, dân Trung quốc di cư đến chỉ có thể có những liên lạc rất cần thiết và nhất thời, chứ không sao nổi được dây thân tình thâm thiết và lâu dài như việc kết tóc xe tơ chẳng hạn.

Sau khi những việc như trên đã xảy ra, và cơ hội tốt đã đến, Triệu Đà đã đứng lên lập thành một nước mới. *Tiến Hán thư* chép: «Đền thời Nhị Thê, viên úy Nam Hải là Nhâm Ngao lâm bệnh nặng gần chết, mời viên lệnh Long Xuyên là Triệu Đà đến, nói rằng: Nghe bọn Trần Thắng làm loạn hào kiệt phản nhà Tần tự lập. Nam Hải là chỗ xa xuôi, sợ binh sĩ đến đây cướp phá, tôi muốn cắt quân cắt đứt đường liên lạc để tự vệ, đợi xem loạn của các chư hầu ra sao. Nhưng rồi bệnh thành trầm trọng, ông lại nói: Phiên Ngung có núi non hiểm trở, nam bắc đông tây rộng đến mấy nghìn dặm, lại có người Trung quốc giúp đỡ, cũng có thể làm chủ một châu và làm

thành một nước; các trưởng lại trong quận không ai xứng đáng để tôi đem mưu đó ra bàn, nên mời ông đến nói cho biết. Tức thì ông viết giấy đặt Đà làm Ủy Nam Hải». Và khi Ngao mất rồi, Đà đã cắt đứt liên lạc với nhà Tần và lập thành nước Nam Việt. (31)

Theo như vừa trình bày, về công cuộc Nam chinh của Trung quốc và mưu mô của Triệu Đà, chúng ta thấy rõ mấy sự kiện sau đây:

- cuộc Nam tiến là một cuộc « thực dân » (trồng người)
- dân di cư đến đất mới đã được tổ chức làm sao để có thể chiếm được một khu vực rộng lớn và lập cơ sở lâu dài,
- dân ở lại đất mới gồm nhiều thành phần, quan lại, binh sĩ, thương gia, tội nhân...
- Khi có cơ hội đất mới sẽ tách ra làm một nước mới dựa vào « người Trung quốc » định cư giúp đỡ.

4) Người Trung quốc định cư ở cổ Việt.

Không cần phải nhắc lại là từ năm 111 trước Kỷ nguyên, nhà Hán đã chiếm đất cổ Việt. Từ đó đợt « thực dân » cuối cùng của Trung quốc bắt đầu, nó sẽ kết thúc bằng sự thành lập một quốc gia mới, nước Đại Cổ Việt. Những việc xảy ra tại đây cũng chẳng khác gì những việc đã xảy ra ở Nam Việt, nhưng hai bên không phải hoàn toàn giống nhau. Nước Nam Việt đã được gây dựng quá vội vàng, vị trí của nước Nam Việt

lại không có những biên giới thiên nhiên vững mạnh trấn giữ, bởi đó không lạ gì, sau một thời độc lập, nước Nam Việt lại bị Trung quốc thôn tính. Nước Việt Nam hình thành từ từ, trải một thời dài ngót mười thế kỷ, lại được cả một vùng sông núi oai hùng phòng vệ, không lạ gì một khi đã độc lập là độc lập mãi, dầu có nhiều lần Trung quốc đã dốc cả lực lượng sang cò ép Việt Nam nổi dậy xưa, cũng không thể nào thành công. Sở dĩ sự hình thành của Việt Nam phải mất nhiều năm, cũng là vì sự núi non hiểm trở vừa nói. Dầu vậy, sở người Trung quốc di cư sang cò Việt vẫn một ngày một đông, đông mãi...

Vào cuối đời Tây Hán, sở người này đã khá lớn. Khi *Tiền Hán thư* nói Giao Chỉ có 746.237 người, Cửu Chân có 186.013 người và Nhật Nam có 65.460 người, trong đó một phần không nhiều thì ít phải gồm người Trung quốc di cư đến. Đầu thời Đông Hán, họ chắc chắn đã là một thành phần đáng kể. Sử liệu chung quanh vấn đề hai Bà Trưng và Mã Viện đều làm chứng như vậy. (32)

Thật thế, khi đọc « Mã Viện truyện » của *Hậu Hán thư* người ta có thể thấy nhiều chỗ để lộ ra một sự kiện rất đáng lưu ý đó là chữ *thành* khi nói rằng người man di nổi dậy đã cướp phá hơn sáu mươi thành. Cắt nghĩa chữ *thành* này, Henri Maspéro đã nói nó không phải chỉ thành quách. Nếu vậy, nó chỉ gì? Ông đã đáp câu hỏi đó một cách khí vu vơ. Lời ông: « Sáu mươi lăm thành quy thuận Trung quốc đó chỉ có thể là những trụ sở có bố phòng kiên cố của các tù trưởng Thái ở vùng châu thổ và miền thượng du ». Lời này chẳng những thật sách vở mặt lý luận mà còn tỏ ra là ít hiểu chữ Hán nữa. Ha

chữ «khẩu lược» của *Hậu Hán thư* đã được ông dịch là «se soumirent», và vì dịch sai như vậy, quan niệm của ông về cuộc nổi dậy đã bị lệch lạc. Có lẽ ông không thể tin được là người Trung quốc đã quy thuận Trưng Trắc nên ông mới quay về các tù trưởng Thái. Nhưng đem các tù trưởng Thái vào đây là ông đã làm một việc mâu thuẫn với lịch sử. Hỏi ở Bắc Việt xưa nay làm gì có người Thái ở vùng châu thổ? Lại nếu tất cả dân man di «giai ứng chi», thì đâu họ còn phải quy thuận hai bà Trưng? (33)

Nhưng, theo sách địa chí của *Hậu Hán thư* thì bây giờ huyện gọi là thành, vậy có thể rằng hơn sáu mươi thành đây là chỉ hơn sáu mươi huyện chăng? Giải thích thế càng không được nữa, vì chúng ta có thể biết được những quận có dân man di nổi dậy, mà số thành của các quận đó quá ít. Đây tên các quận và số thành của nó:

Giao Chỉ	10	thành
Cửu Chân	7	thành
Nhật Nam	5	thành
Hợp Phố	5	thành

(34)

Tổng cộng 27 thành

Nay, muốn biết những thành bị quân Bà Trưng và dân man di khẩu lược đó là gì, trước hết nên nhớ rằng đó chỉ có thể là những nơi thuộc về phe địch của dân Lạc Việt, và trong trường hợp này là người Trung quốc. Đây là một cuộc xung đột, giữa người thổ dân, một bên, và người ngoại lai, bên kia, nên bất cứ ai là người Trung quốc, không kể là sĩ hay quan lại, hay thường dân, đều là kẻ thù của người bị trị. Bởi đó, tất cả các trại định

cư của người Tàu đều phải đào hào đắp lũy để phòng thủ. Những nơi họ ở rải rác đều phải tập trung lại để có đủ sức chống cự với thổ dân. Những « đồn trại » nhất thời này, cộng với những đồn trại và những thành thực sự, mới có thể lên được đến con số hơn sáu mươi. Như vậy, chúng ta thấy được rằng dân Trung quốc đến định cư đã khá nhiều.

Một tài liệu khác cũng có thêm điều đó. Trong *Thủy kinh chú* có một câu xưa nay làm bận tâm các sử gia nhiều. Nói về lực lượng Mã Viện kéo sang đánh cổ Việt, sách đó chép : « Năm Kiến Võ thứ 19, Mã Viện tâu trình vua rằng : Thần đã cẩn thận tiến vào Giao chỉ với một toán binh Giao chỉ là 12.000 người, hợp với đại binh 20.000 và thuyền xa lớn bé tất cả hai nghìn chiếc ». Hỏi Mã Viện sang đánh Giao chỉ, sao lại có 12.000 tinh binh Giao chỉ để ủng hộ đại quân của ông ? Số tinh binh đó ở đâu mà đến ? Trả lời cho câu hỏi khúc mắc đó, Henri Maspéro đã không làm được gì khác ngoài phỏng đoán. Ông phỏng đoán rằng : « tinh binh Giao chỉ » đây là binh sĩ lấy ở Quảng Đông và cho rằng giải thích như vậy là xuôi hơn hết. Ông nhắc lại một sự kiện lịch sử để làm căn bản cho lý luận của ông, đó là dưới thời Hán « tiếng Giao chỉ có hai nghĩa, một nghĩa chỉ quận Giao chỉ tức là Bắc Việt, và một nghĩa rộng chỉ khu vực chín quận thuộc quyền thứ sử Giao chỉ, khu vực này vào đầu thế kỷ thứ ba sẽ thành Giao châu. Hiển nhiên rằng đây phải theo nghĩa thứ hai, vì quận Giao chỉ đã làm loạn ». (35)

Maspéro nghĩ rằng đó là hiển nhiên, nhưng thực sự không tự nhiên hiển nhiên là bao nhiêu. Hai tiếng Giao chỉ lẫn lộn cạnh nhau trong một câu văn khó mà chỉ hai nghĩa xa nhau như thế. Lại Mã Viện không phải là một người không có óc nhận

xét về địa lý. Chính ông đã cắt Tây vu để lập hai huyện mới là Phong Khê và Vọng Hải. Chắc chắn rằng khi viết một tờ tâu quan trọng, ông cũng cố gắng cho khỏi điểm lấm, và nếu thực sự hai tiếng Giao chỉ có nghĩa khác nhau, hẳn ông đã biết thêm những tiếng quận và bỏ vào những chỗ cần thiết. Đằng này, đã không làm như vậy, ông còn mạnh mẽ lặp lại tiếng Giao chỉ, như là muốn nhấn thêm vào ý kiến rằng hai tiếng chỉ cùng một nghĩa. Một ghi nhận nên có nữa, là ở Giao chỉ vốn có một số quân thường trực để bảo vệ các viên thứ sử, thái thú, nhưng số quân này thường đến bốn nghìn là cùng. Giả sử nhà cầm quyền có sẵn trong tay 12.000 tinh binh, chắc gì lực lượng Trưng Trắc đã thắng được ông.

Maspéro có thể cho rằng lý luận của ông là hiển nhiên, là vì, theo ông, «quận Giao chỉ đã làm loạn». Có ngờ đâu, nào có phải tất cả quận Giao chỉ làm loạn. Những người làm loạn, như sử cho biết, chỉ là người Lạc Việt và dân man di. Bên cạnh những thứ người này còn có người Trung quốc, và ở cổ Việt, quận Giao chỉ là nơi người Trung quốc đã đến định cư sớm hơn và đông hơn các nơi khác. Bị người Lạc Việt và dân man di «khẩu lược», họ đã tổ chức tự vệ, nhưng không phải khắp mọi nơi đều phải tự vệ như thế. Những chỗ có giao tranh chỉ là những chỗ hai thứ dân ở gần nhau, nghĩa là vùng gần núi, vì người Lạc Việt thường sống ở những vùng gần sông, hợp với đời sống bán khai của họ. Đang lúc đó, dân Trung quốc di cư sang đa số lại ở gần những trung tâm hành chính, những đồn trại, và những chỗ đất tốt ở vùng châu thổ để canh tác. Như thế, chỗ nào đã bị khẩu lược, thì mong lực lượng Trung quốc sang để đánh bại đời phượng, còn chỗ nào chưa bị khẩu lược hay bị

khâu lược mà chồng cựa được, phảy cũng mong lực lượng chính quyền sang đề tái lập an ninh chung. Trong sự mong chờ hồi hộp đó, sẽ không lạ gì nếu người Giao Chỉ (những người Trung quốc định cư) khi được tin quân của Phục ba tướng quân sắp đến, đã lập thành một đạo quân, một đạo tinh binh, lên đến 12.000 người đi đón đại quân và cùng với đại quân vào đánh bại hai bà Trưng.

Sự người Trung Quốc đã định cư khá đông ở cổ Việt vào đầu Kỷ nguyên, có thể nói được là không còn có gì đáng hoài nghi. Nhưng không phải họ chỉ định cư ở Giao Chỉ mà thôi, mà đến cả những nơi xa xuôi như Nhật Nam nữa. Một việc xảy ra vào năm 138 đã tiết lộ một vài khía cạnh rất đáng lưu ý về vấn đề này. Bầy giặc quân Lâm ấp tàn công Nhật Nam và thứ sử Giao Châu là Giả Xương vào đánh đuổi, lại bị địch vây lấy lâu ngày. Khi Hiều Thuận Đề nhà Hán hội đình thần lại vấn đề đổi phó, Lý Cồ bàn không nên gửi lực lượng sang và đề nghị rằng :

« Kinh nghiệm cho biết là châu quận có đủ sức đảm nhiệm công việc. Nên chọn những người dũng lược, nhân từ, có tài làm tướng soái, để đặt làm thứ sử, thái thú, và bảo họ trú lại tại Giao Chỉ. Ở Nhật Nam, nay binh thì cô, lương thì thiếu, giữ đã không được, còn nói gì chuyện đánh. Vậy nhất thiết hãy tản cư quan lại và dân cư ra Bắc, nương nhờ vào Giao Chỉ đã, đợi tình hình yên ổn lại truyền cho họ ai đâu về đấy. Trong lúc đó, hãy chiêu mộ dân man di để họ đánh lấy nhau, chớ vàng lụa vào cho họ, hễ ai có tài làm phản gián thì hứa với họ bao giờ được việc sẽ phong hầu cho và sẽ cắt đất tặng thưởng». (36)

Lời của Lý Cồ chứa chắt nhiều ý nghĩa. Trước

hết tiếng « dân cư » đi theo tiếng « quan lại », như vừa thấy, chắc chắn không phải chỉ tất cả những ai sinh sống ở Nhật nam thời bấy giờ. Vì lẽ Lý Cồ đã phân biệt có hai loại người ở Nhật nam (và ý ông có lẽ chỉ cả vùng cổ Việt), và một loại ông đã gọi là man di, thì loại kia, loại đi kèm theo « quan lại », tất nhiên phải là « hoa ». Rồi, những người « hoa » nấy đã vào Nhật nam để sống lâu dài tại đây, chứ không phải chỉ tạm trú trong một thời, vì Lý Cồ cho biết là « đời tình hình yên ổn, lại truyền cho họ ai đâu về đây ». Như thế, không thể nào chỗi cái được rằng, vào năm 138, một niên biểu tương đối sớm, đã có nhiều người Trung Hoa chọn vùng Nhật nam làm quê hương lâu dài.

Một nhận xét khác không kém quan trọng, đó là sự triều đình Trung quốc lo lắng cho người dân ở Nhật nam. Chúng ta vừa thấy những người dân đó là người Trung quốc, bởi vì nếu họ không phải là người Trung quốc, đâu triều đình nhà Hán phải lo lắng cho họ đến thế. Điều đó nói được là đã hiển nhiên. Nhưng chỗ chúng tôi muốn nhấn mạnh, là bên cạnh sự Bắc triều có lòng ưu ái đối với số phận của người « dân » nấy, lời của Lý Cồ lại tỏ ra hết sức hừng hờ, nếu không phải là tàn nhẫn, đối với loại người man. Câu « mộ man di sử tự tương công » chẳng những làm chứng một thái độ « sống chết mặc bay », mà còn nói lên một chủ trương khai thác độc ác sinh mạng của loại người không phải cùng một văn minh. Thấy cách cư xử đó đối với người man di, tức là thổ dân, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi nghe Lý Cồ chỉ gọi đồng bào của ông là « dân ». Hỏi những người khác không phải là dân sao ? Lúc người

Tàu sang định cư còn thừa thớt, thì thổ dân cũng là dân. nhưng một khi số người Tàu đã đông khá, một vấn đề xuất hiện: Không phải chỉ có thể yên tâm khai thác, mà còn phải lo đến việc khai hóa. Khai hóa cho cả mọi người sao? Có lẽ chính quyền Trung Quốc nghĩ rằng không tiện và không có thể. Như vậy phải có một sự phân biệt, hay nói cho đúng hơn, một sự kỳ thị. Có ngày, chẳng những trong tư tưởng, mà còn cả ở trong chính sách (pháp) cả trong sổ sách, người ta sẽ loại người man di ra khỏi hàng ngũ công dân. Đoạn văn trích trên đây đã đánh dấu một bước tiến theo hướng đó.

Bây nhiêu chứng tích, hợp với bao nhiêu chứng tích khác trình bày rải rác trong tập này dồn lại, bắt chúng tôi phải kết luận rằng sự hình thành của dân Việt Nam đã bắt đầu từ thời nhà Hán sang cai trị cổ Việt và kéo dài, suốt mười thế kỷ mới hoàn tất với sự Ngô Quyền, rồi Đinh Bộ Lĩnh tách rời ra khỏi Trung quốc để lập một nước mới. (37)

CHÚ THÍCH

Ngô Sĩ Liên,

1. **Toàn thư, Ngoại kỷ**, quyền 1, tờ 1a.
2. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyền 1, tờ 5b.
3. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, quyền thứ, tờ 9b.
4. **Cương mục, Tiền biên**, quyền 2, tờ 8a.
5. **Cương mục, Tiền biên**, quyền 2, tờ 29b.
6. Séraphin Couvreur **Chou king, Les Annales de la Chine**, Catasia, Paris, 1950, trang 70, 72.
7. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn** quyền 1, tờ 3a.
8. Léonard Aourousseau, « La Première Conquête Chinoise des Pays Annamites » **BEFEO.**, tập XXIII, trang 245-264.
- Edouard Chavannes, **Mémoires historiques de Se-ma Ts'ien**, Paris, trong lời dẫn nhập, trong LXXVIII.
9. Tư Mã Thiên, **Sử ký**, quyền 43, trong bộ **Nhi thập Ngũ sử**, trang 150 cột 3.
10. Tư Mã Thiên, **cùng một chỗ**, ở phần **chính nghĩa**.
11. Aourousseau, **bài đã dẫn**, trang 253.
12. Aourousseau, **bài đã dẫn**, từ trang 255 đến 263.
13. Lữ Shih peng, **Bắc thuộc thời kỳ địch Việt Nam, Trung Việt quan hệ sử**, Tân Á nghiên cứu sở Hong kong, 1964, trang 2.
14. Claude Madrolle, « Le Tonkin ancien, » **BEFEO.** tập XL, trang 310.
15. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyền 41, trang 146 cột 1.
16. Aourousseau, **bài đã dẫn**, trang 254.
17. Mathias Tchong, S. J. **Synchronismes Chinois**, Imprimerie de la Mission catholique, Chang hai, 1905, trang 105-110.
18. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyền 41, trang 147 cột 1.

19. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 108-116.
20. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 313.
21. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 312.
22. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 313.
23. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 314.
24. Madrolle, **cùng một chỗ**.
25. Madrolle, **bài đã dẫn**, trang 315.
26. Colonel E. Biguet, **Les Annamites, Sociétés, Coutumes, Religions**, Challamel, Paris, 1906.
- Pierre Gourou, **Terre et l'Homme en Extrême-Orient**, Armand Colin, Paris, 1952.
27. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyển 6, trang 25 cột 2.
28. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyển 113, trang 25¹ cột H.
29. Lưu An, **Houai-nan tseu**, quyển 18, Nhân Gian huân, tờ 18a, cột 8.
30. Tư Mã Thiên, **sách đã dẫn**, quyển 118, trang 260, cột 2.
31. Tư Mã Thiên, **chỗ vừa dẫn**.
32. Ban Cố, **Tiền Hán thư**, quyển 28, trang 426 cột 4.
33. Henri Maspéro, *Etudes d'Histoire d'Annam. V. L'Expédition de Ma Yuan*, **BEFEO**, tập XVIII trang 13 chú 2.
34. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyển 33, trang 710, cột 2.
35. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh chú**, quyển 116, tờ 3b. Henri Maspero, **bài đã dẫn**, trang 14, chú 7.
36. Tư Mã Quang, **Tư Trị Thông Giám**, quyển 52, tờ 8b.
37. Nguyễn Phương, «Tiên trình hình thành dân tộc Việt Nam», **Đại Học**, Huế, số 32.

CHƯƠNG THỨ BẢY

**Hành chánh cổ Việt thời
Bắc thuộc**

HÀNH CHÁNH CỔ VIỆT THỜI BẮC THUỘC

Khi người Trung Hoa sang cổ Việt, nghĩa là đến làm chủ dải đất mà họ gọi là Giao chỉ, Cửu châu, Nhật nam, dải đất này không bị cai quản bởi một hệ thống hành chính trung ương nào. Thổ dân bấy giờ gồm nhiều bộ lạc khác nhau mà bộ lạc đông nhất có lẽ là dân Lạc việt.

Dân Lạc việt chiếm một phần của đất Giao chỉ, một phần của đất Cửu Châu, và đã có một guồng máy cai trị đơn giản, gồm Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Các dân khác bấy giờ chắc chắn còn sống hoàn toàn đời sống cổ hủ của dân man mọi, mỗi nhóm họp thành một đơn vị độc lập, đã không có liên lạc với nhau, lại còn thù ghét nhau là đằng khác. Lịch sử có cho biết một vài giống người đó, ví dụ giống Tây-đồ-di ở Nhật nam, giống Phù-nghiêm ở Giao chỉ...

I. HÀNH CHÁNH THỜI NHÀ HÁN. (10)

1) Thời Tây Hán (202 tr. K.N. — 9 sau K.N.).

Trong thời Tây Hán, tổ chức hành chính ở cổ Việt kẻ ra khá đầy đủ. Khi Lộ Bác Đức chinh phục xong Nam Việt, vào năm Nguyên định thứ sáu đời Hán Võ đế (III tr. K.N.), đất cổ Việt được chia ra làm quận huyện theo hệ thống hành chính của Trung quốc lúc bấy giờ. Như thế, chúng

ta có :

a) Quận Giao chỉ, gồm mười huyện, là :

Luân lâu
An định
Câu lậu
Mê linh
Khúc dương
Bắc đái
Kê từ
Tây vu
Châu diên
Long biên

b) Quận Cửu chân, gồm bảy huyện, là :

Tư phổ
Cư phong
Đô long
Tư phát
Hàm hoan
Vô công, Vô biên.

c) Quận Nhật Nam, gồm năm huyện, là :

Châu ngô,
Bắc cảnh
Lư dung
Tây quyền
Tượng lâm.

Quận giới và Huyện giới không được ghi lại rõ. Dẫu vậy, chúng ta cũng biết được một cách đại khái rằng quận Giao chỉ nằm vào phần đất Bắc việt ngày nay, Quận Cửu chân thì nằm vào vùng Thanh, Nghệ, Lĩnh, và quận Nhật nam từ đèo Ngang vào đến đèo Hải vân. Huyện giới rõ nhiên là mập mờ hơn. Chúng ta có thể đoán được

rằng Liên lâu ở vào vùng Bắc ninh, Long biên vào vùng Hà Nội, nhưng những huyện như Vô biên, Vô công, hoặc Tây quyền, Tượng lâm, thật là khó mà đặt được vào một nơi nào nhất định ở các quận Cửu chân hay Nhật nam.

Như ở quận khác thuộc Trung quốc, các quận ở cổ Việt có thái thú cai trị, còn huyện thì do trưởng lại đứng đầu. Quận chưa phải là đơn vị hành chánh trực thuộc triều đình, vì trên quận còn có bộ. Giao chỉ bộ, lập từ năm III tr. K.N., gồm ba quận của cổ Việt và các quận Nam hải Thương ngô, Uất lâm, Hợp phồ. Đứng đầu bộ có thứ sử đóng ở Long Biên. Lối 106 tr. K.N.. Hán đề lập thêm hai quận nữa, cũng thuộc về Giao chỉ bộ, là Châu nhai và Đạm nhĩ. Nhưng rồi Chiêu đế (86-74 tr. K.N.) bỏ quận Đạm nhĩ năm 82 tr. K.N., và Nguyên đế (48-33 tr. K.N.) bỏ quận Châu nhai năm 46 tr. K.N.

Tiến Hán thư có cho biết dân số của các quận ở cổ Việt. Theo Ban Cố thì Giao chỉ có 746.237 người, Cửu chân có 166.013 người, và Nhật Nam có 65.460 người. Con số này nằm vào cuối nhà Tây Hán, nghĩa là lối đầu Kỷ Nguyên. Chắc nó không phải chỉ gồm có thổ dân mà còn gồm một số càng ngày càng đông thêm của những người Trung quốc sang định cư tại cổ Việt. Dầu sao, bây giờ đại đa số dân chúng vẫn còn là thổ dân, nên việc cai trị còn rộng rãi. Các bộ lạc còn được phép duy trì hình thức hành chánh riêng của họ, như dân Lạc việt vẫn còn giữ Lạc tướng. Nhưng các nhà cầm quyền ở cấp huyện và nhất là cấp quận, phải là những người do Hán Triều gửi qua. Lực lượng chính qui bảo vệ an ninh cũng phải gồm lính Trung quốc. Trong thời Tây Hán, vào đầu Kỷ nguyên, cổ Việt đã được may mắn gặp một số quan lại hiền đức, như Tích Quang (Giao chỉ), Nhâm Diên (Cửu chân).

2) Thời Đông Hán (25-220). (2)

Ở cổ Việt, thời Đông Hán đã bắt đầu với những thay đổi về người cũng như về chính sách. Chúng ta biết rằng Tô Định đã thay thế Tích Quang ở Giao chỉ, đã đem luật pháp nghiêm nhặt ra áp dụng và vì đó đã gây nên cuộc nổi dậy của hai chị em Bà Trưng. Chúng ta cũng biết rằng Mã Viện dẹp hai Bà Trưng rồi, đã giải thích luật pháp Trung quốc cho dân Lạc việt và bắt họ giữ, đã cắt chia huyện Tây vu để đặt thêm hai huyện mới là Phong Khê và Vọng Hải, đã truyền xây thành đào hào chung quanh các huyện lỵ và huyện trong thời Đông Hán gọi là thành. Như thế Giao chỉ có 12 huyện thay vì 10 huyện. Trái lại Cửu chân chỉ còn năm huyện thay vì bảy huyện, vì hai huyện Đồ long, Tư phát đã bị bãi đi. Phần quận Nhật nam, vẫn giữ năm huyện. Nên nhớ, trong thời Đông Hán, huyện đổi ra thành.

Năm 144, thái thú Giao chỉ là Chu Xương tâu xin Thuận đế (126-144) lập Giao chỉ bột hành Giao châu, nhưng không được chấp thuận. Đến đời Hiến đế (190-220), năm Kiến an thứ tám, tức là 203, Thứ sử bộ Giao chỉ, Trương Tân, cùng thái thú Giao chỉ là Sĩ Nhiếp, cả hai đồng dâng biểu về triều xin đổi bộ Giao chỉ ra Giao châu. Lần này lời xin có kết quả và Trương Tân được đặt làm Giao châu mục. Năm đó, châu trị bắt đầu đặt ở thành Quảng tín, thuộc quận Thương ngô. Năm 210, châu trị lại được dời đến Phiên ngung, quận Nam hải. Vị châu mục ở Phiên ngung có thẩm quyền trên bảy quận, nghĩa là ngoài ba quận ở cổ Việt, còn có:

quận Nam hải, gồm bảy thành,
quận Thương ngô, gồm 12 thành,
quận Uất lâm, gồm 11 thành,

quận Hợp phò, gồm năm thành.
Kể ra, tất cả Giao châu có 56 thành.

II. HÀNH CHÁNH THỜI NHÀ NGÔ (220-279) (3)

Khi nhà Đông Hán mất quyền, năm 220, cỏ Việt không phải thuộc về nhà Thục Hán (221-264), mà lại thuộc về nhà Ngô. Làm chủ trong một thời gian không lâu, nhà Ngô đã có những cải tổ lớn.

Năm 225, Giao chỉ có loạn. Năm đó, Sĩ Nhiếp mất, con ông là Sĩ Huy nổi quyền cha ở Giao chỉ, lại chỉ được làm thái thú Cửu chân, nên cắt quân chiếm giữ thành trì chống với Bắc triều. Cũng lúc đó, nhà Ngô thấy đất Giao châu rộng nên đem chia làm hai, là Quảng châu, gồm bốn quận Nam hải, Thương ngô, Uất lâm, Hợp phò, và Giao châu, gồm các quận ở cỏ Việt. Ngô Tôn Quyền đặt Lữ Đại làm thứ sử Quảng châu, và Đái Lương làm thứ sử Giao châu. Ông này có bốn phen phải chiến đấu mới vào được nhiệm sở vì Sĩ Huy đã làm loạn. Nhưng ông tính hèn nhát, dè dặt biên giới cỏ Việt rồi lại rút lui, không dám liều. Bấy giờ Lữ Đại được lệnh cầm quân dẹp loạn, Ông dùng mưu giết Sĩ Huy, thắng được đồ đảng, và nhà Ngô tái lập Giao châu gồm bảy quận như trước, cho Lữ Đại làm thứ sử. Năm 242, Tôn Quyền lại lập ra quận Châu nhai thuộc quyền thứ sử Giao châu.

Đền đời Ngô Tôn Hạo (264-279), vào năm 264, nhà Ngô lần nữa đem Giao châu chia ra làm hai, là Quảng châu và Giao châu. Quảng châu gồm ba quận là Uất lâm, Thương ngô, Nam hải. còn bao nhiêu quận khác thuộc Giao châu, ly sở ở Long biên. Bảy năm sau — 271 — Tôn Hạo lại sửa đổi khu vực hành chánh. Năm đó,

quân nhà Ngô vừa đánh lấy lại Giao châu dẹp dân mọi Phù nghiêm ở phía trên Giao chỉ, nên Ngô Chúa lập hai quận mới là Tân xương và Võ bình. Ở miền trung, Cửu chân cũng được cắt ra để lập thêm quận Cửu đức. Như thế đất cổ Việt được chia như sau :

1) Quận Giao chỉ có 14 huyện, là :

- Long biên,
- Câu lậu,
- Vọng hải,
- Liên lâu,
- Tây vu,
- Võ ninh,
- Châu diên.
- Khúc xương,
- Ngô hưng,
- Bắc đài,
- Kê từ,
- An định.
- Võ an,
- Quân bình.

2) Quận Tân xương có 6 huyện, là :

- Gia ninh,
- Mê linh,
- Ngô định,
- Phong sơn,
- Lâm tây,
- Tây đạo,

3) Quận Võ bình có 7 huyện là :

- Võ bình,
- Võ hưng,
- Tiền sơn,
- Căn ninh,
- An võ,
- Phù an,
- Phong Khê.

4) Quận Cửu chân có 6 huyện, là :

- Tư phổ,
- Di phong,
- Trạm ngô,
- Kiên sơ
- Thường nhạc,
- Phù nhạc.

5) Quận Cửu đức có 7 huyện, là :

- Cửu đức,
- Hàm hoan,
- Dương thành,
- Phù linh,
- Khúc tư,
- Phổ dương,
- Đồ long.

6) Quận Nhật nam có 5 huyện, là :

- Tượng lâm
- Lư dung,
- Châu ngô,
- Tây quyền,
- Bắc cảnh.

Như thế, nếu đem so sỏ thành ở Giao chỉ của thời Hậu Hán, chúng ta sẽ thấy Liên lâu, bị chia làm 2 để lập ra Gia ninh của quận Tân xương, ngoài ra, nhà Ngô đã thêm đến 13 huyện mới. Các huyện mới này, một số do huyện cũ phân chia ra, và một số khác hoàn toàn tân lập ở lĩnh thổ chiếm được của dân Phù nghiêm.

Một điều nữa đáng lưu ý, đó là các huyện của Cửu chân và Cửu đức. Quận Cửu chân là khu vực của hai huyện (hay thành) cũ, Tư phổ và Cư phong (nay đổi là Di phong) đem phân

chia ra. Ở quận Cửu đức, chỉ có tên Hàm hoan là địa danh cũ, còn bao nhiêu nữa là những địa danh mới do nhà Ngô đặt. Sự thêm số quận và huyện ở vùng Giao chỉ và Cửu chân, một phần lớn là do số người Trung quốc di cư sang nhiều, và công cuộc khai khẩn phát triển thêm.

III. HÀNH CHÁNH THỜI NHÀ TẤN (265-420) (4)

Nhà Tấn diệt được nhà Ngô năm 279 và từ đó mới toàn quyền làm chủ đất cổ Việt. Đầu vậy, trước đó, hai bên đã có lần tranh giành quyền bính ở Giao châu. Vừa lấy được đất Thục Hán và lên ngôi thiên tử, Tần Võ đế (265) đã sai người sang cai trị Giao Châu. Đến năm 279, nhà Tấn bỏ quận Châu nhai, lấy đất nhập vào quận Hợp phò. Đảng khác Hiếu Võ đế (265-289) cắt đất Nhật nam để lập một quận mới gọi là Tổng bình, nhưng về quận này chúng ta không biết gì khác ngoài cái tên vừa nói.

Đại khái, nhà Tấn đã tiếp tục cách tổ chức của nhà Ngô, chỉ lập thêm vài ba huyện, và đổi tên vài ba huyện khác. Ví dụ :

Ở quận Giao chỉ :

Đổi Ngô hưng ra Giao hưng,
Võ an ra Nam định,
Quân bình ra Hải bình ;

Ở quận Cửu đức :

Đổi Dương thành ra Dương viễn,
Thêm huyện Nam lãng ;

Ở quận Cửu chân :

Đổi Di phong và Cư phong,
Thêm huyện Tùng nguyên.

IV. HÀNH CHÁNH

THỜI NHÀ TỐNG (420-477). (5)

Thời nhà Tống vừa vắn lại vừa sóng gió. Ngay ở chôn thần kinh, việc cai trị đã lộn xộn, hưởng hồ ở nơi biên viễn như Giao châu. Chương «Châu Quận Chí» của *Tống Thư* phản ánh tình hình rối ren về mặt hành chánh. Chúng ta thấy sở quận huyện không được rõ ràng, không biết vì trung ương không kiểm soát được hoặc vì nhà chép sử không có đủ tài liệu để ghi. Theo *Tống Thư* thì Giao châu bấy gồm có :

1) Quận Giao chỉ, lãnh 12 huyện :

Long biên,
 Câu lậu,
 Châu diên,
 Ngô hưng
 Tây vu,
 Định an
 Vọng hải,
 Hải bình,
 Võ ninh,
 Liên lâu,
 Khúc dương,
 Nam định.

2) Quận Võ bình, lãnh 4 huyện :

-Võ bình,
 Ngô định,
 Tân đạo,
 Tiền hóa

3) Quận Cửu chân, lãnh 11 huyện.

Di phong,
 Tư phổ,

Tùng nguyên,
Cao an,
Kiền sơ,
Thường nhạc,
Quân an,
Võ ninh,
Đô long,
Ninh di,
Tân ngô.

4) Quận Cửu đức, lãnh 11 huyện :

Phổ dương,
Dương viễn,
Cửu đức,
Hàm hoan,
Đô thái,
Tây an,
Nam lăng,
Việt thường,
Tông thái,
Tông xương,
Hy bình.

5) Quận Nhật nam, lãnh 7 huyện :

Tây quyền,
Lư dung,
Tượng lâm,
Thọ linh,
Châu ngô,
Vô lao,
Bắc cảnh.

6) Quận Tông bình.

Giao châu, thời nhà Tống. còn gồm cả quận Hợp Phò nữa, nhưng quận này, năm 471, Tống Minh đế (465-472) đã đổi tên là Việt châu.

V. HÀNH CHÁNH THỜI CÁC NHÀ TÊ, LƯƠNG, TRẦN VÀ TÙY. (6)

Nhà Tê giữ ngôi hoàng đế ở Trung quốc từ 479 đến 501 và chỉ để lại một thay đổi mà thôi, là gọi Phong khê bằng tên Xương quốc.

Nhà Lương kế nhà Tê từ 502 đến 556, đã gọi vùng Cửu châu là Ái châu vùng Cửu đức là Đức châu, vùng Nhật nam là Lợi châu và Minh châu.

Nhà Trần (557-589) không để lại một cái tổ nào.

Đền nhà Tùy (590-617) việc hành chánh ở cổ Việt lại được chú ý tới, Các châu cũ đều đổi làm quận, một số địa danh trước kia dùng để chỉ một nơi, nay lại đem đi chỉ nơi khác, có chỗ quận bị hạ xuống làm huyện, hay huyện được đem lên làm quận, cũng là thêm một vài quận mới, lại trên các quận không còn có một cơ quan thượng cấp nào trừ triều đình.

Đây, cách chia các đơn vị hành chánh thời nhà Tùy :

1) Quận Giao chỉ, gồm chín huyện :

Tổng bình, trước là tên quận ở phía Nam Nhật nam,

Long biên,

Châu diên, trước là quận Võ bình, bị bỏ năm 590,

Long bình, trước là Võ định, năm 598 đổi ra tên đó,

Bình đạo, trước là Xương quốc, năm 592 đổi ra tên đó,

Giao chỉ,

Gia ninh,

Tân Xương,
An nhân, trước là Lâm tây.

2) Quận Cửu chân, gồm bảy huyện :

Cửu chân,
Di phong,
Tư phổ,

Long an, trước là Cao an, năm 598 đổi ra
tên đó,

Quân an,

An thuận, trước là Thường nhạc,

Nhật nam, trước là tên quận ở phía nam Cửu
đức, nay là tên huyện thuộc Cửu chân.

3) Quận Nhật nam, trước là Đức châu, năm
598, đổi ra Hoan châu, rồi gọi bằng Nhật nam (nên
nhớ không phải Nhật nam như trong thời Hán),
gồm tám huyện :

Cửu đức,
Hàm hoan,
Phổ dương,
Việt thường,

Kim ninh, thời nhà Lương gọi là Lợi châu,
năm 598 đổi là Trí châu, 509, gọi bằng tên đó,

Giao cốc, nhà Lương gọi là Ninh châu, năm
605 đổi ra tên đó,

An viễn,

Quan an, trước là Tây an, năm 598 đổi ra tên
đó,

4) Quận Bắc cảnh, gồm bốn huyện :

Bắc cảnh,
Châu ngô
Thọ linh,
Tây quyền,

5) Quận Hải âm, gồm bốn huyện :

Tân dung,
Châu long,

Đa nông,
An lạc.

6) Quận Lâm ấp, gồm bốn huyện:

Tượng phủ,
Kim sơn,
Giao giang
Nam cực.

Chúng ta nhận thấy rằng phần đất của quận Nhật nam thời Tống đã được lấy chia làm ba quận mới là Bắc cảnh, Hải âm, và Lâm ấp, Sự phân chia này là kết quả của trận thắng Lâm ấp của tướng Lưu phương năm 604. Bắc cảnh trước được gọi là Đằng châu, Hải âm là Nông châu, và Lâm ấp là Xung châu. sau mới đổi ra quận,

VI. HÀNH CHÁNH THỜI NHÀ ĐƯỜNG (618 - 906). (7)

Nhà Đường trong thời gian cai trị, gần ba thế kỷ, đã cải tổ hệ thống hành chánh ở cổ Việt nhiều lần. Một trong những lần cải tổ lớn nhất được thực hiện vào năm 622, tức là năm Võ Đức thứ năm của đời Đường Cao tổ (618-626). Cao tổ chia đất cổ Việt ra làm hai Tổng quản phủ, Giao Châu Tổng quản phủ và Đức Châu Tổng quản phủ. Sau đây là thành phần của mỗi phủ:

a) Giao phủ gồm 13 quận là :

1) Giao châu. có hai huyện:

Giao chi
Hoài đức.

2) Tổng châu, có ba huyện:

Tổng bình
Hằng nghĩa
Nam định

- 3) Long châu, có ba huyện:

Long xuyên
Võ ninh
Bình nhạc

- 4) Thuận châu, có ba huyện:

Đông hà,
Kiên xương
Biên Hà

- 5) Từ châu, có ba huyện:

Từ liêm
Ô diên
Võ lập

- 6) Diên châu có hai huyện:

Cao lăng
Định an

- 7) Phong châu, có sáu huyện:

Gia ninh
Tân xương
Phong Khê
An châu
Trúc đế
Thạch đế.

- 8) An châu, có bốn huyện:

Long an
Giao sơn
Kiên an
Đô quật

- 9) Đạo châu, có hai huyện:

Bình đạo
Xương quốc

10) Sơn châu, có năm huyện :

Vọng sơn,
Chân nhuận
Cổ an
Kiền công

11) Vĩnh châu, có ba huyện :

Cử cao
Kiền chính
Chân ninh

12) Lan châu, có một huyện :

Hân thành

13) Võ nga châu, có bốn huyện :

Võ nga
Võ lục
Võ lao
Lương sơn

B. Đức phủ, gồm mười châu, là :

1) Đức châu, có bảy huyện :

Tích thiện
Tân ngô
Phương tải
Phạm Long
Như hầu
Bác phạm
Trần tịnh

2) Phúc lộc châu, có hai huyện :

Phú lộc
Nhu viễn

3) Trường châu, có bốn huyện :

Văn dương

Đổng thái
Trường sơn
Kỳ thường

4) Hoan châu, có bốn huyện:

An nhân
Phù diển
Tương cảnh
Tây nguyên

5) Minh châu, có ba huyện:

Vạn an
Minh hằng
Minh định

6) Tri châu, có bốn huyện:

Văn cộc
Kim ninh
Tân trần
Đỗ văn

7) Lâm châu, không có huyện.

8) Cảnh châu, không có huyện.

9) Nguyên châu, không có huyện.

10) Hải châu, không có huyện.

Việc cải tổ năm 622 này không tồn tại y nguyên được lâu dài. Nhiều sửa đổi lớn dần dần được thực hiện, nhất là trong đời Đường Thái tông (627-649).

Những sửa đổi lớn đáng chú ý có lẽ là những chỗ sau đây:

— Năm 628. Giao châu Tổng Quản phủ được đổi thành Giao châu Đô đốc phủ. Đức châu Tổng Quản phủ thành Hoan châu Đô đốc phủ.

— Năm 679, Giao châu và Hoan Châu Đô đốc phủ được đổi thành An nam đô hộ phủ.

— Năm 757, An nam Đô hộ phủ được đổi thành Trần Nam Đô Đốc phủ.

— Năm 758, Lần đầu tiên đặt Tiết Độ sứ.

— Năm 768, Trần Nam Đô Đốc phủ lại đổi thành An nam Đô đốc phủ.

Về những thay đổi ở các châu huyện, sau đây xin trình bày theo từng đời vua.

Ngay trong đời Cao tổ, Giao phủ đã được thêm một châu mới, gọi là Ngọc châu (624), Cũng năm 624, Vĩnh châu được đổi làm Đô châu. Năm trước đó, Đường đế đã rút Nam định ra khỏi Tổng châu và cho nhập vào Giao châu. Vua cũng thêm chữ Nam vào trước tên các Châu như Từ, Tổng, Đạo, Long, Đức.

Trong đời Thái tông, người ta có khuynh hướng rút bớt số châu huyện lại để nhập vào nhau làm thành những đơn vị hành chánh lớn hơn. Ngay năm 627, tức là năm đầu hiệu Trinh quán và cũng là năm đầu đời Thái Tông, chúng ta đã thấy :

— Bỏ Nam Tổng châu, lấy các huyện Hằng nghĩa, Hoài đức, nhập vào huyện Tổng bình, thuộc Giao châu,

— Bỏ Nam Long châu, lấy Long xuyên, Võ ninh, Bình nhạc, nhập vào huyện Long biên, thuộc Giao châu,

— Bỏ Diên châu, lấy các huyện Cao lăng, Định an làm thành huyện Châu diên, thuộc Giao châu,

— Bỏ Nam Từ châu, lấy các huyện Từ liêm, Ô diên, Võ lập, nhập vào Giao chỉ.

Năm 636, lại bỏ thêm Tiên châu, lấy huyện Xương quốc nhập vào huyện Bình Đạo thuộc Giao châu. Như thế, vào năm 649, Giao châu gồm có các huyện :

Tông bình
Long biên
Bình đạo
Châu diên
Nam định

Ở Phong châu, năm 627, vua lấy các huyện Phong Khê, Thạch đê, nhập vào huyện Gia ninh lấy huyện Trúc lạc, nhập vào huyện Tân xương. Phong châu như thế chỉ còn có hai huyện, là:

Gia ninh
Tân xương

Năm 628, Ngọc châu được đổi làm Khâm châu.

Năm trước đó Đô châu đã được đổi làm Tiễn châu, và rồi năm 636, Tiễn châu lại trở thành huyện Di phong, thuộc Ái châu.

Tại Đức phủ, trong đời Thái tông, có những thay đổi như sau:

— Năm 627, đổi Đức châu ra Hoan châu, và Hoan châu thì lại đổi ra Diên châu,

Lấy các huyện Tích thiện, Phương tải làm Hậu Chân châu, rồi bỏ đi mà lập lại huyện Cửu đức thuộc Ái châu.

Lấy các huyện Phần long, Như hầu, Bác phạn, Trần định làm Từ châu, sau cũng bỏ để lập lại huyện Tư phủ, thuộc Ái châu.

— Năm 628, đổi Hoan châu Tổng quản phủ làm Hoan Châu Đô đốc phủ.

— Năm 634, lập lại huyện Do văn, bỏ Cảnh châu,

— Năm 635, lấy huyện Tương cảnh nhập vào huyện Phù diên

— Năm 636, bỏ Diên châu nhập vào Hoan châu, bỏ Minh châu.

— Năm 639, bỏ Trí châu,

— Năm 642, lấy đất Diễn Châu cũ lập huyện Hàm hoan, thuộc Hoan châu.

Vào cuối đời Thái tông (649), trong vùng Hoan châu Đồ đốc phủ, chỉ còn lại Hoan châu Trường châu, Phú Lộc châu và kẻ tất cả cỏ Việt thì chỉ còn chín châu :

Giao châu,
Phong châu
Khâm châu
Lan châu
Võ Nga châu
Ái châu
Phúc Lộc châu
Trường châu
Hoan châu

Trong đời Cao tông (650-683), việc thay đổi lớn nhất, như đã nói trên, là vào tháng tám, năm đầu, hiệu Châu lộ (679), toàn cõi đất cỏ Việt đã được gọi là An nam Đồ Hộ phủ. Ngoài ra, năm 657, Tiên châu cũ được lấy làm huyện Quân ninh, và huyện Long an đổi ra huyện Sùng an thuộc Ái châu.

Qua các đời Võ hậu (684-705), Trung tông (705-710) Dục tông (710-712), không xảy ra điều gì mới, nhưng từ đời Huyền tông (712-756), thiên triều lại nhớ đến cỏ Việt. Năm 712, huyện Long bình được đổi làm Thái bình, nhất là năm 742, hầu hết các châu đều đổi ra làm quận. Và chúng ta có :

An nam phủ
Thừa Hóa quận, trước là Phong châu,
Hân Thành quận, trước là Lan châu,
Võ Nga quận,
Cửu Chân quận, trước là Ái châu,
Phúc Lộc quận,

Văn dương quận, trước là Trường châu,
Nhật nam quận, trước là Hoan châu.

Năm 758, trong đời Đức tông (756-761), cỏ Việt được đặt dưới quyền một viên An Nam Tiết độ sứ, và lãnh thổ lại chia thành 11 châu, như sau :

Giao châu
Lục châu, do Ngọc Châu đổi ra từ năm 675
Phong châu
Lan châu
Võ Nga châu
Ái châu
Trường châu
Phúc Lộc châu
Diễn châu
Hoan châu
Võ An châu.

Võ An châu, mới thuộc về An Nam phủ trong thời Khai nguyên (719-741).

Từ đó nhà Đường gặp nhiều khó khăn chẳng những ở trung ương mà cả đối với dân di dịch phía bắc, nên ít quan tâm đến miền nam. Mãi đến khi quân Nam chiêu nổi dậy quấy phá, Đường triều mới lại có một vài cải cách.

Năm 863, đời Ý tông (860-873), khi đất Giao chỉ bị quân Nam chiêu chiếm cứ, Hành Giao châu được lập ở Hải môn để lo việc chống cự. Ba năm sau, Cao Biền dẹp yên được loạn, và vùng Giao châu được đổi tên là Tĩnh hải. Từ đó Trung quốc rồi loạn liên tiếp, nhà Đường không còn lưu ý đến cỏ Việt nữa.

Vào cuối nhà Đường, tỉnh ra đất cỏ Việt gồm có :

1) Tĩnh hải với tám huyện :

Tông bình
 Nam định
 Thái bình
 Giao chỉ
 Châu diên
 Long biên
 Bình đạo
 Võ bình

2) Phong châu với năm huyện :

Gia ninh
 Thừa hóa
 Tân xương
 Cao sơn, lập thời Nguyên hòa
 Châu lộc, lập thời Nguyên hòa

3) Ai châu với năm :

Cửu chân
 An thuận
 Sùng bình
 Nhật nam
 Trường lâm, tức là Vô biên cũ.

4) Hoan châu với bốn huyện :

Cửu đức
 Phổ dương
 Việt thường
 Hoài hoan, tức là Hàm hoan cũ.

VII. HÀNH CHÁNH THỜI NGŨ ĐẠI (907-960)

Bây giờ là trong những thời bất ổn nhất của Trung quốc. Chính quyền trung ương rất yếu.

Hào kiệt nổi lên tự lập khắp nơi. Đất cổ Việt một thời ở trong tay họ Khúc là tiết độ sứ. Các châu huyện vẫn giữ như cũ. Khi nhà Nam Hán sang chiếm, một thời họ đã đặt Lý Tiễn làm thứ sử Giao châu, nhưng chức Tĩnh Hải tiết độ sứ vẫn được giữ. Các châu khác như Phong châu, Ái Châu, Hoan châu không có gì thay đổi.

VIII. DÂN SỐ CỔ VIỆT TRONG THỜI BẮC THUỘC.

Trong thời Bắc thuộc dài đằng đằng hơn một nghìn năm, vấn đề dân số ở vùng cổ Việt không được minh bạch lắm. Tài liệu viết về thời đó đôi khi cho biết số «hộ», số «khẩu» của một địa phương, nhưng không được đầy đủ vì có khi được «hộ» thiếu «khẩu», có khi thiếu cả hai. Lại, số «hộ» và «khẩu», mặc dầu có vẻ được kê khai cẩn thận, vẫn không có gì bảo đảm chắc chắn cho sự xác thực của nó, vì chúng ta không thể biết rõ được về căn bản chính quyền lúc đó dựa vào để kiểm tra. Hỏi khi nêu lên số «hộ», mỗi «hộ» như vậy có phải là bao hàm một số «khẩu» nào nhất định không? Và hỏi số «khẩu» đây có phải gồm tất cả mọi người có miệng để ăn, hay chỉ nói về đàn ông, và đàn ông ở vào một hạn tuổi, hay một cấp bậc xã hội nào mà thôi không? Rồi, số đàn ông bị giới hạn lại như vậy, có phải là đàn ông gồm cả thổ dân và người Tàu đến định cư, hay chỉ gồm một trong hai thứ người đó? Để có thể giải quyết được phần nào những vấn đề như thế, chúng ta nên nhìn qua xem các tài liệu để lại cho chúng ta những gì về dân số. Sau đây là bản thông kê của một số sách địa chí:

1) *Tiền Hán thư :*

	Giao chỉ	Cửu châu	Nhật nam
Hộ	92.440	33.743	15.460
Khẩu	706.237	166.013	65.485

2) *Hậu Hán thư :*

Hộ	thiếu	46.513	18.263
Khẩu	thiếu	209.894	100.676

3) *Tân thư :*

Tên quận	Số hộ
Giao chỉ	12.000
Tân xương	3.000
Võ bình	5.000
Cửu châu	3.000
Cửu đức	thiếu
Nhật nam	600

4) *Tổng thư :*

Giao chỉ	4.933
Võ bình	1.490
Cửu châu	2.328
Cửu đức	809
Nhật nam	402

5) *Tùy thư :*

Giao chỉ	30.056
Cửu châu	16.135
Nhật nam	9.815
Bắc cảnh	1.815
Hải âm	1.220
Lâm ấp	1.220

6) *Đường thư :*

	Hộ		Khẩu	
	I	II	I	II
Giao châu	17.523	14.230	88.788	99.652

Phong châu	5.444	1.910	6.435	
Trường châu	648			
Phúc lộc châu	317			
Hoan châu	6.579	9.619	16.689	500.818
Lục châu	494			2.674
Lan châu	1.200			5.300
Võ nga châu		1.850		5.320
Ái châu	14.700			

Nhìn vào bản thông kê trên, chúng ta nhận thấy ngay rằng việc nghiên cứu sẽ gặp nhiều khó khăn, trước là vì khu vực các đơn vị hành chính không giống nhau qua các triều đại, trái lại giới hạn thay đổi nhiều lần, khi lớn, khi bé, khác nhau. Như thế không thể dễ dàng đem số hộ hay số khẩu của triều đại nầy so sánh với của triều đại sau, chỉ trừ trong trường hợp nhà Hán là các quận giữ y nguyên được khá lâu.

Một nhận xét nữa đáng chú ý là số hộ và số khẩu không tương đương với nhau, có khi hộ nhiều mà khẩu ít, có khi khẩu nhiều mà hộ lại ít, xét một cách tương đối. Chúng ta có một ví dụ cụ thể ở Đường thư. Sách địa chí của bộ sử nầy cung cấp số hộ và khẩu của hai thời khác nhau, một lần là vào hạ bán thế kỷ thứ bảy và lần sau là vào thời mạt Đường. Thử nhìn vào Hoan châu chẳng hạn, chúng ta có :

	hộ	khẩu
lần trước	6.579	16.687
lần sau	9.919	500 818

Bởi đó, muốn biết chắc về sự tăng giảm của dân số qua các thời đại, cần thiết phải có con số khẩu; trong những trường hợp thiếu số khẩu, như phần nhiều các trường hợp về cổ Việt, và chỉ có thể dựa vào số hộ để tìm hiểu, thì số hộ phải cách biệt nhau khá lớn mới bảo đảm được một sự khác nhau về dân số.

Sự thực, số hộ cũng như số khẩu cách biệt nhau rất xa giữa triều đại này đến triều đại khác và nhiều lần trong một triều đại cũng vậy. Ngay trong thời Hán, sự cách biệt giữa Tây Hán và Đông Hán đã rất rõ rệt. So sánh số khẩu thuộc hai thời của các quận Cửu chân và Nhật nam, chúng ta thấy : Cửu chân thêm đến (209.894 — 166.013) 43.881 khẩu.

Nhật nam thêm đến (100.676 — 65.485) 35.191 khẩu.

Thêm nhiều như vậy, mà xuống cũng nhiều. Con số khẩu của Nhật nam đọc được trong *Hậu Hán thư* là ở vào lỗi đầu thế kỷ thứ ba, vậy mà vào hạ bán thế kỷ thứ bảy, con số khẩu trong *Đường thư* của Hoa châu, tức là của phần đất của vùng Nhật nam cũ, chỉ có 16.689.

Sự tăng giảm một cách khác thường đó càng thấy được rõ hơn khi nhìn vào các con số hộ qua các triều đại. Về việc so sánh số hộ, có một điều cần phải làm trước, là tìm cho được những khu vực giống nhau để làm nền tảng cho sự tăng hay giảm. Ví dụ khu vực Giao chỉ của thời Hán phải gồm cả Giao chỉ, Tân xương, Võ Bình của thời Tấn, hay là cả Giao châu, Phong châu, Lục châu, Võ nga châu (Lan châu nằm ngoài) của thời Đường. Bởi đó, số hộ của Giao chỉ qua các tài liệu sẽ như thế này :

Tên tài liệu	Số hộ vùng Giao chỉ
<i>Tiền Hán thư</i>	92.440
<i>Tân thư</i>	12.000
	3.000
	5.000
	20.000
<i>Tổng thư</i>	6.423
<i>Tùy thư</i>	30.056

Đường thư

24.230

1.920

494

1.850

28 090

Sự lên xuống đột ngột của dân số cổ Việt đó bắt chúng ta phải suy nghĩ. Chắc chắn nó không phải dựa vào sự phát triển bình thường của dân một địa phương, vì sự phát triển bình thường của một dân trong một khoảng thời gian khá dài như một thế kỷ hay hơn nữa, phải diễn biến dần dần, chứ không đột ngột. Sự đột ngột có thể xảy ra, ví dụ sau một thời chiến tranh hay sau một thiên tai, một cơn dịch, v.v.... nhưng đó là khi nói về một quãng thời gian vẫn kia. Với những đơn vị thời gian dài, như thế kỷ hay hơn nữa, chúng ta có thể nghĩ rằng đơn vị nào cũng gồm có thiên tai, giặc giã, và như thế các biến cố đó không còn là một động cơ thật thường cho sự tăng giảm dân số. Những tài liệu kê ra trên đây được chép cách nhau bởi những quãng thời gian khá lớn, nên chúng ta phải lập luận theo căn bản những đơn vị dài. Vậy nguyên do của sự tăng giảm dân số thật thường của cổ Việt là tại đâu?

Nếu dân số cổ Việt tăng giảm không phải do một động cơ bình thường thì tất phải do những động cơ thật thường. Nói rằng không do một động cơ bình thường có nghĩa là không bắt nguồn từ dân địa phương của các quận Giao chỉ, Cửu chân, Nhật nam. Giả sử dựa vào sự kiểm tra dân các quận đó, tất đã có một sự tăng giảm đều đều, lũy tiến. Nhưng nếu nó phát tích từ những động cơ thật thường, thì những động cơ thật thường này là gì? Đó chỉ có thể là sự di cư đến hay tản cư đi, hoặc là một sự thay đổi trong quan

niệm về người dân, ví dụ trước kẻ vào sổ người dân cả thổ dân cả người Trung quốc định cư, và sau chỉ kẻ có người Trung quốc mà thôi chẳng hạn.

Phải nhận rằng dân sổ cổ Việt sao cũng có một thành phần gồm người Trung quốc di cư đến, nhưng không thể nào tiên quyết được rằng dân sổ đó chỉ gồm người Trung quốc di cư đến. Nếu sự kiểm tra chỉ căn cứ vào người Trung quốc thì chắc chắn dân sổ vào cuối thời Tây Hán không làm sao có được nhiều như thế:

Giao chỉ	706.236	khẩu
Cửu chân	165.013	—
Nhật nam	65.485	—

Tuy nhiên cũng không thể quyết được rằng những con sổ đó chỉ gồm người địa phương, vì những lý lẽ dựa vào sự tăng giảm đột ngột đã bàn đến trên.

Nhưng có phải bao giờ sự kiểm tra cũng gồm cả người địa phương và người Trung quốc đến định cư không? Có lẽ không phải bao giờ cũng như vậy. Chúng ta có thể hoài nghi là vì sự giảm xuống quá khác thường của sổ hộ giữa Hậu Hán thứ và Tấn thứ. Cửu chân chẳng hạn đã giảm từ 46.518 xuống 3.000 và Nhật nam từ 18.263 xuống 600! Sự giảm sút này không thể cắt nghĩa được bởi sự tản cư của người Trung quốc bỏ đất cổ Việt để về nước. Cứ sự thường, người Trung quốc di cư sang cổ Việt rất nhiều trong những thời ở Trung quốc có loạn, và khi yên ổn mới có một sổ tản cư để trở về. Mà sau thời Đông Hán kẻ đến thời Tam quốc, là một thời không yên ổn gì ở Trung quốc, nên người Trung

quốc sang thêm nữa thì có, chứ đâu nói đến chuyện trở về, vậy sao sò họ lại sút, và sút một cách kinh khủng đến thế?

Chúng tôi thiết nghĩ nguyên do sự sụt giảm to tát đó ở tại sự thay đổi quan niệm về người dân nơi các nhà cầm quyền ở cổ Việt. Về trước, họ kể vào sò người dân tất cả những ai sinh sống tại đây, còn sau thời Hán, vì người Trung quốc đến định cư đã đông đảo, những khi kiểm tra, họ chỉ ghi vào sò những người đồng bào với họ và loại bỏ thổ dân ra, liệt hạng này vào loại man di. Bởi chỉ đếm tịch có người Trung quốc định cư, nên con sò ít lại, nhưng ít như vậy cũng có nghĩa là nhiều.

Một sự kiện tăng bổ cho ý kiến vừa nói, đó là kể từ sau thời Hán danh từ Lạc việt không còn được nhắc đến nữa. Không thể nói được rằng dân đó đã hoàn toàn đồng hóa với người Hán, vì mãi đến ngày nay, con cháu của dân đó vẫn duy trì những nét riêng của họ như dân Mường, dân Mọi. Cũng không nói được là họ đã bị tiêu diệt, vì lịch sử không hề để lại dấu tích gì khả dĩ giải thích được theo hướng đó. Chỉ còn có thể hiểu được cách này thôi là bây giờ dân Lạc việt đã trở thành một thiểu số không đáng kể bên cạnh người Trung quốc càng ngày càng đông thêm, nên đối với lớp dân mới này họ cũng không khác gì các dân man di khác.

Như thế, có thêm một chứng nữa về sự dân Việt Nam là do dân Trung quốc di cư đến.

CHÚ THÍCH

1. Ban Cố, **Tiền Hán Thư**, quyển 28 hạ, Địa Lý Chí, trang 426, cột 4 ; trang 427, cột 1.

2. Phạm Việp, **Hậu Hán Thư**, quyển 33, Quận Quốc Chí, trang 710 cột 4 ; và trang 711 cột 1.

3. Đường Thái Tông Văn Hoàng Đế, **Tấn Thư**, quyển 15, Địa Lý Hạ, trang 1120, 3 và 4.

4. **Cùng một chỗ như trên.**

5. Lương Trâm Ước, **Tống Thư**, quyển 38, Châu Quận Chí, trang 1540 cột 4 và trang 1541, 1.

6. Trương Tôn và Vô Kỵ, **Tùy Thư**, quyển 31 Địa Lý Hạ, trang 2440 cột 1 và 2.

7. Lê Hu, **Đường Thư**, quyển 41, Địa Lý Tứ, trang 3239 cột 2-4 và trang 3240 cột 1

— Âu Dương Tu, **Tân Đường Thư**, quyển 43, Địa Lý Chí, trang 3735, 2, 3, và 4.

8. Xem « Chính trị cổ Việt » dưới thời Tống.
Bảy giờ giấc làm Ấp đã làm cho dân cổ Việt chết hại quá sức nhiều.

CHƯƠNG THỨ TÂM

**Chính trị cổ Việt
dưới thời Bắc thuộc**

CHÍNH TRỊ CỔ VIỆT DƯỚI THỜI BẮC THUỘC

Hoàn thành công việc thống nhất Trung quốc, Tần Thủy Hoàng (246-210 trước K. N.) đã bước thêm một bước nữa trên đà Nam Tiến. Năm 214 ông sai đại quân đi chinh phục miền Ngũ lĩnh, lập ra các quận Nam hải, Quê lâm và Tượng. Theo địa đồ ngày nay, thì Nam hải nằm vào vùng Quảng đông, Quê lâm nằm vào vùng Quảng tây, còn Tượng thì không rõ. Quận Tượng, theo như tên của nó có thể cho biết, phải là cả vùng núi non bao la trùng điệp về phía Tây nam, thềm giới của hoang thú, nhất là VOI. Có lẽ nó có nghĩa là một lĩnh thổ rộng lớn cần được chinh phục, hơn là đã bị chinh phục thực sự. (1)

Đền đời Tần Nhị thế (209-207), Trung quốc hỗn loạn. Để tránh loạn ly, các nhà cầm quyền địa phương ai cũng nghĩ đến việc tự lập, trước là bảo vệ phần đất mình có bốn phần phải phòng giữ, sau là nuôi hy vọng gặp được cơ hội tốt để gây dựng nghiệp lớn. Viên Hiệu úy được nhà Tần đặt lên coi quận Nam hải, là Nhâm Ngao, cũng nghĩ như vậy. Không may ông lâm trọng bệnh, và phải giao quận Nam Hải cùng ý định to tát của ông lại cho viên lệnh Long xuyên, (thuộc quận Nam hải), là Triệu Đà. Nhâm Ngao mất rồi, Triệu Đà, nay đã mang chức Hiệu úy Nam hải, chuẩn bị việc thiết lập nước mới. Năm 207, ông xưng vương, đặt cho khu vực ông cai trị là nước Nam việt, gồm quận Nam hải, rồi quận Quê lâm, và cả quận Tượng, tức là miền bao la phải chinh phục ấy nữa. (2)

Vậy, để chinh phục, một năm nào đó không được rõ, Nam việt vương đền vùng cỏ Việt và

đánh bại Thục vương tử, con người bấy giờ đang cai trị dân Lạc việt. Nói rằng ông chiếm vùng đất mới này, nhưng ông không trực tiếp cai trị và chỉ sai sứ đến gọi là có sự hiện diện vậy thôi, chứ tất cả việc hành chánh vẫn còn nằm trong tay các Lạc tướng. (3)

Nhưng, không lâu sau, toàn cõi Trung quốc đã thu về quyền một người hùng là Lưu Bang, một nhà tướng và là một chính khách. Khởi nghĩa từ Hán trung vào năm 206 trước K. N., ông đã hùng dũng bành trướng thế lực, hạ được Hạng Võ, lên ngôi Thiên tử, lập ra nhà Hán, một triều đại lâu nhất trong lịch sử nước Tàu (202).

Vào năm 196. Hán Cao tổ (202-195) đã cho sứ mở đường giao hiếu với Triệu Đà và phong cho ông này làm Nam việt vương. Đến thời Võ đế (140-87), một vị vua vừa khôn ngoan vừa cương quyết, nhà Hán định tâm mở rộng quyền hành. Sau khi sai tướng Vệ Thanh đi đánh vùng tây bắc và lập thêm các quận Võ uy, Từ tuyên, Thuần hoàng, Thiên triều lại sai tướng Lộ Bác Đức, với chức Phục ba tướng quân, đi đánh vùng Nam việt, và lập các quận ở bộ Giao chỉ (năm III trước K.N.). (4)

1. Chính trị thời Hán (202 trước Kỷ nguyên đến 220 sau Kỷ nguyên).

Trong thời Tây Hán, hay nói cho rõ hơn, từ khi nhà Hán thiết lập quận huyện ở cổ Việt, cho đến loạn Vương mãng (9-22), việc cai trị không để lại nhiều tài liệu. Chúng ta không biết được rõ ràng về chính sách cũng như về những người cầm quyền. Giữ chức thứ sử, tức là chức cai trị toàn bộ, chỉ thấy có những tên như Thạch Đái, Chu Chương, Đặng Nhượng. Giữ chức thái

thú, nghĩa là chức quan coi một quận, có các ông Tích Quang ở Giao chỉ, Nhâm Diên ở Cửu chân, hai người này đã từng để lại những thành tích tốt. (5)

Trong thời Đông Hán, những tên như Tô Định, thái thú Giao chỉ, và Mã Viện, vị Phục ba tướng quân đánh bại hai bà Trưng, đã được nói đến nhiều trong chương « lịch sử Lạc việt ». Cũng trong thời này, lịch sử có ghi lại một số người và một số việc đáng lưu ý nữa. Về người chúng ta có Giả Tung, Sĩ Nhiếp, về việc chúng ta có loạn Lâm ấp, loạn Ô hứa.

a) LOẠN LÂM ẤP.

Dưới thời Hiếu thuận đế (126-144), ở quận Nhật nam, có người thủ lĩnh của dân Lâm ấp tên là Khâu Liên dền đánh phá. Đây là lần đầu tiên lịch sử nói đến thứ dân này. Trong dịp đó, viên trưởng lại huyện Tượng lâm bị giết. Thử sử Giao chỉ lúc bấy giờ là Phan Diên, lấy quân các quận Giao chỉ và Cửu chân có ý vào tiếp cứu Nhật nam. Nhưng binh sĩ ngại đi đánh giặc xa, nên vào tháng 7 năm Vĩnh hòa thứ hai (137) họ nổi loạn chống với cấp chỉ huy. Tuy loạn quân ở phủ đã bị Phan Diên dẹp yên, tình hình ở Nhật nam càng thêm trầm trọng.

Năm sau, vào tháng năm, Ngự sử Giả Xương, chỉ huy lực lượng của bộ Giao chỉ vào đánh Khâu Liên, không may ông này bị địch bao vây, hơn một năm không sao liên lạc tiếp tếp được. Nếu binh sĩ đồn trú ở Giao chỉ không đủ sức dẹp loạn, có nhất định phải cắt đại quân ở các quận khác sang không? Đang khi triều đình nhà Hán bàn cãi về vấn đề đó, và có người đã đem ra ý kiến lấy bốn vạn quân ở các châu Kinh, Dương, Duyện, Dự, giao cho một vị đại tướng để đi chinh phạt,

Lý Cồ lại có những đề nghị rất thiết thực và hữu hiệu. Theo ông, không nên dùng võ lực cho bằng dùng chính trị. Để bác bỏ đề nghị dùng võ lực, ông trình bày bảy lý lẽ sau đây :

1) Ở các châu Kinh, Dương, Duyện, Dự, tình hình chưa yên ổn.

2) Dân các châu đó đã bị động viên nhiều lần nay nếu ép họ tòng chinh nữa, lại bắt họ đi không hẹn ngày về, chắc chắn họ sẽ chống lại.

3) Miền nam nóng bức, đầy chướng khí, quân đền không quen thủy thổ mười người sẽ chết mất bốn năm.

4) Đường đi mệt nhọc, khi đến nơi, quân không còn sức để chiến đấu.

5) Đường tiếp tế khó khăn, 60 vạn học gạo chưa thấm vào đâu . . .

6) Quân sở tại không thể chống cự được mà đem quân của triều đình sang, ấy là như lấy lòng ruột mà che chân tay.

7) Quận Cửu chân ở gần, mà còn chưa chịu đi, thì sao quân ở xa lại chịu đi ?

Lý Cồ nói chỉ cần chọn những người dũng lược, nhân huệ, đặt làm tướng sai sang Giao chỉ, và những người này sẽ điều khiển lực lượng địa phương để chống cự. Trước hết phải di cư dân và quan ở Nhật nam ra tạm trú tại Giao chỉ, rồi mộ người man di đánh lại với người man di. Ông đề nghị chọn cựu thứ sử Nam dương là Trương Kiều làm thứ sử, và cựu thứ sử Trường sa là Chúc Lương làm thái thú Cửu chân vì cả hai đều có kinh nghiệm nhiều. (6)

Hán triều đồng ý với Lý Cô. Hai ông Kiều và Lương sang cò Việt dùng mưu lược trấn an được giặc Lâm ấp.

Cách đó mấy năm, vào tháng 10 năm Kiến Khang thứ 5, (144), dân man đi ở Nhật nam lại nổi dậy, đốt phá quận huyện. Thứ sử Giao chỉ là Hạ Phương, người Cửu giang, dẹp yên được. (7)

b) *LOẠN Ô HỨA: HAY GIAO CHỈ*
BỘ TRƯỞNG THỜI SĨ NHIỆP.

Ở các quận Hợp phò và Giao chỉ có loại dân man gọi là dân Ô hứ. Năm đầu hiệu Quang hòa (178) đời Hán Linh đế (168-188) dân này đứng lên chống chính quyền Trung quốc. Dân man đi ở các quận Cửu chân, Nhật nam cũng nổi dậy hưởng ứng. Cả bộ Giao chỉ nơi nơi đều bị quấy phá, mà nhà chức trách thì nhu nhược, đánh dẹp không nổi, để cho tình trạng kéo dài năm nầy qua năm khác.

Cũng trong thời đó, đang khi thái thú Nam hải là Không Chi làm loạn, thì ở quận Giao chỉ lại có tên Lương Long kéo theo hàng vạn người công khai cướp bóc quận huyện. Bấy giờ Hán triều đặt Chu Tuấn làm thứ sử Giao chỉ. Ông là người có tài, giỏi về lỗi liệu biện công việc. Khi ra đi nhậm chức, ông đã mộ năm nghìn gia binh đi với ông. Đến cương giới bộ Giao chỉ, ông dừng lại để dò xét tình hình rồi chia quân làm hai đạo tiến vào. Tại bộ, ông truyền hịch đi khắp nơi tuyên dương uy đức nhà Hán, hợp quân của ông với quân của bảy quận đánh phá bọn loạn tặc. Ông giết được Lưu Long, dẹp được loạn Ô hứ, vào mùa hạ năm 181, bộ Giao chỉ lại được

bình an. (8)

Nhưng, những thái thú, thứ sử được đặt lên ở Giao chi, phần nhiều đều có lòng tham bạo. Lây có xa triều đình họ ít sợ quyền cấp trên và do đó tìm đủ cách để bóc lột sức lao động cũng như tài sản nhân dân và thuộc hạ. Binh sĩ chẳng hạn, làm lúc rất cực khổ. Khi họ không có thể chịu đựng nữa, họ nổi dậy làm loạn. Đó là trường hợp xảy ra năm 184, khi đạo quân đồn trú ở Giao chi xông vào bắt giam quan thứ sử, cùng quan thái thú Hợp phò.

Thầy những cảnh tượng như thế, tể Hân triều phải cố tìm cho được một người hết sức liêm khiết để gửi sang Giao chi. Người được chọn tên là Giả Tung và ông này đã được lịch sử chứng minh là một nhà cầm quyền đáng khen. Hiểu rõ bốn phận cũng như quyền lợi của chức vụ, ông đã hiến ngang đèn nhiệm sở mới. Binh sĩ và đại chúng tỏ ra chóng tin tưởng ông. Có kẻ đã không ngần ngại cho ông biết nguyên nhân của những cuộc nổi loạn về trước. Họ nói: « Thuê má nặng quá, trăm họ đều túng thiếu, mà kinh sư lại xa xuôi không biết kêu van vào đâu. Vì vậy, khi dân không thể nào sống được nữa, họ phải tụ tập ăn cướp ». (9)

Biết vậy, Giả Tung sai cán bộ đi khắp nơi ủy dụ dân chúng, chiêu phủ những người lưu vong, tha bớt thuế má. Đồng thời ông nghiêm trị những kẻ quấy rối, chọn người tốt đặt làm việc ở quận huyện. Nhờ đó dân an phận làm ăn, không đầy một năm toàn bộ Giao chi đã được ổn định. Và dọc đường sá cũng như ở bên, người ta nghe nhân dân lập đi lập lại mấy câu này :

Giả phụ lai văn
 Sử ngã tự phản
 Kim kiên thanh bình
 Lại bắt cảm phản
 DỊCH :
 Cha Giả đền chận
 Nên ta làm phản
 Nay được thanh bình,
 Phản đâu còn dám. (10)

c) *THÁI THỨ SĨ NHIỆP.* (11)

Kể ra, vào cuối thời Hán, nhân vật nổi tiếng hơn cả trong việc cai trị cổ Việt, phải là sĩ Nhiếp. Ông đã quen biết với vùng đất nầy trước khi nhà Hán đặt Ông làm thái thú Giao chỉ, vì thân phụ ông, tên là Tứ, đã từng làm thái thú Nhật nam trong thời Hoàn đế (147-167).

Lúc còn nhỏ, Sĩ Nhiếp đã được cha mẹ cho đi du học ở Lạc dương. Thấy ông là những bậc danh nho, như Lưu Tử Kỳ người Dĩnh Xuyên. Ông thông thạo sách *Tả thị xuân thu*, thi đậu hiệu liêm, được bổ làm Thượng thư lang. Sau một thời gian cư tang thân phụ, ông được đổi sang Giao chỉ với chức thái thú. Chức vụ nầy, ông đã hoàn tất trong vinh dự mãi cho đến khi ông mất, vào năm 225.

Ông là một người có tài, rất được thiên hạ quý phục. Cập trên tin cậy ông, thường nghe các điều ông đề nghị. Bầy giờ thứ sử Châu Phù bị giặc giết, trong các quận loạn lạc cực khổ. Ông tâu xin Hán triều cho ba người em ông làm thái thú, em Nhật ở Hợp phò, em Vỹ ở Cửu chân, em Vũ ở Nam hải. Chính ông cũng là người đã cùng thứ sử Trương Tân xin đổi Giao chỉ bộ ra Giao châu và triều đình đã nghe.

Bây giờ là một lúc giao thời. Nhà Hán đang buổi suy vi, nên ở miền nam ai cũng muốn lên mặt làm quyền. Khi thứ sử Trương Tân bị Khâu Cảnh giết, Lưu Biểu ở Kinh châu tự ý sai Lại Cung đền thay. Cùng lúc đó, thái thú Thương ngô cũng sai Ngô Cự đền. Rồi, nhà Hán, được tin Trương Tân không còn, lại biên tì thư sang cho Sĩ Nhiếp, đặt ông lên chức đó. Như thế, cùng một lúc, Giao châu có đến ba thứ sử. Trong khi Sĩ Nhiếp một mực trung thành với Hán Hiến đế, Cự và Cung xung đột nhau, khiến Cung phải bỏ về Linh lăng. Đến năm 210, khi nhà Hán đã mất quyền ở miền nam, Tôn Quyền nhà Ngô sai Bộ Chắt đền giữ chức thứ sử. Sĩ Nhiếp liền phục mệnh, đem bộ hạ ra đón rước người đại diện của chúa mới. Ngô Cự do dự nên nên bị Bộ chắt giết.

Trong buổi giao thời đó, Sĩ Nhiếp chẳng những đã tỏ ra là một nhà chính trị thích thời, mà ông còn đóng vai một chủ nhân đại lượng, biết tôn trọng và nâng đỡ nho gia. Nhiều nhà trí thức và chính khách Trung quốc, khổ tâm vì cảnh loạn ly ở quê nhà, đã sang Giao chỉ nương nhờ vào Sĩ Nhiếp để có thể giữ trọn niềm trung. Với khách hào hoa lui tới, với cửa cái chứa chắt lại sau bao nhiêu năm cầm quyền, ông đã có thể sống một cuộc đời vương giả ở đất Liên lâu

Thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao chỉ, cũng là một thời thịnh vượng cho dân trong quận. Mọi người đã yên ổn làm ăn. Không mấy ai phải thất nghiệp cực khổ. Thảo nào, sau khi ông mất, thọ 90 tuổi, đại chúng đã đồng tâm tôn ông là Sĩ vương, và thờ ông như một vị thần thiêng,

II. CHÍNH TRỊ THỜI NGÔ (220-279).

1) Sĩ Huy và Lữ Đại (12)

Nếu Sĩ Nhiếp là một thái thú hội được nhiều điểm tốt, thì Sĩ Huy con ông lại hội được nhiều điểm xấu, như làm loạn tặc, tham lam và táo bạo. Mong của Huy là được nối nghiệp cha ở Giao chỉ, không ngờ nhà Ngô lại quyết định khác. Ngô Chúa đặt ông làm thái thú Cửu châu còn quận Giao chỉ thì lại giao cho Trần Thời. Phật ý, trước khi Trần Thời và viên tân thứ sử là Đái Lương đến, ông đã đem quân chiếm giữ Giao chỉ. Thấy thế, Thời và Lương không dám vào Giao châu.

Không phải mọi người chung quanh Sĩ Huy đều đồng ý với ông trong chương trình phản loạn. Một người trước kia đã làm việc với Sĩ Nhiếp là Hoàn Lân, khẩn khoản xin Huy hạ mình xuống đi đón Đái Lương Huy tức giận giết chết Lân. Bây giờ anh của Lân là Trị và con là Phát họp người trong họ lại để đánh Huy. Hai bên cầm cự nhau mấy tháng, cuối cùng thấy không ai được bền giằng hòa.

Trong lúc đó, Lữ Đại, thứ sử Quảng châu, được lệnh nhà Ngô sang bình định Giao châu thay cho Đái Lương. Đại đã dùng mưu, và có thể nói là mưu gian, để thắng Huy. Ông quen với Khuông, con của Nhất (Nhất này là chú của Huy), nên dùng Khuông để thuyết phục Huy đầu hàng, bảo rằng, nếu Huy hàng đi thì chỉ mất quyền cai trị quận, chứ khỏi lo về các mặt khác. Huy nghe và cả sáu anh em ra đầu thú với Đại. Không ngờ, Đại đem cả sáu người ra giết, gửi đầu về Vũ xương. Những người bà con khác của Huy, như Nhất, Vỹ, và cả Khuông nữa, đều bị truất xuống làm thứ dân, rồi sau hầu hết đều bị giết.

Thắng được loạn Sĩ Huy, Lữ Đại hợp Quảng châu lại với Giao châu làm một đơn vị hành chánh, lấy tên Giao châu, và đứng đầu làm thứ sử. Ông cai trị mãi cho đến năm 231, tức là năm thứ ba hiệu Hoàng long, mới được lệnh gọi về cấm quân ở Âu khấu, thuộc Trường sa.

2) Những An-nam tướng quân. (13)

Viên quan được chức An-nam tướng quân đầu tiên tên là Lục Duệ. Vào năm 11 hiệu Xích ô (248), ở Giao chỉ và Cửu chân có loạn. Tôn Quyền sai Lục Duệ sang làm thứ sử Giao châu. Chính khi Duệ đã ổn định được tình thế, Ngô Chúa đã ban cho ông chức nói trên.

Lữ Hưng cũng đã được chức đó trong một trường hợp khác.

Trong hiệu Vĩnh an (258-264), Tôn Hưu đặt Tôn Tư làm thứ sử Giao châu. Tư giờ lại cái trò của các ô quan tham lại về trước, và bóc lột dân. Lòng công phẫn đã dâng lên tràn ngập. Bấy giờ lại có sứ giả của Ngô Chúa là Đặng Tuân đến Giao chỉ. Khi ra về ông định mang về ba chục không tước. Dân sợ phải đi đường xa lo việc chuyên chở cho Tuân, nên cùng nhau mưu loạn. Thầy thề, một đảng để thỏa mãn lòng căm tức của đại chúng, và cũng là để làm tròn những ước muốn riêng, Lữ Hưng, một viên quận lại, đứng lên cả Tuân lẫn Tư. Các quận Cửu chân và Nhật nam đều lên tiếng ủng hộ Hưng.

Sao một viên quận lại có thể làm được một việc lớn như thế? Ông làm được thế không phải chỉ vì muốn phẫn đối lòng tham nhũng của các thượng quan mà thôi, mà còn vì lý do chính trị. Nhìn vào thời cuộc bấy giờ, chúng ta thấy các

nhà Ngô, Ngụy, và rồi Tần, đang giành nhau quyền bính. Ở các châu quận, trong giới quan chức, kẻ thì ủng hộ nhà này, người lại ủng hộ nhà khác. Trong lúc Tôn Tư và sứ Đặng Tuân là người của nhà Ngô (sứ Đặng Tuân đến Giao chỉ chính là với mục đích củng cố quyền bính nhà Ngô), thì Lữ Hưng lại muốn làm thần tử của nhà Ngụy. Theo ý Hưng, việc Tuân đến đã là một nguy hại cho uy thế nhà Ngụy rồi, Tuân lại còn làm việc thất nhân tâm nữa, thảo nào ông không cương quyết ra tay. Khi hạ được những địch thủ chính trị đó, Lữ Hưng tức tốc dâng biểu về nhà Ngụy xin gửi người cai trị và lực lượng sang.

Để xác nhận công trạng của Lữ Hưng, nhà Ngụy liền ban cho ông chức An nam tướng quân, đô đốc Giao châu chư quân sự, và gửi sang cả Việt với chức thứ sử một vị cựu giám quân tên là Hoắc Dực. Dực chọn Phan Cốc làm thái thú Giao chỉ, và đem theo một sò binh sĩ, cùng những viên gia môn như Đồng Nguyên, Mao Quýnh, Mạnh Thông, Thoán Năng, Lý Tùng, Vương Tô, có ý để giúp Hưng.

Không may khi bạn bè chưa đến kịp, Lữ Hưng đã bị phe nghịch giết. Vương Thông, người của nhà Ngô, đã hạ Hưng để báo thù cho Tuân và Tư. Trong trường hợp này, (năm 265), Nguyên đế Hoán nhà Ngụy bị Tư Mã Yên truất phế để lập ra nhà Tấn, nên những người trước kia đứng về phía nhà Ngụy để chống nhà Ngô, từ nay lại quay theo nhà Tấn. Tấn Vũ đế (265-289) tiếp tục, nhận cho Phan Cốc cai trị quận Giao chỉ, rồi khi Cốc mất, đặt Mã Dung lên thế, và khi Mã Dung chết, lại đặt Dương Tắc thay.

Nhà Ngô, mặc dầu đang trên đường suy vi, cũng không thể ngồi yên để cho kẻ khác chiếm

mất một vùng đất nước. Ngô Chúa Hạo (264-279) sai Lưu Tuấn sang làm thứ sử Giao châu để cùng với đại đô đốc Tu Tắc và tướng quân Cồ Dung đánh Dương Tắc.

Mùa đông năm thứ tư hiệu Thái thủy nhà Tần (268) phe nhà Tần và phe nhà Ngô giao chiến. Lúc đầu phe nhà Tần thắng. Dương Tắc thắng được đôi phương nhờ sự ủng hộ của các quận Uất lâm và Cửu chân. Thủ hạ của Dương Tắc, bọn Mao Quýnh, Đồng Nguyên giết được Tu Tắc và Lưu Tuấn tại Cồ thành ở Hợp phò, và vì đó Mao Quýnh được đặt làm thái thú Uất lâm, Đồng Nguyên làm thái thú Cửu chân.

3) Đào Huýnh. (14)

Sự thắng trận của phe Dương Tắc không được lâu bền, vì nhà Ngô đang chuẩn bị một cuộc tiến binh quyết liệt. Ngay từ cuối năm 269 Ngô Chúa Hạo đã phân phối công tác cho các tướng sĩ:

— Giám quân Ngu Dĩ, Uy nam tướng quân Tiết Vũ, thái thú Thương Ngô Đào Huýnh, chỉ huy một đạo quân tiến theo đường Kinh châu,

— Giám quân Lý Đĩnh, đô đốc Từ Tôn, chỉ huy một đạo quân khác tiến theo đường Kiến an ra bể.

— Cả hai đạo sẽ hợp nhau sang Giao châu diệt Dương Tắc.

Đầu năm thứ hai hiệu Thái thủy nhà Tần (271), chiến tranh tiến vào giai đoạn ăn thua. Hai bên đánh nhau một trận lớn ở Phần thủy, phe nhà Ngô bị chết mất hai tướng khiến Đào Huýnh phải rút về Hợp phò. Bị Tiết Vũ khiển trách, ban đêm Đào Huýnh bèn xuất kỳ bất ý đánh được Đồng Nguyên một trận, cướp được nhiều

bảo vật. Quân nhà Ngô nhờ đó lên tinh thần. Lỗi tháng tư, Đào Huỳnh dẫn quân tiến vào Giao chỉ. Nguyên chặn đánh. Huỳnh đặt phục binh giết được Nguyên, khiến Dương Tác phải đặt Vương Tô lên thay làm thái thú Cửu châu.

Huỳnh mà thắng được Nguyên cũng là nhờ sự giúp đỡ của một viên tướng Phù nghiêm tên là Lương Kỳ. Huỳnh đã lấy những bảo vật cướp được của Đồng Nguyên ở Hợp phồ dâng cho Kỳ để mua ông và ông đem hơn một vạn quân về giúp. Vào tháng năm, Huỳnh vây hãm thành Giao chỉ. Ở trong thành, Dương Tác và Mao Quýnh kiệt lương, cùng sức, cả hai đều bị bắt. Huỳnh thấy Mao Quýnh dũng kiện, muốn giữ lại, nhưng liền bị Mao Quýnh mưu sát, bèn đem giết đi làm một với Tác. Khi thành Giao chỉ thất thủ rồi, Vương Tô cò trốn đi theo đường biển, nhưng cũng bị bắt giết. Cửu châu và Nhật nam đều hàng nhà Ngô.

Vì sự nghiệp vừa thu hoạch được Đào Huỳnh được đặt làm thứ sử Giao châu. Ông cũng dẹp được dân man Phù Nhiêm và lập ra các quận Võ bình Tân xương. Vùng hoang rậm giữa Cửu châu và Nhật nam từ trước đến nay là chỗ dân man đi ở, Huỳnh cũng lập thành một quận mới, tức là Cửu đức. Dân chúng rất mến phục ông. Khi Ngô Chúa muốn đem ông đi làm đô đốc Vũ xương để thái thú Hợp phồ là Tu Doãn sang thay, dân đã kêu xin được ông ở lại.

Năm đầu hiệu Thái Khang (280) đời Tần Võ đế (265-269), Tôn Hạo đầu hàng nhà Tần. Qui mệnh hầu Hạo sai con của Đào Huỳnh là Đào Dung cầm một phong thư do chính ông viết sang Giao châu khuyên Huỳnh bằng lòng đổi chủ. Huỳnh đau đớn khóc mấy ngày rồi thuận gửi ân về nộp nhà Tần. Võ đế giữ ông ở chức cũ và phong cho

ông tước Uyển lãng hầu cùng làm Quan quân tướng quân. Ông còn cai trị Giao châu 20 nữa mới mất. *Tân thư* ghi rằng khi tổng táng ông, người trong châu thương tiếc như mất cha mất mẹ vậy.

III. CHÍNH TRỊ THỜI TẤN (265-420).

1) Những người kế vị Đào Huỳnh (15)

Tần đề chọn Ngô Ngạn thê Đào Huỳnh. Không lâu sau, binh sĩ ở Cửu chân nổi dậy trục xuất thái thú. Người đứng đầu loạn quân là Triệu Chỉ đem lực lượng bao vây quận thành. Ngô Ngạn dẹp yên được. Ông cai trị Giao châu hơn hai mươi năm rồi dâng biểu xin đổi đi.

Người được đặt thay Ngô Ngạn là Cồ Bí. Bí là người nhân từ, trị dân một cách liêm khiết. Khi ông mất, dân yêu cầu con ông là Cồ Sâm nhận lãnh công việc trong châu. Không may Sâm cũng mất. Một người con khác của Bí là Cồ Thọ đệ đơn lên triều đình xin nối nghiệp Sâm. Triều đình chấp thuận, nhưng dân chúng lại không bằng lòng. Không chịu được lời chỉ trích Thọ giết mất một trưởng lại tên là Triệu, và còn toan giết một tùy tướng tên là Lương Thạc. Thạc trốn chạy nên thoát được. Ông này cắt binh đánh, và bắt được Thọ. Chính mẹ của Thọ bảo người cho Thọ uống thuốc độc chết. Bây giờ Đào Uy, con của Đào Huỳnh làm thái thú Thương ngô, Thạc bèn mời lên làm thứ sử. Về sau, em của Đào Uy là Đào Thục, và con là Đào Tuy, đều có giữ quyền ở Giao châu.

Lương Thạc được đặt làm thái thú Tân xương đã tự tiện dền làm thái thú Giao chỉ. Bây giờ Vương Đôn làm Trần đông đại tướng quân, coi các châu Kinh, Hoài, Giang, Tương, Quang, Giao. Khi Vương Cơ đã xin được Vương Đôn cho sang

làm thứ sử Giao châu, Thạc chận lại, không cho vào. Thay vì công nhận Cơ, Thạc đã mời Tu Trạ, con của Tu Tác về cai trị châu. Bấy giờ Vương Đôn lại đặt Vương Lượng làm thứ sử. Lượng đến, Trạ trốn vào Cửu chân. Sau Trạ bị dụ vào tay Lượng và bị giết.

Lượng cùng tìm cách tiêu diệt Thạc, nhưng không được. Để trả thù, Thạc cất binh bao vây thành Long biên, rồi vào bắt Lượng, cò cướp cho được cò tiệt. Vì Lượng không giao, bị Thạc chém đứt tay. Lượng nói : « Chết còn chưa sợ, thì chặt tay mà làm gì ? » Sau đó mấy hôm Lượng mất. Thạc còn lại một mình tha hồ chuyên quyền trong châu. Ông ăn ở hung bạo làm cho mọi người đều ghét.

Tình trạng chính quyền ở Giao châu sau Đào Huỳnh, đã phản ảnh tình trạng đau buồn của triều nhà Tần, một triều đại trong đó anh em họ hàng chém giết nhau một cách tàn tệ, không phải vì mục đích bảo vệ một chí hướng chính trị, hay một ý nghĩa cao cả nào, mà chỉ là để giành giật ngai vàng.

2) Đào Khả và Đỗ Viện. (16)

Đào Khả làm thứ sử Quảng châu. Thấy Giao châu hỗn độn có lần ông đã can thiệp vào một cách gián tiếp. Chính ông đã cho người dụ Tu Trạ vào tay Vương Lượng. Khi Vương Lượng bị Lương Thạc vây đánh, ông cũng đã chuẩn bị sang cứu Lượng, nhưng chưa làm kịp, Lượng đã thua.

Năm 323, được tin Lượng chết, Đào Khả được gửi sang thay. Ông sai tham quân Cao Báu đi dẹp Lương Thạc. Báu thắng, giết được Thạc.

Đào Khản bèn được chức Giao châu thứ sử, hiệu Chinh nam Đại tướng quân, có quyền mở phủ nghị. Không được bao lâu, viên Lại bộ lang Nguyễn Phóng xin được triều đình cho làm thứ sử Giao châu. Cờ nhiên Phóng chạm trán với Khản. Gặp Báu đem quân đến nghênh chiến ở Ninh phò, Phóng mở tiệc đãi Báu đồng thời đặt phục binh giết được Báu. Không ngờ quân của Báu xông đánh mạnh Phóng phải bỏ chạy mới thoát thân. Sau Đào Khản nhường chức cho Phóng, nhưng ông này đến châu chưa được bao lâu đã chết.

Sau Đào Khản, trong thời nhà Tần, còn một vài nhân vật nên biết nữa, đó là Đỗ Viện và Đỗ Tuệ Độ, hai cha con, sinh trưởng ở đất Giao châu.

Bây giờ là năm 380, trong đời Hiếu Võ đế nhà Tần (373-396) Ở Cửu châu có thái thú Lý Tồn lòng hành, nổi dậy chiếm cứ châu. Đỗ Viện, làm thái thú Giao chỉ, không hùa theo loạn đảng. Ông đánh giết Lý Tồn và cả châu lại được yên. Khi Viện mất, triều đình đặt con ông là Đỗ Tuệ Độ làm thứ sử Giao châu.

Lúc đó, ở Quảng châu có loạn. Lư Tuấn đang bao vây Phiên Ngung đã bị Diên Tử đánh bại, chạy lên Thương ngô. Ở đây Tuấn bị bại nữa, bèn chạy sang Giao chỉ. Đỗ Tuệ Độ đem lực lượng đón đánh Tuấn ở Thạch kỳ. Tuấn thua to, nhưng được dư đảng của Lý Tồn là Lý Thoát tụ họp dân lý liệu gồm tất cả chừng năm nghìn người để ủng hộ Tuấn. Quân của Tuấn kéo đến phía nam Long biên. Tuệ Độ bèn đem hết của cải phân phát cho binh sĩ để thúc giục họ hăng hái giáp trận. Lực lượng của Tuấn không mấy chốc đã bị tan rã. Biết không sao khỏi chết, Tuấn gọi đoàn thể thiếp lại hỏi xem ai sẵn lòng cùng chết với ông. Đa số đáp : « Chim, chuột còn muốn sống, việc chết theo thật là khó ». Nhưng cũng có người nói : « Quan thượng còn phải chết thì ai

còn muốn sống». Ông bèn giết hết, rồi gieo mình xuống sông. Tuệ Độ chém đầu ông đầu Lý Thoát, tất cả bảy người, rồi gửi về Kiên khang.

3) Giao châu với Lâm ấp. (17)

Trong thời Tần, dân Lâm ấp nhiều lần quày nhiễu Giao châu.

Năm thứ 2 hiệu Hàm thông (336), vua Lâm ấp là Phạm Dật chết, Phạm Văn lên thay. Văn là một người có tính hiền chiến. Năm 347, ông đem quân đánh Nhật nam, giết mất thái thú Hạ Hầu Lãm, cùng với năm, sáu nghìn dân. Những người sống sót phải chạy ra Cửu chân. Văn lấy xác của Lãm tề trời, phá thành Tây quyền, rồi cho sứ giả ra xin thứ sử Châu Phù cho mở cương giới Lâm ấp ra đến Hoành sơn. Châu Phù không trả lời.

Năm 348, Phạm Văn đánh Cửu chân, dân chúng mười người bị giết hết tám chín. Không thể nhịn nhục được lâu hơn, nên năm sau đó, viên Chinh tây đốc hộ Tắt Tuần chỉ huy lực lượng Giao châu và Quảng châu vào đánh bại Phạm Văn. Năm đó, Phạm Văn chết, để ngôi cho con là Phạm Hồ Đạt.

Năm thứ 9 hiệu Vĩnh hòa (353), vào tháng ba, thứ sử Giao châu là Nguyễn Phu đem quân vào đánh Lâm ấp, phá được hơn năm mươi lũy. Năm 361, thứ sử Quảng châu là Tắt Hàm cắt đại quân vào đánh Lâm ấp. Vua Lâm ấp sợ xin, hàng. Trong đời Hiếu Võ đế (373-396), Lâm ấp triều cống nhà Tần, Nhưng đến năm thứ ba hiệu Long an (299), vào tháng hai, vua Lâm ấp lại đánh phá Nhật nam, Cửu chân, rồi kéo ra Giao chỉ, không ngờ bị Đỗ Viện đánh đuổi. Vào năm 413, lần nữa Cửu chân bị Phạm Hồ Đạt đánh. Đỗ Tuệ Độ

ngành chiến đã giết được Đạt, và Phạm Dương Mại lên làm vua Lâm ấp. Ba năm sau, năm thứ 11 hiệu Nghĩa hy, vào tháng 11, Tuệ Độ còn đánh bại một cuộc xung kích khác của Lâm ấp. Vào năm 420, đến lượt Độ Tuệ mở thế công. Ông kéo quân đánh một trận rất lớn, Lâm ấp xin hàng. Ông bằng lòng cho và tha về tất cả những người đã bị bắt.

IV. CHÍNH TRỊ THỜI TỔNG VÀ THỜI TỀ.

Trong thời Tổng (420-478), các biên cò được ghi lại không có bao nhiêu. Việc đáng kể hơn cả, có lẽ cũng chỉ là chiến tranh với Lâm ấp. (18)

Năm 431, Lâm ấp ra đánh Cửu đức, nhưng bị đẩy lui. Không ngã lòng, Phạm Dương Mại tấn công nữa, mà lần này bằng một phương pháp khác. Vào tháng năm, năm Nguyên gia thứ 10 (432), ông gửi sứ sang triều cống Tống Văn đế (424-453) để ngoại giao xin cho được quyền cai trị Giao châu. Vua không cho, lấy lẽ là đường sá xa xôi, đi lại không tiện.

Vào năm thứ 23 hiệu Nguyên gia (446) nhà Tống dự tính một cuộc tấn công Lâm ấp và giao việc đó cho Đoàn Hòa Chi, thứ sử Giao châu. Trong bọn thủ hạ của Hòa Chi có tên Tống Xác rất hùng dũng, được đặt làm Chấn vũ tướng quân, chỉ huy đạo tiền phong. Trước tình thế đó, Phạm Dương Mại gửi sứ đến xin giao trả những người Nhật nam đã bị bắt, cùng xin dâng một vạn cân vàng, 10 vạn cân bạc. Văn đế nhà Tống bảo Hòa Chi nếu vua Lâm ấp thật lòng qui thuận thì cũng ưng cho. Khi quân vào đến Châu Ngô, Hòa Chi sai viên tham quân Khương Trọng Cơ vào gặp vua Lâm ấp. Không ngờ Trọng Cơ bị Dương Mại giữ lại. Hòa Chi quyết định đánh. Ông cho bao vây tướng địch là Phạm phủ Long ở Khu

túc. Các tướng Lâm ấp, như Phạm Côn, Sa Đạt đều cứu đều bị Tống Xác phục binh đánh phá.

Vào tháng năm, Hòa Chi hạ thành Khu túc, giết Phù Long, phá thành, rồi tiến đến Tượng phồ. Thấy tình thế khẩn trương, Dương Mại huy động cả nước ra kháng cự, lấy áo chiến trùm cả lên mình voi. Tống Xác nhớ lại rằng voi sợ sư tử nên làm ra hình sư tử để nhát voi. Voi sợ chạy lui, quân Lâm ấp tan vỡ, Cha con Dương Mại cũng vội vàng tẩu thoát. Hòa Chi đại thắng, thu hoạch được báu vật của Lâm ấp rất nhiều. chỉ Tống Xác là không lấy vật gì. Năm 447, Hòa Chi từ chức thứ sử Giao châu.

Sau Đán Hòa Chi, không có chiến tranh về phía Lâm ấp nữa, nhưng lại có nội loạn. Năm 468, thứ sử Giao châu là Lưu Mục mất, một người trong châu, Lý Trường Nhân, chiếm châu làm phản, tự xưng là thứ sử. Tống đế cũng gửi Lưu Bột sang để giữ chức đó. Khi Bột đến, Trường Nhân hết sức chống cự. Nhưng không lâu Bột mất, bây giờ Trường Nhân sai sứ sang Tống triều xin cai trị châu, và ông đã được như ý. Năm 479, Lý Trường Nhân mất. Em ông là Lý Thúc Hiền sai sứ sang xin vua đặt ông làm thứ sử. Vua không nghe, đặt thái thú Nam hải là Thẩm Hoán lên, còn ông thì cho làm thái thú các quận Võ bình và Tân xương. Vì được dân ủng hộ, Lý Thúc Hiền muốn chống mệnh lệnh của triều đình. Khi Hoán chưa sang ông đã chuẩn bị chống cự, và rồi thực sự đem quân chặn đường không cho Hoán vào. Hoán đành phải lui về Uất lâm, bị bệnh chết ở đó. Bây giờ Thúc Hiền lại xin và được chức thứ sử.

Thời nhà Tề (479-501) vừa vãn lại vừa tang thương. Lịch sử nhà Tề là lịch sử một chuỗi những cuộc ám sát. Hễ ai lên ngôi là đã vội tìm

cách giết hết anh em họ hàng, để rồi lại bị giết bởi một người bà con sống sót. Trong tình trạng đó, ít hy vọng thấy vùng Giao châu được chú ý đến trừ khi các thứ sử không chịu nộp đồ cống. (19)

Thật vậy, năm 484, triều đình nhận được rằng đã lâu Lý Thúc Hiền không còn qui phục trung ương như thường lệ. Ý nhà vua là phải dùng võ lực phạt Giao châu. Năm Vĩnh minh thứ ba (485), Tể Vĩ đề đặt Đại tư nông Lưu Khải làm thứ sử, chỉ huy lực lượng các quận Nam khang, Lư lăng, Thủy hương, sang đánh Thúc Hiền. Thúc Hiền được tin, sợ hãi, vội vàng sai sứ về triều đình xin bãi binh đồng thời dâng lên mười hai chiếc mũ đầu mâu đúc bằng bạc. Vua không chịu, Thúc Hiền lo kéo bị đánh úp, nên theo đường Tương châu về kinh đô. Một mối loạn tạm yên.

Nhưng nếu những kẻ tham lam quyền thế, của cải, đã được lịch sử ghi lại, thì những người không màng gì đến quyền thế cũng không bị lịch sử bỏ quên. Đó là trường hợp của thứ sử Phòng Pháp Thặng. Trong thời gian ở Giao châu, ông không lo gì đến việc cai trị, mà suốt ngày suốt buổi, ông chỉ chuyên chú đọc sách. Vì đó, tất cả công việc đều ở tay viên trưởng lại Phục Đăng Chi. Được thế, Đăng Chi chuyên quyền, thay đổi nhân viên mà không thèm cho thứ sử biết. Khi lục sự Phòng Quý Văn đem việc đó trình bày lên, Pháp Thặng tức giận, bỏ Đăng Chi vào ngục. Đăng Chi khôn khéo đem của đút lót cho em rể của Pháp Thặng, là Thô Cảnh Thúc, nên sau mười ngày đã được thả. Bây giờ ông đánh úp châu phủ, bắt Pháp Thặng cầu lưu ở một nhà riêng. Buồn vì không có gì làm, Pháp Thặng đến xin Đăng Chi sách để đọc. Đăng Chi không cho, nói: « Quan không làm gì mà còn sinh bệnh, huống

hồ đọc sách». Vào tháng 11 năm Vĩnh minh thứ 8. (490), Đăng Chi tâu triều đình là Pháp Thặng có tâm tật và Đăng Chi đã được đặt lên thay. Quan cựu thứ sử chết trên đường trở về quê hương.

V. CHÍNH TRỊ THỜI LƯƠNG VÀ THỜI TRẦN.

Võ đề nhà Lương (502-549) có thể kể được là một vị anh quân trong những năm đầu, nhưng từ năm 527 mà đi, ông đã trở thành mê tín, dần dần mất hết tư cách của một bậc anh minh. Bây giờ ở cổ Việt xa xuôi nầy, nhiều người đứng lên đòi độc lập. (10)

Lý Khải do nhà Tề gửi sang Giao châu đã giữ lòng trung thành với triều đại nầy, khi nhà Lương lên cầm quyền ở Nam kinh, và vì thế không chịu triều cống chủ mới. Vào năm Thiên giám thứ tư. tháng hai, ngày Nhâm thìn, (ngày 21 tháng 3, 505) Lý Khải bị một viên thuộc cấp trên là Lý Tắc hạ sát. Tắc được đặt làm thứ sử Giao châu. Mười năm sau, lại có người tên là Nguyễn Tông Hiếu nổi dậy. Lý Tắc cũng có công đánh bại, chém được đầu gửi về kinh đô.

Nhưng cuộc nổi dậy danh tiếng hơn cả trong thời nhà Lương, đó là của Lý Bí. Thuộc dòng dõi hào hữu, Bí được bổ làm quan, rồi vì gặp hoàn cảnh không vừa ý đã cáo về nhà. Bây giờ ở Giao chỉ lại có một người tên là Tịnh Thiệu, tài giỏi chữ nghĩa, nhưng xin đi làm việc, chỉ được bổ chức môn lang ở Quảng tín, vì lẽ trong họ chưa có tiền hiền, nên lấy làm xấu hổ cũng bỏ về. Đàng khác, thứ sử Giao châu là Võ lâm hầu Tiêu Tư ăn ở khác ngiệp, nhân dân oán thán.

Vì tất cả đó, Bí và Thiệu nghĩ đến việc khởi nghĩa. Để dễ thi hành ý định, Bí nhận chức giám quân ở Đức châu, tìm cách liên kết với thành phần bất mãn ở các châu để nổi dậy đánh Tiêu Tư. Quan thứ sử biết vậy, vội đem tiền đút lót cho Lý Bí và trốn về Quảng châu.

Khi tin biên loạn về đến triều đình, Lương Võ đế (502-549) sai thứ sử Cao châu, Tôn Quýnh, thứ sử Tân châu, Lư tử Hùng, sang đánh dẹp Giao châu làm một với Tiêu Tư. Họ được lệnh cử binh vào đầu năm Đại đồng thứ tám (542). Quýnh và Tử Hùng lấy lẽ mùa xuân nhiều khi độc nên hoãn đến mùa thu, nhưng Tiêu Tư thời thúc, lại thêm Tân du hầu Hoán, thứ sử Quảng châu, bắt buộc, họ đành phải lên đường. Không may, khi đến Hợp phò, binh sĩ không hợp thủy thổ, mười người chết hết sáu, bảy, đành phải giải tán. Tiêu Tư tâu trình rằng bọn Quýnh và Tử Hùng thông đồng với giặc, không chịu tiền quân, vì vậy cả hai đều phải đòi về Quảng châu và phải tự tử.

Việc rắc rối đến đó chưa phải là hết. Thân thuộc của những người bị tội, như Tử Lược, Tử Liệt, hai em của Tử Hùng, và chủ soái Quảng lăng là Đỗ Thiên Hợp, cùng các em ông là Tăng Minh, Tân An, Châu Văn Dục, huy động bộ hạ của Tử Hùng đến đánh Quảng châu, có ý giết Tiêu Tư và Tân du hầu Hoán. May sao thái thú Ngô hưng là Trần Bá Tiên đến cứu kịp. Vị tướng tài này đã giết được Thiên Hợp, bắt giam Tăng Minh, Văn Dục, và sau, thầy hai người này kiêu dũng, đã cho làm chủ soái.

Nhân sự lúng cùn giữa các tướng lãnh triều đình sai đi chinh phạt, Lý Bí đã có thì giờ để tăng cường lực lượng riêng. Năm 543 có quân

Lâm áp cướp phá, ông sai Phạm Tu đi đánh đuổi được ra khỏi Cửu đức. Chính sau trận thắng này, và nhân dịp đầu năm sau, Bí đã tự xưng là Việt đế, lấy hiệu là Đại đức. (21)

Nhưng vị vua của nước Việt mới này an hưởng ngai vàng không được lâu. Vào giữa năm thứ 11 hiệu Đại đồng (545), Lương đế đã lập xong kế hoạch. Tiêu Tư bị mất chức và Dương Phiêu được đặt làm thứ sử Giao châu. Phiêu lại có Trần Bá Tiên làm tư Mã và thứ sử Định châu là Tiêu Bật phụ lực. Khi binh sĩ đền Tây giang, bỗng bột thoái chí. Biết rằng binh sĩ không muốn gì việc đi đánh xa, nên Bật tìm cách khuyên Phiêu đừng đi nữa. Khi Phiêu hội tướng sĩ lại bàn, Trần Bá Tiên cương quyết phục mệnh, và thúc quân lên đường. Phiêu bèn đặt ông làm tiền phong.

Lực lượng triều đình nhà Lương gặp ba vạn quân của Lý Bí lần đầu tiên ở Châu diên, Bí thất bại. Lần thứ hai, hai bên giao chiến ở cửa sông Tô lịch Bí cũng thất bại, và rút quân về Gia ninh. Tại đây, Bí bị bao vây và thất bại lần nữa vào ngày 25 tháng 2 năm 546, phải chạy vào trốn trong dân Liêu ở vùng Tân xương. Dương Phiêu và Bá Tiên không đuổi theo, cứ đợi ở cửa sông. Cuối mùa thu năm đó, với hai vạn quân vừa chiêu mộ được, Bí ra hồ Điền triệt, thuyền bè đậu đầy cả hồ. Lúc đó, Bá Tiên dùng lời lẽ hăng hái khuyến khích tướng sĩ, bảo tất cả phải liều một phen sinh tử, nếu không sẽ nguy hại đến tính mạng. Thề rồi ban đêm đang lúc nước thủy triều lên, ông ra hiệu tiền quân, trông đánh ình ỏi một góc trời. Lực lượng của Bí vỡ chạy tứ tung, còn chính Bí thì lui vào động Khuất Liêu. Vào tháng ba, năm thứ ba hiệu Thái thanh (548), Trần Bá Tiên tấn công Lý Bí ngay ở động.

Bí thất bại lần cuối cùng và ngày Kỷ vị tháng đó (tức là ngày 21 tháng 4 dương lịch) ông bị Bá Tiên chém đầu gửi về Kiền Khang.

Dur đảng của Lý Bí, sau biến cố đau thương đó, đã do người anh của ông là Lý Thiên Bảo chỉ huy vào Cửu châu, ở đây họ hợp lực với lực lượng của một tướng khác tên là Lý Thiệu Long, tất cả được chừng hai vạn người. Bảo và Long giết được thứ sử Ái châu là Trần Văn Giới rồi vây châu thành. Trần Bá Tiên đem quân tiền vào dẹp yên được. Ông được Lương đề đặt làm Tây giang đốc hộ cai quản việc quân của cả bảy quận.

Trần Bá Tiên thắng Lý Bí ở Giao châu và không mấy năm sau ông còn thắng cả nhà Lương ở Kiền Khang nữa. Thật thế, năm 557 ông truồng Lương Cảnh đế (555-557) xuống và lên ngôi, lập ra nhà Trần. Nhưng sỏ phận nhà Trần không được lâu bền gì. Bá Tiên hay Trần Võ đế (557-559) không đầy ba năm sau đã mất và các vua kế vị đã lu mờ một cách mau chóng trước sức bành trướng của nhà Tùy. Trong thời gian đó, ở vùng cổ Việt « chư châu giai định ». (22)

VI. CHÍNH TRỊ THỜI TÙY. (584-617).

Nhà Tùy xuất hiện không lâu trong lịch sử nhưng đã để lại một sự nghiệp khá đáng kể, đó là khi sự thống nhất lại Trung quốc. Kể từ thời Tống, Trung quốc đã chia ra thành Nam, Bắc triều. Năm 582, Trần Thúc Bảo lên ngôi ở Kiền Khang, hoang dã, xa xỉ. Từ Trường an Dương Kiên, tức là Văn đế nhà Tùy (584-604) đã kéo quân xuống vùng Nam kinh, hạ bệ vị vua hư hỏng này để nhà Tùy cai trị cả Bắc lẫn Nam.

1) Lưu Phương.

Trong đời Tùy Văn đế, ở Giao châu có Lý Phật Tử nổi dậy. Chính ông chiếm thành củ của Lý Bí, con của anh ông là Lý Đại Quyền đánh thành Long biên, tướng ông là Lý Phổ Đình đánh thành Ô diên. Vua nhà Tùy bèn đặt Lưu Phương làm Giao châu đạo Hành quân tổng quản, có Kinh Đức Lượng làm trưởng sử, cầm binh sĩ 27 dinh sang đánh dẹp. Khi đến Doãn châu, Đức Lượng bị bệnh, không đi được nữa, Lưu Phương đành phải kiêm tất cả. Lưu Phương có tiếng là một nhà tướng rất kỷ luật, nhưng đồng thời cũng rất có lòng tốt đối với binh sĩ, nên rất được người dưới mền phục. (23)

Khi Lưu Phương đến Đô Long, ông gặp hai nghìn địch quân đến đón đánh. Các dinh chủ của ông là Tông Soán, Bùi Quý, Nghiêm Nguyễn kháng cự được. Về phần Lý Phật Tử, trước tiên ông cho người đến lấy lời hơn thiệt dụ dỗ. Phật Tử, sợ, liền xin hàng và bị gửi về kinh đô. Thật là một thành công dễ dàng.

Nhưng sự nghiệp của ông ở vùng cỏ Việt không phải chỉ có thế. Biết rằng Lâm ấp có nhiều báu vật, triều đình muốn nhân tiện sai ông vào đánh cướp nước đó. Và triều đình viện một lý do để khui sự. Vua Lâm ấp, Phàn Chí, khi Văn đế nhà Tùy (590-604) mới lên ngôi, có triều cống, nhưng về sau không cho sứ sang nữa. Thế là Lưu Phương nhận được chức Hoan châu đạo Hành quân tổng quản với nhiệm vụ vào đánh nước của Phàn Chí. Trong nhiệm vụ này, ông có thứ sử Khâm châu là Ninh Trường Chân, thứ sử Hoan châu là Lý Vạn giúp đỡ, lại có Trương Tồn làm tư mã, và Lý Vồng làm châu soái. Quân thì có hơn một vạn người cả bộ cả kỵ, thêm vào đó

còn là một sò tội nhân bị cầm giữ ở châu phủ.

Vào tháng giêng năm đầu hiệu Đại nghiệp (603), Lưu Phương với quyền đại tướng, dẫn lực lượng từ Bắc cảnh ra đi. Tại Lâm ấp Phàn Chí đã đề phòng, chia quân đi giữ các nơi hiểm yếu. Tháng ba, hai bên đụng độ nhau lần đầu, Lưu Phương thắng. Khi ông vượt sông Đồ lê, quân của Lâm ấp từ các nơi kéo lại đánh, có voi trận tham chiến. Biết thế không lợi, vị đại tướng Tàu dùng mưu. Ông cho đào những hồ nhỏ trên đường rồi lầy cỏ phủ lên. Khi địch đến, quân ông giả vờ thua. Địch đuổi theo, không dè voi sấn chân xuống hồ, ngã thúc vào nhau. Quân Lâm ấp kinh sợ rút lui cùng một lúc voi bị quân Tàu ào ào xông vào bắn đuổi cũng hục hịch tròn thoát, giẫm lên mình binh sĩ. Những kẻ bị giẫm như vậy, và bị chém, kẻ đến hàng vạn.

Lưu Phương thắng mấy trận nữa. Vào tháng tư, ông đến kinh đô Lâm ấp. Phàn Chí trốn chạy ra biển. Tàu lược được của cải vô số. Đặc biệt nhất là họ lấy 18 tấm miều chủ đúc bằng vàng. Trước khi ra về, Lưu Phương cho dựng bia đá ghi công, nhưng dọc đường ông đã bị bệnh, mất. Binh sĩ cũng bị sưng chân, mười người chết hết bốn năm.

2) Khâu Hòa.

Cuối thời nhà Tùy, Khâu hòa được đặt làm thái thú Giao chỉ. Ông có một viên tư pháp thư tá tên là Cao Sĩ Liêm. Cũng như Đào Huýnh trong thời Ngô, Khâu Hòa cũng lâm vào cảnh thay triều đổi chủ.

Thời Dương đế cáo chung là một thời hỗn loạn. Trung quốc bị chia năm xẻ bảy, mỗi người

hùng làm chúa một nơi. Lý Uyên chuyên chế ở đất Đường, Lâm Sĩ Hằng ở Phần dương, Tiêu Tiên ở Giang lăng, Năm 618, Lý Uyên hạ bệ nhà Tùy rồi lên ngôi thiên tử ở Trường an. Trong lúc đó Sĩ Hoàng đã được vùng Thương ngô, Cao lăng, Phiên ngung, và Tiên vùng Uất lâm, Thủy an. Cả hai ông này đều thêm đất Giao chỉ, gửi sứ đền chiêu mộ Phần Khâu Hoà, ông chưa biết việc nhà Tùy đã mất ngôi, nên không chịu theo bên nào. Các nước ở phía tây Lâm ấp đem minh châu, sừng tê, vàng, bạc, nhờ Khâu Hoà chuyển lên vua, Hoà cũng chuyển đi, và bị Tiên chặn lại.

Vào đầu mùa hạ năm đó, Tiên quyết dùng võ lực lấy Giao chỉ, sai Ninh Trường Chân đem quân theo đường biển sang đánh Hoà. Hoà sợ, muốn ra hàng, nhưng Cao Sĩ Liêm bàn nên đánh. Ông bèn đặt Sĩ Liêm làm tư mã, đem quân thủy bộ nghênh chiến. Trường Chân đại bại, suýt bỏ mạng, binh sĩ thì chết hầu hết.

Sau đó, có người quen ở Giang tô về báo cho Hòa biết là nhà Tùy đã mất, ông bèn qui thuận Tiêu Tiên, Tiên bấy giờ đã lập quốc xưng đế, gọi là nhà Lương để chống lại với nhà Đường. Không may, lực lượng của ông càng ngày càng yếu, thủ hạ ông lại dần dần bỏ ông. Vào tháng chín năm Võ đức thứ tư (621), Khâu Hòa Cao Sĩ Liêm sang Giang lăng có ý yết kiến Tiên, bỗng được tin Tiên thua tướng nhà Đường là Hiều Cung. Hoà và Liêm theo Hiều Cung, nên trong tháng đó, thầy bơ vơ, Tiêu cũng đầu hàng nhà Đường.

Năm sau, vào tháng ba, Đường Cao tổ (618-626) ban cho Khâu Hòa chức Giao châu Tổng quán Hoà báo Sĩ Liêm dâng sớ xin cho ông về châu. Chẳng những Đường đế thuận cho, mà còn sai Khâu Sư Lợi, con của Hoà, đi nghênh tiếp. Vua hậu đãi Hoà, ban cho ông chức Tả vô hầu đại tướng

quân. Hòa bây giờ đã tuổi tác nênk hông còn trở lại Giao châu. Vua đặt ông làm thứ sử Tắc châu, là chỗ quê nhà.

Cũng trong năm Võ đức thứ năm (622), các thái thú Đặng Văn Tiên ở Quảng châu, Xưng Tuyên ở hợp phồ, Lý Giao ở Nhật nam, đều qui thuận nhà Đường.

VII. CHÍNH TRỊ THỜI ĐƯỜNG (618-906).

Đời với đất cổ Việt, đời Cao tổ chỉ là thời chinh phục, từ thời Thái tông về sau mới là thời cai trị.

1) Thời Thái tông (627-649).

Thái tông, tức là Lý Thề Dân, con người đã giúp một phần rất lớn vào việc sáng lập nhà Đường. Nhưng ông là con út của Cao tổ. Một đảng vì lẽ ông sinh sau, đảng khác vì ông đã có một sự nghiệp quá hiển hách đến nỗi làm lu mờ cả địa vị của vua cha, Cao tổ đã có dự định bỏ ông và đặt người con cả làm thề tử. Biết vậy, vào tháng 6, 626, ông giết anh ông. Vua cha hiểu ý nên chẳng nhữn gặt ông làm thề tử mà còn nhường ngôi cho ông, bây giờ mới 27 tuổi đầu.

Thái tông là một vị tướng vừa can đảm, vừa mưu lược, đồng thời cũng là một vị vua khôn ngoan. Ông là người đã mang Trung quốc về phía Bắc và phía Tây, và đã cũng cò quyền bính trung ương ở khắp mọi nơi trong nước. xa cũng như gần.

Về cổ Việt Thái tông có để lại một vài dấu vết. Vào tháng 10 năm Trinh quán thứ hai (628), một người thuộc tông thất, tức là Toại an công Thọ,

đồ đạc Giao châu, vì ăn ở tham bạo, nên bị vua trừng phạt nghiêm nhặt. Rồi buồn vì thầy Giao châu đã lâu ngày những bị tham quan tề lại quấy nhiễu, vua cô tìm cho được một người trung chính gửi sang cảm quyền. Chính trong cở gắng nầy, chúng ta có thầy được một phần nào tư cách của vị vua trẻ trung và quyền thế.

Bây giờ có Lư Tô Thượng, cựu thứ sử Doanh châu, nổi tiếng là văn võ toàn tài lại liêm bình công trực. Vua muốn sai ông sang làm thứ sử Giao châu. Tô Thượng nhận lời, rồi lại hỏi hạn từ chỗi, lấy lý là có bệnh. Vua sai bọn Đỗ Như Hối mang dụ chỉ đến cho Tô Thượng, trong đó vua nói: « Kể thất phu còn giữ lời hứa với nhau, có sao nhà Thầy đã hứa với Trẫm mà lại sai lời? » Nhưng Tô Thượng vẫn không đổi ý. Ngày Mậu tí tháng hai, năm đó, vua triệu Tô Thượng đến lần nữa để khuyên ông, ông cũng cứ không chịu đi. Tức giận quá, vua nói: « Ta sai kẻ khác không được, thì cai trị sao nổi? », bèn bảo giết ông ngay ở triều.

Sau đó, vua không yên tâm. Một hôm, nói chuyện với thị thần, vua hỏi: « Văn Tuyên đề nhà Tề là người thế nào? » Ngụy Trưng thưa: « Văn Tuyên là người cuồng bạo, nhưng khi cãi lý mà thua thì biết nghe theo. Có ông Ngụy Khải trước làm trưởng sử Thanh châu, khi đi sứ nhà Lương về được bổ làm trưởng sử Quang châu. Khải nhất định không đi. Khi Dương Đạo Ngạn tâu lại với vua, vua giận, cho gọi Khải đến trách. Khải tâu: « Trước đây thần giữ việc ở một châu lớn, một nhọc mà không có gì sai suất, nay sao lại phải đi giữ việc ở một châu nhỏ? Đó là lý do khiến thần không đi ». Văn Tuyên bảo Đạo Ngạn rằng: « Nói thế có lý, khanh hãy tha cho ông ta ». Đó là chỗ tốt của Văn Tuyên ». Nghe vậy, Thái tông than rằng: « Thế

mà, nhà trứ danh Lư Tô Thượng, chỉ vì trái đạo nhân thần, Ttâm cũng đã giết đi, thật là quá bạo ngược. Thảo nào người ta chê trầm không bằng Văn Tuyên ». Vua liền sai phục chức cho Lư Tô Thượng và cho tập ẩm. (25)

Năm 635, (Trinh quán năm thứ 9) Đồ đốc Giao châu là Lý Đạo Hưng. Ông là người tông thất, trước đã làm Quảng ninh quận vương, sau bị giáng vì có tội, chỉ còn chức Huyện công, và được sai sang vùng cổ Việt. Tại đây ông vừa không hợp thủy thổ, vừa ưu sầu, đã bị bệnh chết.

Năm Trinh quán thứ 11, (637), đồ đốc Giao châu là Ngô Vương Khác, thường thích đi săn, làm hại dân rất nhiều. Viên Thị ngự sử Liêu Phạm tâu vua xin quở phạt. Ngày đình sửu tháng 10 năm đó, Khác bị cách chức, và tước mất lộc ba trăm hộ. Vua nói : « Quyền người trưởng sử quan hệ đến muôn đời. con ta không cai trị từ tề, là tội đáng chết ». Liêu Phạm thưa : « Phòng Huyền Cẩm thờ bệ hạ mà chưa bỏ được thói đi săn, thì sao chỉ một mình ông Khác là bị tội muôn đời? » Vua nghe vậy, giận lắm, vắt áo, đi vào trong. Lâu sau, vua gọi Phạm đến một mình, hỏi : « Sao lại cãi ngang ta? » Phạm thưa : « Vì bệ hạ nhân từ minh chính, nên thần không dám không hết lòng ngu trực ». Vua lấy làm vừa ý.

Năm sau, ở Minh châu, tức là phần đất tên là Việt thường thuộc quận Nhật nam dưới thời Tùy, dân liều nổi lên làm loạn. Ngày Kỷ tị tháng 11, đồ đốc Giao châu, Lý Đạo Ngạn dẹp yên được (26)

2) Thời Võ hậu (684-705).

Khi Thái tông mất, ngày 10 tháng 7, 649, con ông lên thế lấy hiệu Cao tông (650-683). Vua này

tài lược tâm thường, nhưng nhờ uy thế của vua cha nên nắm được guồng máy chính quyền vững vàng trong một thời gian. Trong thời Cao tông, ngoài việc đổi Giao châu đô đốc phủ làm An nam đô hộ phủ (679), người ta không còn thấy sử sách ghi lại điều gì khác trừ việc đặt Trứ Toại Lương làm thứ sử Ái châu vào năm 658. Ông này, khi đến nhậm chức, đã dâng biểu xin cho được thay thế vì ông tự xét rằng «Lực tiểu, nhậm trọng». (27)

Cao tông càng ngày càng trở nên nhu nhược, công việc thường bị hậu cung điều khiển. Cuối cùng bà phi Võ Tắc Thiên đánh thuốc độc giết ông, rồi lên nắm chính quyền. Đó là Võ hậu. Bà là một người độc ác, nhưng cương nghị, đã đổi nhà Đường ra thành nhà Chu kể từ 690, và cũng đã vớt vát được phần nào uy tín đã mất của Trung quốc, sau những lần thất bại đối với các dân di địch về phía Bắc.

Trong thời bà ở cỏ Việt, có loạn dân Thổ. Vào năm Thừa cùng thứ ba, (687) An-nam đô hộ là Lý Diên Hựu. Về trước, vùng dân Thổ, thuế chỉ phải nộp một nửa phần. Diên Hựu ra lệnh bắt nộp cả phần, nên tháng tám năm đó, họ nổi dậy chống đánh dưới sự điều khiển của Lý Từ Tiên. Quan đô hộ bắt giết Từ Tiên. Đinh Kiền thay thế, cảm đầu loạn quân, dền vây An-nam phủ. Trong thành binh sĩ ít nên Diên Hựu đóng cửa chờ viện quân. Ở Quảng châu, Phùng Từ Do được tin không cho quân sang cứu, vì muốn đợi cho tình trạng nguy ngập đã mới dền, mong lập được công to hơn. Trong lúc đó, thành mất, Diên Hựu bị giết. Bây giờ viên tư mã Quê châu là Tào Huyền Tĩnh sang đánh giết được Đinh Kiền. (28)

3) Thời Huyền Tông (712-756).

Năm 705, Võ hậu đã thọ bát tuần. Triều đình nhận thấy dấu bà cương nghị đền đầu cũng không thắng được dân di dịch lúc đó đang hoành hành ở miền bắc, nên nhân lúc bà ngã bệnh, đã khôi phục lại nhà Đường, đặt lên ngôi con người đáng lẽ đã cai trị từ 684, tức là Trung tông (705-718). Không may Trung tông nhu nhược, bị vợ chuyên chế rồi giết năm 710. Vì hậu muốn tiếm vị theo kiểu Võ hậu, nhưng bị giết và Duệ tông (710-712) tức vị. Vua này chỉ cầm quyền trong một thời gian ngắn rồi nhường ngôi cho con là Lý Long Kỳ, tức Huyền tông. Với Huyền tông đã khi sự thời đại thường gọi là thời thịnh Đường. Chính trong thời này người ta đã thấy xuất hiện Lý Bạch (701-756) và Đỗ Phủ (712-710), hai thi nhân lỗi lạc nhất của Trung quốc. Thời này cũng là thời của Dương quý phi, vợ Huyền tông. Về mặt chính trị, Trung quốc cũng được uy thế chẳng kém gì thời Thái tông.

Trong thời Huyền tông, ở cổ Việt không có biên cớ nào quan trọng, trừ ra cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan. Cuộc nổi dậy này xem chừng có một qui mô đáng kể. *Tân Đường thư* (9) thuật rằng ông tự xưng là Mai Hắc đế, huy động dân chúng của 32 châu, liên kết với các nước ngoài, như Lâm ấp, Chân Lạp, Kim lân, để chiếm cứ Hải nam. Quân của ông có đến 40 vạn người. Không rõ những chi tiết đó hư thực bao nhiêu, nhưng biên cớ đã làm cho Huyền tông lo lắng. Vua sai viên Nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc, và An nam đô hộ là Quang Sở Khách đem 10 vạn quân sang dẹp. Hai ông này theo con đường Mã Viện đã đi trước kia để vào cổ Việt, xông đánh Thúc Loan một cách bất ngờ, bắt

được ông và giết đi. Có điều này đáng chú ý là Ngô Sĩ Liên thường ca ngợi những người nổi dậy ở cổ Việt, nhất là những người đã từng xưng đế, xưng vương. Vậy mà trong *Toln thư* chúng ta thấy Mai Thúc Loan bị gọi là « tặc tướng ». Như thế, phải chăng vì ông này không phải thuộc về cùng một giống như người Việt ta ? (30)

Thời Huyền tông, vào năm 742, số binh sĩ đóng ở Annam phủ là 4 200 người. (31)

4) Một thế kỷ sau Huyền tông.

Huyền tông đã kết thúc triều đại ông một cách buồn bã. Năm 756, một thân thân của ông, An Lộc Sơn, nổi loạn. Ông phải trốn tránh vất vả rồi nhường ngôi cho con là Túc tông (756-761). Sau đó, Đại tông (762-779) tiếp tục dẹp loạn, cô khôi phục lại uy quyền nhà Đường. Các vua kế tiếp, như Đức tông (780-805), Thuận tông (805), Hiến tông (806-820), Mục tông (821-825), Kính tông (825), Giáng vương Ngô (826) và Văn tông (827-840), đều phải dựa vào thế lực các thủ lĩnh Hối hốt để giữ vững quyền binh. Thời các vua Võ tông (841-846) và Tuyên tông (847-859) nhà Đường đã trở thành lu mờ.

Ở cổ Việt, trước hết có cuộc nổi dậy của Đỗ Anh Hàn, 767. Anh Hàn là tù trưởng các dân nam. Theo sự thường họ không phải là thứ người hiền loạn, nhưng khi bị đàn áp quá bởi những tay tham soái, họ ồ ạt đứng lên chống đối. Bây giờ An nam đô hộ Cao Chính Bình, thật là một tham quan: thuê má dân phải đóng rất nặng. Bởi đó! Đỗ Anh Hàn chỉ huy quần man dên vảy đô hộ phủ, làm cho Chính Bình sợ mà chết. Khi biết rằng quan đô hộ tham tàn đã chết, họ đều xin hàng. (32)

Trong thời nấy, dân cỏ Việt có người làm lớn, đó là Khương Công Phụ người huyện Nhật nam, thuộc Ái châu. Công Phụ chẳng những đã làm vinh danh cho nơi sinh trưởng của ông, mà còn là một nhân vật quan trọng của lịch sử Trung quốc. Truyện ông đã được thuật trong *Đường thư* và *Tân Đường thư*. Ông đậu đèn tiền sĩ, được bổ làm Hiệu thư lang. Tài đối đáp hùng hồn của ông đã làm cho ông được chức Hàn lâm học sĩ, rồi Thượng thư. Khi thầy Chu Tì nắm trong tay quá nhiều quyền bính, ông đã khuyên Đức tông giết đi vì « dưỡng hổ vô tự vi hại ». Dấu vua không nghe, Công Phụ vẫn kiên nhẫn trình bày mọi nỗi nguy nan. Ở Phụng thiên, vua đã thoát nạn nhờ lời ông trấn tấu, nên ông được chức Thứ nghị đại phu đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Sau đó, vì cứ can gián vua, nên vua giận giáng chức ông xuống. Cuối cùng ông được đặt làm thứ sử Cát châu, nhưng chưa đến nhiệm sở đã chết. (33)

Năm Nguyên hòa thứ tư, (809) đất cỏ Việt bị ba vạn quân Chiêm thành tàn công, do chính Hoàn vương cầm đầu. Quan đô hộ An nam là Trương Châu, vào tháng tám, đã đẩy lui được lực lượng địch. Mười năm sau, lại có loạn Dương Thanh (819). Ông nầy cai trị dân man di, bị quan đô hộ Lý Tượng Cồ gọi về bắt làm nha tướng, nên rất uất hận. Tượng Cồ lại có tiếng tham túng hà khắc, ai ai cũng ghét. Bầy giờ ở vùng Hoàng động dân man đang nổi lên chống chính quyền. Kể từ thời Trịnh nguyên (785-804), thù lĩnh họ là Hoàng Thiệu Hương luôn luôn quấy rối. Bùi Hành Lập ở Quê quán và Dương Mân ở Dung quán đã đem quân đánh dẹp mà thất bại. Quan đô hộ An nam cũng muốn lập công, sai Dương Thanh đi trừ loạn. Không ngờ ngày nhâm tuất tháng 10, năm đó, thay vì đi đánh Thiệu Hương, Dương Thanh, với ba nghìn quân, đã quay lại

giết Trương Cỗ và gia nhân cùng thuộc hạ, tạt cả đèn hơn nghìn người. (34)

Triều đình biết rõ có sự, tha cho Dương Thanh và đặt ông làm thứ sử Quỳnh châu, cùng đặt Quê Trọng Võ làm An nam đô hộ. Tháng hai năm sau, khi Trọng Võ đến, Thanh không cho vào. Nhưng bấy giờ vì Thanh tàn bạo, thù hạ đã ly tán nhiều. Trọng Võ dụ dỗ họ, nhiều người xin hàng. Triều đình lấy lẽ Trọng Võ chậm chạp, phạt làm An châu thứ sử, đặt Bùi Hành Lập làm An nam đô hộ. Trong lúc đó, tướng sĩ của An nam phủ mở cửa đón Trọng Võ vào, và bắt Dương Thanh giết đi. Hành Lập cũng sang nhậm chức, nhưng đền Hải môn thì chết. Trọng Võ được phục chức vào ngày tân vị, tháng ba năm Nguyên hòa thứ 15. (35)

Sau đó, nhiều nơi không được yên. Năm Trường khánh thứ ba, (823), quan đô hộ An nam tâu về triều rằng người僚 ở Lục châu đánh phá châu huyện. Tháng tư và rồi tháng chín lại tâu rằng dân man Hoàng động phá phách. Năm sau, vào tháng tám, cũng tâu như vậy. (36)

Năm thứ hai hiệu Thái hòa, (828), vào tháng sáu, thứ sử Phong châu, Vương Thắng Chiêu, làm loạn. Đô hộ An nam là Hàn Ước đánh được và giết đi. Nhưng Hàn Ước không khôn khéo, công minh, nên tháng chín năm đó, vào ngày canh tuất, lại bị binh sĩ trong phủ thành nổi dậy trục xuất.

Thời Võ tông, quan Kinh lược sứ An nam tên là Võ Hồn. Trong một thời an ninh bị đe dọa, ông chăm nom đến thành quách. Nhưng tướng sĩ phải làm việc nhiều lại ghét ông, nổi dậy chống. Tháng 11, năm Hội xương thứ ba, (844), họ đốt lầu trong thành, cướp kho của phủ. Võ Hồn sợ

hải chạy về Quảng châu. Viên giám quân là Đoàn Sĩ Tắc phủ dụ tướng sĩ, tình hình lại được yên ổn (37)

Năm Hội xương thứ sau (846) vào tháng chín, ở An nam, dân man đánh phá. Kinh lược sứ Bùi Nguyên Hựu lầy quân các đạo chung quanh dẹp yên được. Năm Đại trung thứ 11 (857), dân man ở khe động Lĩnh nam nổi dậy. Vua đặt Hữu thiên ngưu đại tướng quân Tống Nhai làm tuyên úy sứ An nam và Ung quân, rồi làm An nam kinh lược sứ. Nhưng bấy giờ ở Dung quân, quân đội nổi loạn, đuổi kinh lược sứ Vương Cầu, nên tháng sáu năm đó, Tống Nhai lại làm Kinh lược sứ Dung quân. (3)

Cuối đời Tuyên tông, cỏ Việt được một vị cai trị có tài tên là Vương Thúc. Ông được đặt làm đô hộ kinh lược sứ An nam vào tháng giêng năm Đại trung thứ 12 (858), nghĩa là vào một lúc nền an ninh rất bị lung lay. Đền nơi ông liền nghĩ đến việc phòng thủ phủ thành, như trồng cây « điều » làm hàng rào trong, giữa đào hào, ngoài trồng tre gai. Đàng khác, việc huấn luyện binh sĩ được thực hiện chu đáo. Không lâu, có một bọn nam man kéo đến. Thúc ung dung cho người giải dịch hơn thiệt cho họ, họ rút về. Ông cũng chỉnh đốn trật tự, không ngần ngại phạt La Hành Cung lạm quyền làm bậy. Ở Giao châu bấy giờ có một số người hay sinh sự, phao tin rằng giặc Hoàng đầu ở Dung quân đang đến xâm chiếm, mục đích là gây cơ hội kéo đến phủ trực xuất quan đô hộ về bắc. Không nao núng tí nào, Vương Thúc lên thành, cho dựng cờ đại tướng, mở lời mắng trách loạn quân. Họ bỏ chạy, nhưng bị ông bắt được giết hết. Ông cũng lo việc khao thưởng binh sĩ và gửi công lễ về triều đình. Mấy năm

trước đó, [những việc như thế đã bị phê
trẻ. (39)

5) Chính trị thời Đường Mạt.

Các Đường đệ của hạ bán thế kỷ thứ 9 đều là những nhà cai trị không mấy tên tuổi, và hình như họ rút vào bóng tối dần dần cho đến khi triều đại chấm dứt vào năm 907. Sau Tuyên tông, tính ra còn có Ý tông (860-873). Hy tông (874-888), Chiêu tông (889-904) và Ai tông (905-907). Đang khi đời sống của họ bị đóng khung giữa các hoạn quan và đạo sĩ, biên thùy bị rối loạn liên miên. Ở phía Tây, người Tây tạng xâm lăng, và khi nạn Tây tạng bớt nguy, thì nạn Nam chiểu xuất hiện. Nạn Nam chiểu này đã làm cho cỏ Việt phải chịu tang tóc nhiều nhất.

Trước kia ở miền tây cỏ Việt có sáu chiểu của dân man. Năm 738, chiểu Mông xá đã sáp nhập sáu chiểu lại làm một và vua Trung quốc phong cho làm Văn nam quốc vương. Nam chiểu muốn mở mang về phía đông nên đã đặt một viên Thác đông tiết độ sứ. (40)

Viên đô hộ Lý Trác cai trị An nam trước Vương Thúc, đã cho Nam chiểu một cơ hội tốt để bành trướng. Trác vừa tham lam lại vừa kém mưu lược. Thường ông đòi một đầu muối lầy một con bò hay một con ngựa của dân nam. Ông giết viên tù trưởng họ là Lý Tồn hành và rút lực lượng Trung quốc trú phòng ở vùng thượng. Về trước, vào mùa đông có sáu nghìn quân đóng ở Lâm tây tuyến, thuộc Phong châu. Viên tù trưởng vùng này dựa vào lực lượng đó để thu thuế nộp về phủ. Khi Lý Trác bãi đồn Lâm tây tuyến, Do Độc vừa thầy bơ vợ, lại vừa được viên tiết độ sứ Nam chiểu dụ dỗ và đem con gái gả cho,

nên bỏ An nam theo Nam chiều. Thê là nạn Nam chiều bắt đầu.

Tháng năm, năm thứ 12 hiệu Đại trung (858), quân Nam chiều đèn cướp phá. Vương Thức đánh đuổi được. Nhưng rồi Thức được gọi về dẹp loạn Cửu Phủ ở Chiết đông, và Lý Hủ sang thay. Độc ác, Hủ giết tù trưởng Đỗ Thủ Đăng, làm cho người man hết sức oán giận. Bấy giờ quân Nam chiều đang đánh phá Bá châu thuộc đạo Kiến trung, Hủ muốn lập công bèn mang quân đi dẹp. Không ngờ, nhân lúc phủ thành dễ trông, người nam mời Nam chiều kéo ba vạn quân đến. Tháng chạp năm đầu hiệu Hàm thông, Lý Hủ phải chạy về Võ châu, chiều mộ người man, trở về đánh đuổi được dân Nam chiều ra khỏi thành. (41)

Trong lúc đó, vua Đường chưa biết rằng Hủ đã chiếm lại phủ, lại muốn lấy lòng dân man cho yên chuyện, nên giáng Hủ làm tư hộ Chiêm châu, và đặt Vương Khoan làm An nam đô hộ kinh lược sứ. Bấy giờ là vào giữa năm 851. Năm sau (862), Nam chiều trở lại. Vua sai Sái Tập sang thay Khoan, đem theo ba vạn quân. Thầy thê, địch rút lui. Tiết độ sứ Lĩnh nam là Sái Kinh không muốn cho Sái Tập lập công, tâu vua tình hình đã yên, và xin bãi binh. Vua nghe Sái Kinh bãi binh, mặc cho Tập tâu đi tâu lại rằng tình hình vẫn còn trầm trọng. Nhưng Kinh độc ác, không lâu sau đã bị binh sĩ nổi dậy đuổi đi. Phấn Sái Tập, vào cuối năm, bị Nam chiều đèn đánh lấn nửa với năm vạn người, Địch chiếm phủ thành Giao chỉ, còn Tập thì bị chết đuối đang đi tâu thoát. Quân Nam chiều giết hết chừng 25 vạn người An nam, lưu Tư Tần lại trấn giữ Giao chỉ, dưới quyền của tiết độ sứ Đoàn Tú Thiện, ở Thiệu xiển.

Khi Tập kêu cứu, quân các đạo Kinh nam,

Hồ nam, đã được lệnh ra đi, nhưng bị Linh nam tiết độ sứ Vi Trụ giữ lại để phòng thủ Ung châu sau có một số sang Giao chỉ thì thành đã mất. Bây giờ vua bỏ An nam đô hộ phủ và lập Hành Giao châu ở Hải môn, đặt Tổng Nhung làm thủ sử cùng giao viện quân cho Khang Thừa Huân. Mùa thu, đặt lại An nam đô hộ phủ, cho Tổng Nhung làm kinh lược sứ lo việc tái chiếm An nam. Nhưng Đường binh vẫn lưu lại Linh nam không chịu tiến, hao tổn lương thực...

Năm Hàm thông thứ năm (864), quân số ở Hải môn đã lên đến hai vạn rưỡi. Nhưng được lệnh tiến quân, nhưng lại do dự mãi. Bây giờ Cao Biền được đặt làm An nam đô hộ kinh lược chiêu phạt sứ. Viên Giám quân ở Hải môn, Lý Duy Chu, rất ghét Biền, giục Biền khởi hành trước, có ý trừ đi Năm thứ sáu hiệu Hàm thông, vào mùa thu, Biền tiến quân. Mặc dầu không có lực lượng ứng viện như Duy Chu đã hứa, Biền cũng thắng được Nam chiêu ở Phong châu, đoạt được nhiều lúa làm quân lương. Tại An nam phủ lúc đó Phan-xi-ta của Nam chiêu làm đô thông, và Trương Tập làm phó. Cao Biền, khi được vị Trọng Tề đem bảy nghìn quân đến tăng cường, ông càng đánh hăng và thắng Nam chiêu nhiều trận. Không may, tin thắng trận gửi về, đều bị Duy Chu gìm mật, khiến cho vua cứ tưởng Biền chưa chịu đánh. Vua giận, đặt Vương Ấn Quyền sang thay Biền và đòi ông về kinh để phạt. Trong lúc đó, quân Nam chiêu thua Biền phải rút vào thành cò thử. Tháng 10, năm Hàm thông thứ bảy, thành An nam sắp được tái chiếm, thì bỗng Biền được lệnh triệu hồi. Ông liền giao quyền cho Vi Trọng Tề và lên đường ngay. Nhưng trước đó, ông và Trọng Tề đã cho người mang tin thắng trận về cho triều đình. Đường đế nhận được, mừng lắm, ban cho ông chức Kiểm hiệu Công bộ Thượng thư, truyền

trở lại đánh Nam chiêu. Đền Hải môn, được lệnh đó, Biển lại trở về An nam.

Lý Duy Chu và Vương Ân Quyền đền Giao chỉ, lo làm giàu, không lo đánh giặc. Tướng sĩ ghét họ không chịu canh phòng, khiến quân Nam chiêu thoát được vòng vây quá nửa. Đền nơi, Biển hết sức thúc giục binh sĩ chống đánh, chẳng bao lâu đã hạ được thành. Ông giết Đoàn Tử Thiên và tên dẫn đường cho quân Nam chiêu là Chu Đạo Cồ. Quân Nam chiêu chết hơn ba vạn, Biển còn đánh hai động dân man và giết được hai tù trưởng. Dân man đầu hàng đền một vạn bảy nghìn người.

Bây giờ vua truyền cho binh sĩ các nơi đầu về giữ cương giới này, đừng đánh nữa. Nhà ngoại giao Lưu Đồng Hiếu được lệnh nối lại với Nam chiêu tình giao hảo như xưa. Phần An nam phủ nay được gọi là quận Tĩnh hải, và Cao Biển làm tiết độ sứ. Ông dựng hơn bốn chục vạn căn nhà cho dân ở. Ông còn có công thuê thợ đục những tảng đá ngấm trên đường thủy đi Ung châu cho thuyền qua lại khỏi bị nạn. Tháng tám năm Hàm thông thứ chín (868) khi được gọi về làm Kim ngô đại tiềng quân, Ông đã xin cho cháu là Cao Tầm thay thế, và đã được như ý. (42)

Năm đầu hiệu Quảng minh (880), lời tháng ba, binh sĩ An nam làm loạn Tiết độ sứ Tăng Côn phải trốn ra khỏi thành, đánh mấy tháng mới thắng được. Vào tháng hai năm Thiên hựu thứ hai (905), tiết độ sứ Tĩnh Hải, Chu toàn Dục, bị em là Hộ quốc Tuyên vô Tuyên nghĩa, Trung vô tứ trấn tiết độ sứ Chu Toàn Trung thời chức đề vệ trí sĩ. Toàn Dục đã bị trách là què mùa, lười biếng, bắt tài, làm không chạy việc. Ngày mậu dần tháng ba năm đó, viên thị lang đồng bình chương sự Độc Cô Tôn được cử làm bình chương sự kiêm tiết độ sứ Tĩnh hải. Nhưng ông này chống

với Toàn Trung nên bị hạ làm thứ sử Đệ châu, rồi Tư hộ Quỳnh châu, rồi phải tự tử. Trong khi số phận của Cô Tôn xảy ra như thế, thì ở cổ Việt Khúc Thừa Dụ lên làm tiết độ sứ. Ông được Trung quốc công nhận và giữ chức được hai năm. Tháng bảy, năm đầu hiệu Khai bình, ông mất (907) và con là Khúc Hạo lên thế. (43)

VIII. CHÍNH TRỊ THỜI NGŨ ĐẠI (907 - 957).

Thời Ngũ đại tức là những năm giữa nhà Đường và Tống. Sự yếu đuối của những vị vua thời mạt Đường đã khiến nhiều kẻ sẵn sàng đứng lên tự chủ ở vùng đất họ đang cai trị. Đa số những người này tuyên bố độc lập là chống lại nhà Hậu Lương vì chiếm ngôi nhà Đường.

Tháng tư năm Thiên hựu thứ tư, Chiêu tuyên đề nhà Đường bị Chu Toàn Trung bắt từ chức, rồi sang năm sau bị giết. Kể từ khi được đặt làm tiết độ sứ Khai phong, vào năm 883, Toàn Trung đã mưu đồ sáng nghiệp. Năm 900, ông chiếm Hà bắc, rồi đến Trường an (901) nắm quyền hành. Ba năm sau, ông dời đô về Lạc dương, giết Chiêu tông cùng con cái, chỉ trừ có người con thứ chín, 13 tuổi để kế vị, đó là Chiêu tuyên đề, như vừa nói. Triều đại của Toàn Trung chỉ đến năm 923 là hết.

Khi Toàn trung lên ngôi, Lý Khắc Dụng tuyên bố độc lập ở Sơn tây, đó là nhà Tấn, Dương Hành Mật tuyên bố độc lập ở Dương châu, đó là nhà Ngô, Lý Mậu Trinh tuyên bố độc lập ở Thiểm tây, đó là nhà Tần, Một số các nước khác cũng được thành lập, như nước Ngô Việt của Tiền Liêu, nước Mân của Vương Thâm Tri, nước Thục của Vương Kiến. Như thế, nếu ở cổ Việt hào kiệt

nghe đến việc tách ra khỏi Trung quốc cũng không có gì là lạ, nhưng việc đó chưa thực hiện được ngay.

Năm 908, nhà Hậu Lương đặt Lưu Ân, tiết độ sứ Thanh hải, kiêm chức tiết độ sứ Tĩnh hải. Năm sau, Lưu Ân được phong làm Nam bình vương. Khi Lưu Ân mất, vào tháng ba năm đầu hiệu Càn hóa (911), em ông là Lưu Yêm kế vị, nhưng chức tiết độ sứ Tĩnh hải lại được giao cho Khúc Thừa Mỹ, con của Khúc Hạo, ngày mậu ngọ tháng chạp năm đó, tức là ngày 31 tháng 12, 911. (44).

Lưu Yêm càng ngày càng kiêu căng đòi nhà Hậu Lương cho thêm quyền bính. Mạt đề từ chối một cách cương quyết, nên Yêm đoạn tuyệt với trung ương (915) và tự xưng là Đại việt đế. Ba năm sau, vào tháng tám, năm thứ tư hiệu Trinh minh, ông đổi tên triều đại là Nam hán, lấy niên hiệu là Càn hường. Từ đó, nhà Nam Hán nhiều lần khuyến Thừa Mỹ thần phục, nhưng viên Tiết độ sứ liệt Yêm vào hạng phản trắc nên cứ trung thành với nhà Hậu Lương.

Năm 923, ngôi thiên tử về tay nhà Tần. Kể từ năm 907, nhà Tần ở vùng Sơn tây đã không nhận quyền nhà Hậu Lương, nay đứng lên lật đổ dòng dõi của Chu Toàn Trung và lấy tên triều đại là Hậu Đường. Như thế, Thừa Mỹ mất chúa củ và rất dễ làm mối cho tham vọng của Lưu Yêm. Nhưng biết việc đánh Tĩnh hải không phải dễ dàng, nên Yêm đợi thời, và mãi đến năm 930 mới quyết định thù sức với họ Khúc. Năm đó Yêm sai hai tướng là Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh sang Giao chỉ, Thừa Mỹ không may thất bại bị điệu về Nam hải. Yêm tiếp Thừa Mỹ ở lầu Nghi phượng, nói rằng: «Công thường bảo ta là ngụy, sao nay lại phải quay mặt đi và trối tay như thế»? Thừa

Mỹ cúi đầu chịu tội, được Yêm tha cho. Một thủ hạ của Yêm là Lý Tiễn sang làm thứ sử Giao châu. Nên nhớ rằng Lương Khắc Trinh, sau khi thắng Giao châu, còn vào đánh Chiêm thành, cướp được nhiều báu vật nữa mới về. (45)

Họ Khúc thất bại, đã chấm dứt một giai đoạn bán độc lập của vùng cổ Việt. Nhưng một đảng tình thế Trung quốc bắt ổn, đảng khác dân cổ Việt đã đông và đã ăn liền với khí thiêng sông núi, hơn nữa linh thể của họ đã mở vào đền đài Hải vân và sang cả bên kia, nên sự thất bại của Thừa Mỹ chỉ là một thử thách nhất thời, nó sẽ kích thích hơn là làm chán nản, lòng ao ước tiền đền một nền độc lập vĩnh viễn.

CHÚ THÍCH

1. Léonard Aurousseau, « Les Théories sur la localisation de la Commanderie de Siang », **B.E.F.E.O.**, XXIII, trang 153-168 ; Henri-Maspero, « Etudes d'Histoire d'Annam III. La Commanderie de Siang », **B.E.F.E.O.**, XVI, trang 49-55.

2. Ban Có, **Tiền Hán thư**, quyển 95, trong Bộ Nhị Thập Ngũ Sử, « Tây Nam di lương Việt truyện », trang 603-605

3. Lê Đào Nguyên, **Thủy Kinh chú**, quyển 37, tờ 4a.

4. Tư Mã Thiên, **Sử ký** quyển 113, « Triệu Đà truyện », trong N.T.N.S., trang 251-252.

5. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyển 105, « Nhâm Diên truyện », trong N.T.N.S., trang 869.

6. Tư Mã Quang, **Tư Trị Thông Giám**, quyển 52, tờ 6-9.

7. Trong **Toàn thư** của Ngô sĩ liên, (quyển 3, tờ 6-9) thấy chép rằng : « Nhật nam phục công thiêu quận ấp. Cửu chân thứ sử Hạ Phương chiêu hàng giả nhi phủ dụ chi » Ở chỗ này, **Tư Trị Thông Giám** nói rõ là « Nhật nam **man di** phục phản ». Về Hạ Phương, thì không phải là thứ sử Cửu chân, vì ông không hề làm chức đó bao giờ trong đời ông. Nhưng ông là người quê **Cửu giang**, làm thứ sử Giao chỉ. **Tư Trị Thông giám** (quyển 52 trang 33) chép : « Giao chỉ thứ sử Cửu giang Hạ Phương ».

8. Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyển 57, tờ 16

9. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 61, « Giả Tung truyện », trang 767.

10. Bài ca này lấy theo **Hậu Hán thư**, còn trong **Toàn thư** (quyển 3, tờ 7a), thì chép :

Giả phụ lai văn,
Sử ngã tiền phản,
Kim kiến thanh bình,
Bất cảm phục phản.

11. Trần Thọ, **Tam quốc chí, Ngô Thư**, quyền 4, trong bộ N.T.N.S., « Sĩ Nhiếp truyện », trang 1041-1042.

12. Trần Thọ, **sách đã dẫn, Ngô chí**, quyền 15, « Lữ Đại truyện », bộ N.T.N.S., trang 1052 cột 4.

13. Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 78, tờ 6, 26-27.

14. Đường Thái tông Văn hoàng đế, **Tấn thư**, quyền 57 trong N.T.N.S., « Đào Huynh truyện », trang 1234 cột 4; Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 79, tờ 16a.

15. Đường Thái tông Văn hoàng đế, **sách đã dẫn**, quyền 57, trong N.T.N.S., « Ngô Ngạn truyện », trang 1235 cột 2.

16. Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 89 tờ 17a, quyền 92, tờ 20a, quyền 104, tờ 24-25. Quyền 116 tờ 4-5; Đường Thái tông Văn hoàng đế, **sách đã dẫn**, quyền 59, « Vương Lượng truyện », trang 1314 cột 3.

17. Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 99 tờ 2, quyền 116 tờ 17a quyền 117 tờ 4a. Đường Thái tông Văn hoàng đế, **sách đã dẫn**, quyền 8, trang 1095 cột 2, trang 1099 cột 2, quyền 10, trang 1100 cột 2.

18. Lương Trần Ước, **Tổng sử**, trong N.T.N.S., quyền 5, trang 1428, quyền 8, trang 1434 cột 2, 3, quyền 38, trang 1540, quyền 76 trang 1613 cột 4; Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 122, tờ 8a, 20b, quyền 124 tờ 26, quyền 125 tờ 2b, quyền 132 tờ 16a.

19. Túc Tử Hiền, **Nam Tề thư**, quyền 3, trong N.T.N.S., trang 1671, cột 2, Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 135 tờ 9, quyền 136 tờ 8a, quyền 137 tờ 11a.

20. Đào Tư Kiêm, **Lương thư**, trong N.T.N.S., quyền 2, trang 1769 cột 1 trang 1770 cột 2, quyền 3, trang 1771, cột 2, trang 1773, cột 1, 2, **Trần thư**, quyền 1, trang 1850, cột; Tư Mã Quang, **sách đã dẫn**, quyền 158 tờ 17, 20, 21, 27, quyền 159 tờ 3, 12, 15, quyền 180 tờ 8b.

21. **Đại Việt Sử ký Toàn thư** nói rằng Lý Bí lấy niên hiệu là Thiên đức. Nhưng **Tư trị thông giám** chép (quyền 158 tờ 27b): Đại đồng thập niên, chính nguyệt, lý Bí tự xưng Việt đế, trí bách quan, cải nguyên Đại đức.

22. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 177, tờ 13a.
23. Trường Tôn và Vô Kỵ, Tùy thư, trong N.T.N.S., quyền 2, trang 2350 cột 2, quyền 53 «Lưu Phương truyện», trang 2483, cột 3; Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 179, tờ 28-29.
24. Lý Diên Thọ, Bắc sử, trong N.T.N.S., quyền 73 trang 2976 cột 4, quyền 95 trang 3037 cột 1; Lưu Hu, Đường thư, trong N.T.N.S., quyền 59 «Khấu Hòa truyện», trang 3296 cột 4, quyền 65 «Cao Sĩ Liêm truyện», trang 3309 cột 1; Âu Dương Tu, Tân Đường thư, quyền 90, trang 3897 cột 2 và quyền 95 trang 3903, cột 3, 4. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 185, tờ 19-20; Nguyễn Phương. «Những sai lầm của Đại việt sử ký Toàn thư», Đại học, tháng 10, 1962, trang 784-799.
25. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 193, tờ 2, 3.
26. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 195, tờ 6, 12. Ngày Kỷ tị tháng 11, năm 12 hiệu Trinh quán tức là ngày 4 tháng 1, 639 dương lịch.
27. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 201 tờ 11.
28. Âu Dương Tu, sách đã dẫn, quyền 4, trang 3641 cột 1, quyền 201, trang 4099 cột 3; Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 204, tờ 2b.
29. Âu Dương Tu, sách đã dẫn, quyền 207 «Dương Tư Húc truyện», trang 4111 cột 3.
30. Tư Mã Quang gọi Mai Thúc Loan là Mai Thúc Yên (Tư trị thông giám, quyền 212 tờ 19a). Xem Lưu Hu sách đã dẫn, quyền 8, trang 3082 cột 2, quyền 184 trang 3556 cột 1.
31. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 215 tờ 4.
32. Toàn thư (quyền 5 tờ 6a) kể rằng, cùng đi đánh quân Tàu với Đỗ Anh Hân có một người Mường tên là Phùng Hưng. Sau khi đánh xong, không lâu, Phùng Hưng mất, con ông là Phùng An lập đền thờ ông và gọi ông là Bồ Cối Đại vương.

33. Lưu Hu, sách đã dẫn, quyền 138, « Khương Công Phụ truyện », trang 3453, cột 4; Âu dương Tu, sách đã dẫn, quyền 152, trang 4007, cột 1.

34. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 241, tờ 13b, quyền 243, tờ 35a.

35. Ngày tân vị tháng ba năm Nguyên hòa thứ 15 tức là ngày 15-5-820.

36. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 243 tờ 2a, 6a, 14b.

37. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 243 tờ 35a, quyền 247, tờ 23a.

38. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 249 tờ 20b.

39. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 249 tờ 23, 24a.

40. Lưu Hu, sách đã dẫn, quyền 195, trang 3610 cột 4, Âu Dương Tu, sách đã dẫn, quyền 222 thượng, trang 4156; Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 214, tờ 24b.

41. Âu Dương Tu, sách đã dẫn, quyền 222, trang 4157 cột 3. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 250, tờ 13a.

42. sách đã dẫn, quyền 182, « Cao biền truyện » trang 3550; Âu Dương Tu, sách đã dẫn, quyền 224 hạ, trang 4169; Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 250, tờ 25. Lê Tắc, An nam chí lược, trang 169.

43. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyền 266, tờ 17b. Ngày mậu dần tháng ba, năm Thiên hựu thứ hai, tức là ngày 26 tháng 4, năm 905. Việt sử lược, nói Địch Cô Tồn đã sang Tĩnh hải làm Tiết độ sứ thay Chu Toàn Dục, nhưng sự thực, Cô Tồn không hề sang cò Việt. Là Tể tướng của nhà Đường, và địch thủ của Chu Toàn Trung, Cô Tồn bị Toàn Trung hạ xuống làm Bình chương sự kiêm Tiết độ sứ Tĩnh hải ngày 26-4-905, nhưng ông không đi, và phải hạ nữa làm thứ sử Đệ châu vào ngày

tân tị tháng năm, năm đó, tức là ngày 28-6-905, rồi họ thêm tư hệ Quỳnh châu ngày mậu tí tháng 6, tức là ngày 5-7-905.

44. Tư Mã Quang, sách đã dẫn, quyển 268 tờ 10a.

45. Âu Dương Tu, Tân Ngũ Đại Sử, trong bộ N.T. N.S., quyển 65 trang 4468 cột 4, trang 4469, 1, 2. Toàn thư (quyển 5, tờ 18a) chép rằng: « Mùa thu, vào tháng bảy, vua Nam Hán sai một tướng giỏi là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh Giao châu, bắt được tiết độ sứ Thừa Mỹ đem về ». Hỏi tên Lý Khắc Chính này bởi đâu mà đến? Tên đó không có trong Tân Ngũ Đại sử, cũng như trong Việt sử lược. Phải chăng đây là một trường hợp nữa làm chứng cách chép sử « mượn tượng » của Ngô Sĩ Liên? Theo Tân Ngũ Đại sử có tên hai tướng:

Lý Thủ Dung

Lương Khắc Trinh

Trong hai tên đó gặp được hai yếu tố của tên Lý Khắc Chính: Lý lấy ở tên thứ nhất và Khắc lấy ở tên thứ hai. Nhưng Chính thì lấy ở đâu? Hơi khó mà theo dõi sự lệch lạc trong óc Ngô Sĩ Liên. Chúng ta có thể đoán rằng bảy giờ cách đọc chữ tr đã lệch ra thành ch, nhưng như thế thì chúng ta có Lý Khắc Chính, chứ sao lại Lý Khắc Chính? Thì đoán thêm tí nữa: Có lẽ Khắc Chính không ý nghĩa bao nhiêu, nên trong óc thông minh của nho gia tự nhiên lệch ra Chính. Sự lệch này đã thấy trong An nam chí lược, (trang 190), tại đây Lê Tắc đã gọi viên tướng của nhà Nam Hán là Lương Khắc Chính. Và kết quả là Lý Thủ Dung -> Lương Khắc Trinh — trí tưởng tượng của tác giả = Lý Khắc Chính.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Cổ Việt Độc Lập

CỔ VIỆT ĐỘC LẬP

Cho tới đây, nước Việt nam, như chúng ta gọi ngày nay, hay nước Đại việt, Đại cổ việt, như tiền bối chúng ta đã gọi qua bao nhiêu thế kỷ về trước, chưa hề được nói đến trong lịch sử hoặc xuất hiện trên bản đồ thế giới, Nói cách khác, cho đến đây, nước Việt nam, với ý nghĩa là một quốc gia biệt lập, một nước, chưa hề được hoàn thành. Nhưng đã đến lúc giờ vinh quang nảy mầm, đông đúc, dứt khoát, với Ngô Quyền, với Đinh Bộ Lĩnh.

I. NGÔ QUYỀN GIÀNH ĐỘC LẬP.

Lưu Yêm, khi đặt Lý Tiễn làm Giao châu thứ sử, ông đã dặn rằng: «Giao chỉ dân hiền loạn, dân khả ky my nhi dĩ» (Dân Giao chỉ thích làm loạn, chỉ nên tìm cách lung lạc họ mà thôi). Nhưng Lý Tiễn chưa lung lạc được người Giao chỉ, thì họ đã bị ngành Giao chỉ lung lạc. (1)

Năm thứ tư hiệu Đại hữu (931), Dương Diên Nghệ, người Ái châu, một trong những thủ hạ họ Khúc, cất quân đánh Lý Tiễn, đuổi về Quảng châu. Để trả thù, Yêm sai viên thừa chỉ là Trình Báú sang đánh Diên Nghệ, nhưng không may đã phải bỏ thầy trên chiến trường.

Bị thất bại, Lý Yêm nghĩ một thời gian, có lẽ đề cửng cô nội bộ vừa đề đợi thời cơ. Trong lúc đó, ông phong vương cho các con ông, như phong đứa con thứ chín là Hồng Tháo làm Vạn vương, chẳng hạn (932). (2)

Năm 936, Diên Nghệ bị một nha tướng là Kiều Công Tiện giết đi để lên thay. Tên bạo ác này không có thời giờ đề hưởng quyền thế, vì không lâu đã bị Ngô Quyền đem quân đến vây đánh, phải vội vàng sai sứ sang Nam Hán cầu cứu. Ngô Quyền này là người Ái châu, một tướng có tài của Dương Diên Nghệ và cũng là con rể của ông.

Tiếp sứ của Công Tiện. Lưu Yêm thấy cơ hội tốt đã đến, bèn phong Hồng Tháo làm Giao vương, đặt chỉ huy lực lượng chinh phạt cổ Việt, còn chính ông thì đóng quân ở Hải môn để tiếp cứu, nếu cần. Đang lúc đó Ngô Quyền đã bắt được Công Tiện, giết đi, như thế diệt được một tay nội ứng nguy hiểm. Rồi ông lập mưu chông cự. Ở lòng sông Bạch đằng, ông truyền đóng nhiều cọc gỗ làm như những cái chông không lộ lấp dưới mặt nước. Nhân khi nước lên, ông cho thuyền đón đánh tàu chiến của Nam Hán đang tiến vào, đoạn giả vờ thua đua nhau chạy ngược dòng sông. Tàu Nam Hán vô tình ồ ạt đuổi theo. Khi tàu địch đã lên phía trên chỗ đóng cọc và nước thủy triều cũng đã cạn, quân cổ Việt mai phục sẵn hai bên bờ cũng một lúc với vô số chiến thuyền đang chực đề giao chiến, kịch liệt phản công. Địch quân hốt hoảng quay tàu rút ra thì bỗng vấp phải cọc, chìm vỡ ngổn ngang. Thật là một trận thất bại hoàn toàn cho quân Nam Hán. Đầu đón hơn nữa, chính Hồng Tháo cũng bỏ mạng trên sông. Tại Hải môn, Lưu Yêm được tin, đành nuốt hận kéo quân về. Phẫn Ngô Quyền, sau khi diệt được địch, ông đã xưng vương, đóng đô ở Cổ loa (939).

Cuộc thắng trận của nhà tướng họ Ngô tỏ ra sức mạnh của quân dân cổ Việt cũng như ý chí muốn độc lập của những người đã lâu đời chọn dải đất này làm quê hương. Nhưng nền móng độc lập do Ngô Quyền đặt vẫn chưa được vững chắc. Nói cho đúng, với biên cò năm 939, cổ Việt chưa thực sự đã là một nước riêng tách hẳn khỏi Trung quốc, vì Nam Hán chẳng những chưa phải là Trung quốc, mà lại chỉ là một ngụy triều đối với Trung quốc. Bởi vậy, thắng Nam Hán chưa phải là thắng Trung quốc, và độc lập đối với Nam Hán chưa phải là độc lập đối với Trung quốc. Nói cách khác, Ngô Quyền đã tiến một bước quan trọng, nhưng bước còn lại cũng còn quan trọng lắm.

Những người kế vị Ngô Quyền không có cơ hội, và có lẽ cũng không có thành ý bước nốt bước còn lại đó. Khi Quyền mất vào năm 944, Trung quốc vẫn chưa thống nhất. Kể từ khi nhà Nam Hán bị thua ở Bạch đằng, ở Trung quốc nhà Hậu Đường đã nhường ngôi thiên tử cho nhà Hậu Tần (936-947). Trong thời Hậu Tần, Trung quốc vẫn còn chia ra làm nhiều nước biệt lập và cừu địch, như Ngô, Thục, Ngô Việt, Nam Hán, Sở (một nước ở vùng Trường sa, bắt đầu từ 927), Mân, Nam bình (một nước ở vùng Hồ Bắc, bắt đầu từ 925).

Trong lúc đó, kẻ kế vị Ngô Quyền, là Xương Ngập, còn trẻ tuổi. Quyền, trước khi từ trần, đã phó thác việc giúp đỡ con cho người anh rể là Dương Tam Kha, con của Dương Diên Nghệ. Không ngờ Tam Kha nhân tâm cướp ngôi cháu, tự xưng là Bình vương. Xương Ngập cùng một số thân thần phải trốn đến ở vùng Nam sách.

Để che miệng thê gian, Tam Kha nhận em của Xương Ngập là Xương Văn làm con. Năm 950, nhờ một số tướng sĩ trung thành với nhà Ngô,

Xương Văn lật đổ được Bình vương rồi mời anh về Cổ loa để cùng cai trị. Bây giờ Xương Ngập lấy hiệu là Thiên sách vương, và Xương Văn lấy hiệu là Nam tấn vương. Năm 954, khi Xương Ngập mất rồi, Xương Văn sai sứ sang Nam Hán xin thần phục. Lưu Thành đang làm vua ở Quảng châu liền sai cấp sự trung Lý Dự đem tiết việt sang phong cho Xương Văn làm tiết độ sứ Tĩnh hải. Nhưng khi Lý Dự đến Bạch đằng, Xương Văn lại sai người ra đón vị sứ Tàu, báo rằng hải tặc đang hoành hành, nên đường đi rất nguy hiểm. Lý Dự không đi nữa, quay thuyền trở về. Giặc nói đây, có thật hay không, hay chỉ là một cách thoái thác khôn khéo của Xương Văn để khỏi nhận quyền người Nam Hán? Điều đó không được rõ. Dầu sao nền độc lập của cổ Việt cũng chưa được dứt khoát dưới đời nhà Ngô. (3)

II. NHÀ TỔNG THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC. (4)

Trong khi nhà Ngô cai trị cổ Việt, Trung quốc đã trải qua nhiều biến cố.

Sau nhà Hậu Tần, ngôi thiên tử qua nhà Hậu Hán (947-950), rồi nhà Hậu Chu (951-959). Thái tổ nhà Hậu Chu cai trị đến năm 954 thì con ông là Thê tông kế vị. Vừa là những tướng có tài vừa là những nhà cai trị giỏi, hai vua này đã khi sự liên kết linh thổ Trung quốc. Năm 957, Chu Thê tông đánh Nam Đường, tức là nước Ngô cũ (nước Ngô từ năm 937 đã đổi thành Nam Đường), chiếm cả vùng từ sông Hoài đến sông Dương tử trong đó có cả kinh đô Nam Đường là Dương châu, và vua Nam Đường phải dời xuống đóng ở Nam kinh.

Không may, trong lúc đó, một người sống sót của nhà Hậu Hán, tên là Lưu Sùng, em của Hậu

Hán Cao tổ, đền lập quốc ở vùng Sơn tây kể từ tháng ba năm 951, và gọi tên nước là Bắc Hán. Nhà Bắc Hán nối tiếp qua Lưu Thừa Quân (954-968) và Lưu Thê Nguyên (968-979). Hai người này không những đã gây rắc rối nhiều cho nhà Hậu Chu, mà còn là một trở ngại lớn cho nhà Tống trong thời buổi đầu. Không mạnh đủ để đứng vững một mình, họ đã nương dựa vào, rồi thần phục, nước Liêu của dân Khê đan, một thứ người thuộc giống Mông cổ, đóng ở vùng Liêu hà kể từ năm 907. Hễ mỗi lần quân đội Trung quốc kéo đến Thái nguyên, kinh đô của Bắc Hán, là mỗi lần lực lượng Khê đan vội vàng từ vùng Bắc kinh kéo đến tiếp cứu.

Nhưng rồi nhà Tống đã cướp ngôi nhà Hậu Chu.

Tháng giêng năm Canh thân (960), Thái tổ nhà Tống đã êm thấm bắt Cung đế nhà Hậu Chu từ chức để lên thay. Khi nhà Tống bắt đầu, quyền của thiên tử chỉ nằm ở vùng chung quanh kinh đô Khai phong, nghĩa là ở các nơi như tỉnh Hà nam, Thiểm tây, miền nam tỉnh Sơn tây, một phần tỉnh Hà bắc, cả tỉnh Sơn đông, một phần các tỉnh Giang tô, An huy và Hồ bắc. Nhưng, vừa nhân đạo, vừa khôn khéo, lại có tài cai trị, Tống đế đã dần dần chinh phục hết nước này đến nước khác. Năm 964-965, Tống Thái tổ (960-975) thôn tính nước Thục ở vùng Tứ xuyên, năm 971 đến lượt Nam Hán của Lưu Trường (958-971), thế Lưu Thành, và năm 975 đến lượt Nam Đường bị thôn tính. Tống Thái tông (976-997) đã tiếp tục công việc bằng cách chiếm Ngô việt vào năm 978. Thế là Trung quốc đã được thống nhất lần nữa.

III. ĐỊNH BỘ LĨNH THỐNG NHẤT CỔ VIỆT

Thời Ngô Quyền, chưa chắc tất cả mọi nơi trong đất cổ Việt đã thuộc về nhà vua, nhưng các vùng như Giao châu, Ái châu, Phong châu đã từng phục. Khi Ngô Quyền mất, và Dương Tam Kha tiềm vị, hầu như mọi mối dây quân thần đã bị cắt đứt. Hỏi Tam Kha là ai mà có thể có đủ uy tín để ràng buộc kẻ khác? Đã không chịu từng phục, các thủ lãnh địa phương lại còn rợn rợn đứng lên phản đối. Khi Tam Kha bị truất phế và hai anh em Xương Ngập, Xương Văn cai trị, tình hình êm xuống một thời, nhưng rồi họ Ngô đã cáo chung vào năm 964, và các địa phương lại đấu đòi tự trị đó. Các thứ sự nổi lên như cá đòi bằng đầu, chẳng còn ai muốn nghe ai, gây nên một tình trạng loạn hàng thất thứ, mà lịch sử đã mệnh danh là thời kỳ sứ quân. Bây giờ có mười hai sứ quân như vậy, ở mười hai nơi trong vùng cổ Việt.

Theo *Việt sử lược*, thì tên của mười hai sứ quân đó như sau:

- 1) Kiều Tam Chế tên là Hãn, hùng cứ Phong châu (Bạch hạc)
- 2) Nguyễn Thái Bình, tên là Khoan, hùng cứ Bắc đái (Vĩnh tường)
- 3) Trần Công Lâm, tên là Nhật Khánh, hùng cứ Đường lâm (Giao thủy)
- 4) Đỗ Cảnh Công, tên là Cảnh Thạc, hùng cứ Đỗ động giang (Thanh oai)
- 5) Nguyễn Du Dịch, tên là Xương Xí, hùng cứ Bình kiều.
- 6) Nguyễn Lăng Công, tên là Khuê, hùng cứ Siêu loại..

7) Nguyễn Lệnh Công, tên là Thủ, hùng cứ Tiên du.

8) Lã Tá Công, tên là Đường, hùng cứ Tề giang (Văn giang).

9) Nguyễn Hữu Công, tên là Siêu, hùng cứ Tây phủ liệt.

10) Kiều Lệnh Công, tên là Thuận, hùng cứ Hối hồ (Cầm Khê)

11) Phạm Phòng Ất, tên là Bạch Hồ, hùng cứ Đẳng châu (Kim động).

12) Trần Minh Công, tên là Lãm, hùng cứ Giang bồ khẩu (vũ tiền). (5)

Dựa vào các địa danh trên đây mà xét, thì các sứ quân chỉ tung hoành trong một vùng nhỏ của cổ Việt quanh quần ở khu vực Hà nội, Bắc ninh, Phú thọ, còn các nơi khác như Ái châu, tịnh vô không có tiếng tăm gì. Vậy sự thật như thế nào về vấn đề sứ quân?

Việt sử lược là một tác phẩm vô danh chép vào cuối thế kỷ 14 (năm 1377 về sau), mà sự việc được thuật lục ở đây lại xảy ra vào hạ bán thế kỷ thứ 10. Với một quảng cách hơn bốn thế kỷ, chắc chắn tác giả không thể có thể phỏng vắn những chứng nhân trực tiếp của các biến cố và nhất thiết phải dùng tài liệu. Mà nói đến dùng tài liệu đồng thời cũng phải nói đến dùng tài liệu nào với phương pháp nào. Về tài liệu, có thể là những văn kiện do người cổ Việt để lại, hay là những sử liệu Trung quốc. Hiện thời, không thể có một tài liệu nào thuộc loại trước, nhưng về loại sau, chúng ta gặp được ở *Tổng sử đoạn văn* này :

« Càn đức sơ, Xương Văn tử, kỳ tham mưu Ngô Xứ Bình, Phong châu thứ sử Kiều Tri Hộ, Võ ninh châu thứ sử Dương Huy nha tướng Đỗ

Cảnh Thạc đứng, tranh lập, quân nội nhất thập nhị châu loạn. Bộ dân tức tụ khi vi khẩu đạo, công Giao châu. Tiên thị Dương Diên Nghệ di Nha tướng Đinh Công Trứ nhiếp Hoan châu thứ sử, kiêm Ngự phiên đô đốc. Bộ Lĩnh tức kỳ tử dã. Công Trứ tử, Bộ Lĩnh kế chi. Ký thị Bộ Lĩnh dự kỳ tử Liễn suất binh kích bại Xứ Bình đảng, tặc đảng di tán». (6)

Dịch: Năm đầu hiệu Càn đức (963) Xương Văn chết, Viên tham mưu của ông là Ngô Xứ Bình, viên thứ sử Phong châu là Kiều Tri Hộ, nha tướng của viên thứ sử Võ ninh Dương Huy là Đỗ Cảnh Thạc, cả bốn đó tranh nhau lên ngôi, khắp mười hai châu trong quần đại loạn. Dân chúng tụ họp nhau khi sự đánh nhau, cướp phá, xông vào Giao châu. Nguyên trước Dương Diên Nghệ có đặt Đinh Công Trứ làm thứ sử Hoan châu đô đốc để giữ gìn bờ cõi. Bộ Lĩnh chính là con của ông. Khi Công Trứ mất, Bộ Lĩnh lên thay. Bấy giờ Bộ Lĩnh cùng với con là Liễn đem quân ra đánh bại bọn Xứ Bình, đảng giặc liền tan.

Chúng ta nhận được rằng giữa *Tổng thư* và *Việt sử lược* chỉ giống nhau ở hai chỗ, là bây giờ có Việt loạn, và loạn lạc ở 12 khu vực, còn tên 12 khu đó thì *Tổng thư* nói là châu mà, *Việt sử lược* lại kể ra một số những danh từ địa lý quen biết ở vùng Giao châu và Phong châu. Về tên những hào kiệt đứng ra làm sứ quân, hai bên chỉ gặp nhau một lần ở tên Đỗ Cảnh Thạc, dư giả là khác hết. Dựa vào phương pháp chép sử có chiều quá ư tự do của tác giả *Việt sử lược* gặp được ở các đoạn trước mà xét, chúng ta có thể đoán rằng đây chỉ là một cố gắng liêu lĩnh của tác giả để lấp đầy con số 12 mà tác giả biết được có lẽ bởi một nguồn nào khác không phải trực tiếp bởi *Tổng thư*. Sự thường, khi loạn lạc mà

nổi dậy giữ quyền biệt lập để tranh giành, mỗi đơn vị ít ra phải là một châu, mà người cầm đầu phải là một thứ sử hay một nha tướng hăng hái nào đó, như trường hợp Đỗ Cảnh Thạc. Giả sử những vùng mà những kẻ được gọi là sứ quân chiếm cứ mang những tên như *Việt sử lược* kể, thì ở cổ Việt bây giờ phải có nhiều sứ quân hơn là mười hai, vì Đinh Bộ Lĩnh, thứ sử Hoan châu chẳng hạn, cũng phải là một người trong số đó.

Cảnh loạn ly giày xéo cổ Việt kể từ 964 này, hỏi ai đã dẹp yên? Người đó là Đinh bộ Lĩnh. Từ Hoan châu, ông đã cùng với con là Đinh Liễn kéo quân ra Ái châu, rồi ra Giao châu. Không bao lâu, vào năm 968, ông đã nắm vững được tình thế. Dân chúng biết ơn yêu cầu ông đứng đầu coi việc cai trị. Ông lấy hiệu là Vạn thắng vương, đặt Đinh Liễn làm tiết độ sứ, lấy quốc hiệu là Đại cổ việt, đóng đô ở Hoa lư.

IV. NHÀ TỔNG PHONG VƯƠNG CHO ĐINH BỘ LĨNH.

Làm vua được năm năm Đinh Bộ Lĩnh biết nhà Tống đã thống nhất Trung quốc, bèn sai sứ xin giao hảo. Tống triều, theo nếp cũ, cho ông chức tiết độ sứ Tĩnh hải. Nhưng nếp cũ không còn thích hợp với tình trạng mới. Đinh Bộ Lĩnh rất hiểu vậy, và có lẽ triều nhà Tống cũng hiểu vậy. Do đó, năm 975, sứ giả của Đại cổ việt lại sang Bắc triều, và lần này lược được kết quả tốt hơn. Thái tổ nhà Tống (960-975) đã không ngần ngại phong cho Bộ Lĩnh làm Giao chỉ quận vương trong một bài chề mà Lê Tắc đã tóm lược như sau:

«Bộ lĩnh sinh tại đất Diên Chi, giữ tiết làm tôi, hướng theo phương bắc, thế hệ cao quý, giữ gìn một cảnh thổ phương xa, có chí mên văn hóa

của Trung quốc, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay Cửu châu thông nhất, Ngũ lĩnh cũng thanh bình, bèn do đường thủy lục, qua lại công hiền lễ vật. Nay ta có lời khen ngợi đã sai con xin làm phiên thuộc, vậy phong cho cha làm quận vương cấp tước lộc để biểu dương lòng nhân đức khác thường, nên ghi sâu đặc ân của ta và chúc cho trường thọ». (7)

Đó là bảo đảm đầu tiên và trường tồn của nền độc lập Việt nam. Sao lại có thể nói bản văn đó bảo đảm nền độc lập, khi nó bao hàm những câu như : «Hướng theo phương Bắc», «thường nghĩ đến việc nội phụ», xin làm «phiên thuộc» ?

Trước hết, nên nhớ rằng bài chề không phải chỉ có mấy câu đó, mà còn có một số những câu đáng kể khác như : «Giữ gìn một cảnh thổ phương xa» hay «phong cho làm quận vương». Các vua Việt nam sau Đinh Bộ Lĩnh, mãi cho đến Tự đức, không ai được phong gì khác cao hơn là phong vương. Và việc phong vương trong thế giới Á đông của thời trước đây không xa, chỉ là một thế thức ngoại giao của một nước lớn, nước Trung quốc, đối với những nước nhỏ, các lân bang, để cho có một phẩm trật trong phạm vi quốc tế, chỉ thế thôi. Việc phong vương có thể nói lên ý nghĩa thuộc quyền, nhưng chỉ là thuộc quyền theo quan niệm cấp bậc giữa nước lớn và nước bé, chứ không còn thuộc quyền trực tiếp theo kiểu thời Bắc thuộc hay thời Pháp thuộc. Cũng vì thế, mà trong chỗ nói đến việc Đinh Bộ Lĩnh «giữ gìn một cảnh thổ phương xa», giữ gìn mà không cần phải có sự can thiệp của Trung quốc.

Rồi, ngay trong những câu bề ngoài xem ra còn mang dấu vết Bắc thuộc, xét ra cũng đã chứa đựng ý nghĩa biệt lập. Thật vậy, những câu đó

là những lời khen. Hỏi tại sao mà phải khen như thế, nếu đất cổ Việt còn thuộc về Trung quốc như thời các thái thú, thứ sử, hay đô hộ? Sở dĩ giao hảo với Trung quốc là một điều đáng được Trung quốc khen, đó là vì cổ Việt đã tách ra khỏi Trung quốc, mà vẫn còn đi lại.

Một điều đáng chú ý khác, việc nhà Tống công nhận quyền độc lập của cổ Việt không phải xảy ra sau một cuộc thất bại của nhà Tống về võ lực, mà chính là giữa thời bình, hơn nữa, có thể nói là trong một lúc Trung quốc đang khai thắng. Giả sử cổ Việt độc lập vì thắng trận Trung quốc, thì sự Trung quốc công nhận độc lập vẫn mang một cái gì gò ép, không nhiều thì ít, và rồi sức mạnh của Trung quốc có thể thay đổi tình trạng đó đi. Đáng này, nền độc lập của cổ Việt đã được hoàn thành trong êm đẹp của thời bình, nên nước Việt nam chẳng khác gì một quả chín rụng ra khỏi cây mẹ để tự sống một cuộc đời riêng, mang đầy đủ sinh lực trong chính mình. Chính sinh lực này đã làm cho nước Việt nam nhỏ bé chồng lại được với nhà Tống trong đầu thời Lê Hoàn, chồng lại được với nhà Nguyên trong đời Trần Nhân tôn, chồng lại với nhà Minh trong thời Lê lợi, chồng lại với nhà Thanh trong thời Quang trung.

Sau hết, một điều nên nhớ nữa, là sở dĩ nước Việt nam đâm rễ sâu và phát triển mạnh trong ý thức độc lập của mình, đó là còn bởi sự người Việt nam, mặc dầu bắt gốc từ Trung quốc, đã không còn thuần túy Trung quốc. Chúng tôi đã trình bày dài giòng và nêu lên mạnh mẽ sự họ là những kẻ đã từ Trung quốc di cư sang cổ Việt trong thời Bắc thuộc. Nhưng cũng không được bỏ qua sự kiện này là họ, khi di cư sang, đã ở với dân Lạc việt, và nhiều thứ dân man khác, rồi với dân Lâm ấp. Những dân đó không thể làm cho họ cái biên, bắt

cứ về phương diện nào, nhưng lại có thể làm cho họ *phong phú thêm*, phong phú về mọi phương diện, chẳng hạn về nhân chủng về phong tục, về ngôn ngữ.

Với nguồn gốc đó, với sinh lực đó, và với sự phong phú đó, người Việt nam là người Việt nam, và càng ngày càng Việt nam...

H ẾT

CHÚ THÍCH

1. Lê Tắc, An nam chí lược, trang 191.
2. Tên người con thứ chín của Lưu Yêm không phải là Hoằng Tháo như Toàn thư chép (quyển 5, tờ 19a), nhưng là Hồng Tháo.
3. Âu Dương Tu, Tân Ngũ đại sử, trong N.T.N.S., quyển 65, trang 4469, cột 1
4. Tống sử, trong bộ N.T.N.S., quyển 1, 2, 3, và Tống Thái tổ, quyển 4 và Tống Thái tông.
5. Việt sử lược, tờ 29.
6. Tống sử, quyển 488, ở mục Ngoại quốc, dưới đề «Giao chỉ», trang 5712, cột 2.
7. Lê Tắc, sách đã dẫn, trang 64.

Phụ lục



**(Sách này chỉ là bản văn
khai triển bài tường trình
sau đây ở Hội Nghị Quốc
tế về Lịch sử Á châu ở
Hương cảng, 1964.)**

**INTERNATIONAL CONFERENCE ON ASIAN
HISTORY, UNIVERSITY OF HONG KONG**
AUGUST 30 — SEPTEMBER 5, 1964

CHINESE ORIGIN OF THE VIETNAMESE PEOPLE
REV. NGUYEN - PHƯƠNG
(University of Huế, Việt nam)

The origin of the Vietnamese People is a challenging subject to the student of history. Difficulties arise not only from the scarcity of historical data, but also from emotional interpretations of earlier Vietnamese historians who thought it their obligation to exalt the beginning of their fatherland. Through centuries, their teachings had gained importance, had taken shape in popular traditions, and finally were regarded as truths.

When France came over to Việt-nam to impose her unhappy domination, some of her scholars had a quick look at the subject. Their researches, at times plausible, did not lead to any valuable conclusion. They pointed out a number of errors committed by Vietnamese historians, but, being entangled in the web of earlier thoughts, they still considered the emotional framework of the traditionalists as unshakable.

But, if one has enough patience to go attentively over the records concerning the long period when China began to populate the territory which later became Vietnamese, one can get sufficient light to recognize that the mainstream of the Vietnamese people came from China and that it was the Chinese blood in them that gave them their vigorous vitality in the march southward to their present boundaries.



The traditionalistic school of the Vietnamese history is represented by every official historian of the successive dynasties, but mainly by two known annalists named Lê văn Hưu and Ngô sĩ Liên. Lê văn Hưu lived under the dynasty of the Trần (1225-1400) and wrote his *Đại Việt Sử Ký* in the second half of the 13th century. This work is now lost, but what its author had said can still be seen in the writings of Ngô sĩ Liên, who had named his books *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Undertaking his narrative two centuries later, Ngô sĩ Liên intended to give a complete history of *Đại Việt*. To this end, he did not only start from where his predecessor had stopped, i.e. from the events that happened from the first ruler of the Trần dynasty until the middle of the fifteenth century, but also brought back the beginning of the Vietnamese history for a period of more than two thousand years. If Lê văn Hưu had been contented himself with taking the first dynasty of Nan-yue, the dynasty of the Tchao (207 B. C. — 111 B. C.), as the first dynasty of *Đại Việt*, Ngô sĩ Liên, on the other hand, proudly claimed that the person who founded his country had been Kinh dương vương, a king who would have begun his reign on 2869 B.C., who, in reality however, turned out to be but a creation of a certain novelist under the T'ang dynasty.

Generally speaking, the Vietnamese historians of the traditionalistic school got confused about persons and places found in the works of Chinese history. They could not distinguish between the different groups of people designated by the Chinese under the general word yue, and thought naively that any yue group could have been of the same origin as that of Đại việt. They got also confused about the historical value of earlier writings, assuming that whatsoever had been written was historical record. In this poor state of appreciation, they took the princes Hiong of the old kingdom of Tch'ou as their kings Hung or considered Tchao T'o as the first legitimate Vietnamese ruler.

It is surprising, however, to remark that, while they took Chinese elements to build their nationalistic history, they nonetheless consistently affirmed the special character of the Vietnamese people. According to them, the Vietnamese were no Chinese; they had an origin of their own, and from the very beginning had fought against the Chinese to keep their independence. These historians repeated that the name of the old Vietnamese kingdom was Văn lang, but did not know for sure where that kingdom was situated.

Some of these nationalistic biases were denounced by a french historian, Henri Maspéro. In two articles published in the *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient* (Nos XVI and XVIII) Maspéro proved that the king Hùng in the Vietnamese history did not exist and Văn lang was but an error. He insisted that the first rulers of Việt nam were Lạc vương, meaning that the tribe Lạc việt was the ancestors of the Vietnamese people.

A few years later, archeological and paleontological discoveries brought into light remains of an Indonesian life and civilisation in Northern Vietnam. Evidence showed that before the coming of the Chinese which happened at the end of the second century B.C., the Indonesians were already there with their new-stone-age instruments. This is mostly the result of the careful researches of Henri Mansuy and Madeleine Colani. Historians therefore took advantage of these findings and concluded that, because the Indonesians were the Lạc Việt, they were consequently the Vietnamese's ancestors.

Meanwhile, in 1923, Léonard Aurousseau, then Director of the French Archeological School in Indochina, proposed his opinion on the origin of the Vietnamese people, that had prevailed for some decades. Referring to different texts taken from Chinese history books, he intended to establish that the Vietnamese, originally, were descent of the inhabitants of a little kingdom situated on the Tcho River in the Fou-kien region, named Yue. He reasoned: the Yue kingdom was crushed by the Tch'ou in 333 B.C.; its inhabitants had to take refuge and, therefore, scattered here and there in Southern China; that was the origin of the Hundred Yue, among them was the Lo Yue.

Aurousseau's theory, with its too easy logic, could not stand too long. Soon historians began to question its foundation and then abandoned it for good. In fact, it rested on shaky assumptions, that is, on the similarity of the word yue, Việt (Việt quốc, Lạc Việt, Việt nam) and on the migration of the inhabitants of the Yue kingdom on the Tcho River, southward to North Vietnam. First, it is not sure that the word yue had the global

meaning of a tribe, but it was rather used by Chinese writers to designate all the tribes who lived in Southern China beyond the Yang-tse River. Secondly, if the inhabitants of the Yue kingdom had been decimated by disaster in the war with the Tch'ou, how could they multiply themselves so quickly, or spread over so large an area and travel so far?

As early as 1937, another french writer, Claude Madrolle, had tried to underline the weaknesses of Aourousseau's theory. He condemned it as unscientific and unsound. To give his own interpretation a more solid ground, he relied on measure and quantity. His belief was that people of the same size belong to the same origin. He found that the sizes of the inhabitants of Tonkin, cradle of the Vietnamese population, could be classified into two general kinds: those of 1m,62 and those of 1m,58. He found also that people of smaller size made up the majority of the population and people of taller size belonged only to some villages on the coast. Madrolle's conclusion: The Vietnamese people had two crigins, one aboriginal, and one coming from abroad; people of smaller size were aboriginal and those of taller size came from China because in the region of Fou-kien, there were also people of that size. i.e., cf 1m,62.

Madrolle's view is just a droll one. Man's size changed from generation to generation, and depended less on heredity than on food and physical exercises. Furthermore, it is really adventurous to base on sizes, measured in 1937, to argue about the sizes effects of people of more than two thousand years ago.

In sum, the theories mentioned above did not deal properly with the origin of the Vietnamese people. They are not entirely unbeneficial, but their

historical conclusions are only mixed truths. It is right to think that the Vietnamese people came from China, but it isn't right any more to affirm with Aourousseau that they came from the little Yue kingdom on the Tcho River. And, if it is true to say that there was a combination of origins in the Vietnamese, it is utterly wrong to assert with Madrolle that people of taller size are from Chinese ethnological stock, and those of smaller size are aboriginal.

Perhaps, the fact of history happened in a more realistic way.

On one side, it is now an archeological and paleontological evidence that before the coming of the Chinese in Northern Viet nam, people of indonesian race lived there. They were there from the newstone age down to the bronze age, and now, they are still living in different mountainous parts of Viet nam. History also indentified these Indonesians with the Lạc việt, because it said that the Lạc việt tribe had as a specialty the kettledrums in bronze, and archeology discovered that these kettledrums are indonesian works.

On the other side, it is an everyday ascertainment that the Vietnamese are not Indonesians, i.e., they are different from the mountainous population called Moi. Not only they have no indonesian appearance, but also they have no indonesian culture, no indonesian tradition, or religion. Everything about them, on the contrary, invites us to link them with the Chinese: Language, tradition, religion, appearance. Archeology proved it, and everyday observation is proving it. This fact, therefore, compels us to conclude that even the Lạc việt are not Vietnamese ancestors. But, is it to say that, in the Vietnamese, there is no indonesian trace at all? No, there is.

This trace, however, is now becoming so faint that it is almost entirely immersed in the chinese characteristics.

How to interpret all that ?

All that points out that the Vietnamese origin was chinese. The faint indonesian trace found in them resulted from the first relations between the Chinese new-comers and the aboriginal Indonesians, in the early days of the chinese settlement. But soon, with military and political organisation, Chinese colonies spread over the tillable land of the commanderies of Giao chi, Cru chân, and Nhật nam. The chinese population, only a minority in the beginning, became a majority after centuries of colonisation, and finally the inhabitants of the countryside of the whole territory were Chinese, the autochthonous Indonesians occupying the mountainside as ever before and becoming more and more comparatively negligible.

This dominance of the Chinese is seen clearly in the sixth century when Lý Bí, a descendent of the Chinese settlers in Giao chi, revolted against chinese authorities in view of obtaining local independence, but the process of the chinese take-over is discernable right up in the first century A. D., in the revolt of the Sisters Trưng. Then, the chinese settlers were already numerous enough in the commandery of Giao chi to form an army of 12.000 soldiers to help the chinese General Ma Yuan to defeat the Lạc việt leaders. By 140, the Chinese not only populated the commandery of Giao chi, but also went down to colonize the farthest part of the Empire, the commandery of Nhật nam. When war broke out there between the chinese forces and the indigenous, the authorities of the Celestial Throne had to set up plans

to evacuate their countrymen to Giao chi where they could be safer.

Thus, in the tenth century, when the Đại việt, later Việt nam, was born, it was but the spectacle of the chinese settlers in this territory who broke political ties with their mother country and united themselves to form a new nation. Politically independent from China, they continued however to carry in them chinese blood, to use chinese characters, to follow chinese traditions, and to march southward as vigorously as ever before until the South Sea stopped them at Cà mau. Cut off and settled in new environments, they might differentiate, little by little, from the chinese cultural and social mainstream, and develop national special characteristics of their own, but when they look back to find out what was their origin, they have to confess that theirs was chinese.

BẢN ĐÍNH CHÍNH

Trang	Hàng	CHỮ SAI	PHẢI ĐỌC
20	21	1888	1898
	27	phe	phủ
21	29	diện cá	diện những cá
22	7	ở địa điểm	ở các địa điểm
	8	đáng kể	có công
23	12	ông lại	ông trở lại
28	4	đã	để
	36	canh tân	cánh tân
32	32	bàn vì	bàn cãi vì
38	32	thò khác	thổ dân khác như
42	12	đột	đột
44	34	phải dòng	phải là dòng
45	15	Péricuz	Péricué
48	16	quá nên	quá ít nên
54	25	với với	đối với
	27	mở với	mở ra với
63	5	nhất, thấy dân	nhất dân
65	29	Herger	Héger
69	13	(Đồng sơn)	« Đồng sơn »
71	9	vòng	vành
	17	cả	ở
72	18	Ở y	Y
74	28	cách	cạnh
79	13	Trong... bình 13	Có khi
	17	được năm	được đến năm
88	12	mối	ho mới
	21	nào có	nào không có
92	37	Mường, người Mọi	Mường là Mọi
99	19	trọng các	trọng trong các
100	35	vật	vật tổ của
105	25	quý	quý
112	27	được ở rất nhiều	được ở Đồng sơn, mà còn gặp được ở rất nhiều
	33	chúng ta	chúng tôi

Trang Hàng		CHỮ SAI	PHẢI ĐỌC
118	27	tín tưởng	tín ngưỡng
119	30	lúc	lúa
126	8	chúng liên	chúng ta liên
129	30	ra cùng	ra, ông cùng
131	27	hơn chiến	hơn là chiến
	33	Nay nếu	Nay nên
132	10	Việt chủ	việt là chủ
133	2	cùng cùng dân	cùng dân
	6	gặp tiếng	gặp được ở tiếng
135	18	ràng Lạc	ràng chim Lạc
141	35	et bande verte	et une bande verte
146	20	hai cũng	hai đảng cũng
154	20	thế	thì
	21	đi	để
	33	bao rộng	bao giờ rộng
155	20	giới mà Ngô	giới Ngô
166	25	cho	chỗ
167	14	cùng là	cùng chép là
168	29	họ biết	họ cho biết
174	26	Trung và	Tương Trắc và
180	15	thế có	có thế
184	27	cho anh	cho các vị anh
187	33	Đanh đánh	Đa danh
190	16	thế kỷ trước	thế kỷ sau
191	2	đã	để
195	3	có lẽ	có thể
201	13	nhiều lòng	nhiều và đã có ít nhiều lòng
	22	có nền	có một nền
	29	tất những	tất cả những
203	22	dùng để	dùng lại để
204	6	con tướng	con trưởng
	20	phục hy	Phục hy
207	15	khác trường	khác qua trường
	17	Hán thư	Toàn thư
208	3	Triệu Nam	Triệu của Nam

Trang	Hàng	CHỮ SAI	PHẢI ĐỌC
	13	trong đầu	trong buổi đầu
213	27	Huệ đến	Huệ dể
214	17	Tử ký	Sử ký
216	25	Claude lại	Claude Madrolle lại
217	26	phiên lưu	phiêu lưu
220	22	quận Hán	quận nhà Hán
224	10	vóc đầu	vóc đầu
227	20	trở nên	trở trên
	25	tính đó có	tính có
229	16	phải nguyên	phải đồng nguyên
	21	vùng cổ Việt	vùng đó đã di cư xuống vùng cổ Việt
	30	việc trong	việc đó trong
230	9	không những	không có những
232	16	bấy sức	bấy giờ sức
	22	một nửa	một đợt nửa
239	33	là sĩ	là binh
241	2	được, (phấy)	được,
244	11	(phấy) cả	cả
249	4	Luân lâu	Liền lâu
250	7	ở quận	ở các quận
251	21	bột hành	bộ thành
252	11	Huy nổi	Huy mong nổi
262	25	225	226
284	28	thuyết phục	thuyết phục
285	28	lên cả	lên giết cả
295	33	Thôi Cảnh	Thôi Cảnh
302	31	bơ vờ	bơ vơ
303	26	đã mang	đã mở mang
304	7	có thấy	có thể thấy
306	21	bà ở	bà, ở
308	27	dân nam	dân man
318	11	linh thể	linh thổ
325	17	bị.. ngành	bị người

Sau hết, một điều nên nhớ nữa, là
sở dĩ nước Việt nam đâm rễ sâu và
phát triển mạnh trong ý thức độc lập
của mình, đó là còn bởi sự người Việt
nam, mặc dầu bắt gốc từ Trung quốc,
đã không còn thuần túy Trung quốc.
Chúng tôi đã trình bày dài giòng và nêu
lên mạnh mẽ sự họ là những kẻ đã từ
Trung quốc di cư sang cõ Việt trong
thời Bắc thuộc. Nhưng cũng không được
bỏ qua sự kiện này là họ, khi di cư
sang, đã ở với dân Lạc việt, và nhiều
thứ dân man khác, rồi với dân Lâm ấp.
Những dân đó không thể làm cho họ
cải biến, bất cứ về phương diện nào,
nhưng lại có thể làm cho họ **phong
phú thêm**, phong phú về mọi phương
diện, chẳng hạn về nhân chủng về phong
tục, về ngôn ngữ.

Với nguồn gốc đó, với sinh lực đó,
và với sự phong phú đó, người Việt
nam là người Việt nam, và càng ngày
càng Việt nam...

Giá bán :

Từ nhà kho Quán Ven Đường